

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

Luận án tiến sĩ kinh tế

Hà Nội, Năm 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Phạm Tuấn Anh

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

Chuyên ngành: Kinh doanh Thương mại

Mã số: 62 34 01 21

Luận án tiến sĩ kinh tế

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS, TS Nguyễn Văn Thanh**
- 2. PGS, TS Phan Đăng Tuất**

Hà Nội, Năm 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các luận cứ được sử dụng trong luận án đã được công bố và có nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu trong luận án do tôi tự tiến hành một cách trung thực, khách quan, phù hợp với thực tế tại Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu đó chưa từng được công bố trong bất kỳ nghiên cứu nào khác.

Nghiên cứu sinh

Phạm Tuấn Anh



MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
DANH MỤC HÌNH	vi
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ	28
1.1 Khái niệm, vai trò của CNHT và các chủ thể tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT.....	28
1.1.1 Các khái niệm và thuật ngữ.....	28
1.1.2 Vai trò của CNHT.....	33
1.1.3 Các chủ thể tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT.....	38
1.2 Thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT.....	40
1.2.1 Các yếu tố tác động tới “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT.....	40
1.2.2 Các mô hình chiến lược đầu tư phát triển CNHT.....	46
1.3 Thực tế thu hút đầu tư phát triển CNHT của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	50
1.3.1 Nhật Bản:.....	50
1.3.2 Hàn Quốc.....	51
1.3.3 Đài Loan (Trung Quốc).....	52
1.3.4 Malaysia.....	53
1.3.5 Thái Lan.....	56
1.3.6 Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.....	60
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2013	66
2.1 Tình hình thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT tại Việt Nam.....	66
2.1.1 Thực trạng các điều kiện hấp dẫn đầu tư CNHT tại Việt Nam.....	66

2.1.2 Thực trạng phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.....	70
2.1.3 Tình hình thu hút đầu tư vào CNHT tại Việt Nam.....	77
2.2 Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư vào các ngành CNHT của Việt Nam.....	85
2.2.1. Các yếu tố tác động tới “Động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT.....	85
2.2.2 Các yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ trên tổng vốn của DNHT Việt Nam.....	101
2.3 Đánh giá chung về thu hút đầu tư phát triển CNHT tại Việt Nam:	107
2.3.1 Những điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển CNHT.....	107
2.3.2 Một số vấn đề cản trở thu hút đầu tư phát triển CNHT và nguyên nhân	109
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020.....	120
3.1 Định hướng và mục tiêu phát triển CNHT của Việt Nam	120
3.1.1 Định hướng phát triển CNHT.....	120
3.1.3 Mục tiêu phát triển CNHT	122
3.2 Quan điểm thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam	123
3.3 Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam đến năm 2020	129
3.3.1 Định vị thu hút đầu tư phát triển CNHT.....	129
3.3.2 Một số đề xuất về quản lý nhà nước nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam	136
3.3.3 Các đề xuất về chính sách nhằm thúc đẩy “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT trong phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.....	147
3.3.4 Hợp tác quốc tế trong thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT.....	160
Kết luận.....	164
Danh mục tài liệu tham khảo.....	166

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực mậu dịch tự do Asean
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CGC	Tổng công ty Bảo lãnh tín dụng Malaysia
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
CNTT	Công nghệ thông tin
DN	DN
DNVVN	DN vừa và nhỏ
DNHT	Doanh nghiệp hỗ trợ
EU	Liên minh Châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Khu vực mậu dịch tự do
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
ICOR	Hệ số gia tăng vốn - đầu ra
IRTM _s	Các biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư
NXB	Nhà xuất bản
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
ODM	Own Design Manufacturing: Mô hình thiết kế và chế tạo sản phẩm theo đơn đặt hàng
OBM	Own Brand Manufacturing: Mô hình làm chủ hoàn toàn sản phẩm công nghiệp do mình thiết kế và sản xuất
OEM	Original Equipment Manufacturing: Mô hình sản xuất theo mạng lưới của công ty nước ngoài
SME	Small and medium-sized enterprises: Doanh nghiệp nhỏ và vừa
Sqft	Square foot: Đơn vị đo da thuộc (khoảng 0.09m ²)

TP.HCM Thành phố Hồ Chí Minh

USD Đô la Mỹ

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Giá trị gia tăng kỳ vọng khi tham gia phát triển CNHT.....	38
Bảng 1.2: Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ Nợ/Tổng vốn:.....	46
Bảng 2.1: So sánh tỷ lệ nội địa hóa trong ngành chế tạo lắp ráp ô tô với mục tiêu trong quy hoạch phát triển CNHT	74
Bảng 2.2: Thu hút FDI vào CNHT theo ngành và quy mô DN	78
Bảng 2.3: Thu hút vốn đầu tư CNHT theo ngành năm 2013:.....	81
Bảng 2.4: Mô tả chi tiết các biến quan sát	86
Bảng 2.5: Mô tả chi tiết các biến phụ thuộc	87
Bảng 2.6: Danh sách biến số phản ánh mức độ khó khăn của chủ DN đầu tư phát triển CNHT.....	87
Bảng 2.7: Danh sách biến số phản ánh mức độ hài lòng của chủ DN	88
Bảng 2.8: Danh sách biến số phản ánh mong muốn của chủ DNHT	88
Bảng 2.9: Thống kê mô tả về khó khăn trở ngại trong đầu tư CNHT của chủ DN	98
Bảng 2.10: Mức độ hài lòng của chủ DNHT về các biện pháp khuyến đầu tư	100
Bảng 2.11: Thống kê mong muốn của chủ DNHT	100
Bảng 2.12: Các nhân tố và biến quan sát được lựa chọn trong nghiên cứu:.....	101
Bảng 2.13: Kết quả kiểm định mô hình yếu tố tác động tới tỷ lệ Nợ/Tổng vốn của các DNHT trong diện nghiên cứu	107
Bảng 3.1: Các ngành ưu tiên đầu tư phát triển CNHT.....	135

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Phạm vi của CNHT.....	29
Hình 1.2: CNHT phục vụ một số ngành.....	30
Hình 1.3: Phạm vi các ngành CNHT theo tiếp cận của Chính phủ Việt Nam.....	30
Hình 1.4: Mô hình CNHT của Việt Nam.....	31
Hình 1.5: Các lớp DNHT.....	31
Hình 1.6: Mô hình các lợi thế cạnh tranh quốc gia.....	32
Hình 1.7: Cấu trúc chuỗi giá trị ngành công nghiệp.....	34
Hình 1.8: Các yếu tố cạnh tranh trong cấu trúc ngành.....	36
Hình 1.9: Các chiến lược cạnh tranh tổng quát.....	37
Hình 1.10: Cơ cấu Ban Phát triển CNHT thuộc Bộ Công nghiệp Thái Lan.....	56
Hình 1.11: Chiến lược phát triển CNHT của Thái Lan.....	57
Hình 2.1: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Cơ khí.....	82
Hình 2.2: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Điện – Điện tử.....	82
Hình 2.3: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Hóa chất.....	83
Hình 2.4: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Dệt - May.....	83
Hình 2.5: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Ô tô.....	84
Hình 2.6: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT công nghệ cao.....	84
Hình 2.7: Quy mô và cấu trúc vốn của các DN cung ứng dịch vụ hỗ trợ.....	85
Hình 2.8: Mô hình yếu tố tác động đến động cơ đầu tư CNHT của chủ DN.....	86
Hình 2.9: Mô hình nhân tố tác động đến động cơ đầu tư CNHT của chủ DN sau khi thực hiện EFA.....	93
Hình 3.1: Cơ cấu tổ chức dự kiến của Cục phát triển CNHT Việt Nam.....	144



PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Ngày nay, các nhà sản xuất công nghiệp lớn trên thế giới không ngừng phát triển chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị toàn cầu cho sản phẩm với sự tham gia của các nhà cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT) ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong bối cảnh đó, việc đầu tư phát triển CNHT có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển. Ở tầm vĩ mô, đầu tư phát triển CNHT giúp nâng cao sức cạnh tranh, tạo đà tăng trưởng công nghiệp bền vững trên cơ sở khai thác hiệu quả các yếu tố nguồn lực nội địa kết hợp với thu hút vốn đầu tư nước ngoài đồng thời với quá trình tiếp thu công nghệ. Ở tầm vi mô, đầu tư vào CNHT sẽ mang lại cơ hội cho các doanh nghiệp (DN), đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN), giảm áp lực cạnh tranh nội bộ ngành, từ đó lựa chọn chiến lược cạnh tranh hợp lý trong quá trình tham gia vào các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu, không ngừng nâng cao chất lượng và năng lực sản xuất, từng bước phát triển từ sản xuất theo mạng lưới của công ty nước ngoài (Original Equipment Manufacturer - OEM), tiến tới tự mình thiết kế và chế tạo sản phẩm theo đơn đặt hàng (Own Designed Manufacture - ODM), tạo ra những sản phẩm độc đáo để chào hàng với công ty đa quốc gia, và cuối cùng tiến đến giai đoạn xây dựng thương hiệu, làm chủ hoàn toàn sản phẩm công nghiệp do mình thiết kế và sản xuất (Own Brand Manufacturing - OBM).

Thực tế tại Việt Nam thời gian qua đã cho thấy nguyên nhân chính làm cho nhiều ngành công nghiệp nằm trong chiến lược phát triển của Việt Nam như Chế tạo và lắp ráp ô tô, Điện tử - Tin học, Dệt - May,... không thể phát triển là do thiếu trầm trọng các sản phẩm CNHT trong nước. Minh chứng rõ rệt cho thực tế này chính là sự khó khăn của các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong việc tìm kiếm các sản phẩm CNHT trong nước.

Vào năm 2006, nghĩa là sau hơn 20 năm đổi mới kinh tế tại Việt Nam, công ty Fujitsu Việt Nam, một DN FDI lớn có kim ngạch xuất khẩu hàng năm trên dưới nửa tỷ USD, đã phải nhập khẩu 100% linh kiện phụ tùng và nguyên vật liệu từ nước ngoài; Các công ty sản xuất sản phẩm điện tử, điện lạnh như Panasonic Việt Nam, Sanyo Việt Nam chỉ mua được thùng các-tông, xếp chèn từ các DN Việt Nam. Công ty Canon, mặc dù đã đầu tư gần 300 triệu USD xây dựng các nhà máy sản xuất linh kiện Việt Nam ở Hà Nội, Bắc Ninh cũng không tìm được một nhà cung cấp linh kiện Việt Nam, hơn 30 nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng khác cho Canon là các DN FDI. Đích thân công ty Canon đã cử cán bộ đi khảo sát hơn 20 DN sản xuất ốc vít trong nước, nhưng không thể tìm được loại ốc vít đạt yêu cầu.

Cho đến nay, tình hình ấy cũng không khả quan hơn. Đơn cử như trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo và lắp ráp ô tô, theo số liệu từ Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách công nghiệp, tính đến năm 2012, Việt Nam có khoảng 210 DN sản xuất linh kiện, phụ tùng cung cấp cho 50 DN sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Nhưng các linh kiện, phụ tùng đó chủ yếu là các sản phẩm đơn giản và có hàm lượng công nghệ thấp như các chi tiết cấu thành khung gầm xe, thùng xe, săm lốp, bộ tản nhiệt... Mục tiêu quy hoạch đặt ra đến năm 2010 là các chi tiết, linh kiện quan trọng như động cơ, hộp số, cụm truyền động phải sản xuất được 100.000 bộ sản phẩm/năm đã không đạt được. Mỗi năm, ngành sản xuất ô tô trong nước phải nhập khẩu linh kiện, phụ tùng trị giá gần 2 tỉ USD. Mặc dù đã có nhiều năm phát triển, nhưng các sản phẩm CNHT của ngành này được đánh giá là kém phát triển nhất hiện nay, với tỷ lệ nội địa hóa chỉ đạt 5-10%. Thực trạng yếu kém của các ngành CNHT tại Việt Nam không chỉ dẫn tới các DN công nghiệp phụ thuộc vào linh kiện, phụ tùng nhập khẩu, do đó gặp khó khăn về chi phí chuyên chở, chi phí bảo hiểm, các khoản thuế, rủi ro về tiến độ, thời gian nhập khẩu, khó khăn trong việc quản lý chuỗi cung ứng, mà còn cản trở thu hút đầu tư do các nhà đầu tư không tìm thấy nguồn cung ứng sản phẩm CNHT tại Việt Nam.

Để phát triển CNHT, cần tới nhiều yếu tố như vốn đầu tư, công nghệ, nhân lực,... trong đó, thu hút vốn đầu tư là yếu tố quan trọng nhất bởi lẽ CNHT là lĩnh vực không những đòi hỏi trình độ tổ chức sản xuất được chuẩn hóa mà còn đòi hỏi quy mô vốn đầu tư lớn. Thu hút vốn đầu tư chính là tiền đề để các doanh nghiệp hỗ trợ (DNHT) nâng cao trình độ công nghệ và nhân lực, đạt điều kiện tham gia vào các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu. Hiện tại suất đầu tư để tạo thêm một vị trí làm việc mới trong một DNHT tại Việt Nam vào khoảng 10.000 USD trên mỗi lao động tăng thêm. Đồng thời, thực tế tại Việt Nam thời gian qua cũng cho thấy, trong số các khó khăn mà DN Việt Nam phải đối diện, thì khó khăn trong việc tiếp cận vốn đầu tư luôn là một trong những vấn đề chính cần giải quyết. Theo số liệu điều tra khảo sát do Tổng cục thống kê tiến hành nghiên cứu về hiện trạng hoạt động kinh doanh và khó khăn mà DN đang phải đối mặt, có tới 53,6% số DN gặp khó khăn trong tiếp cận vốn đầu tư. Trong đó, tỷ lệ gặp khó khăn về vốn đầu tư của các DN FDI là 22%, con số tương ứng đối với DN nhà nước là gần 53% và đối với DN tư nhân trong nước là 56%.

Xuất phát từ những lý do trên, việc nghiên cứu thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 là một yêu cầu cấp bách cả trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Về phương diện lý luận, việc nghiên cứu thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT sẽ giúp phát triển cơ sở lý luận về động cơ đầu tư của chủ DNHT, về các yếu tố tác động tới thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT. Về phương diện thực tiễn, nghiên cứu các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam sẽ giúp luận giải những nguyên nhân cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, từ đó giúp tháo gỡ một trong những vướng mắc, khó khăn căn bản đối với cộng đồng DN sản xuất và kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ CNHT nhằm hiện thực hóa những chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp Việt Nam một cách bền vững.

2. Mục đích nghiên cứu:

- (i) Hệ thống hoá và phát triển lý luận về thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.
- (ii) Đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam thời gian qua, từ đó phát hiện các yếu tố cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.
- (iii) Đưa ra các quan điểm, đề xuất các giải pháp và những điều kiện thực hiện các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

• Đối tượng nghiên cứu của luận án:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề chủ yếu liên quan đến căn cứ xây dựng các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam cả trên phương diện lý thuyết và thực tiễn.

• Phạm vi nghiên cứu của luận án:

Về không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam gắn với một số ngành công nghiệp chủ yếu trong chiến lược khuyến khích phát triển CNHT của Việt Nam bao gồm các ngành Dệt – May, Da – Giày, Điện tử - Tin học, Sản xuất và lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo và CNHT cho công nghiệp công nghệ cao.

Về thời gian nghiên cứu: các số liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn 2007-2013, các số liệu sơ cấp được khảo sát trong giai đoạn 2012 – 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Có 4 mô hình nghiên cứu chính được sử dụng trong luận án bao gồm: mô hình PARTS trong lý thuyết trò chơi được áp dụng trong phân tích vai trò và cơ chế tham gia CNHT của các chủ thể có liên quan; mô hình “Viên kim cương Porter” được sử dụng để phân tích vĩ mô và vi mô về vai trò của CNHT đối với các quốc gia đang phát triển; mô hình phân tích nhân tố sử dụng trong các phân

tích định lượng về động cơ đầu tư CNHT của chủ DNHT Việt Nam và mô hình DECIDE được sử dụng để triển khai các tham vấn chính sách nhằm hạn chế độ trễ thời gian và tăng cường hiệu lực chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

Để triển khai các nghiên cứu định tính, luận án sử dụng phương pháp lịch sử học, nghiên cứu tình huống, phỏng vấn chuyên gia, phân tích nội dung văn bản và phương pháp chuẩn đối sánh. Đồng thời, để triển khai các nghiên cứu định lượng, luận án thu thập dữ liệu sơ cấp qua phiếu khảo sát kết hợp với thu thập các dữ liệu thứ cấp về thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT. Để xử lý dữ liệu trong nghiên cứu định lượng, luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phân tích nhân tố và kiểm định giả thuyết, phân tích tương quan và hồi quy đa biến với dữ liệu hai chiều và dữ liệu dạng bảng. Các công cụ tính toán được sử dụng trong luận án bao gồm Ms.Excel 2010, Spss 17.0 và Eview 5.0.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu:

Về mặt lý luận khoa học, việc nghiên cứu luận án giúp phát triển các mô hình nghiên cứu về các yếu tố tác động tới thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, luận án giúp nâng cao nhận thức cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách và các chủ DNHT về vai trò và cơ hội đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam, đồng thời các kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để đưa ra những giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam dưới giác độ phát triển các ngành CNHT cũng như quản trị tài trợ và đầu tư của chủ DNHT.

Về khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, xuất phát từ các nghiên cứu về kinh nghiệm thu hút đầu tư phát triển CNHT của các quốc gia và vùng lãnh thổ có các ngành CNHT phát triển, việc thiết kế các giải pháp chính sách khuyến khích đầu tư bám sát nhu cầu và động lực đầu tư của chủ DNHT và các yếu tố tác động tới thu hút vốn đầu tư vào CNHT sẽ tạo nền tảng để các giải pháp được đề xuất có tính thực tiễn cao, đáp ứng mong muốn và nhu cầu của các nhà đầu tư

phát triển CNHT, góp phần tháo gỡ khó khăn hiện đang cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

6. Tổng quan tình hình nghiên cứu:

Cho đến nay, các công trình nghiên cứu về CNHT và phát triển các ngành CNHT của Việt Nam đã được các nhà khoa học tiến hành ở trong nước và nước ngoài là khá đa dạng, với nhiều góc độ tiếp cận khác nhau.

6.1. Các nghiên cứu về chiến lược, mô hình phát triển công nghiệp và vai trò của các ngành CNHT:

* M. Porter (1990), *The competitive advantage of nations*, Harvard business review.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là tạo ra một tiếp cận mới khi phân tích về lợi thế cạnh tranh quốc gia, thay vì đi tìm lời giải cho câu hỏi “Vì sao một số quốc gia thành công và những quốc gia khác thất bại trong cạnh tranh quốc tế?”, tác giả đi tìm lời giải cho câu hỏi “Tại sao các công ty có trụ sở tại một quốc gia cụ thể có thể tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh so với đối thủ cạnh tranh tốt nhất thế giới trong một ngành công nghiệp hoặc phân khúc đặc biệt?”

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này rất đa dạng, bao gồm sử dụng khung phân tích kinh tế học thực chứng, phân tích tác động của các nhân tố tới lợi thế cạnh tranh, phân tích tác động qua lại của các chiến lược cạnh tranh, các tình thế cạnh tranh, phân tích tình huống đối với các ngành, lĩnh vực khác nhau tại các quốc gia khác nhau, tiến tới xây dựng mô hình các nhân tố tác động tới lợi thế cạnh tranh quốc gia.

Kết luận đặc biệt quan trọng của công trình này, đó là CNHT và các ngành công nghiệp liên quan được tác giả coi là một trong các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh quốc gia trong tiếp cận chuỗi giá trị sản xuất công nghiệp. CNHT giúp cho các DN trong chuỗi tiếp cận lợi thế đầu vào chi phí - hiệu quả, phối hợp sản xuất thông qua các mối liên kết chuỗi giá trị, đổi mới, nâng cấp các liên kết sản xuất. Công trình cũng kết luận về sự tương tác hai chiều giữa sự phát triển CNHT và các ngành công nghiệp sử dụng sản phẩm CNHT. Các kết luận của công trình nghiên cứu này là gợi ý quan trọng cho luận án trong việc phân tích vai trò của CNHT tại Việt Nam cũng như trong việc thiết kế hệ thống các giải pháp thu hút vốn

đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam với điều kiện tiên quyết là bám sát tiếp cận chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

* Richard Silbergitt, David R. Howell and Lance Sherry (2003), *Research Priorities of the Supporting Industries progame*, RAND Science and Technology for the U.S. Department of Energy.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là phân tích các mối liên kết đa ngành, đa lĩnh vực, đa khu vực để xác định trình tự ưu tiên đầu tư phát triển CNHT đối với nguyên vật liệu và xác định mối liên hệ giữa các chương trình CNHT và các chương trình phát triển công nghiệp khác với tâm điểm là các chương trình nghiên cứu và phát triển (R&D).

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong công trình này là khảo sát các ma trận liên kết, nhận dạng các kết nối đa ngành, đa lĩnh vực xuất phát từ nhu cầu đổi mới vật liệu và công nghệ của các ngành công nghiệp.

Trong công trình này, các tác giả đã kết luận rằng các nhu cầu R&D của các lộ trình phát triển CNHT được liên kết mạnh mẽ thông qua nhiều danh mục chung. Hầu hết các dự án R&D CNHT đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và triển khai trong nhiều ngành công nghiệp, trong khi các dự án được tài trợ bởi các nhóm ngành công nghiệp hạ nguồn thường giải quyết một nhu cầu R&D đơn ngành.

Các liên kết có thể tồn tại dưới dạng đa dự án, đa lĩnh vực và đa khu vực giúp củng cố những thành tựu R&D của cả các ngành CNHT và các ngành công nghiệp hạ nguồn sử dụng sản phẩm CNHT. Dựa trên các kết luận đó, nhóm nghiên cứu đã đưa ra những đề xuất về phối hợp tổ chức các hội chợ ngược, phối hợp nhân lực và thông tin, cách thức xây dựng các cấu trúc thuyết trình, các tiêu chuẩn, các nguồn tài trợ để tăng cao hiệu suất và sáng tạo thêm khả năng khai thác các kết quả của hoạt động R&D trong mối liên kết giữa các ngành CNHT với các ngành công nghiệp hạ nguồn sử dụng sản phẩm CNHT.

Các kết luận của công trình nghiên cứu này là gợi ý quan trọng cho luận án trong việc xây dựng quan điểm tiếp cận các ngành CNHT có khả năng tham gia nhiều chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, chứ không tiếp cận mô hình CNHT đơn ngành hay CNHT nội ngành, đồng thời định hướng xử lý mối quan hệ giữa thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam bám sát

chính sách của Chính phủ Việt Nam khuyến khích phát triển 6 lĩnh vực công nghiệp hạ nguồn sử dụng sản phẩm CNHT.

* Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này xoay quanh hai trọng tâm là những biến động của nền kinh tế khu vực Đông Á (gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN) và những hàm ý chính sách quan trọng cho con đường phát triển công nghiệp hóa ở Việt Nam trong sự lựa chọn chiến lược phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình nghiên cứu này rất đa dạng, bao gồm các khung mẫu phân tích của kinh tế học, phân tích thống kê về thương mại, công nghiệp và nghiên cứu tình huống các ngành công nghiệp.

Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã kết luận rằng thách thức trực tiếp và cũng là cơ hội đối với công nghiệp Việt Nam là ở vùng Đông Á. Tại đây, hai trào lưu đang nổi cộm và sẽ tác động đến sự phát triển của công nghiệp Việt Nam, đó là sự biến động trong làn sóng công nghiệp Đông Á và khuynh hướng tự do hóa thương mại trong vùng. Để giảm thách thức và tận dụng được cơ hội, Việt Nam cần tiếp tục khai thác các ngành có lợi thế so sánh tĩnh về lao động và nguyên liệu tại chỗ nhưng cũng cần nhanh chóng chuyển hướng chiến lược sang các phát triển ngành có lợi thế so sánh động về nhân công có trình độ tay nghề cao kết hợp với yếu tố công nghệ cao, bởi lẽ lợi thế từ các ngành có lợi thế so sánh tĩnh sẽ nhanh chóng mất đi do tác động của toàn cầu hóa kinh tế và tự do hóa thương mại trong vùng. Mà để phát triển các ngành có lợi thế so sánh động về nhân công có trình độ tay nghề cao và yếu tố công nghệ cao, phải coi phát triển các ngành CNHT là mũi đột phá chiến lược. Đặc biệt, tác giả đã khuyến nghị Việt Nam nên dùng cơ chế thị trường thay cho chính sách cưỡng chế nội địa hoá để xây dựng các ngành CNHT với chính sách tối ưu là nhanh chóng tăng năng lực cạnh tranh để xuất khẩu, từ đó quy mô sản xuất trong nước tăng nhanh, tạo điều kiện để các công ty cung cấp sản phẩm CNHT tăng quy mô đầu tư và cung ứng sản phẩm CNHT cho xuất khẩu. Các kết luận của công trình này là gợi ý quan trọng đối với luận án trong việc tiếp thu

các bài học kinh nghiệm về phát triển CNHT, xác định những bất cập cần giải quyết để thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

* Nguyễn Văn Thanh (2007), *Cluster công nghiệp và một số hàm ý chính sách trong thu hút vốn đầu tư và phát triển các cụm công nghiệp tại Việt Nam sau khi gia nhập WTO*, Tạp chí Kinh tế phát triển, số 8.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là xem xét quá trình phát triển của các cụm công nghiệp ở một số nước đang phát triển từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách đối với việc thu hút đầu tư và phát triển các cụm (Cluster) công nghiệp ở Việt Nam thời kỳ sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO).

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu này là sử dụng những mô hình kinh tế học thực chứng, kết hợp với việc phân tích kinh nghiệm của các quốc gia đang phát triển.

Các kết luận chính của công trình nghiên cứu cho thấy, việc xây dựng và phát triển các Cluster công nghiệp là một trong những giải pháp hiệu quả giúp nâng cấp công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNVVN. Đối với Việt Nam, cần phát triển cả 3 dạng Cluster, trong đó các Cluster nhóm 1 nên phát triển ở các địa phương có các ngành nghề thủ công truyền thống nhằm tận dụng những lợi thế truyền thống và thu hút lao động. Các Cluster nhóm 2 nên phát triển ở các tỉnh lân cận các thành phố lớn và các trung tâm công nghiệp nhằm từng bước nâng cấp công nghệ và quản lý cho các DNVVN. Các Cluster nhóm 3 nên tập trung phát triển ở các khu vực kinh tế trọng điểm quốc gia với mục tiêu chính là thu hút các công ty hàng đầu trên thế giới hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao nhằm phát triển các liên kết với các DN tiên tiến trong nước, hình thành nên những nhà cung cấp mạnh và dần nâng cấp thành những nhà sản xuất độc lập có khả năng cạnh tranh quốc tế. Các kết luận của công trình này là cơ sở hữu ích cho luận án trong việc phát triển các định hướng phân vùng thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, cũng như việc thiết kế các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam gắn với chiến lược xây dựng các cụm công nghiệp, phát triển các liên kết cụm công nghiệp và các liên kết vùng kinh tế, phối hợp và khai thác các lợi thế của các nhóm Cluster công nghiệp ở cả 3 cấp độ nhằm giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các

khu vực kinh tế trọng điểm đồng thời vẫn đảm bảo thu hút đầu tư và phát triển kinh tế ở các địa phương.

* IBM Bi, DMI, Ticon , TAC và nhóm nghiên cứu (2009), *Hội nhập kinh tế và sự phát triển ở Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu thuộc gói số 5 – Dự án 2007/146105 do Ủy ban Châu Âu tài trợ.

Hướng nghiên cứu chính của công trình là phân tích quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam theo tiếp cận quản trị hội nhập và quản trị rủi ro trong bối cảnh biến động thị trường tài chính, trên cơ sở phân tích các lợi thế và tổn phí tĩnh cũng như các lợi thế động khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) cho đến khi thực thi các cam kết về hiệp định thương mại tự do (FTA) với Asean+, nhóm nghiên cứu phân tích những rào cản đối với thương mại và đầu tư trong một số lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, từ đó đưa ra những đánh giá về triển vọng tự do hóa thương mại, những thách thức trong tương lai và những gợi ý chính sách để Việt Nam có thể đạt được các mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập. Đặc biệt, các kết quả nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong công trình này là phân tích các kịch bản tác động của các FTA tới kinh tế, đầu tư và thương mại dựa trên mô hình cân bằng tổng thể.

Trong công trình này, các tác giả đã kết luận rằng việc tham gia của Việt Nam vào các chương trình hội nhập vùng như tham gia khu vực mậu dịch tự do AFTA và các chương trình mậu dịch tự do khác ngoài ASEAN sẽ đem lại những lợi ích có tính tiềm năng như việc mở rộng thương mại và thiệt hại có thể như việc chuyển hướng thương mại. Thách thức lớn nhất trong tương lai là tự do hóa các ngành công nghiệp được bảo hộ và vai trò của vốn FDI đối với thu hút đầu tư trên GDP là đặc biệt quan trọng thể hiện qua hàng số trong mô hình nghiên cứu cao hơn Trung Quốc và cao hơn rất nhiều so với các quốc gia Châu Á khác được xem xét trong nghiên cứu. Các kết luận của công trình này là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc tiếp cận các hướng thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, có tính đến tác động của việc Việt Nam thực thi các cam kết gia nhập WTO và các hiệp định thương mại tự do với Asean+, đồng thời chú trọng vai trò thu hút

và khả năng lan tỏa của các dòng vốn FDI đối với thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam.

* UNIDO (2011), *Báo cáo đầu tư công nghiệp Việt Nam*, Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là tìm hiểu về tác động đầu tư và gợi mở về phát triển công nghiệp. Cụ thể, công trình đã tiếp cận phân tích, làm rõ hơn tác động đầu tư của các nhóm DN có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), DN nhà nước (SOEs) và DN tư nhân (PEs) và đánh giá ý nghĩa về phát triển kinh tế từ các hoạt động đầu tư đó.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này bao gồm khảo sát với cách thức chọn mẫu hệ thống có phân tầng, các dữ liệu sau đó được xử lý bằng các kỹ thuật thống kê mô tả, phân tích xu thế, phân tích nhân tố, phân tích tương quan, hồi quy.

Trong công trình này, các tác giả đã kết luận rằng ngành chế biến chế tạo là cốt lõi của thành tựu kinh tế khá ấn tượng mà Việt Nam đã đạt được trong hai thập kỷ qua, tuy nhiên hiệu quả của sự tăng trưởng các ngành này còn bị hạn chế do sự gia tăng về hàng nhập khẩu đã qua chế biến diễn ra đồng thời với lợi ích từ việc xuất khẩu. Cần thiết xúc tiến chính sách công nghiệp đổi mới với trọng tâm là biến đổi công nghiệp trong những ngành/khu vực chiến lược có thể hỗ trợ tăng trưởng bền vững và khai thác lợi ích từ công nghệ, đổi mới và học tập, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của CNHT. Việt Nam cần tập trung biện pháp vào xúc tiến đầu tư nước ngoài và hoạt động giám sát để đảm bảo việc bảo toàn lượng vốn đầu tư nhưng đồng thời hỗ trợ và ăn khớp với các chương trình công nghiệp và phát triển kinh tế xã hội. Mô hình tăng trưởng công nghiệp dựa trên nền tảng sử dụng nhiều lao động, vốn và nguyên vật liệu nhập khẩu đang trở nên quá tải, dòng vốn FDI tuy có tác động tích cực tạo việc làm, tăng xuất khẩu và có hiệu ứng lan tỏa nhưng chưa hướng tới những chuyển biến về chất cho công nghiệp trong nước. Cần tiếp tục nghiên cứu tác động của FDI ở cấp tỉnh và tìm hiểu sâu hơn về việc phân chia quyền lực trong các công ty xuyên quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam. Các kết luận của công trình là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc xử lý mối quan hệ giữa thu hút vốn FDI vốn đầu tư trong nước cho phát triển CNHT, xác lập lộ trình và

các ưu tiên chính sách để hình thành một mô hình chiến lược thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020.

6.2. Các nghiên cứu về phát triển CNHT tại Việt Nam

* Ichikawa (2005), *Building and Strengthening Supporting Industries in Vietnam - A Survey Report*, JETRO.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là tiến hành điều tra khảo sát nhằm làm rõ định hướng chính sách của chính phủ Việt Nam và các tổ chức có liên quan trong việc thúc đẩy các ngành CNHT, điều tra thực trạng và khả năng tham gia CNHT của các DN Việt Nam, nghiên cứu cách thức đấu thầu mua và cung ứng phụ kiện của các công ty nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong công trình này bao gồm phỏng vấn chuyên gia, phỏng vấn quan chức Chính phủ, thăm viếng hiện trường và khảo sát bằng phiếu điều tra. Các dữ liệu được xử lý bằng các kỹ thuật phân tích thống kê mô tả, phân nhóm, mô hình hóa và phân tích nhân tố.

Trong công trình này, tác giả đã kết luận rằng tại thời điểm nghiên cứu, các ngành CNHT ở Việt Nam đang được thai nghén và bắt đầu phát triển dựa trên những dấu hiệu thực chứng rõ rệt. Để thúc đẩy sự phát triển của các ngành CNHT, Chính phủ Việt Nam phải có khuôn khổ chính sách phù hợp, và sự hỗ trợ đúng mức của Nhật Bản, nhưng quan trọng hơn cả lại là sự sẵn sàng tham gia các lớp DNHT của các DN Việt Nam. Mặc dù nhận thức được tầm quan trọng của các ngành CNHT, nhưng hầu hết quan chức của các Bộ và cơ quan Chính phủ vẫn mơ hồ về khái niệm CNHT. Có sự phân hóa giữa nhóm các DN nhà nước đã phát triển sản xuất theo hướng chuyên môn hóa với nhóm các DN vẫn sản xuất theo mô hình tích hợp trọn vẹn theo chiều dọc. Công trình này cũng phát hiện ra sự khác biệt giữa các dòng vốn FDI từ Đài Loan và từ Hàn Quốc, trong khi các dự án FDI từ Đài Loan đã hướng tới phát triển CNHT cho lắp ráp xe máy thì các dự án FDI từ Hàn Quốc lại chú trọng các lĩnh vực thâm dụng lao động chứ không chú trọng phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam. Các kết luận của công trình nghiên cứu này cung cấp cho luận án thêm cơ sở để định hướng tiếp cận trọng tâm là nghiên cứu động lực và nhu cầu của chính các chủ DN tham gia các lớp DNHT, đồng thời xử lý mối quan hệ giữa vai trò của các DN có vốn FDI, các DN nhà nước và các DNVTN thuộc

thành phần kinh tế dân doanh trong thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020.

* Junichi Mori (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization: Increasing Positive Vertical Externalities through Collaborative Training*, Master of Arts in Law and Diplomacy Thesis, The Fletcher School, Tufts University.

Hướng nghiên cứu chính của công trình là tiếp cận phân tích tác động của yếu tố hỗ trợ đào tạo nhân lực từ các đối tác quốc tế cho sự phát triển CNHT nhằm thực thi chiến lược công nghiệp hóa tại Việt Nam một cách bền vững trong sự so sánh với thực tế các dự án hỗ trợ đào tạo thành công tại Malaysia.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này rất đa dạng, bao gồm phân tích lịch sử học, nghiên cứu tình huống, phối hợp các phân tích định tính trong phát hiện các vấn đề cản trở sự phát triển CNHT của Việt Nam với các kỹ thuật phân tích thống kê, phân nhóm để xử lý các dữ liệu thứ cấp về cấu trúc, quy mô phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, mô hình hóa các nhân tố.

Trong công trình này, tác giả đã khẳng định phát triển CNHT sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam bằng cách tham gia và khai thác lợi thế của các yếu tố ngoại từ dòng vốn FDI, tăng sức cạnh tranh và dẫn tới tăng thu hút FDI vào Việt Nam. Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những khó khăn phát triển các ngành CNHT so với các quốc gia đi trước như Malaysia hay Thái Lan và Việt Nam có thể phải phát triển CNHT theo cách riêng để tạo lợi thế so sánh trong các ngành CNHT trước khi thu hút vốn FDI trong công nghiệp lắp ráp. Sự phát triển của các ngành CNHT bị cản trở bởi hai loại rào cản là vấn đề quy mô hiệu quả tối thiểu và thất bại về thông tin và để khắc phục hai trở ngại đó, cần có sự hỗ trợ bằng những chính sách công phù hợp. Đặc biệt, cần khuyến khích các chương trình hợp tác đào tạo quốc tế với các công ty đa quốc gia và phải cân nhắc các dự án đào tạo ở trình độ cao với các dự án đào tạo ở mức phổ thông cho các địa phương phù hợp.

Các kết luận của công trình nghiên cứu này cung cấp những gợi ý hữu ích cho luận án trong việc xây dựng những giải pháp hỗ trợ về đào tạo và thiết kế lộ trình cho các dự án thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, có tính tới kinh nghiệm rút ra từ sự thành công của một số quốc gia đi trước trong khu

vực ASEAN và ưu tiên các mối quan hệ liên kết với Nhật Bản và các công ty đa quốc gia có nhu cầu phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam.

* Vietnam Development Forum (2007), *Supporting Industries in Vietnam - from the Perspective of Japanese Manufacturing Firms*, in “Building supporting industries in Vietnam”, VDF&GRIPS, Hanoi.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là phân tích thực trạng và nghiên cứu các biện pháp thúc đẩy sự phát triển CNHT của Việt Nam dưới góc nhìn, quan điểm và các mô hình quản lý của các nhà sản xuất công nghiệp Nhật Bản đang triển khai các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này là thăm viếng trực tiếp, phỏng vấn sâu các chuyên gia, các nhà quản lý sản xuất kinh doanh trong các DN chế tạo, lắp ráp và các DN hoạt động trong lĩnh vực CNHT ở Việt Nam. Tổng cộng có 38 DN được, phỏng vấn, trong đó có 15 DN sản xuất hàng điện và điện tử, 14 DN sản xuất xe máy, và 9 DN sản xuất và lắp ráp ô tô. Quá trình phỏng vấn và trao đổi được thực hiện qua gặp gỡ hiện trường và các buổi làm việc chuyên gia tại các công ty trong diện khảo sát.

Trong công trình này, tác giả đã kết luận rằng mức độ mua sắm trong nước của các DN được khảo sát cho thấy CNHT của Việt Nam vẫn còn kém phát triển so với Malaysia và Thái Lan, mặc dù tỷ lệ mua sắm nội địa đã tăng lên và tỷ lệ này rất khác nhau khi xét theo lĩnh vực sản xuất. Hai yếu tố quyết định sự phát triển của các ngành CNHT là khả năng cạnh tranh theo tiếp cận mô hình Chất lượng – Chi phí – Giao hàng (Q-C-D) và quy mô thị trường đầu ra đối với CNHT. Bốn nhân tố quan trọng khác cho sự phát triển của các ngành CNHT của Việt Nam bao gồm nguồn nhân lực công nghiệp có chất lượng cao, chính sách thuế và thuế quan hấp dẫn, môi trường chính sách ổn định và thu hẹp khoảng cách về nhận thức và thông tin giữa các nhà sản xuất nước ngoài và các nhà cung cấp Việt Nam. Hai nhân tố hỗ trợ khác cho sự phát triển CNHT của Việt Nam là các tiêu chuẩn công nghiệp và các tiêu chuẩn an toàn.

Các kết luận của công trình là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc thiết kế các giải pháp thu hút vốn đầu tư hướng vào các nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển các ngành CNHT của Việt Nam đồng thời xử lý mối quan hệ giữa khuyến

khích thu hút đầu tư với thúc đẩy liên kết giữa các nhà cung cấp sản phẩm CNHT với các nhà sản xuất nước ngoài.

* Toshiyuki Baba (2007), *Quantitative Analysis of the Procurement Structure of Supporting Industries in ASEAN 4, Republic of Korea, and Japan*, in “Building supporting industries in Vietnam”, VDF&GRIPS, Hanoi.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là tiếp cận phân tích định lượng cơ cấu mua hàng của CNHT trong các lĩnh vực sản xuất chủ yếu ở Châu Á. Trên cơ sở thiết kế và phân tích các bảng Vào – Ra quốc tế của các quốc gia thuộc nhóm Asean4, Hàn Quốc và Nhật Bản, đo lường hiệu ứng liên kết nội địa của các ngành công nghiệp Ô tô - Xe máy và Điện - Điện tử ở mỗi nước, tính toán các chỉ số bao gồm Tỷ lệ mua trực tiếp trong nước (DDPR) và Tỷ lệ mua gián tiếp trong nước (DIPR) để tìm ra những kết luận về hiệu ứng liên kết sản xuất trong nước, sự khác biệt cơ cấu mua hàng của CNHT giữa các quốc gia và giữa các ngành CNHT khác nhau.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này là phân tích định lượng dựa trên dữ liệu Bảng Vào – Ra công nghiệp quốc tế của các quốc gia khu vực Châu Á. Phân tích trong được thực hiện trong sự so sánh giữa các nước ASEAN4, Hàn Quốc, và Nhật Bản với nhau.

Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã kết luận rằng các nước trong nhóm Asean4 có hiệu ứng liên kết trong nước thấp hơn rất nhiều so với Nhật Bản do mức thu mua trong nước thấp mà nguyên nhân là vì CNHT trong nước chưa phát triển đầy đủ. Sự khác biệt về cơ cấu mua linh phụ kiện giữa công nghiệp ô tô và điện tử chủ yếu là do đặc điểm tự nhiên của các ngành, khả năng tiêu chuẩn hóa, định hướng cung ứng cho thị trường nội địa hay xuất khẩu dẫn tới khác biệt trong yêu cầu về khả năng cạnh tranh và sự khác biệt về các chính sách có liên quan, đặc biệt là chính sách thuế và thuế quan.

Các kết luận của công trình nghiên cứu này cung cấp cho luận án những gợi ý hữu ích trong việc thiết kế các thước đo đánh giá sự phát triển các ngành CNHT của Việt Nam thông qua phân tích định lượng các Bảng Vào-Ra công nghiệp trong các ngành thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án, xác định các tiêu chí phân loại, nhận dạng và định vị vai trò tham gia vào các lớp CNHT của các DN Việt Nam,

làm cơ sở để xây dựng các giải pháp khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam một cách phù hợp.

* Junichi Mori (2007), *Designing and Managing Supporting Industry Databases*, in “Building supporting industries in Vietnam”, VDF&GRIPS, Hanoi.

Hướng nghiên cứu chính của công trình nghiên cứu này là tiếp cận trở ngại đối với sự phát triển các ngành CNHT của Việt Nam từ góc độ phân tích các yêu cầu về thiết kế và quản lý một nguồn cơ sở dữ liệu đa dạng, hiệu quả về các nhà cung cấp sản phẩm CNHT trong nước.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong công trình này là thăm viếng và phỏng vấn các chuyên gia đã thành công trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu CNHT, kết hợp với phương pháp lịch sử học và nghiên cứu tình huống đối với các ví dụ thành công về cơ sở dữ liệu CNHT tại Nhật Bản, Malaysia và Thái Lan.

Trong công trình này, tác giả đã kết luận rằng tại Việt Nam, một trong những trở ngại lớn nhất đối với việc kết nối mạng lưới sản xuất và tháo gỡ nút thắt hạn chế quy mô dung lượng thị trường đầu ra cho các ngành CNHT chính là sự thiếu hụt nghiêm trọng thông tin dưới dạng một cơ sở dữ liệu về các nhà cung cấp sản phẩm CNHT đáp ứng yêu cầu thông tin của các nhà sản xuất và lắp ráp sản phẩm công nghiệp nước ngoài.

Nội dung của một cơ sở dữ liệu về CNHT phải thực sự tương thích với những tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp của các nhà lắp ráp có vốn FDI. Sự tham gia của các DNVVN trong hình thành, cập nhật và vận hành cơ sở dữ liệu sẽ quyết định sự thành công của cơ sở dữ liệu.

Cần có sự hợp tác Công – Tư trong việc hình thành và khai thác cơ sở dữ liệu về CNHT. Cơ sở dữ liệu về CNHT kết hợp được với việc cung cấp dịch vụ kết nối kinh doanh để giúp các DNVVN mở rộng hoạt động thì sẽ thu hút thêm nhiều DN tham gia. Tồn tại ba vấn đề liên quan đến việc quản lý cơ sở dữ liệu về CNHT gồm các chỉ số hoạt động, sự lựa chọn giữa cơ sở dữ liệu quốc gia và địa phương, và công bố hay bảo mật dữ liệu của DN.

Những kết luận của công trình nghiên cứu này là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc xác định vai trò của việc tổ chức thông tin, truyền thông và xây dựng cơ sở dữ liệu CNHT theo ngành, theo địa phương và theo chuỗi cung ứng sản phẩm

công nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn và gia tăng hiệu quả cho các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

* Phan Đăng Tuất (2008), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ - con đường quyết định cho sự phát triển về chất*, diễn đàn Liên kết Hội nhập cùng phát triển, VCCI.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là tiếp cận đo lường tăng trưởng công nghiệp phải thông qua tỷ lệ giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất công nghiệp, mà một trong những cách thức gia tăng tỷ lệ đó bền vững chính là phát triển các ngành CNHT.

Trong công trình này, tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống phát triển CNHT của Việt Nam trong bối cảnh xuất hiện thời cơ sau khủng hoảng kinh tế thế giới, dẫn tới việc các DN đa quốc gia chuyển hướng đầu tư và tìm kiếm nguồn cung ứng sản phẩm CNHT tại các thị trường mới phát triển.

Các kết luận chính của công trình nghiên cứu cho thấy, đầu tư phát triển CNHT là cách thức tạo ra sự chuyển biến về chất cho tái cơ cấu các ngành công nghiệp của Việt Nam nhằm không ngừng nâng cao tỷ trọng giá trị gia tăng trên tổng giá trị toàn ngành công nghiệp. Tùy theo từng ngành công nghiệp và từng vùng kinh tế cụ thể, tùy vào chiến lược, năng lực nội tại và bối cảnh cụ thể mà xử lý mối quan hệ giữa phát triển CNHT và các ngành công nghiệp lắp ráp, quyết định phát triển lĩnh vực nào trước để tạo tiền đề lôi kéo thúc đẩy phát triển lĩnh vực còn lại. Nhưng cho dù lựa chọn các tiếp cận nào, thì Việt Nam cũng không thể chỉ đơn giản chờ đợi đến một ngày nào đó lĩnh vực CNHT tự phát triển, mà chỉ có thể có được sự phát triển CNHT thông qua những nỗ lực đồng bộ, kịp thời và sáng tạo. Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm rút ra từ thành công của các quốc gia đi trước như Hàn Quốc và Thái Lan, kết hợp với những phân tích về chiến lược, năng lực và bối cảnh của Việt Nam, tác giả đã kết luận về việc cần có sự thay đổi về chiến lược và lộ trình phát triển công nghiệp Việt Nam, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hợp tác với các đối tác Nhật Bản trong phát triển CNHT, đồng thời ưu tiên quỹ đất và có hệ thống các biện pháp phát triển nguồn nhân lực cho các ngành CNHT tại Việt Nam. Các kết luận của công trình này là cơ sở hữu ích cho luận án trong việc nghiên cứu lộ trình ưu tiên huy động vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam, đồng thời xử lý mối quan hệ giữa hai lĩnh vực là các ngành

CNHT và các ngành tiêu thụ sản phẩm CNHT, để rồi lĩnh vực được ưu tiên thu hút vốn đầu tư phát triển sẽ tạo động lực thu hút, thúc đẩy lĩnh vực còn lại phát triển.

* Vũ Ngọc Anh (2008), *Định hướng và giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển ngành điện tử trên địa bàn TP.HCM và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố, TP. Hồ Chí Minh.

Hướng nghiên cứu chính của công trình là phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo quan điểm hướng vào các liên kết thượng nguồn của sản phẩm điện tử đồng thời đảm bảo CNHT phục vụ ngành điện tử được xem xét gắn với đặc thù và chiến lược phát triển của TP.HCM để đưa ra các định hướng và giải pháp phát triển CNHT phục vụ phát triển ngành điện tử trên địa bàn TP.HCM và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này là phỏng vấn chuyên gia, thống kê dữ liệu thứ cấp về công nghiệp điện tử và CNHT ngành công nghiệp điện tử trên địa bàn TP.HCM và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Trong công trình này, tác giả đã kết luận rằng CNHT là một khái niệm linh động, không bị (và không nên) bó hẹp trong cách hiểu cứng nhắc chỉ bao gồm các ngành sản xuất linh kiện, bộ phận lắp ráp hoặc những ngành công nghiệp cơ bản. Công nghiệp điện tử của TP.HCM nhìn chung vẫn ở dạng tiềm năng, còn rất nhiều vấn đề tồn tại, mà nguyên nhân chính là do CNHT phát triển yếu kém. Thành phố Hồ Chí Minh thích hợp hơn với quan niệm mềm về CNHT do thế mạnh về nguồn nhân lực và do vậy nên đầu tư cho yếu tố này như là cốt lõi của việc phát triển CNHT theo tiếp cận khái niệm mềm và những thay đổi trước hết phải từ chính sách, cơ chế, cụ thể là điều chỉnh và thiết kế lại các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển ngành điện tử và những ngành liên quan khác. Ở những bước đầu tiên, thành phố Hồ Chí Minh nên tập trung hỗ trợ phát huy vai trò của Khu Công nghệ cao và tiến hành xây dựng các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin về CNHT phục vụ ngành điện tử.

Các kết luận của công trình này là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc phát triển khái niệm CNHT theo hướng mở rộng sang các lĩnh vực CNHT phần mềm, và

xử lý mối quan hệ giữa các yếu tố nguồn lực cho phát triển CNHT để hình thành sức hấp dẫn thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam.

* Trương Thị Chí Bình (2009), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân.

Hướng nghiên cứu chính của công trình là tiếp cận phân tích các điều kiện cho sự phát triển CNHT ngành điện tử, phân tích thực tế phát triển CNHT ngành điện tử của một số quốc gia và vùng lãnh thổ, khảo sát và phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam để luận giải về nguyên nhân dẫn tới tình trạng chưa phát triển CNHT ngành điện gia dụng, từ đó đưa ra định hướng và đề xuất các giải pháp phát triển CNHT ngành điện tử gia dụng tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này là khung tiếp cận kinh tế học thực chứng, sử dụng 2 mô hình lý thuyết kinh tế học gồm Lý thuyết trò chơi (Game theory) và Mạng lưới sản xuất (Production network). Tác giả đã sử dụng phối hợp các kỹ thuật phân tích thống kê dữ liệu thứ cấp với việc điều tra và phỏng vấn các DN cung ứng sản phẩm CNHT, các doanh nhân, chuyên gia nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam và Nhật Bản.

Trong công trình này, tác giả đã kết luận chính rằng sự yếu kém của các ngành CNHT đã làm cho nền kinh tế Việt Nam gặp phải những vướng mắc không thể giải quyết trong ngắn hạn. Kết quả kiểm chứng các mô hình lý thuyết cho thấy vai trò của các tập đoàn đa quốc gia trong phát triển CNHT trước bối cảnh toàn cầu hoá đồng thời các kết quả thống kê và phân tích chuyên gia đã cho thấy lý do của việc chậm trễ trong phát triển CNHT ở Việt Nam là do Việt Nam chưa có các chính sách thực sự để khuyến khích phát triển CNHT, tính hấp dẫn và khả năng thu hút đầu tư của các chính sách chưa cao, các chương trình phát triển CNHT đã và đang tiếp tục tỏ ra kém hiệu quả do năng lực hiện có của các DN Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu và CNHT của Việt Nam cần hướng đến và phát triển các DN chế tạo trong lĩnh vực kim loại, nhựa và thúc đẩy các DN này tham gia vào các lớp cung ứng của mạng lưới sản xuất với tâm điểm là các công ty đa quốc gia. Các kết luận của công trình này là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc mở rộng khuôn khổ tiếp cận thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT không chỉ từ giác độ chính sách, mà còn từ tiếp cận chủ DN và tiếp cận ngành theo mô hình mạng lưới sản xuất, đồng thời một lần nữa

nhấn mạnh vai trò quan trọng, thu hút, hấp dẫn và lan tỏa của các dự án phát triển CNHT có sự tham gia của dòng vốn FDI.

* Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh (2011), *Định hướng phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020*, Báo cáo dự án nghiên cứu tư vấn do Sở Công thương tỉnh Bình Dương làm chủ đầu tư.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là nghiên cứu tiềm năng phát triển các ngành CNHT trên địa bàn tỉnh Bình Dương, từ đó đưa ra định hướng phát triển và đề xuất các giải pháp phát triển các ngành CNHT trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong công trình này bao gồm phỏng vấn chuyên gia, phân tích tổng hợp và nghiên cứu hiện trường. Công trình sử dụng các số liệu thống kê do Cục thống kê tỉnh Bình Dương cung cấp, các số liệu điều tra, khảo sát (300 DN được khảo sát, bao gồm 127 DN sản xuất nguyên phụ liệu, 173 DN sản xuất thành phẩm), số liệu từ các đề án, dự án quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành.

Trong công trình nghiên cứu này, các tác giả đã kết luận rằng các ngành công nghiệp trong phạm vi nghiên cứu phát triển nhanh, đóng góp quan trọng vào việc giải quyết việc làm nhưng đóng góp vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa tương xứng với lực lượng lao động được sử dụng. Các ngành công nghiệp đó phát triển chủ yếu dựa vào gia công và nguồn nguyên liệu chủ yếu nhập khẩu, nguyên liệu được cung cấp từ trong nước chiếm tỷ trọng thấp. Tỉnh Bình Dương có tiềm năng rất lớn về phát triển CNHT nhưng hiện nay Trung ương chưa có chính sách ưu đãi nào về phát triển CNHT nên việc phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh Bình Dương gặp nhiều khó khăn. Tỉnh Bình Dương xác định 5 nhóm ngành sẽ phát triển CNHT giai đoạn 2011 – 2020, bao gồm công nghiệp Dệt – May, Da – Giày, Cơ khí chế tạo, Điện tử – Tin học, Chế biến gỗ, trong đó Cơ khí chế tạo và Điện tử – Tin học được xem là 2 nhóm ngành đột phá. Các kết luận và định hướng nghiên cứu của công trình là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc thiết kế các mẫu điều tra khảo sát đối với các chủ DN CNHT nhằm phát hiện các vướng mắc và mong muốn

của chủ DN CNHT nhằm tháo gỡ các vướng mắc, đẩy mạnh nhu cầu và động lực tăng đầu tư phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam giai đoạn từ nay đến 2020.

* Diễn đàn phát triển Việt Nam (2011), *Điều tra so sánh bối cảnh, biện pháp, chính sách và kết quả phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Asean*, Báo cáo nghiên cứu của Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF).

Hướng nghiên cứu chính của công trình là điều tra nghiên cứu bối cảnh, biện pháp và chính sách cũng như kết quả phát triển CNHT tại Malaysia và Thái Lan, kết hợp với phân tích hiện trạng yếu kém của CNHT của Việt Nam, để đưa ra những phát hiện và tham vấn chính sách cho tiến trình phát triển CNHT của Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong công trình này là phân tích bối cảnh, điều tra và so sánh, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu tài liệu, phân tích văn bản chính sách, quy hoạch phát triển CNHT.

Trong công trình này, các tác giả đã kết luận rằng mặc dù có sự khác biệt rất lớn về chính sách ở Malaysia và Thái Lan, nhưng mỗi quốc gia đều thiết lập cho mình một phương thức hoạch định chính sách công nghiệp tiên tiến. Danh mục chính sách thúc đẩy phát triển CNHT tương đối đồng nhất bao gồm các định nghĩa chiến lược, cơ sở pháp lý mạnh, các quy hoạch và kế hoạch hành động cụ thể, đảm bảo chất lượng đào tạo đại học, đào tạo nghề, công tác tư vấn quản lý được coi trọng, cấu trúc thuế và thuế nhập khẩu hợp lý, các khuyến khích tài chính, kết nối và liên kết sát thực, không ngừng đổi mới tổ chức nhằm tái sinh và phối hợp các yếu tố chính sách. So sánh với Malaysia và Thái Lan, chính sách công nghiệp của Việt Nam nói chung và chính sách phát triển các ngành CNHT nói riêng còn tương đối sơ sài và kém hiệu quả hơn. Giữa chiến lược coi trọng FDI đi đôi với xây dựng liên kết công nghiệp và chiến lược nhảy cóc xây dựng các DNVVN độc lập có công nghệ cao, Việt Nam nên lựa chọn chiến lược thứ nhất (hoặc chí ít là một chiến lược tổng hợp từ hai chiến lược trên nhưng nghiêng về chiến lược thứ nhất), đồng thời cần cải cách cơ bản cơ cấu tổ chức trong nội bộ Chính phủ và đặc biệt đề cao vai trò của người lãnh đạo ở các cấp để thúc đẩy sự phát triển của ngành CNHT. Các kết luận của công trình nghiên cứu này là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc thiết kế lộ trình và ưu tiên thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT theo hướng lấy các DN FDI làm lõi để phát triển các lớp DN CNHT, đồng thời đưa ra những đề xuất về đầu mối

quản lý nhà nước và thực thi chính sách phát triển CNHT đủ mạnh để hiện thực hóa các chủ trương, chính sách phát triển CNHT của Việt Nam.

6.3. Các nghiên cứu về thu hút vốn đầu tư theo tiếp cận vùng kinh tế và tiếp cận doanh nghiệp:

* Lê Thế Giới (2008), *Thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 6.

Hướng nghiên cứu chính của công trình là tiếp cận các quan điểm về xây dựng chính sách công nghiệp, lý thuyết về cụm công nghiệp và cạnh tranh khu vực, lý thuyết hệ sinh thái kinh doanh và thực tiễn phát triển CNHT của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thu hút đầu tư vào lĩnh vực CNHT của vùng kinh tế trọng điểm này, tập trung vào các DN sử dụng sản phẩm CNHT và các DN CNHT.

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng trong công trình này là tiếp cận khuôn mẫu phân tích nhân tố, phân tích tác động giữa các DN CNHT và cụm công nghiệp trong mô hình hệ sinh thái kinh doanh. Các phân tích được thực hiện trong ràng buộc điều kiện và chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế và công nghiệp của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

Trong công trình này, tác giả đã kết luận rằng việc thiết kế các giải pháp thu hút đầu tư phát triển CNHT khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung được xây dựng trên cơ sở bài học kinh nghiệm rút ra từ quá trình đầu tư phát triển CNHT của các quốc gia đi trước, có tính tới tác động từ cụm công nghiệp trong tiếp cận mô hình hệ sinh thái kinh doanh. Các giải pháp này cần được thực hiện theo chiến lược kéo nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất về thủ tục, chi phí và nguồn nhân lực cho các nhà đầu tư; và mỗi giải pháp đều được tính toán các hiệu ứng của nó trong mục tiêu chung và trong mối quan hệ mật thiết với nhau, do vậy, khi nghiên cứu thực thi các giải pháp, cần cân nhắc tính hệ thống và tác động tương hỗ của chúng để đạt được hiệu quả mong muốn. Các kết luận của công trình là gợi ý hữu ích cho luận án trong việc thiết kế các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT theo tiếp cận mô hình hệ sinh thái kinh doanh, đảm bảo tính tương hỗ giữa phát triển các ngành CNHT với các khu CNHT, cụm CNHT và qua đó, đảm bảo sự

hài hòa hóa về thủ tục, môi trường thu hút đầu tư giữa các vùng kinh tế cũng như trong nội vùng kinh tế.

* Ignatius Udom Ekanem (2002), *The investment decision-making process in small manufacturing enterprises*, Doctor of Philosophy Thesis, Middlesex University Business School, London.

Hướng nghiên cứu chính của công trình này là tiếp cận phân tích tiến trình ra quyết định đầu tư của các DN sản xuất nhỏ trong các ngành công nghiệp in ấn và sản xuất trang phục, tập trung vào phân tích hành vi ra quyết định đầu tư của chủ sở hữu và nhà quản lý DN.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong công trình nghiên cứu này là nghiên cứu tình huống dựa trên khung phân tích nhân tố nội tại của DN thông qua phỏng vấn sâu, phỏng vấn bán cấu trúc và quan sát trực tiếp 8 DN nhỏ, sử dụng các thông tin nội tại của DN, liên kết với động cơ thực tế và hành vi của chủ sở hữu và nhà quản lý dựa trên triết lý là lấy chính DN làm đối tượng nghiên cứu cho DN để phân tích tiến trình quyết định đầu tư của DN nhỏ.

Các kết luận chính của công trình nghiên cứu này cho thấy sự ưu tiên rõ rệt của các chủ sở hữu và/hoặc nhà quản lý DN nhỏ trong việc sử dụng các yếu tố “động lực nội tại” của chính họ trong tiến trình ra quyết định đầu tư và tài trợ thay vì ra quyết định dựa trên các kỹ thuật phân tích dựa vào các báo cáo và tài liệu quản trị tài chính DN. Công trình này nhấn mạnh rằng, cách tiếp cận nghiên cứu các yếu tố “động lực nội tại” là phù hợp trong việc giải thích tiến trình ra quyết định đầu tư và tài trợ của các chủ DN và/hoặc nhà quản lý DN nhỏ, trong đó có sự kết hợp giữa phán xét kinh nghiệm và cảm giác với tình hình ngân sách và dự báo tài chính, có sự kế thừa thói quen, kinh nghiệm và sự phát triển trên mô thức hiệu ứng học hỏi. Tiến trình này thực chất là một quá trình “thử và sai” mà qua đó, mang lại kiến thức, kỹ năng, giá trị và thái độ tương tác lẫn nhau. Các kết luận thú vị của công trình nghiên cứu này là cơ sở và gợi ý hữu ích cho luận án trong việc định hướng phân tích hành vi đầu tư của các chủ DN CNHT, bởi lẽ đa phần các DN tham gia các lớp cung ứng sản phẩm CNHT đều là các DNVVN. Dựa vào đó, luận án có cơ sở để định hướng thực hiện các nghiên cứu khảo sát theo tiếp cận các yếu tố “động lực nội tại” của chủ DN là hướng nghiên cứu chủ yếu, và lấy các phân tích về tác

động của các nhân tố thuộc môi trường đầu tư làm hướng nghiên cứu hỗ trợ trong thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

6.4. Một số kết luận rút ra từ tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đề tài của luận án:

i/Những điểm tương đồng trong các công trình nghiên cứu:

Quá trình tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy các tác giả đều thống nhất về một số điểm quan trọng sau:

Thứ nhất, CNHT có vai trò đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia đang phát triển trong việc phát triển bền vững công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung, duy trì và phát triển sức cạnh tranh trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, phát triển CNHT phải bám sát tiếp cận chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu, do vậy phát triển CNHT phải đi với phát triển và củng cố các mối liên kết công nghiệp theo tiếp cận mạng lưới sản xuất và hệ sinh thái kinh doanh. Đồng thời, các quốc gia đang phát triển cần đẩy mạnh các ngành CNHT bằng cách ưu tiên các giải pháp khuyến khích thu hút theo cơ chế thị trường hơn là các biện pháp mang tính hành chính bắt buộc, đồng thời phải quân thủ các thỏa thuận tự do hóa thương mại song phương cũng như đa phương

Thứ ba, đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, sự thiếu vắng các ngành CNHT chính là thách thức cần vượt qua trên con đường xây dựng nền công nghiệp có giá trị gia tăng cao và lợi thế cạnh tranh bền vững, đồng thời, lựa chọn đúng con đường phát triển CNHT lại chính là cơ hội tốt cho các DNVTN vốn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số DN tại các quốc gia đang phát triển trong việc tận dụng thời cơ gia nhập các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu.

Thứ tư, phát triển CNHT đòi hỏi sự phối hợp của nhiều chủ thể có liên quan bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các DN hạ nguồn, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, các tổ chức tài chính, các tổ chức đào tạo,... trong việc tạo lập và phát triển các điều kiện về thể chế, chính sách, thị trường, công nghệ, nhân lực, thông tin, và đặc biệt là về vốn đầu tư cho sự phát triển các ngành CNHT.

Thứ năm, các quốc gia đang phát triển cần phối hợp các lợi thế từ tự do hóa thương mại nội vùng, nội khối với những cơ hội trong hợp tác kinh tế, đặc biệt nhân

manh hợp tác với Nhật Bản trong phát triển CNHT, đồng thời chú trọng nuôi dưỡng, ươm tạo và phát triển cộng đồng DNHT trong nước có chất lượng.

ii/ Những điểm khác biệt và “khoảng trống nghiên cứu”

Mặc dù đều liên quan tới chủ đề phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, nhưng các công trình nghiên cứu có đối tượng và phạm vi nghiên cứu khác nhau, được thực hiện theo những chiến lược nghiên cứu khác nhau, sử dụng những mô hình nghiên cứu với các kỹ thuật xử lý dữ liệu khác nhau, do vậy dẫn tới những kết luận và phát hiện về nhiều khía cạnh khác nhau liên quan tới phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

Việc tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến chủ đề nghiên cứu của luận án cho thấy một “khoảng trống nghiên cứu” chưa được giải quyết cả trên phương diện lý thuyết và thực tiễn về các vấn đề cơ bản liên quan tới thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam. Chưa có công trình nghiên cứu nào tập trung luận giải các vấn đề về mô hình chiến lược, lộ trình thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

Các công trình nghiên cứu đã được phân tích chủ yếu đề cập tới hiện trạng yếu kém của các ngành CNHT tại Việt Nam, những bất cập trong môi trường đầu tư phát triển các ngành CNHT (chính sách, thể chế, điều kiện thị trường, nhân lực, thông tin,...), đưa ra các định hướng chiến lược và mô hình phát triển CNHT, từ đó tạo lập những tham vấn chính sách cho phát triển các ngành CNHT của Việt Nam. Các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam và các biện pháp khuyến nghị nhằm thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam chủ yếu được đề cập từ góc độ “Tiếp cận đa chiều” nghĩa là nhìn nhận vấn đề cả từ phía Nhà nước, các cơ quan quản lý, các định chế tài chính và cộng đồng doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp hạ nguồn có nhu cầu sử dụng sản phẩm CNHT.

Các công trình nghiên cứu mặc dù đã thống nhất về vai trò của CNHT, về quan điểm, chiến lược cũng như lộ trình phát triển CNHT, về cơ hội và thách thức khi tham gia phát triển CNHT của các DNVVN, về tầm quan trọng của hợp tác quốc tế và tuân thủ các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương trong phát triển CNHT, nhưng còn thiếu vắng những nghiên cứu và kết luận quan trọng nhằm tìm ra những yếu tố quyết định tới thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành

CNHT theo tiếp cận từ phía chủ DNHT, cũng chính là chủ thể ra quyết định đầu tư vào các ngành CNHT của Việt Nam.

iii/ Môi quan hệ giữa chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT” với chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận đa chiều”

Hầu hết các công trình nghiên cứu phát triển CNHT của Việt Nam đều sử dụng chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận đa chiều”, do đó, các kết luận, khuyến nghị chính sách đảm bảo tính hệ thống, xử lý tốt mối quan hệ tương hỗ giữa các chủ thể liên quan đến đầu tư phát triển các ngành CNHT, đảm bảo tuân thủ các chủ trương, chính sách, chiến lược phát triển của nhà nước và đảm bảo sự đồng thuận, phối hợp của các chủ thể có liên quan.

Với “khoảng trống nghiên cứu” được phát hiện, luận án lựa chọn chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT” là hoàn toàn không mâu thuẫn với chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận đa chiều” của các công trình nghiên cứu đã công bố.

Bởi lẽ, trong khi vốn đầu tư là yếu tố được nhận dạng là hết sức quan trọng đối với sự phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam thì với đặc trưng các DNHT chính là các DNVVN, tham gia các lớp DNHT là cơ hội cho các DNVVN gia nhập chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp hạ nguồn, các kết luận từ việc nghiên cứu tiến trình ra quyết định đầu tư của chủ DNVVN cho thấy chủ DNHT đóng vai trò chủ yếu trong việc ra quyết định lựa chọn đầu tư phát triển CNHT cũng như phát triển đầu tư vào CNHT theo cả chiều rộng và chiều sâu. Đồng thời, thực tế cho thấy mặc dù đã có sự chuyển biến mạnh về nhận thức, sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan quản lý Nhà nước trong soạn thảo, ban hành và thực thi các chính sách kích đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam nhưng sự quan tâm và hưởng ứng từ phía cộng đồng chủ DN còn nhiều vấn đề cần luận giải.

Do đó, các luận cứ lý luận và thực tiễn đều cho thấy chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT” là phù hợp với chủ đề nghiên cứu của luận án. Chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT” có vị trí như một mảnh ghép còn thiếu, phối hợp với chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận đa chiều” nhằm đảm bảo các câu hỏi nghiên cứu được lựa chọn phải xuất phát từ chính nhu cầu thực tế của cộng đồng DNHT, việc khám phá các yếu tố chủ

chốt tác động tới thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải xuất phát và gắn với chính tiến trình ra quyết định đầu tư của chủ DNHT.

Với chiến lược nghiên cứu “tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT”, luận án lựa chọn các câu hỏi nghiên cứu bao gồm:

(1) Mô hình chiến lược và lộ trình thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT như thế nào là phù hợp với Việt Nam?

(2) Những yếu tố chủ chốt nào tác động tới thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam theo “Tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT”?

(3) Xuất phát từ nhu cầu và nguyện vọng của các chủ DNHT, các giải pháp và điều kiện thực thi các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020 là gì?

7. Nội dung của luận án:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, hình vẽ và bảng biểu minh họa, nội dung luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT

Chương 2: Thực trạng thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT tại Việt Nam giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2013

Chương 3: Quan điểm, định hướng và các giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam đến năm 2020

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

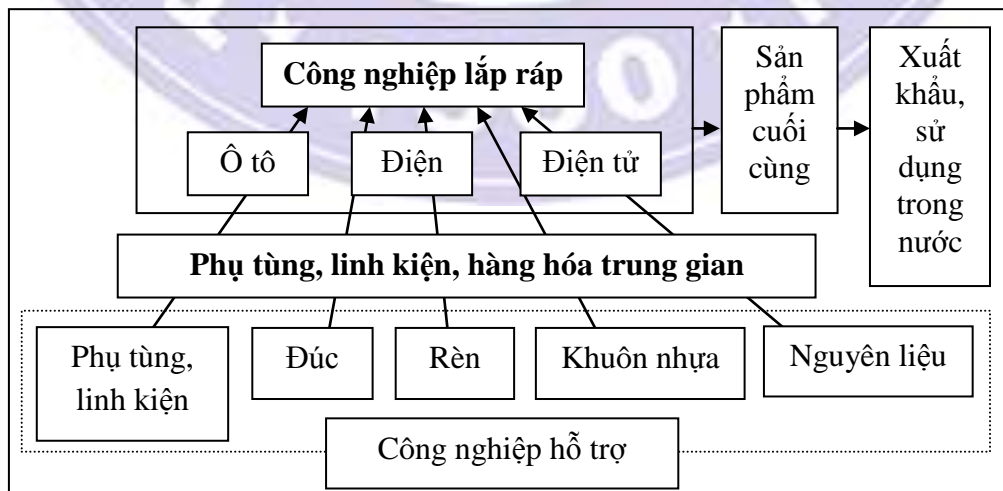
1.1 Khái niệm, vai trò của CNHT và các chủ thể tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT

1.1.1 Các khái niệm và thuật ngữ

1.1.1.1 Các ngành công nghiệp hỗ trợ

Ra đời trong quá trình thực hành và nghiên cứu về chính sách đầu tư phát triển và đến nay được sử dụng khá rộng rãi, đặc biệt ở các nước Đông Á, thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” (gốc tiếng Nhật là: susono sangyo và sau này được diễn đạt trong tiếng Anh là “Supporting industry” như một thuật ngữ Anh-Nhật về bản chất ngôn ngữ), đề cập đến những lớp DN sản xuất linh kiện để cung cấp cho các DN lắp ráp sản phẩm cuối cùng trong một quốc gia.

Năm 1985, thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” lần đầu được sử dụng chính thức trong “Sách trắng về Hợp tác kinh tế”, của Bộ Thương mại quốc tế và công nghiệp Nhật Bản, dùng để chỉ các công ty sản xuất linh phụ kiện. Năm 1993, thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” được định nghĩa chính thức trong “Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ Châu Á” là các ngành công nghiệp cung cấp các yếu tố cần thiết như nguyên vật liệu thô, linh kiện và vốn,... cho các ngành công nghiệp lắp ráp như được mô tả trong hình 1.1 dưới đây.



Nguồn: Hiệp hội các DN hải ngoại Nhật Bản – JOEA, 1994

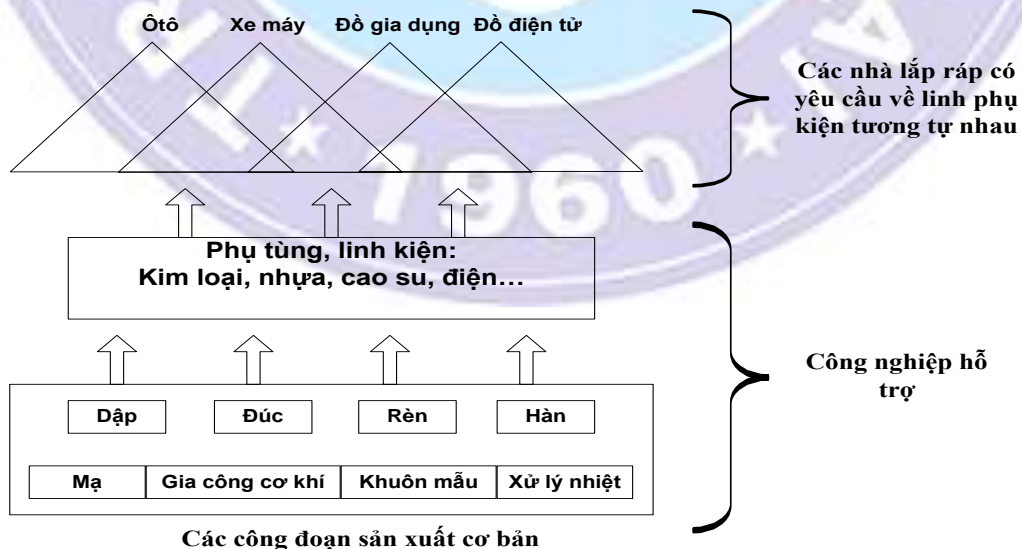
Hình 1.1: Phạm vi của CNHT

Theo định nghĩa của Phòng Năng lượng Hoa Kỳ, CNHT là những ngành sử dụng nguyên vật liệu và các quy trình cần thiết để định hình và chế tạo ra sản phẩm trước khi chúng được lưu thông đến ngành công nghiệp sử dụng cuối cùng (end-use industries).^[62]

Còn theo định nghĩa của Văn phòng phát triển công nghiệp hỗ trợ Thái Lan thì CNHT là các ngành công nghiệp cung cấp linh kiện, phụ kiện, máy móc, dịch vụ đóng gói và dịch vụ kiểm tra cho các ngành công nghiệp cơ bản (nhấn mạnh các ngành cơ khí, máy móc, linh kiện cho ô tô, điện và điện tử là những ngành CNHT quan trọng).^[59]

Trên thực tế, không chỉ có nhiều định nghĩa về CNHT do các nhà hoạch định chính sách đưa ra, mà các nhà nghiên cứu cũng đề cập tới CNHT theo nhiều cách khác nhau trong các công trình nghiên cứu của mình.

Kenichi Ohno tổng quát hóa các nhóm ngành CNHT bao gồm các ngành cứng (sản xuất nguyên vật liệu và linh kiện,...), các ngành mềm (thiết kế sản phẩm, mua sắm, marketing quốc tế, viễn thông, vận tải, năng lượng, cấp nước,...) và các ngành phục vụ nhu cầu nội địa (thép, hóa chất, giấy, xi măng,...)^[56] Các ngành này hướng tới việc cung ứng phụ tùng linh kiện cho các ngành sản xuất hạ nguồn có nhu cầu về linh phụ kiện có tính chất tương đối tương đồng với nhau.

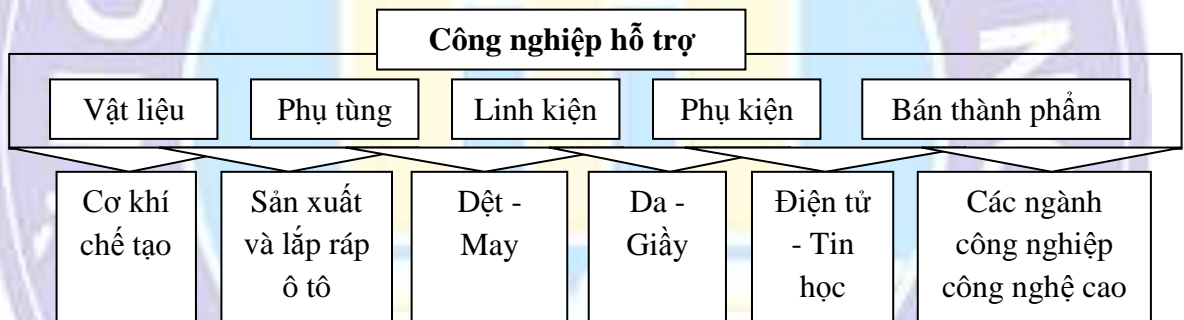


Nguồn: Kenichi Ohno, 2004

Hình 1.2: CNHT phục vụ một số ngành

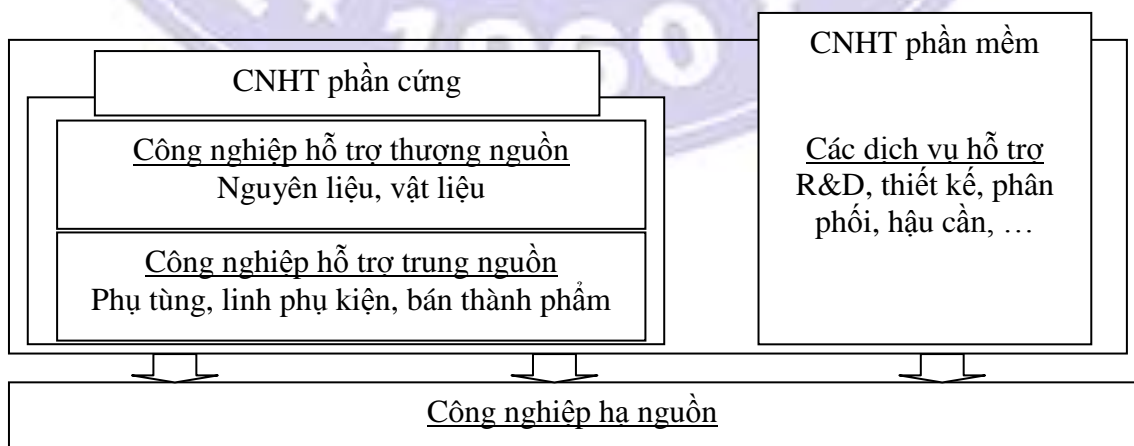
Giáo sư Trần Văn Thọ định nghĩa sản phẩm CNHT bao gồm toàn bộ những sản phẩm công nghiệp có vai trò hỗ trợ cho việc sản xuất các thành phẩm chính, cụ thể gồm những linh kiện, phụ tùng, phụ liệu, bao bì,... và bao gồm cả những sản phẩm trung gian, những nguyên liệu sơ chế, trong đó, nhấn mạnh sự tham gia của các DN VVN trong việc cung ứng các sản phẩm CNHT. [64]

Ở Việt Nam, thuật ngữ “công nghiệp hỗ trợ” được sử dụng chính thức từ năm 2004, chủ yếu trong các chỉ thị, công văn của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến các chương trình hợp tác phát triển công nghiệp với các đối tác Nhật Bản và đến năm 2011, trong Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, CNHT bao gồm các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng, linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng. [29]



Hình 1.3: Phạm vi các ngành CNHT theo tiếp cận của Chính phủ Việt Nam

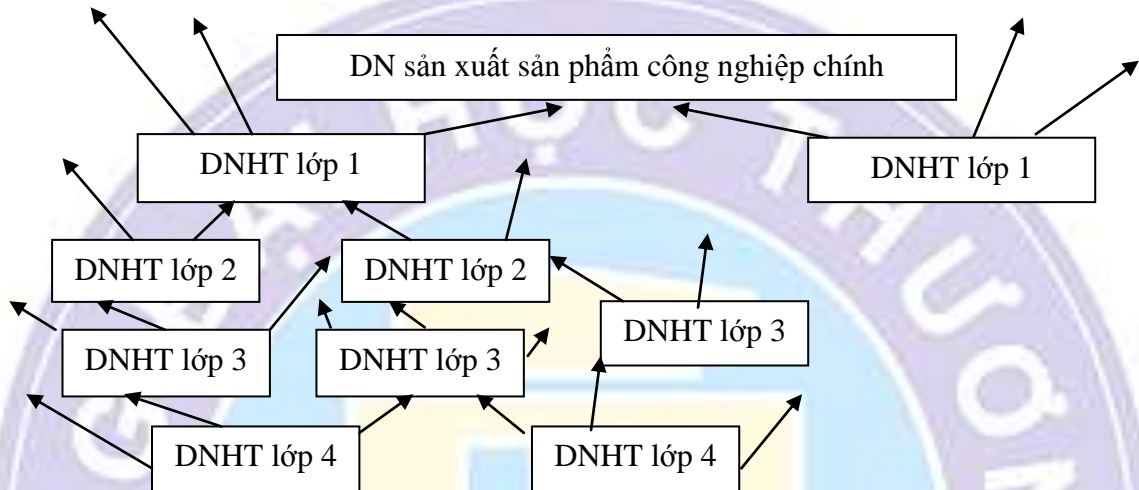
Để tránh cách tiếp cận khái niệm CNHT theo dạng đơn ngành, luận án sử dụng cách tiếp cận tích hợp khái niệm CNHT của Kenichi Ohno và giáo sư Trần Văn Thọ để mô tả mô hình CNHT của Việt Nam:



Hình 1.4: Mô hình CNHT của Việt Nam

1.1.1.2 Các lớp doanh nghiệp hỗ trợ (DNHT)

CNHT thường không được xem xét trong hệ thống phân loại các ngành công nghiệp theo lĩnh vực sản xuất mà chủ yếu được tiếp cận theo cấu trúc dọc của các ngành công nghiệp với nhiều lớp DN cung ứng sản phẩm CNHT.



Nguồn: Kaplinsky and Readman, 2001

Hình 1.5: Các lớp DNHT

Các DNHT lớp 1 là các DN lớn, có thể là các công ty đa quốc gia, được đầu tư và chuyên sản xuất các sản phẩm được thiết kế và đặt hàng chính hãng, cung ứng các linh kiện cao cấp, nắm giữ bí quyết của sản phẩm, tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản phẩm cuối cùng. Các DNHT loại này cũng có thể là các công ty con, chuyên sản xuất và cung ứng các linh kiện nhỏ tiêu hao vật liệu ít, thay đổi thường xuyên, có thể được vận chuyển trên toàn thế giới để cung ứng cho các chi nhánh lắp ráp của công ty mẹ trên toàn cầu.

Các DNHT lớp 2 thường là các DNVN độc lập, chuyên cung cấp các chi tiết, linh kiện quan trọng cho các DNHT lớp 1, hoặc cung ứng thẳng cho các nhà lắp ráp theo một hợp đồng tương đối thường xuyên. Tên tuổi của họ thường gắn liền với tên tuổi của công ty lắp ráp hoặc các DNHT lớp 1. Mặc dù chỉ quan hệ với các công ty chính hãng qua hợp đồng gia công, nhưng đây là liên kết khá gắn bó và được đảm bảo bằng thời gian hợp tác, uy tín, quyền lợi cho cả hai bên. Sự hỗ trợ từ chính hãng, hoặc từ các DNHT lớp 1 khá lớn, nhất là về kỹ thuật, nhân lực. Trong rất nhiều trường hợp, khi tập đoàn lắp ráp chuyển địa điểm lắp ráp hoặc mở nhà

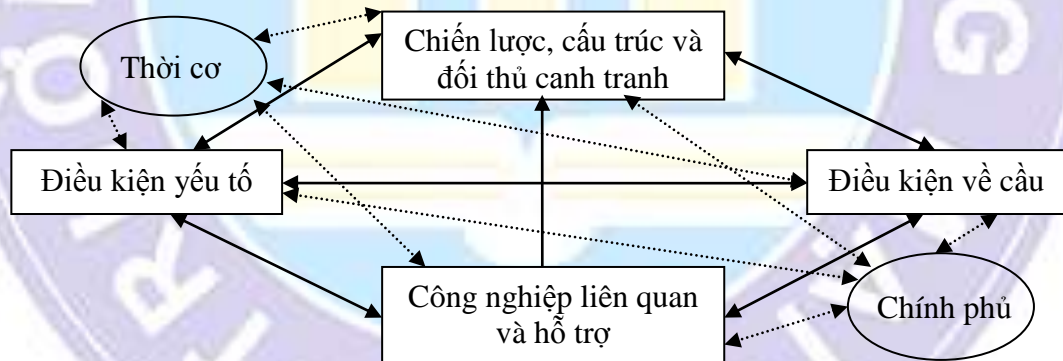
máy mới tại thị trường mới ở nước ngoài hay kể cả ở châu lục khác, các nhà sản xuất hỗ trợ ở nhóm này cũng được mời và ưu đãi đầu tư theo.

Các DNHT thuộc các lớp hỗ trợ lớp 3, lớp 4 chiếm tỷ trọng cao nhất trong số lượng các DNHT, là các DN chuyên cung ứng các chi tiết, linh kiện (thường là các chi tiết kim loại, điện, nhựa,...) cho các DNHT lớp 2. Các lớp DNHT đó cũng có thể tiếp tục chia thành nhiều lớp nhỏ hơn nữa, tùy vào ngành sản xuất và độ phức tạp của linh kiện, chi tiết.

1.1.1.3 Một số thuật ngữ liên quan

Cùng với thuật ngữ CNHT, có một số thuật ngữ khác cũng được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất các yếu tố đầu vào cho các ngành công nghiệp chính, việc làm rõ các thuật ngữ này không chỉ giúp xác định rõ hơn phạm vi của CNHT, mà trong một số trường hợp, các thuật ngữ này có hàm ý gần với CNHT và trong nhiều trường hợp, chúng cho thấy những bước đệm trên con đường phát triển CNHT.

- Công nghiệp liên quan và hỗ trợ: được Michael E. Porter định nghĩa là “sự tồn tại của ngành công nghiệp cung cấp và ngành công nghiệp liên quan có năng lực cạnh tranh quốc tế”.^[13]



Nguồn: Michael E. Porter, 1990

Hình 1.6: Mô hình các lợi thế cạnh tranh quốc gia

- Thầu phụ: theo định nghĩa của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO) thì thầu phụ là “thỏa thuận giữa hai bên – nhà thầu chính và nhà thầu phụ. Nhà thầu chính giao cho một hoặc vài DN sản xuất linh phụ kiện hoặc cụm linh kiện và/hoặc cung cấp dịch vụ công nghiệp cần thiết cho việc sản xuất sản phẩm cuối cùng của mình. Nhà thầu phụ thực hiện công việc tuân theo sự chỉ định của nhà thầu chính”^[10]. Trong quá trình phát triển của mình để giảm bớt áp lực từ

phía các DN thầu chính trong đàm phán nhằm thu được lợi nhuận cao hơn, các nhà thầu phụ có xu hướng trở thành các nhà cung cấp độc lập, tương tự như các DNHT.

- Công nghiệp linh phụ kiện: thường được sử dụng rộng rãi trong các ngành công nghiệp chế tạo lắp ráp ô tô, xe máy, điện, điện tử^[10]. Thuật ngữ công nghiệp linh phụ kiện có phạm vi hẹp hơn thuật ngữ CNHT vì thuật ngữ công nghiệp linh phụ kiện chưa bao gồm các yếu tố đầu vào khác có thể có trong khái niệm về CNHT như dịch vụ, công cụ, máy móc và nguyên liệu. Đối với các ngành công nghiệp hạ nguồn hoạt động trong phân đoạn lắp ráp như xe máy, ô tô, thiết bị điện, điện tử thì công nghiệp linh phụ kiện có thể được xem là trung tâm của CNHT.

- Nhà cung cấp: được hiểu là người bán, cung cấp các dịch vụ và hàng hoá cho các ngành công nghiệp. So với các nhà thầu phụ, các nhà cung cấp có quyền lựa chọn cũng như có thể cung ứng cho nhiều các nhà thầu chính khác nhau, trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau.

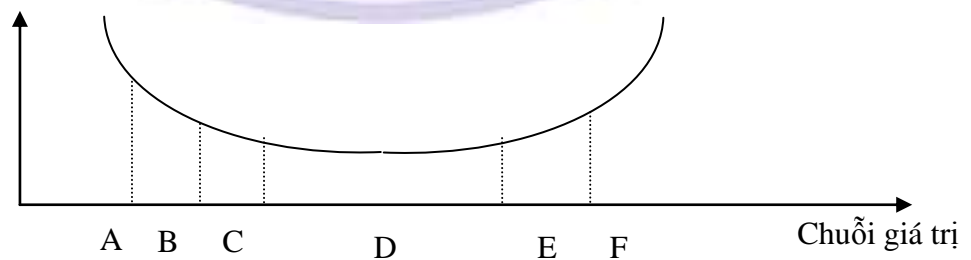
- Thuê ngoài (outsourcing): Khái niệm thuê ngoài dùng để chỉ một công đoạn nào đó trong sản xuất, thuê công ty khác thực hiện, để tiết kiệm chi phí và nguồn lực cho DN.^[36] Công ty nhận thuê ngoài chuyên vào những công việc như vậy, nên họ có chuyên môn và lợi thế hơn trong việc thực hiện các công đoạn sản xuất được nhà sản xuất công nghiệp chính thuê lại.

1.1.2 Vai trò của CNHT

1.1.2.1 Phân tích vĩ mô vai trò của CNHT:

Đối với mỗi quốc gia đang phát triển, các ngành CNHT có vai trò quan trọng trong tăng trưởng công nghiệp bền vững với giá trị gia tăng quốc gia cao hơn, tăng trưởng kinh tế bền vững, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đồng thời khắc phục tình trạng nhập siêu một cách bản chất và bền vững.

Giá trị gia tăng



Nguồn: Trần Văn Thọ, 2005

Hình 1.7: Cấu trúc chuỗi giá trị ngành công nghiệp

Thứ nhất, phân tích cấu trúc chuỗi giá trị ngành công nghiệp cho thấy tăng trưởng công nghiệp bền vững không thể thiếu sự phát triển của các ngành CNHT.

Trong cấu trúc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, phân khúc A là các hoạt động nghiên cứu triển khai; B là các hoạt động thiết kế; C là sản xuất phụ tùng linh kiện; D là công đoạn gia công, lắp ráp; E là nghiên cứu thị trường, tiếp thị và F là các hoạt động phát triển thương hiệu. Các ngành CNHT phát triển giúp các ngành công nghiệp mũi nhọn chủ động hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị, từ đó dịch chuyển từ phân khúc D sang các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn ngay trong cấu trúc chuỗi giá trị của từng ngành công nghiệp.

Thứ hai, CNHT giúp đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua tác động tích cực tới phát triển nguồn nhân lực; khai thác tài nguyên thiên nhiên; huy động và sử dụng vốn; tiếp thu và phát triển công nghệ.

Nguồn nhân lực trong các ngành DN CNHT có tính sáng tạo, kỹ năng và kiến thức ở trình độ cao, hứa hẹn tạo ra giá trị gia tăng cao trong cấu trúc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

CNHT phát triển sẽ hạn chế khai thác và xuất khẩu tài nguyên ở dạng thô, tăng cường sử dụng tài nguyên trong sản xuất sản phẩm CNHT cung ứng cho sản xuất công nghiệp trong nước cũng như xuất khẩu, và đó cũng chính là nguồn tài nguyên mới đã qua sáng tạo.

Các ngành CNHT phát triển sẽ tạo hiệu ứng tương tác giữa thu hút vốn FDI và các dòng vốn nội địa cho tăng trưởng kinh tế, vừa hấp dẫn các dự án FDI vào CNHT, vừa hấp dẫn các dự án FDI sử dụng các sản phẩm CNHT nội địa, tạo hiệu ứng lan tỏa, thu hút vốn đầu tư trong nước vào các ngành CNHT, và đến khi các lớp DNHT nội địa trưởng thành (từ cấp độ sản xuất theo mô hình OEM tiến tới ODM và cao nhất là OBM), thì CNHT sẽ trở thành lĩnh vực hấp dẫn đầu tư nhờ hiệu suất sinh lời cao và ổn định.

Cùng với các tác động đó, phát triển các ngành CNHT vừa giúp tạo điều kiện tiếp nhận và triển khai các công nghệ theo sự chuyển giao và đặt hàng của doanh nghiệp hạ nguồn, vừa giúp định hướng tư bản, lao động và tài nguyên vào các sáng tạo giá trị công nghiệp mới một cách bền vững tại các DNHT.

Thứ ba, các ngành CNHT có vai trò quan trọng trong thu hút FDI theo cơ chế tác động tương hỗ giữa FDI và CNHT. Quá trình phát triển CNHT có thể chia làm ba giai đoạn:

(1) Trước khi dòng FDI vào, có thể đã có DN trong nước sản xuất sản phẩm CNHT cung cấp cho thị trường nội địa. Khi có FDI, CNHT sẽ phát triển mạnh hơn do động lực tham gia vào mạng lưới chuyển giao công nghệ của các DN FDI.

(2) Đồng thời với sự gia tăng của FDI, các DNHT bản xứ ra đời chủ yếu để phục vụ cho hoạt động của các DN FDI, tận dụng lợi thế liên kết với DN FDI để được chuyển giao công nghệ và sẽ phát triển nhanh hơn.

(3) Sau một thời gian, hoạt động của DN FDI với sản lượng ngày càng mở rộng, tạo thị trường ngày càng lớn cho CNHT, dẫn tới thu hút cả các DNVVN cũng như các DN lớn tiếp tục đầu tư phát triển CNHT tại quốc gia bản địa.

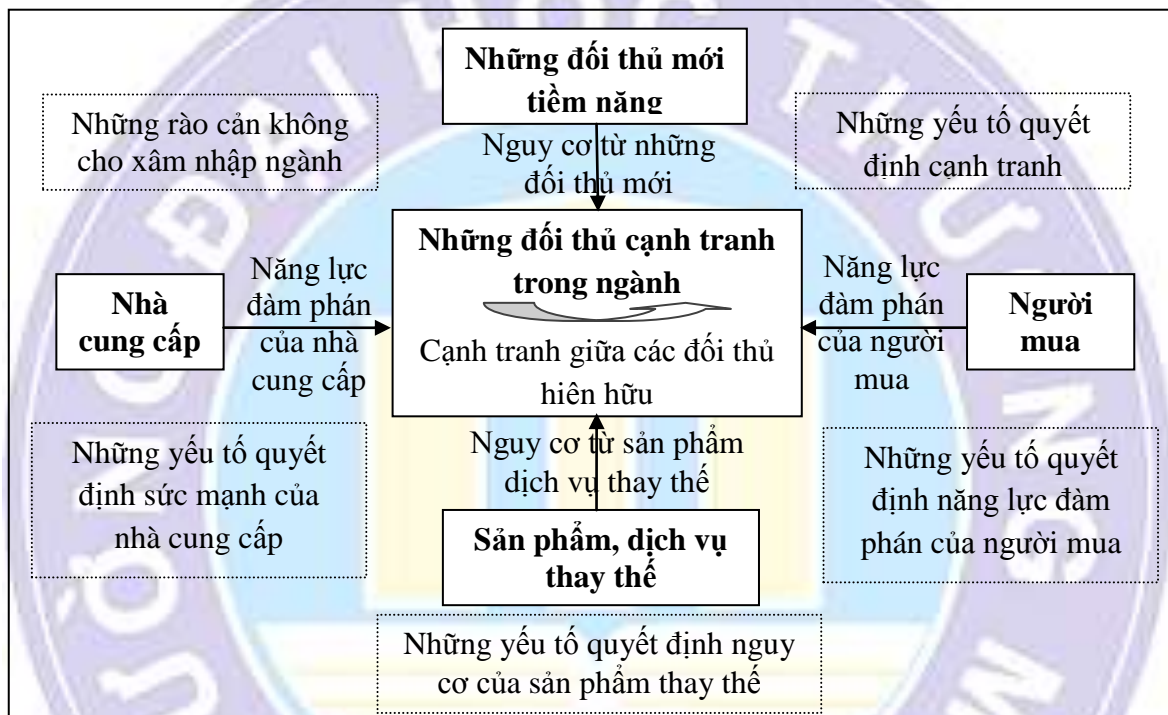
Thứ tư, các ngành CNHT phát triển sẽ giúp khắc phục căn bản tình trạng nhập siêu, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển.

Khi thiếu vắng các ngành CNHT, năng lực cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hạ nguồn như nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện, cụm linh kiện,... của các DN trong nước sẽ không đáp ứng nhu cầu của các DN công nghiệp hạ nguồn. Các DN hạ nguồn trong nước cũng như các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không thể tìm được nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất từ các nhà cung ứng trong nước, sẽ buộc phải nhập khẩu, thậm chí lệ thuộc vào nguồn cung ứng các yếu tố đó từ thị trường nước ngoài. Các ngành công nghiệp lắp ráp, chế biến càng tăng trưởng sẽ càng kéo theo tình trạng nhập siêu gia tăng. Ngược lại, khi CNHT phát triển, các DN hạ nguồn trong nước cũng như các DN FDI sẽ tận dụng nguồn cung ứng trong nước do lợi thế về thuế, giá cả cạnh tranh và sự sẵn sàng của nguồn cung ứng. Và khi CNHT phát triển trên lộ trình từ mô hình OEM, tới ODM, và cuối cùng tiến đến OBM, thì các DNHT sẽ không chỉ cung ứng cho thị trường trong nước, mà còn có khả năng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài thông qua việc cung ứng cho các nhà sản xuất trong chuỗi cung ứng cũng như khai thác lợi thế của chất lượng và thương hiệu đã được khẳng định. Như vậy, nếu phát triển thành công theo lộ trình đó, các DNHT sẽ tạo ra một tác động kép vừa giúp giảm nhập khẩu đồng thời gia tăng xuất khẩu một cách bền vững.

1.1.2.2 Phân tích vai trò của CNHT:

Đối với các DN, đặc biệt là các DNVVN, đầu tư vào CNHT là cách thức cơ bản và lâu dài giúp giảm áp lực cạnh tranh nội ngành, khai thác cơ hội lựa chọn và dịch chuyển linh hoạt chiến lược cạnh tranh.

Thứ nhất, tiếp cận mô hình các yếu tố cạnh tranh trong cấu trúc ngành cho thấy lựa chọn đầu tư vào CNHT giúp DN giảm áp lực cạnh tranh nội ngành từ phía đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp cũng như người mua.



Nguồn: Micheal E. Porter, 2010

Hình 1.8: Các yếu tố cạnh tranh trong cấu trúc ngành

Mạng lưới sản xuất giữa các DN tham gia các lớp DNHT và các DN hạ nguồn vừa tạo rào cản đối với các DN bên ngoài mạng lưới, vừa tạo cơ hội giảm chi phí chuyển đổi, tăng khả năng tiếp cận các yếu tố khác biệt hóa, tận dụng lợi thế độc quyền của các thương hiệu lớn, tận dụng cơ hội học hỏi và tham gia sáng tạo giá trị mới,... Tham gia các lớp DNHT, trở thành một phần trong chuỗi cung ứng, DN có được sự tập trung và ổn định về nhu cầu của người mua cao hơn, giảm nguy cơ bị “tích hợp lùi”, có vị thế đàm phán tốt hơn trong quan hệ đối với các nhà cung cấp, khách hàng trong mạng lưới, đồng thời gia tăng sức cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh hiện hữu cũng như các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng.

Thứ hai, việc tham gia các lớp DNHT giúp DN có cơ hội cao hơn khi lựa chọn và chuyển đổi chiến lược cạnh tranh cho dù đó là chiến lược chi phí tối ưu, chiến lược khác biệt hóa hay các biến thể của chiến lược tập trung.

		Lợi thế cạnh tranh	
		Chi phí thấp	Khác biệt hóa
Phạm vi cạnh tranh	Mục tiêu rộng	1. Chi phí tối ưu	2. Khác biệt hóa
	Mục tiêu hẹp	3a. Tập trung vào chi phí	3b. Tập trung vào khác biệt hóa

Nguồn: Micheal E. Porter, 2010

Hình 1.9: Các chiến lược cạnh tranh tổng quát

Các DNHT có thể nhanh chóng đạt được lợi thế chi phí tối ưu vượt trên năng lực nội tại hiện hữu của chính mình và có cơ hội tận dụng được sự khác biệt do các DN hạ nguồn đã tạo lập từ trước, khai thác hiệu ứng học hỏi và xây dựng thương hiệu của chính mình, bằng cách đó, DNHT dễ dàng hơn trong việc giữ vững chi phí tối ưu hoặc sự khác biệt hóa trong phân khúc mục tiêu. Đồng thời bản thân CNHT chính là một phân khúc mục tiêu hấp dẫn trong cấu trúc ngành của nó, nên cơ hội thành công của DNHT sẽ cao hơn nhờ khai thác lợi thế hiệu quả vượt trên mức trung bình ngành.

Còn trong trường hợp DN muốn vừa đạt được chi phí tối ưu, vừa có sự khác biệt hóa, DN cần có 3 điều kiện cơ sở là (1) Các đối thủ cạnh tranh trong thế kẹt giữa các chiến lược; (2) Chi phí bị ảnh hưởng mạnh từ thị phần hoặc do mối quan hệ và (3) DN đi tiên phong trong việc áp dụng những cải tiến lớn. Rõ ràng, cho dù DN lớn, có thể mạnh về vốn, thương hiệu, công nghệ và nhân lực, cũng cần phải tập trung nguồn lực cho sự cải tiến căn bản và tiên phong so với các đối thủ cạnh tranh hiện hữu cũng như các đối thủ cạnh tranh mới tiềm tàng. Để có thể luôn duy trì sự tập trung nguồn lực cần thiết, củng cố lợi thế chi phí tối ưu và/hoặc sự khác biệt, các DN lớn cần quan tâm tới việc phát triển các lớp DNHT cho mình, nghĩa là CNHT một lần nữa thể hiện vai trò quan trọng trong việc tăng cường, nâng cao, và duy trì sức cạnh tranh một cách bền vững.

1.1.3 Các chủ thể tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT

Để có thể nghiên cứu thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT, cần phân tích các chủ thể tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT và những giá trị gia tăng mà họ kỳ vọng khi tham gia vào hoạt động đầu tư CNHT cũng như cách thức mà các chủ thể đó tương tác với nhau trong quá trình tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT. Quá trình phân tích được thực hiện theo mô hình năm yếu tố cơ sở hợp thành (PARTS)^[38] trong lý thuyết trò chơi như sau:

- **Người chơi (Players):** gồm các DN hạ nguồn, các DNHT, các DN thượng nguồn, các trung gian tài chính, các nhà đầu tư, các cơ quan Chính phủ.
- **Giá trị gia tăng (Added values):** các giá trị gia tăng kỳ vọng của các chủ thể tham gia đầu tư phát triển CNHT được mô tả tóm lược trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1: Giá trị gia tăng kỳ vọng khi tham gia phát triển CNHT

Người chơi	Giá trị gia tăng kỳ vọng
DNHT	Tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị, hưởng lợi từ thương hiệu và công nghệ theo các DN hạ nguồn, triển khai hiệu ứng học hỏi,...
Các DN thượng nguồn	Mở rộng tiêu thụ sản phẩm tại chỗ với hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn so với xuất khẩu nguyên liệu thô.
Các DN hạ nguồn (thường là các công ty đa quốc gia)	Tận dụng lợi thế do chuẩn hóa chất lượng các yếu tố trung gian khi các lớp DNHT phát triển; lợi thế cung ứng tại chỗ (giảm chi phí, thời gian, tăng mức độ điều chỉnh linh hoạt, tận dụng các ưu đãi sở tại,...).
Các trung gian tài chính	Tận dụng cơ hội tài trợ cho các DNHT có nhu cầu vốn lớn, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp và do đó, sở hữu những dự án đầu tư có hệ số an toàn cao.
Các nhà đầu tư	Khai thác lợi thế đầu tư bền vững, an toàn và hiệu quả cao từ việc đầu tư vào các DNHT, đối tượng sở hữu những dự án sản xuất CNHT có hiệu quả cao và rủi ro thấp.
Chính phủ	Gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, nội khối hóa, tăng sức cạnh tranh, tăng trưởng bền vững, tăng thu ngân sách bền vững, thu hút đầu tư qua các hiệu ứng kéo và đẩy,...

- **Quy tắc (Rules):** mỗi người chơi luôn chọn những hành xử hợp lý để tối đa hóa giá trị gia tăng cho mình, và trong đầu tư phát triển CNHT, người chơi tuân theo quy tắc hành động hợp lý là tối ưu phần thắng của một nhóm người lớn hơn (còn gọi là nguyên tắc “hành động vị tha”). Quy tắc hành xử này sẽ tuân thủ các thỏa thuận theo chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị mà những người chơi tham gia nhằm gia tăng giá trị cho mình và các đối tác cùng chuỗi. Các quy tắc hành xử tự thân của trò chơi sẽ chịu tác động từ phía ứng xử của những người chơi đặc biệt có tiếng nói quan trọng như các tập đoàn đa quốc gia, các cơ quan Chính phủ.
- **Chiến thuật (Tactics):** Chiến thuật của mỗi người chủ thể tham gia đầu tư phát triển CNHT có thể rất đa dạng. Các DN hạ nguồn (thường là các công ty đa quốc gia) có thể lựa chọn chiến thuật chủ động phát triển các nhà cung ứng, hoặc chọn lựa các nhà cung ứng có sẵn nhằm quản lý lượng cầu, quản lý cung ứng, củng cố hậu cần hay hợp nhất chuỗi cung ứng. Tương tự như vậy, chiến thuật của các DNHT cũng rất đa dạng như chuyên sâu, chuyên biệt hóa, học hỏi, đa dạng hóa,..., nhưng các chiến thuật đó sẽ bị chi phối bởi chiến thuật của các công ty đa quốc gia và các chiến thuật của chính phủ. Đến lượt mình, các chính phủ cũng có thể lựa chọn chiến thuật tạo hiệu ứng kéo, hiệu ứng đẩy, hoặc các chiến thuật hỗn hợp và tích hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển các ngành CNHT. Các trung gian tài chính cũng có thể lựa chọn chiến thuật ưu tiên cho an toàn (trong giai đoạn đầu) rồi chuyển sang các chiến thuật ưu tiên cho mở rộng phát triển (khi các lớp DNHT trưởng thành) và có thể lựa chọn các dự án CNHT cho phép thực thi chiến thuật đầu tư chấp nhận rủi ro để tìm kiếm những cơ hội phát triển mới.
- **Phạm vi (Scope):** Các DN hạ nguồn quan tâm tới phạm vi thỏa mãn nhu cầu, phạm vi chuyên môn hóa và thuê ngoài, mua ngoài, phạm vi chuyển giao các yếu tố công nghệ và sở hữu trí tuệ, các DNHT quan tâm tới phạm vi tham gia vào một hay nhiều chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, trong khi chính phủ quan tâm tới phạm vi bao quát của mỗi nhóm DNHT, phạm vi tác động vĩ mô của hiệu ứng học hỏi, phạm vi cung ứng của các lớp DNHT nội địa.

Có thể thấy, đầu tư phát triển CNHT tuân theo mô hình trò chơi bất đối xứng, trong đó phần lợi của mỗi người chơi không chỉ phụ thuộc vào chiến thuật chơi mà còn phụ thuộc vào tính danh của người chơi. Đồng thời, đầu tư phát triển CNHT tuân theo mô hình trò chơi tổng khác không, trong đó, phần lợi của mỗi người chơi không nhất thiết phải lấy từ người chơi khác cùng tham gia trò chơi. Đây cũng là trò chơi tuần tự nhưng không có thông tin hoàn hảo, trong đó, mỗi người chơi có thể nắm được thông tin (không nhất thiết là toàn bộ) của những người chơi tham gia trước, tuy nhiên mỗi người chơi không biết tất cả các chiến thuật và ứng xử cụ thể của những người chơi cùng tham gia trò chơi.

Việc phân tích giá trị gia tăng kỳ vọng và cách thức tương tác của các chủ thể tham gia phát triển CNHT theo mô hình lý thuyết trò chơi giúp nghiên cứu hành vi và quyết định của các bên tham gia, qua đó giúp định hình các hướng tác động nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

1.2 Thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT

1.2.1 Các yếu tố tác động tới “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT

Như đã phân tích trong phần kết luận rút ra từ tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án, xuất phát từ đặc trưng của các DNHT đa phần là những DNVVN, kết hợp với các kết quả nghiên cứu về hành vi đầu tư của chủ DNVVN, có thể thấy quyết định đầu tư của chủ DNHT chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố cấu thành “động lực đầu tư nội tại”. Trong tiến trình ra quyết định đầu tư, chủ DN CNHT sẽ ưu tiên xem xét các yếu tố cấu thành “động lực đầu tư nội tại” trước khi xem xét các yếu tố khác tác động tới nhu cầu vốn đầu tư cũng như việc sử dụng đòn bẩy tài chính. Do vậy, việc xác định và khám phá các yếu tố chủ chốt tác động tới quyết định bỏ vốn đầu tư phát triển CNHT theo chiến lược nghiên cứu “Tiếp cận động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT” sẽ giúp đưa ra những quan điểm và giải pháp thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam xuất phát từ chính nhu cầu và nguyện vọng của chủ DNHT, bám sát “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT, trong mối quan hệ hữu cơ với những yếu tố môi trường kinh doanh do Nhà nước tạo lập bằng các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT, từ đó biến “động lực nội tại” thành “năng lực nội sinh” của DNHT.

1.2.1.1 Cơ sở xây dựng mô hình nghiên cứu “động lực đầu tư nội tại”

Việc xác định các nhân tố tác động tới quyết định đầu tư vốn phát triển CNHT xuất phát từ những lý thuyết chung về đầu tư, các mô hình nhân tố tác động tới động cơ và hành vi đầu tư. Các mô hình tham chiếu được lựa chọn để xây dựng mô hình nhân tố tác động tới “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT bao gồm:

(i) Mô hình cơ sở bàn tới các nhân tố cơ bản tác động tới động cơ đầu tư bao gồm Lãi suất (chi phí vốn) là nhân tố tỷ lệ nghịch với động cơ đầu tư; Tốc độ khấu hao của tư bản tỷ lệ nghịch với động cơ đầu tư; Tốc độ tăng giá của tư bản tỷ lệ thuận với động cơ đầu tư và Thuế suất cao (tăng) tỷ lệ nghịch với động cơ đầu tư.

(ii) Mô hình đầu tư có chi phí điều chỉnh cho rằng trên thực tế, việc thay đổi lượng tư bản đầu tư đòi hỏi tính toán đến chi phí điều chỉnh bao gồm chi phí nội biên và chi phí ngoại biên, trong đó chi phí nội biên trực tiếp nảy sinh khi DN thay đổi lượng tư bản (lắp đặt, mua sắm máy móc, đào tạo,...) còn chi phí ngoại biên nảy sinh khi DN thay đổi lượng tư bản khiến ảnh hưởng tới giá tương đối của tư bản mà DN phải trả. Mô hình đầu tư có chi phí điều chỉnh hàm ý rằng khi cầu về sản phẩm của ngành tăng, đầu tư sẽ tăng, nhưng nếu cầu chỉ gia tăng với một lượng cố định, thì đầu tư sẽ dần trở về không nghĩa là đầu tư sẽ chỉ tăng đều đặn nếu kỳ vọng về sản lượng cũng tăng liên tục và đầu tư phụ thuộc vào kỳ vọng nhu cầu tăng. Đối với việc xác định các nhân tố tác động tới động cơ đầu tư phát triển CNHT, hàm ý của mô hình này củng cố thêm nguyên nhân đưa yếu tố quy mô và sự tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm CNHT từ phía các DN công nghiệp hạ nguồn vào danh mục biến số cần theo dõi tác động. Mô hình này cũng hàm ý rằng nếu năng suất lao động tăng, chi phí cho các yếu tố nguồn lực giảm một cách tương đối, tỷ suất lợi nhuận tăng trong dài hạn, sẽ dẫn tới khuyến khích đầu tư tương tự như việc giảm lãi suất. Các lợi thế kinh tế này của việc phát triển CNHT do đó cũng có lý do để được sử dụng như những biến số tác động tới động cơ đầu tư phát triển CNHT.

(iii) Mô hình đầu tư trong điều kiện bất trắc mô tả độ bất trắc của môi trường kinh doanh là một yếu tố tỷ lệ nghịch với động cơ đầu tư. Có thể thấy chính sự bất định trong các kết quả đầu tư dự kiến sẽ tạo thành một lực đẩy đối với việc cân nhắc tham gia các lớp DNHT nhằm tăng thêm lợi thế cạnh tranh và đối phó với biến động môi trường kinh doanh.

(iv) Mô hình đầu tư trong điều kiện thị trường tài chính không hoàn hảo giả định thị trường tài chính tồn tại tình trạng thông tin bất cân xứng trong đó người đầu tư có ít thông tin hơn so với người sử dụng vốn với hàm ý rằng chi phí của vấn đề đại diện làm tăng chi phí tài trợ từ bên ngoài, làm giảm động lực đầu tư, vấn đề đại diện khiến cho chi phí đầu tư phụ thuộc vào quy mô khoản vốn vay và sự yếu kém của hệ thống tài chính gây ra sự suy giảm đầu tư thông qua việc suy giảm cho vay.

1.2.1.2 Mô hình nghiên cứu “động lực đầu tư nội tại” được xây dựng và kiểm định:

Tham chiếu các mô hình về hành vi đầu tư kết hợp với phân tích đặc trưng của CNHT, mô hình nghiên cứu “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT được xây dựng và kiểm định trong luận án này bao gồm 4 yếu tố, mỗi yếu tố được thể hiện bởi 4 biến quan sát. Mô hình nghiên cứu được thiết kế đảm bảo các yêu cầu để tiến hành các nghiên cứu định lượng với kết quả khảo sát các chủ DNHT tại Việt Nam.

Thứ nhất, nhóm các yếu tố phản ánh lợi ích kinh tế kỳ vọng bao gồm lợi ích kinh tế của quy mô và sự tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm CNHT, lợi nhuận kỳ vọng của việc sản xuất sản phẩm CNHT, lợi thế từ việc tiết kiệm chi phí khi sản xuất sản phẩm CNHT và lợi ích kỳ vọng từ việc giảm thiểu rủi ro khi cung ứng sản phẩm CNHT.

Thứ hai, nhóm các yếu tố phản ánh các lợi ích kỳ vọng trong khai thác tài nguyên khi tham gia các lớp DNHT bao gồm khai thác nguồn nhân lực khi cung ứng sản phẩm CNHT, khai thác tài nguyên tự nhiên tại chỗ một cách bền vững trong phát triển CNHT, khai thác các yếu tố tài nguyên nhập khẩu khi tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp và lợi ích từ khai thác tài nguyên thông tin được chuyển giao và phát triển dọc theo chuỗi cung ứng.

Thứ ba, nhóm các yếu tố phản ánh lợi thế từ điều kiện hạ tầng cho sự phát triển CNHT bao gồm hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất sản phẩm CNHT, hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT, quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của các DN hạ nguồn và tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp.

Thứ tư, nhóm các yếu tố phản ánh lợi thế ưu đãi chính sách cho phát triển CNHT bao gồm ưu đãi về thuế, hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp dựa trên chuỗi cung ứng, hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DN tham gia các lớp DNHT và các hỗ trợ tài chính như tiếp cận tín dụng, lãi suất, bảo lãnh,...)

1.2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính của DNHT

Để phát triển CNHT, cần nhiều yếu tố, trong đó thu hút vốn đầu tư đóng vai trò quan trọng số một bởi lẽ CNHT đòi hỏi quy mô vốn đầu tư phải đủ lớn để đạt tới trình độ công nghệ cho phép tham gia vào các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu. Trong khi đó, các DNHT đều là các DNVVN, với đặc trưng hạn chế về quy mô vốn chủ sở hữu, nên việc ra quyết định đầu tư phát triển CNHT cũng thường gắn với việc ra quyết định lựa chọn nguồn tài trợ bằng Nợ, cũng đồng thời là quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính của chủ DNHT.

Do vậy, để làm rõ hơn các vấn đề lý luận về thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT theo tiếp cận nghiên cứu “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT, cần thiết phải kiểm định mô hình lý thuyết về các yếu tố nội tại tác động tới tỷ lệ nợ trên tổng vốn hay việc sử dụng đòn bẩy tài chính của các DNHT, từ đó giúp phát triển các cơ sở để dự báo, nắm bắt nhu cầu vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của các DNHT.

Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố nội tại của DNHT với tỷ lệ Nợ/Tổng vốn của DN như sau:

Ghi chú dấu (-) thể hiện mối tương quan ngược chiều và dấu (+) thể hiện mối tương quan thuận chiều của mỗi yếu tố.

(1) Sự biến động của thu nhập (-): biến đổi của thu nhập dự kiến có quan hệ ngược chiều với việc sử dụng tài trợ bằng nợ. Điều này là phù hợp với lý thuyết trật tự phân hạng và đã được chứng minh bằng những nghiên cứu thực nghiệm tại Hàn Quốc (Hyesung Kim, Almas Heshmati và Dany Aoun, 2006).

(2) Cơ hội tăng trưởng (-): Các công ty có triển vọng tăng trưởng trong tương lai có xu hướng dựa vào tài trợ bằng vốn chủ sở hữu. Điều này có thể được giải thích bởi lý thuyết chi phí đại diện và được chứng minh bằng những nghiên cứu thực nghiệm (Rajan và Zingales, 1995). Để đo lường cơ hội tăng trưởng, biến quan sát thường được sử dụng là tỷ lệ tăng trưởng tổng tài sản hàng năm.

(3) Tính hữu hình của tài sản (+/-): Điều này được đo bằng tỷ số của tài sản hữu hình trên tổng tài sản, và một doanh nghiệp có tính hữu hình cao nghĩa là có sự sẵn sàng cao hơn của tài sản thế chấp để vay nợ. Tuy nhiên, một nghiên cứu thực nghiệm của Grossman và Hart (1982) lại cho thấy hữu hình (cố định) tài sản của

công ty có thể tương quan âm với tỷ lệ nợ của công ty của do vấn đề thông tin bất đối xứng. Để đo lường tính hữu hình của tài sản, biến quan sát thường được sử dụng là tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản.

(4) Quy mô doanh nghiệp (+/-): Titman và Wesels (1988) cho rằng quy mô doanh nghiệp và các đòn bẩy có quan hệ thuận chiều do các công ty lớn hơn thường có ít chi phí phá sản trực tiếp và có xu hướng đa dạng hóa hơn, cho phép nợ tối ưu cao hơn. Ngược lại, Rajan và Zingales (1995) cho biết thông tin bất đối xứng nhỏ hơn giữa nhà đầu tư và nhà quản trị các doanh nghiệp lớn dẫn đến ít động lực để tăng nợ. Quy mô doanh nghiệp thường được đo thông qua biến quan sát là tổng giá trị tài sản doanh nghiệp theo thời gian hoặc giá trị vốn chủ sở hữu theo thời gian.

(5) Khả năng sinh lợi (+/-): các nghiên cứu thực nghiệm trước đây cho thấy kết quả khác nhau về mối quan hệ giữa đòn bẩy và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Myers và Majluf (1984) tuyên bố rằng khả năng sinh lời tỷ lệ thuận với vốn chủ sở hữu và tương quan âm với đòn bẩy; trong khi Jensen (1986) cho rằng các công ty có khả năng sinh lợi cao có thể báo hiệu chất lượng bằng cách tận dụng đà phát triển, dẫn đến một mối quan hệ thuận chiều giữa đòn bẩy và khả năng sinh lời. Để phản ánh khả năng sinh lời, biến quan sát được lựa chọn có thể là tỷ lệ thu nhập trên tổng tài sản (ROA) và/hoặc tỷ lệ thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE).

(6) Lá chắn thuế không nợ vay (-): Heshmati (2002) cho thấy rằng các công ty phải đối mặt với ưu đãi cho vay, và tận dụng lợi thế của lá chắn thuế khi họ có đủ thu nhập chịu thuế để biện minh cho một vấn đề nợ. Vì vậy, sự hiện diện của lá chắn thuế không nợ khác có khả năng giảm sử dụng đòn bẩy tài chính, ví dụ như sử dụng lợi thế từ khấu hao tài sản cố định thay cho lá chắn thuế từ nợ vay. Các nghiên cứu cho thấy tương quan âm giữa lá chắn thuế không nợ với đòn bẩy tài chính trong suốt thời kỳ 1985-2002, và điều này là phù hợp với thời kỳ trước khủng hoảng còn trong giai đoạn sau khủng hoảng, các nghiên cứu thực nghiệm không tìm thấy bằng chứng về tương quan giữa lá chắn thuế không nợ và tỷ lệ nợ.

(7) Đặc điểm độc đáo (-): Tính độc đáo của một công ty được đo bằng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần. Các công ty có sản phẩm độc đáo được dự kiến sẽ có mức độ bẩy tài chính thấp hơn vì trong trường hợp phá sản, một thị trường thứ cấp cạnh tranh cho hàng tồn kho của họ và thiết bị sản xuất không tồn tại.

(8) Xu thế sử dụng nợ (+/-): trong điều kiện bình thường, đòn bẩy có thể tăng hoặc giảm theo thời gian. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm tại Hàn Quốc (Hyesung Kim, Almas Heshmati và Dany Aoun, 2006) cho thấy việc sử dụng đòn bẩy tài chính cao trong những năm 1990 – 1996 và giảm sau khủng hoảng 1997.

(9) Liên kết tập đoàn (+) : Các công ty trong cùng tập đoàn dự kiến sẽ có một đòn bẩy cao hơn mức trung bình so với các doanh nghiệp ngoài tập đoàn do các khuyến khích từ Chính phủ đối với các ngân hàng để phân bổ các khoản vay cho tập đoàn với các điều kiện thuận lợi. Đồng thời, khả năng đảm bảo chéo cho các khoản vay của các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn cũng có thể dẫn tới làm tăng tăng đòn bẩy của họ. Đó là chưa kể việc các tập đoàn cũng tham gia trong lĩnh vực nhân hàng làm tăng cơ hội tiếp cận vốn vay của các doanh nghiệp thành viên.

(10) Khủng hoảng tài chính (-): Một tương quan âm giữa tình hình khủng hoảng với việc sử dụng nợ của doanh nghiệp là hợp lý bởi lẽ trong giai đoạn hậu khủng hoảng, các trung gian cho vay chuyển hướng thắt chặt chính sách tín dụng, làm cho doanh nghiệp khó khăn hơn và tốn kém hơn cho việc vay nợ.

(11) Sự khác biệt ngành công nghiệp (+/-): Để nghiên cứu bất kỳ ngành công nghiệp nào tồn tại một cách có hệ thống, việc bỏ qua sự khác biệt giữa các ngành và giữa các doanh nghiệp cùng ngành sẽ có thể làm sai lệch các kết quả và hàm ý từ việc nghiên cứu; và vấn đề này sẽ nghiêm trọng hơn nếu xét trên cấu trúc dữ liệu có dạng bảng (panel data). Do vậy, khi nghiên cứu dữ liệu tài chính của các DNHT thuộc các ngành CNHT, cần cân nhắc sử dụng các biến giả thể hiện ngành (industrial sector dummies) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Với điều kiện tiếp cận dữ liệu tài chính doanh nghiệp tại Việt Nam, luận án dự kiến lựa chọn tiếp cận nghiên cứu dữ liệu với các DNHT có niêm yết có phiếu trên các sàn giao dịch tập trung để đảm bảo tính khả thi trong phân tích và độ tin cậy của dữ liệu. Vì vậy, các nhân tố không được bàn tới trong mô hình nghiên cứu bao gồm: (i) Lá chắn thuế không nợ vay; (ii) Xu thế sử dụng nợ; (iii) Liên kết tập đoàn và (iv) Khủng hoảng tài chính.

Nhân tố đặc trưng khác biệt giữa các ngành CNHT sẽ được giải quyết thông qua các thủ tục phân tích dữ liệu bảng (Panel data) có cân nhắc sử dụng biến giả thể hiện ngành (industrial sector dummies).

Bảng 1.2: Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ lệ Nợ/Tổng vốn:

Nhân tố	Biến quan sát	Kỳ vọng tương quan
Quy mô DN	Giá trị vốn chủ sở hữu	+/-
Tính hữu hình của tài sản	Tỷ lệ giá trị tài sản dài hạn trên tổng tài sản	+/-
Khả năng sinh lợi	Tỷ suất thu nhập trên tổng tài sản (ROA)	+/-
	Tỷ suất thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE)	+/-
Tăng trưởng	Tốc độ tăng tổng tài sản	-
Tính độc đáo	Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần	-
Tính rủi ro	Hệ số biến thiên ROA	-
	Hệ số biến thiên ROE	-

1.2.2 Các mô hình chiến lược đầu tư phát triển CNHT

1.2.2.1 Mô hình phát triển tự phát:

Tại các nước có quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nhất như Anh, Pháp, Đức, Mỹ,... các môi liên kết DN theo chiều ngang và/hoặc theo chiều dọc phát triển một cách tự nhiên. Theo quá trình chuyên môn hóa, các mạng lưới cung ứng các sản phẩm trung gian dần dần hình thành, tạo tiền đề cho những lĩnh vực công nghiệp mà sau này thuộc phạm vi của CNHT. Quá trình hình thành CNHT diễn ra trong thời gian dài, theo sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nền kinh tế. Thị trường tự tổ chức và hình thành nên các DN cung ứng sản phẩm công nghiệp trung gian, nên cũng chính cơ chế thị trường tự điều chỉnh hoạt động của các DNHT.

Tuy nhiên, đối với các quốc gia đang phát triển, không thể chờ đợi thị trường tự hình thành các lớp DNHT theo cơ chế tự phát, bởi lẽ các quốc gia này không có thời gian chờ đợi trong khi phải chịu tác động mạnh mẽ từ áp lực cạnh tranh toàn cầu, họ buộc phải tìm cách tham gia ngày càng nhiều hơn và bền vững hơn trong phân công lao động quốc tế, tìm cách nâng cao giá trị gia tăng công nghiệp trong các hoạt động sản xuất và thương mại quốc tế của mình.

1.2.2.2 Mô hình chiến lược kéo:

Đặc trưng điển hình của chiến lược kéo đó là chính phủ tạo ra các khuyến khích mềm bao gồm các chính sách kinh tế vĩ mô, các ưu đãi nhằm kích thích DN công nghiệp phát triển, đặc biệt là các nhà thầu phụ, các DN nhận các hợp đồng thuê ngoài, hướng tới hình thành cộng đồng các DNHT trong nước. Đồng thời,

chính phủ khuyến khích các DN sản xuất công nghiệp chủ đạo trong nước tìm kiếm các nhà cung ứng sản phẩm CNHT nội địa, từ đó hình thành một sân chơi lành mạnh, bình ổn và có tính liên kết cao giữa các DN trong nước.

Mô hình chiến lược kéo có ưu điểm chính là sự thể hiện tác động không cưỡng bức đối với cộng đồng DN và các nhà đầu tư, tuy nhiên, để ưu tiên sử dụng các công cụ chính sách mềm lồi kéo các DN hạ nguồn tới xây dựng chuỗi cung ứng nội địa, đồng thời lôi kéo các DNVVN tham gia các lớp DNHT, đòi hỏi các điều kiện cơ bản sau:

Thứ nhất, bản thân nền kinh tế đã phải có sẵn một nền công nghiệp đã phát triển hoặc đã từng phát triển, có trình độ công nghệ, có sự tích tụ vốn và có kinh nghiệm quản lý. Khi đó, các hiệu ứng kéo do các chính sách khuyến khích mềm sẽ có sẵn đối tượng tác động là các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ đạo và các DNVVN, để hình thành sân chơi CNHT.

Thứ hai, đồng nội tệ phải được duy trì ở trạng thái yếu để đảm bảo lợi thế so sánh tương đối về giá cạnh tranh của các sản phẩm CNHT nội địa so với các sản phẩm nhập khẩu cạnh tranh. Tất nhiên, khi lợi thế về đồng bản tệ giá rẻ, cũng như các lợi thế về chi phí sản xuất nội địa dần mất đi theo thời gian, các DN hạ nguồn sẽ cân nhắc tìm kiếm các sản phẩm CNHT tại các quốc gia hay các thị trường có lợi thế về chi phí thấp. Đến lượt mình, các DNHT cũng có thể xem xét việc chuyển dịch sản xuất sản phẩm CNHT sang các địa điểm khác có nhiều thuận lợi hơn.

Thứ ba, cần có sự phối hợp chính sách đồng bộ và nhịp nhàng nhằm tạo ra các khuyến khích có tác dụng xúc tiến phát triển CNHT, các cơ quan quản lý nhà nước phải có sự đồng thuận cao trong nhận thức và hành động cùng với các chương trình của chính phủ nhằm thúc đẩy không ngừng sự liên kết giữa các DN lớn với các DNVVN như hỗ trợ về thông tin, nhân lực, cơ chế hay thậm chí là phương pháp quản lý.

Thứ tư, bản thân các chính sách khuyến khích phát triển CNHT kèm theo việc khuyến khích sử dụng linh phụ kiện nội địa và chính sách duy trì đồng bản tệ yếu phải đảm bảo không gây những xung đột đáng kể trong thương mại quốc tế.

Như vậy có thể thấy các quốc gia đang phát triển khó có thể theo đuổi chiến lược kéo do khởi điểm tụt hậu quá xa về các điều kiện công nghệ, vốn, nhân lực và

quản lý. Đối với các nước có đồng tiền yếu nhưng sức cạnh tranh của các sản phẩm trong nước lại quá yếu, thì lợi thế có được từ đồng nội tệ yếu thậm chí còn không đủ bù đắp tác động của chi phí cao do năng suất thấp, sức cạnh tranh yếu, nhập siêu và lạm phát. Một trở ngại nữa ngăn cản việc theo đuổi chiến lược kéo chính là sự thiếu đồng thuận, hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước, các chương trình xúc tiến CNHT và hiệu lực của các chính sách khuyến khích phát triển CNHT. Và cuối cùng, trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, có nhiều ràng buộc cản trở một quốc gia đang phát triển thực thi các chính sách yêu cầu DN công nghiệp tiêu thụ các sản phẩm CNHT trong nước mà không xung đột với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.2.3 Mô hình chiến lược đẩy:

Đặc trưng điển hình của các quốc gia phát triển CNHT theo chiến lược đẩy là việc nhận thức sâu sắc về áp lực cạnh tranh gay gắt trong điều kiện công nghiệp hóa hết sức cấp bách, đặc biệt là trong bối cảnh đối thủ cạnh tranh có khoảng cách địa lý gần, thậm chí rất gần.

Ngược với cách tiếp cận của chiến lược kéo sử dụng các chính sách khuyến khích mềm nhằm thu hút lôi kéo các DN sản xuất công nghiệp đến với nhau trong các lớp DNHT, chính sách phát triển CNHT theo mô hình đẩy lại ưu tiên các biện pháp chính sách bắt buộc, thúc đẩy các nhà sản xuất sản phẩm công nghiệp chính trong nước buộc phải liên kết với các DNVVN, các nhà cung ứng, nhà thầu phụ trong nước.

Cốt lõi của chiến lược đẩy chính là các quy định về tỷ lệ nội địa hóa. Với việc quy định chặt chẽ về tỷ lệ nội địa hóa, gắn với các chương trình quốc gia với lộ trình cụ thể về số lượng, chủng loại các linh phụ kiện được sản xuất nội địa, các quy định này buộc các DN lớn phải chuyển giao công nghệ sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho các DN liên doanh trong nước và các DNVVN nội địa.

Tuy nhiên thực tiễn phát triển CNHT cho thấy, chiến lược phát triển theo mô hình đẩy với các quy định cứng, chặt chẽ và bắt buộc không phải lúc nào cũng thành công, không phải quốc gia nào cũng thành công, và không phải thành công với bất kỳ lĩnh vực nào. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, các quốc gia đang phát triển đồng thời phải tìm cách nâng cao giá trị gia tăng nội địa trong sản xuất công nghiệp, nhưng cũng phải tôn trọng và thực hiện các thỏa thuận thương mại quốc tế song phương và đa phương, các quy định về tỷ lệ nội địa hóa có thể bị thay thế bằng

các quy định về tỷ lệ nội địa hóa hay thậm chí là mâu thuẫn với các quy định về mậu dịch tự do. Tất nhiên, thay vì các biện pháp cứng nhắc quy định về tỷ lệ nội địa hóa và lộ trình sản xuất các sản phẩm CNHT nội địa, các quốc gia muốn theo đuổi việc phát triển CNHT theo chiến lược đẩy vẫn có thể cân nhắc sử dụng các biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư (IRTMs) như các rào cản kỹ thuật, các tiêu chuẩn quốc gia hay các chính sách gián tiếp hỗ trợ thông qua các chương trình tín dụng ưu đãi,...

1.2.2.4 Mô hình chiến lược phối hợp:

Đặc trưng của việc theo đuổi chiến lược phối hợp là các quốc gia áp dụng nhận thức rõ ràng vị thế và điều kiện cạnh tranh của mình để xây dựng cho mình một chiến lược phát triển CNHT mềm dẻo và linh hoạt hơn. Chiến lược phối hợp đồng thời tập trung vào hai nỗ lực, vừa tạo dựng các điều kiện thị trường như kêu gọi đầu tư nước ngoài trong khu vực lắp ráp, chế biến, tạo ra các lợi thế chi phí tối ưu cho các DN lớn, thu hút các tên tuổi lớn hiện diện trong nền kinh tế nội địa và thúc đẩy các DN đó tìm kiếm các đối tác, nhà cung cấp trong nước; đồng thời xây dựng các điều kiện để phát triển các DN công nghiệp trong nước, đặc biệt là các DN VN tham gia vào các lớp DNHT; bên cạnh đó thiết lập các hỗ trợ về thông tin, nguồn nhân lực, pháp lý cho việc hình thành và phát triển các liên kết cũng như thị trường linh phụ kiện.

Chiến lược phối hợp dễ được chấp nhận do kết hợp được các ưu điểm của chiến lược kéo và chiến lược đẩy, nhưng thực ra, để có được một chiến lược phối hợp tốt, đòi hỏi quá trình hoạch định chiến lược và lộ trình công nghiệp hóa nói chung cũng như xây dựng các ngành CNHT nói riêng phải được tiến hành một cách bài bản, có hệ thống. Trong đó, quy hoạch phát triển các ngành, phân ngành công nghiệp với các mối liên kết theo chiều ngang (tích hợp đa lĩnh vực) và theo chiều dọc (chuỗi cung ứng trong chuỗi giá trị) phải được thiết kế một cách có chủ ý, đảm bảo điều giải các mâu thuẫn lợi ích giữa các đối tượng tham gia sản xuất CNHT, đồng thời các chính sách kéo được kết hợp nhuần nhuyễn với các biện pháp khéo léo khoanh vùng, điều hướng vốn FDI vào các khu vực, các lĩnh vực và các liên kết đã được quy hoạch, trong đó các biện pháp chính sách vĩ mô, các chính sách khuyến khích chuyên biệt được sử dụng phối hợp nhuần nhuyễn với các biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư (IRTMs) và các thỏa thuận thương mại quốc tế.

1.3 Thực tế thu hút đầu tư phát triển CNHT của một số quốc gia, vùng lãnh thổ và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

1.3.1 Nhật Bản:

Thực thi mô hình chiến lược kéo, Nhật Bản đã kết hợp xây dựng thể chế, chính sách với khuyến khích đầu tư phát triển nhân lực và công nghệ, đẩy mạnh nhu cầu nội địa và phát triển hệ thống phân phối sản phẩm CNHT.

(i) Xây dựng thể chế và chính sách bám sát nhu cầu của các DNHT

Nhật Bản đã xây dựng và điều chỉnh các chính sách công nghiệp một cách hợp lý nhằm kịp thời đáp ứng những biến đổi trong môi trường kinh doanh, cân bằng lợi ích giữa các DNVVN và các công ty đa quốc gia.

Khi nhu cầu về các sản phẩm trong ngành công nghiệp cơ khí tăng mạnh, chính phủ Nhật Bản đã ban hành Luật về hợp tác với các DNVVN năm 1949 nhằm bảo vệ quyền đàm phán của các DNVVN. Trong những năm 1950, các nhà thầu phụ thường bị các công ty mẹ bóc lột thông qua các biện pháp như thanh toán gối đầu, trì hoãn thanh toán, Chính phủ Nhật Bản ban hành Luật phòng chống trì hoãn thanh toán chi phí thầu phụ và các chi phí có liên quan vào năm 1956. Vào những năm sau đó, khi các DN lớn rất cần các nhà thầu phụ có khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí để giúp họ tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình thông qua chiến lược chi phí tối ưu. Chính phủ hỗ trợ xu thế này bằng việc ban hành Luật xúc tiến DN thầu phụ vừa và nhỏ vào năm 1970 để tạo thuận lợi cho các nhà thầu phụ.

(ii) Đầu tư cho nhân lực và công nghệ phát triển CNHT

Nhật Bản coi nhân lực là vấn đề sống còn trong phát triển CNHT, do vậy cần phải xây dựng được một đội ngũ kỹ sư lành nghề, có khả năng sản xuất nguyên phụ liệu hoặc nghiên cứu công nghệ để đưa CNHT phát triển. Nhật Bản đã áp dụng những biện pháp khuyến khích đào tạo và học tập ngành CNHT như khen thưởng, cấp chứng chỉ cho các cá nhân có quá trình học tập tốt, có tay nghề cao. Chứng chỉ này sẽ giúp công nhân, kỹ sư được nâng lương hoặc nâng cao vị trí trong công ty.

Đồng thời, để có được công nghệ hàng đầu thế giới như hiện nay, Chính phủ Nhật Bản đã phải đặt ra mục tiêu, ngân sách để phát triển CNHT cho từng ngành với các biện pháp tổng hợp, có hệ thống và quy trình cụ thể như phát triển kỹ thuật, đào tạo nhân lực, hỗ trợ tài chính, bảo đảm vị trí, khai thác thị trường...

(iii) Tăng nhu cầu nội địa và phát triển hệ thống phân phối

Chính phủ Nhật Bản xác định việc tăng nhu cầu nội địa là một trong những việc quan trọng nhất nhằm đẩy mạnh phát triển CNHT. Đồng thời, để đảm bảo có thể thu được lợi nhuận cao nhất cũng như xây dựng được một thị trường nội địa phát triển, các DN Nhật Bản cũng rất quan tâm đến hệ thống phân phối giúp đáp ứng đầy đủ, dễ dàng những nhu cầu về linh kiện cho những DN có nhu cầu và trên thực tế, điều đó đã góp phần thúc đẩy phát triển CNHT.

1.3.2 Hàn Quốc

Thực thi mô hình chiến lược đầy một cách quyết liệt, Hàn Quốc đã kết hợp kiểm soát chặt chẽ việc du nhập công nghệ, đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật với việc chỉ định và yêu cầu các DN lớn sử dụng sản phẩm CNHT do các DNHT trong nước cung cấp.

(i) Du nhập công nghệ và đẩy mạnh chuyển giao kỹ thuật

Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành qui chế giám sát cần thiết để lựa chọn công nghệ tiên tiến với giá cả hợp lý. Chính sách du nhập công nghệ nước ngoài của Hàn Quốc nhằm cố gắng đưa kỹ thuật và công nghệ vào Hàn Quốc thông qua các hợp đồng nhập khẩu công nghệ, bằng sáng chế kỹ thuật, tránh đầu tư trực tiếp và hạn chế tỷ lệ góp vốn của đối tác nước ngoài dưới 49% nếu phải du nhập công nghệ trực tiếp. Để hoàn chỉnh chính sách du nhập công nghệ nước ngoài, chính phủ Hàn Quốc đặc biệt chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để tiếp thu, học hỏi và phát triển công nghệ, đồng thời, tăng cường đầu tư nghiên cứu và phát triển với mục tiêu là phát triển và hoàn thiện các công nghệ được du nhập từ nước ngoài và thành lập các cơ quan quản lý, các viện nghiên cứu để phổ biến, khai thác và hướng dẫn chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực CNHT.

(ii) Chỉ định sử dụng sản phẩm CNHT trong nước

Để thúc đẩy liên kết giữa các DNVVN với các DN lớn, Hàn Quốc đã thực thi chính sách từ trên xuống, chỉ định một số DN lớn và yêu cầu họ phải mua linh phụ kiện từ các DNVVN mục tiêu. Năm 1975, Chính phủ Hàn Quốc ban hành Luật xúc tiến thầu phụ SME và điều chỉnh năm 1978 đã chỉ định một số ngành công nghiệp cũng như một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp này là các sản phẩm thầu phụ. Luật yêu cầu các DN lớn phải mua các sản phẩm đã chỉ định này từ bên ngoài

(trong thị trường nội địa) chứ không được tự sản xuất. Số lượng sản phẩm được chỉ định tăng mạnh từ 41 sản phẩm vào năm 1979 lên 1.553 sản phẩm vào năm 1984 và sau đó giảm dần trong các năm kế tiếp.^[10]

Năm 2005, Hàn Quốc triển khai Chiến lược phát triển nguyên liệu và linh phụ kiện nhằm phát triển các linh phụ kiện và nguyên liệu chính được sử dụng trong công nghiệp điện tử và ô tô. Chiến lược đã chỉ định các DN lớn như Samsung và Lucky Gold Star (LG) là những DN hạt nhân, một số nhà sản xuất khác là các DN phải tiến hành nghiên cứu và phát triển linh phụ kiện, nguyên liệu mới nhằm thay thế hàng nhập khẩu để cung cấp cho các DN hạt nhân. Đồng thời chiến lược cũng yêu cầu các DN hạt nhân phải mua linh phụ kiện và nguyên vật liệu từ các DN thành viên.

1.3.3 Đài Loan (Trung Quốc)

Thực thi chiến lược hỗn hợp trong phát triển CNHT cho ngành sản xuất chế tạo xe máy, chính quyền Đài Loan chú trọng kết hợp kiểm soát nhập khẩu xe máy nguyên chiếc với việc xây dựng hệ thống DN hạt nhân – vệ tinh.

(i) Kiểm soát nhập khẩu xe máy nguyên chiếc

Trong những năm 60, Đài Loan đã đưa ra hàng loạt các chính sách nhằm khuyến khích phát triển ngành công nghiệp xe máy để thay thế nhập khẩu, xây dựng ngành công nghiệp xe máy mang tính tự chủ. Thập kỷ 70, Đài Loan đưa ra các qui định về tỷ lệ nội địa hoá cao (năm 1974 là 90%) và kết quả là đến năm 1977, lượng xe tiêu thụ và sản xuất trong nước tăng mạnh đạt 1 triệu chiếc.^[10] Từ năm 1980 đến cuối thập kỷ 90, nhờ các chính sách thích hợp về thuế, đào tạo, các quy định về phòng chống ô nhiễm môi trường, tiêu chuẩn sản phẩm và pháp luật về bảo hộ người tiêu dùng, công nghiệp xe máy Đài Loan đã phát triển và đã có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Năm 2002, gia nhập WTO, Đài Loan phải huỷ bỏ việc cấm nhập xe nguyên chiếc và xe cũ. Thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc giảm xuống còn 18%, linh kiện còn 10%.^[14] Tuy nhiên, việc qui định tỷ lệ nội địa hóa xe máy ở mức cao (90%) trong một thời gian dài đã khuyến khích phát triển sản xuất phụ tùng, sản phẩm mới, xây dựng thương hiệu sản phẩm, chú trọng đầu tư thiết kế, công nghệ và đổi mới thiết bị, đặc biệt coi trọng đào tạo nguồn nhân lực.

(ii) Xây dựng hệ thống DN hạt nhân – vệ tinh

Được triển khai năm 1984, Hệ thống DN hạt nhân – vệ tinh bao gồm Nhà cung cấp linh phụ kiện và nhà lắp ráp; Người sử dụng hạ nguồn và nhà cung cấp nguyên liệu chính; Nhà thầu phụ và thương gia. Chính quyền trợ giúp các liên kết này thông qua hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn quản lý và hỗ trợ tài chính. Hệ thống này đã góp phần chia sẻ thông tin và tạo ra cơ chế để nhà cầm quyền thực thi các chính sách điều tiết và phát triển CNHT.

1.3.4 Malaysia

Thực thi chiến lược hỗn hợp, Malaysia lại chọn cho mình hướng phát triển CNHT không tách rời việc phát triển các DNVVN, kết hợp xây dựng chính sách ưu đãi tài chính thiết thực và phù hợp với các chương trình hỗ trợ kết nối kinh doanh, xây dựng năng lực và đề cao hợp tác quốc tế với các DN Nhật Bản.

(i) Ưu đãi tài chính đối với các nhà sản xuất chế tạo

Được khởi xướng năm 1958, “DN có tư cách tiên phong (PS)” là chương trình ưu đãi lâu đời nhất của Malaysia. DN được công nhận tư cách tiên phong sẽ hưởng 5 năm miễn 70% (đến tối đa là 100%) thuế thu nhập DN. Thời gian hưởng ưu đãi này bắt đầu từ “ngày sản xuất” của DN được định nghĩa là ngày mức sản xuất đạt 30% năng lực sản xuất.^[4] Trợ cấp vốn chưa khấu trừ và thua lỗ tích lũy trong thời gian thụ hưởng tư cách tiên phong có thể được chuyển sang và khấu trừ vào thu nhập chịu thuế sau thời gian hưởng tư cách tiên phong.

Trợ cấp Thuế Đầu tư (ITA) là hình thức ưu đãi thay thế của chương trình PS. Một DN có thể chọn ITA để được nhận trợ cấp 60% (đến tối đa là 100%) chi phí vốn hợp lệ (cơ cấu, máy móc, thiết bị) cho dự án đã được thông qua trong vòng 5 năm kể từ ngày chi phí vốn hợp lệ đầu tiên được thực hiện. DN có thể khấu trừ trợ cấp này vào 70% thu nhập chịu thuế hợp pháp từng năm.^[4] Phần trợ cấp chưa sử dụng có thể được chuyển sang những năm tiếp theo cho đến khi sử dụng hết hạn mức trợ cấp. Ngoài ra, Malaysia còn có các hình thức ưu đãi tài chính khác cho các DNVVN như hỗ trợ khởi nghiệp, trợ cấp tái đầu tư, trợ cấp vốn gia tốc, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ cho thuê nhà xưởng, duy trì chất lượng nguồn cấp điện, thiết bị đảm bảo an ninh,... với điều kiện các dự án đầu tư phải thuộc danh mục đầu tư hợp lệ.

(ii) Hỗ trợ kết nối kinh doanh

Chương trình phát triển nhà cung cấp (VDP) ban đầu được triển khai trong ngành công nghiệp ô tô, sau đó mở rộng sang công nghiệp điện – điện tử, đồ gỗ, nguyên vật liệu xây dựng, đóng tàu,... nhằm khuyến khích phát triển các DNVTN cung cấp linh phụ kiện trong nước (SME Bumiputra) cung ứng cho các công ty đa quốc gia (MNC) và công ty nhà nước lắp ráp công nghiệp được gọi là các “DN mỏ neo”. Theo đó, các “DN mỏ neo” có nghĩa vụ phải mua nhiều nhất có thể linh phụ kiện từ các SME Bumiputra đạt tiêu chuẩn, hỗ trợ kỹ thuật cho các công ty này, và đại diện chính phủ cấp vốn của chính phủ cho các công ty này. Mạng lưới này sau đó được mở rộng thành quan hệ ba bên giữa DN mỏ neo, nhà cung cấp và các tổ chức tài chính. Đến năm 2002, có tất cả 85 DN mỏ neo với số lượng nhà cung cấp là 296 DNHT.^[4] Tuy nhiên, VDP chỉ thành công một phần trong công nghiệp ô tô do các DN nhà nước như Proton và Produa dẫn đầu trong khi chương trình phát triển nhà cung cấp cho các lĩnh vực khác kém thành công hơn. Các MNC mỏ neo tham gia vào VDP chủ yếu là do chính phủ Malaysia yêu cầu, họ thường chỉ hợp tác được với 1 đến 5 nhà cung cấp. Hầu hết các nhà lắp ráp nước ngoài có tỉ lệ thu mua trong nước thấp (thường là dưới 50%) do các DN trong nước không có công nghệ phù hợp.^[4]

Chương trình Kết nối Công nghiệp (ILP) được xây dựng như một công cụ chính sách để triển khai nhiệm vụ phát triển công nghiệp dựa vào cụm công nghiệp. ILP bao gồm các dịch vụ ưu đãi tài chính, kết nối kinh doanh, hỗ trợ địa điểm nhà xưởng, nghiên cứu triển khai, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường xuất khẩu,... Khác với VDP, ILP áp dụng với các SME không phải là Bumiputra nếu số vốn Malaysia chiếm từ 60% trở lên. Tính đến năm 2002, đã có 953 SME đăng ký tham gia ILP. Các SME này thuộc các ngành điện-điện tử (50,1%), ô tô (14,8%), máy móc và thiết bị (24,8%) và các ngành công nghiệp sử dụng tài nguyên (24,8%).^[4]

Bên cạnh đó, Malaysia có Cơ sở dữ liệu SME quốc gia và Cổng thông tin SME (www.smeinfo.com.my), một trang web cho phép SME tự đăng ký và tự cập nhật. Tuy nhiên, cũng giống như nhiều cơ sở dữ liệu khác, các DN mục tiêu sử dụng không nhiều như mong đợi.

Năm 2007, Tổng công ty phát triển DNVVN (Small and Medium Industries Development Corporation – SMIDEC) bắt đầu triển khai dự án đánh giá xếp loại khả năng cạnh tranh SME (SCORE), trong đó, đối với các ngành dịch vụ phục vụ công nghiệp chế tạo, các tiêu chí được đánh giá gồm (1) kết quả kinh doanh, (2) năng lực tài chính, (3) năng lực sản xuất, (4) hệ thống chất lượng, (5) năng lực kỹ thuật và sáng tạo. Dựa trên kết quả đánh giá này, mỗi DN được xếp hạng từ 0 đến 5 sao, các kết quả được thể hiện trên biểu đồ rada, những điểm mạnh, điểm yếu của mỗi DN được theo dõi đầy đủ.

(iii) Hỗ trợ xây dựng năng lực DN

Tổng Công ty SME Malaysia (SME Corp) điều phối 41 trung tâm đào tạo kỹ năng trực thuộc và nhiều cơ sở đào tạo của các bộ, ngành và nhà tài trợ khác. SME Corp điều chỉnh thường xuyên danh sách nhà cung cấp đào tạo, thảo luận và phê duyệt nội dung đào tạo.

Các DNVVN tham gia các khóa đào tạo sẽ được trợ cấp 80% học phí. Theo chỉ đạo của Thủ tướng, để tăng hiệu quả thực hiện các chương trình, dự án, hình thức hỗ trợ sẽ dần chuyển thành các giải thưởng dựa trên thành tích đạt được thay vì là các khoản trợ cấp không giám sát được.

Tổng Công ty Năng suất Malaysia (MPC) là cơ quan đi đầu trong việc tổ chức các khóa đào tạo và cung cấp dịch vụ tư vấn về năng suất và chất lượng và các dịch vụ khác như nghiên cứu, ngân hàng dữ liệu, xếp hạng DN trên phạm vi cả nước, phát triển hệ thống, và hệ thống thực hành tốt nhất. Đây cũng là cơ quan duy nhất ở Malaysia cấp chứng nhận 5S tại DN (MPC gọi là “Môi trường Chất lượng”). Đào tạo của MPC tập trung chủ yếu vào quản lý hơn là các kỹ năng kỹ thuật cụ thể. Trong chương trình phát triển hệ thống quản lý năng suất và chất lượng, MPC cũng đưa ra một loạt hạng mục tư vấn từ ISO đến chu trình QC (được gọi là “chu trình đổi mới và sáng tạo” hay ICC), TQM, 5S, TPM, chuẩn đối sánh, bảng điểm cân bằng, đo lường năng suất, hệ thống lương dựa vào năng suất, đo lường sự thỏa mãn của khách hàng, và đo lường sự thỏa mãn của người lao động.

(iv) Hợp tác với Nhật Bản

Tiếp sau Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản-Malaysia (JMEPA), “Dự án hợp tác công nghiệp ô tô Malaysia-Nhật Bản (MAJAICO)” là một gói hỗ trợ tổng hợp

trong vòng 5 năm bắt đầu từ cuối năm 2006 gồm có 10 hợp phần và trong mỗi hợp phần, mỗi giai đoạn, dự án cử 15 chuyên gia kỹ thuật Nhật Bản đến huấn luyện cho khoảng 20 DN về sản xuất tinh gọn trong 6 tháng. Cùng với đó là “Dự án Phát triển Nguồn nhân lực cho Công nghiệp vừa và nhỏ” từ năm 2006 đến 2009 đã đào tạo được 68 “cố vấn SME” thông qua các chương trình hợp tác kỹ thuật của JICA.^[4]

1.3.5 Thái Lan

Thực thi chiến lược hỗn hợp, Thái Lan thể hiện một mô hình tổ chức chính sách chặt chẽ với sự phân nhiệm rõ ràng giữa các bên liên quan, với chiến lược phát triển CNHT và các bước hành động cụ thể, các chính sách ưu đãi tài chính, hỗ trợ kết nối, nâng cao năng lực DN kết hợp với việc đề cao các chương trình hợp tác với Nhật Bản trong phát triển CNHT.

(i) Thành lập Ban Phát triển CNHT (BSID)

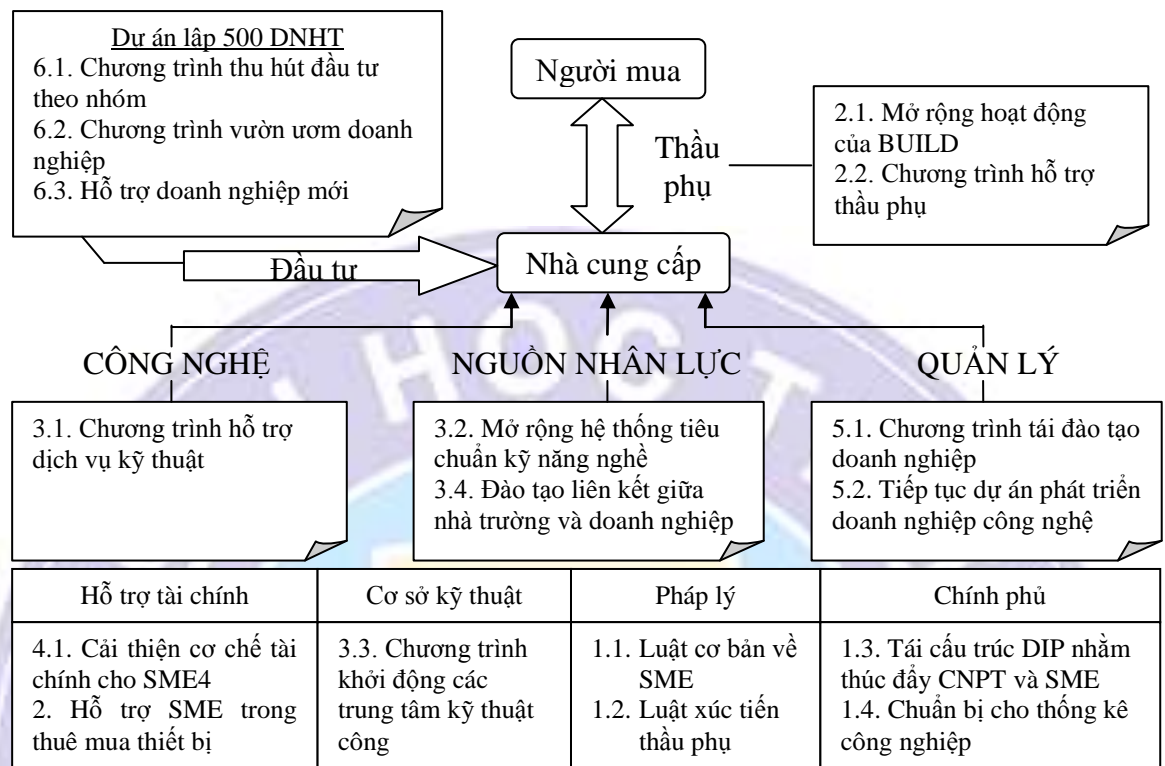
Thành lập năm 1996, Ban Phát triển CNHT (BSID) với nguồn ngân sách trong nước và hỗ trợ nước ngoài, đã xây dựng các dự án hữu ích phục vụ các mục đích phát triển CNHT, thúc đẩy các thị trường dịch vụ kinh doanh, chuyển giao công nghệ, đào tạo và tư vấn kỹ thuật.

Phòng	Trách nhiệm chính
Phòng chế tạo cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> • Dự án phát triển công nghiệp máy móc và gia công kim loại • Đúc, xử lý nhiệt và sơn mạ • Các dự án hợp tác với các viện nghiên cứu và hiệp hội • Chuyển giao công nghệ, đào tạo, R&D, hội thảo, dịch vụ công nghiệp và tư vấn công nghệ về các lĩnh vực liên quan đến máy móc, kim loại
Phòng chế tạo tiên tiến	<ul style="list-style-type: none"> • Đào tạo và tư vấn về nước và khí • Đào tạo và tư vấn về CAD/CAM/CAE • Đào tạo và tư vấn về công nghiệp khuôn mẫu • Chuyển giao công nghệ, đào tạo, R&D, dịch vụ công nghệ và tư vấn công nghệ về khuôn dẹt nhựa
Phòng công nghệ ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch vụ tạo mẫu nhanh • Đào tạo và tư vấn về CAD/CAM/CAE • Chuyển giao công nghệ, đào tạo, nghiên cứu và triển khai dịch vụ và tư vấn công nghệ về chế tạo và thiết kế sản phẩm
Phòng phát triển công nghệ CNHT và tiêu chuẩn hóa	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra thử nghiệm thuộc tính máy móc và nguyên liệu • Trung tâm mạng lưới dịch vụ kỹ thuật (TSNC) • Chuyển giao công nghệ, đào tạo, nghiên cứu triển khai, dịch vụ công nghệ và tư vấn công nghệ về lĩnh vực chế tạo ô tô và điều hòa

Nguồn: VDC (2011)

Hình 1.10: Cơ cấu Ban Phát triển CNHT thuộc Bộ Công nghiệp Thái Lan

(ii) Thiết kế chiến lược phát triển CNHT rõ ràng, cụ thể:



Nguồn: VDC (2011)

Hình 1.11: Chiến lược phát triển CNHT của Thái Lan

(iii) Chính sách ưu đãi đầu tư

Ủy ban đầu tư (BOI), chịu trách nhiệm phê duyệt và cấp ưu đãi đầu tư gồm ưu đãi thuế (miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu máy móc và nguyên liệu thô cũng như miễn thuế thu nhập DN) và ưu đãi phi thuế (cho phép thuê công nhân nước ngoài, sở hữu đất và mang hoặc chuyển ngoại tệ ra nước ngoài).

Thủ tục phê duyệt ưu đãi đầu tư và các hoạt động ưu tiên được công bố trong các thông báo của BOI và đăng tải trên trang web. Bất kỳ DN nào đăng ký hưởng ưu đãi đều có thể liên hệ với trung tâm đầu tư hoặc bất kỳ văn phòng đại diện tại các địa phương hoặc ở nước ngoài nào của BOI để thu thập thông tin về các lợi ích tiềm năng và nhận mẫu đơn đăng ký. Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn, BOI sẽ tổ chức một cuộc họp giữa cán bộ của Ủy ban với đại diện của công ty. Thời gian ra quyết định phê duyệt phụ thuộc vào quy mô vốn đầu tư nhưng không quá 90 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hoàn chỉnh.

Điều đáng lưu ý là giống Malaysia nhưng không giống Việt Nam, việc phê duyệt dự án đầu tư và cấp ưu đãi ở Thái Lan do BOI quản lý tập trung. Quyền phê duyệt các dự án và cấp các ưu đãi không được trao cho chính quyền địa phương để ngăn chặn việc cạnh tranh quá mức giữa các địa phương và tổn thất doanh thu từ thuế không đáng có. Việc đối xử ưu đãi đối với các khu vực kém phát triển hơn cũng được quản lý tập trung thông qua hệ thống phân vùng.

(iv) Các hỗ trợ kết nối và liên kết

Ở Thái Lan, Ủy ban đầu tư (BOI), trước trực thuộc Văn phòng Chính phủ nay trực thuộc Bộ Công Nghiệp, đóng vai trò chủ chốt trong việc kết nối và liên kết các công ty trong nước với các MNC. BOI có 2 chương trình cụ thể về vấn đề này là Chương trình Kỹ năng, Công nghệ và Sáng tạo (STI) và Chương trình Phát triển liên kết Công nghiệp (BUILD).

Chương trình STI cấp ưu đãi cho các công ty nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hoặc tạo điều kiện cho việc chuyển giao các công nghệ đặc thù cho các DN trong nước.

BUILD là một cơ chế xây dựng năng lực tổng thể được hình thành vào năm 1992 trong khuôn khổ BOI với mục đích xác định nhu cầu của các nhà lắp ráp và kết nối họ với các nhà cung cấp trong nước, với các chương trình tiêu biểu:

- Chương trình nhà cung cấp gặp gỡ khách hàng (khoảng 12 sự kiện mỗi năm)
^[4] tập trung vào ngành ô tô và điện-điện tử
- Hội chợ BUILD (tổ chức hàng tháng): là hội chợ một cửa về linh phụ kiện, nơi các công ty lắp ráp và các nhà sản xuất linh phụ kiện có thể gặp gỡ, trao đổi các yêu cầu cụ thể về linh phụ kiện.
- Chương trình nguồn cung ứng BUILD: tổ chức các buổi hội thảo đầu phụ, đưa các công ty đang tìm kiếm nguồn cung ứng các linh phụ kiện ở Thái Lan đến với nhau.
- Cơ sở dữ liệu về CNHT ASEAN (ASID): là chương trình hỗ trợ thông tin DNHT (chương trình đầu tư, số lượng lao động, khách hàng, sản phẩm, năng lực, các quy trình, nguyên liệu thô, máy móc, thiết bị,...) cho các nước thành viên ASEAN.

(v) Hợp tác với Nhật Bản

Hợp tác với Nhật Bản trong phát triển CNHT tại Thái Lan rất rộng và đã diễn ra từ lâu. Hiệp hội phát triển công nghệ (TPA) được khu vực nhà nước và tư nhân của Nhật Bản hỗ trợ thông qua JTECS từ năm 1972 và sau 34 năm, TPA đã thành lập Đại học kỹ thuật dân lập trên cơ sở gắn kết đào tạo lý thuyết và thực hành về monozukuri (sản xuất theo kiểu Nhật Bản). Các báo cáo nghiên cứu chung Nhật-Thái đã đưa ra những khuyến nghị quan trọng dẫn tới thành lập MIDI (năm 1988) và nâng cấp thành BSID (năm 1996).

Số lượng chuyên gia Nhật Bản được cử sang Thái Lan, số lượng công dân Thái Lan học tập tại Nhật Bản, và số lượng các công ty Nhật Bản hỗ trợ các kỹ sư Thái thực tập ngay tại DN tương đối ổn định qua các năm. Hệ thống shindan được truyền bá vào Thái Lan như một phần của gói hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản giúp Thái Lan phục hồi kinh tế sau Khủng hoảng Tài chính Châu Á những năm 1997-98. Từ năm 1999 đến 2004, JICA và JODC đã huy động tổng cộng 115 chuyên gia Nhật Bản sang đào tạo hơn 450 shindanshi (nhà tư vấn quản trị) người Thái tham gia trong 5 khóa học, mỗi khóa kéo dài 1 năm với tổng số giờ lên lớp là hơn 1.000 giờ. ^[4] Những học viên tốt nghiệp khóa Shindan làm việc tại các DN, trường đại học, tổ chức tài chính có thể thực hiện nhiều hoạt động như tư vấn kinh doanh, tham gia giảng dạy cho các chương trình đào tạo chính thức. Họ thường chẩn đoán chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể, hơn là chẩn đoán tổng hợp và tư vấn như cách thường làm ở Nhật Bản. Có thể xem đây như là một hình thức mô phỏng một cách có chọn lọc với quy mô nhỏ của hệ thống shindan nguyên bản.

Hiện tại, chương trình hợp tác Nhật Bản - Thái Lan nổi bật nhất trong lĩnh vực CNHT là Chương trình Phát triển nguồn nhân lực ô tô (AHRDP) nhằm nâng cao khả năng thực hiện QCD (chất lượng, giá thành và giao nhận) của các DN 100% vốn trong nước thông qua chương trình phát triển nguồn nhân lực bằng cách đào tạo cán bộ huấn luyện. Đây là dự án do khối tư nhân triển khai trong đó bốn DN lắp ráp ô tô Nhật Bản chịu trách nhiệm về bốn mảng vấn đề khác nhau. Các tổ chức công hỗ trợ chi phí mời chuyên gia (JETRO), cung ứng thiết bị (JICA) và các chi phí khác (chính phủ Thái Lan).

1.3.6 Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

- Lựa chọn mô hình chiến lược phát triển CNHT

Kinh nghiệm phát triển CNHT của các nước cho thấy, một trong những vấn đề quyết định thành công hay không, nhanh hay chậm là ở chỗ lựa chọn mô hình chiến lược phát triển CNHT.

Có hai sự lựa chọn cần cân nhắc là (1) chọn chiến lược kéo, đẩy hay hỗn hợp và (2) chọn thu hút FDI đi đôi với xây dựng liên kết công nghiệp với các DNHT trong nước hay chiến lược xây dựng các SME độc lập có công nghệ cao.

Trước hết, xuất phát từ việc nhận thức rõ ràng vị thế và điều kiện cạnh tranh của mình, bài học cho Việt Nam là trên cơ sở rút kinh nghiệm các nước khác để xây dựng cho mình một chiến lược phát triển CNHT mềm dẻo và linh hoạt theo mô hình hỗn hợp. Việt Nam không có nhiều thế mạnh như Nhật Bản để triển khai chiến lược kéo thuần túy nhưng trong điều kiện tham gia các thỏa thuận thương mại hiện tại cũng không cho phép Việt Nam lựa chọn chiến lược đẩy một cách cực đoan như Hàn Quốc. Việc xây dựng một chiến lược hỗn hợp và quyết liệt như Malaysia và Thái Lan cũng chưa hẳn đã phù hợp với điều kiện của Việt Nam do xuất phát điểm CNHT còn thiếu và yếu, nhận thức về CNHT còn ở mức rất thấp và phân tán, các nỗ lực phát triển CNHT chủ yếu dừng lại ở mức quan điểm và chưa thể hiện nhiều tác dụng, chính sách phát triển CNHT còn dừng ở mức khuôn khổ chung và rất sơ sài, các chính sách chưa được hậu thuẫn bởi hệ thống các văn bản pháp lý đủ mạnh.

Cho dù Việt Nam chọn được một cơ cấu chiến lược hỗn hợp giữa kéo và đẩy thì cũng cần phải chú ý các bài học kinh nghiệm liên quan đến những vấn đề sau:

- Tác động kéo và đẩy còn tùy thuộc vào mối quan hệ giữa nhóm DN FDI, các DNHT trong nước và các DNNN.
- Sự thành công của tác động kéo không chỉ phụ thuộc vào kế hoạch hành động, sự phối hợp đồng bộ và hiệu quả của các cơ quan điều hành thực thi chính sách mà còn chịu ảnh hưởng của sự dịch chuyển lợi thế so sánh tĩnh và lợi thế so sánh động của Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa của các quốc gia Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và các nước ASEAN.

- Các chính sách đẩy cân cân nhắc để đảm bảo hài hòa hóa với lộ trình thực hiện các thỏa thuận thương mại đã ký kết khi gia nhập WTO và các hiệp định thương mại song phương, đa phương khác.

Lựa chọn quan trọng thứ hai liên quan đến việc nên định hướng thu hút FDI vào CNHT hay nên hướng tới việc xây dựng các DNHT mạnh trong nước. Mỗi quốc gia với thế mạnh và điều kiện của mình có thể thành công hay gặp khó khăn với mỗi lựa chọn nói trên.

Trong điều kiện của Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã tham vấn chúng ta nên học hỏi kinh nghiệm thu hút FDI đi với liên kết công nghiệp, lấy DN FDI làm lõi cho các mô hình xây dựng các lớp DNHT. Mặc dù vậy, xuất phát từ sự năng động của khối các DN VVN của Việt Nam và theo tinh thần doanh nhân mang tính dân tộc, chiến lược định hướng xây dựng các DNHT nội địa mạnh và độc lập như mô hình của Malaysia cũng là những kinh nghiệm quý giá đáng được cân nhắc.

- Thu hút đầu tư nước ngoài phát triển CNHT

Bài học về tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài thông qua việc cải thiện môi trường đầu tư và tạo các hiệu ứng kéo các dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực CNHT hoặc hứa hẹn lợi thế so sánh động cho phát triển CNHT từ các nước như Malaysia hay Thái Lan rõ ràng là những bài học kinh nghiệm đáng giá.

Trong điều kiện hiện nay, Việt Nam không thể sử dụng kinh nghiệm du nhập và chuyển giao công nghệ gắn với tránh luồng vốn FDI như Hàn Quốc đã tiến hành. Tất nhiên, việc tiếp thu kinh nghiệm thu hút FDI trong việc phát triển CNHT cũng cần chú ý đến lộ trình phát triển các lớp DNHT nội địa của DN FDI; hài hòa hóa việc thu hút FDI với thực thi các thỏa thuận thương mại tự do hóa và duy trì kiểm soát các ngành công nghiệp quan trọng; kết hợp việc thu hút FDI với hiệu ứng học hỏi của các lớp DNHT và các doanh nhân; khai thác thế mạnh của các DN FDI trong đào tạo và nâng cao năng lực cho các DNHT và doanh nhân trong nước; đồng thời cũng nên cân nhắc tới việc khai thác vốn ODA trong các nỗ lực nâng cao năng lực và đầu tư vào hạ tầng cho CNHT.

- Quy hoạch tổng thể phát triển CNHT gắn với kế hoạch hành động cụ thể

Ngay tiếp sau chính sách, quan điểm và quy hoạch phát triển CNHT, cần phải bắt tay vào hoạch định các kế hoạch và hành động cụ thể với lộ trình ưu tiên rõ ràng

và nguồn tài chính và cơ cấu nhân lực đầy đủ. Cơ chế thực hiện chính sách của Việt Nam hiện nay còn tương đối yếu kém dẫn đến nhiều quy hoạch treo và nếu cứ tiếp tục các nỗ lực phân tán như hiện nay thì rất có thể quy hoạch phát triển CNHT cũng không tránh khỏi trở thành một quy hoạch treo. Bài học kinh nghiệm của Malaysia và Thái Lan cho thấy có nhiều cách để đảm bảo việc thực thi chính sách như chi tiết hóa ngay từ đầu các hành động, tiêu chí thực hiện, thời gian và tổ chức chịu trách nhiệm hoặc đơn giản có nguồn lực đến đâu thì làm đến đó.

- Thiết kế chính sách cụ thể và bám sát diễn biến phát triển của CNHT

Bài học kinh nghiệm của Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy sự cụ thể và bám sát thực tế diễn biến phát triển CNHT, nhờ đó kịp thời tháo gỡ những nút thắt về cơ chế, chính sách đối với CNHT. Tất nhiên, để làm được điều đó, cần có sự thay đổi căn bản trong cách thức ban hành các cơ chế, văn bản pháp luật và các chính sách, quy hoạch. Đối tượng hưởng lợi và có lợi ích gắn liền với các cơ chế chính sách pháp luật cần có tiếng nói và sự tham gia chủ động hơn trong việc soạn thảo các văn bản pháp quy, đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước được phân công trách nhiệm điều hành quá trình phát triển CNHT cần có sự chủ động hơn trong việc nhanh chóng hỗ trợ quá trình soạn thảo và ban hành các văn bản pháp quy cho sự phát triển của CNHT.

- Phân nhiệm cụ thể và phối hợp thực hiện chính sách

Tại mọi quốc gia, trách nhiệm phát triển CNHT hay SME thuộc về bộ chuyên trách về công nghiệp (MITI của Malaysia hay MOI của Thái Lan). Nhiệm vụ này bao trùm nhiều lĩnh vực, bộ chủ quản về công nghiệp thường lập ra nhiều cơ quan trực thuộc để thực hiện các nhiệm vụ này và phải phối hợp với nhiều bộ, ngành khác nhau. Để xác định ưu tiên và phối hợp các hoạt động riêng lẻ với nhau, cần thành lập một ủy ban quốc gia do một lãnh đạo cấp cao đứng đầu chỉ đạo hiệu quả, tái tổ chức hoặc nâng cấp một cơ quan trở thành cơ quan đầu mối, và thường xuyên đào tạo các cán bộ để họ làm việc tốt hơn. Đồng thời, cùng với việc phân nhiệm và giao quyền, ngân sách và cán bộ của cơ quan quốc gia về phát triển CNHT cũng cần có sự đầu tư tương xứng.

Đồng thời, để thực hiện cải cách tổ chức và chính sách phát triển CNHT, cần đặc biệt đề cao vai trò của người lãnh đạo ở các cấp. Phát triển SME trong nước và

nguồn nhân lực công nghiệp, chứ không phải quản lý các dự án lớn và khu công nghiệp, là trọng tâm của chính sách công nghiệp ở các quốc gia như Malaysia và Thái Lan. Nếu không có những người thường xuyên thúc đẩy các dự án, giải quyết các khó khăn vướng mắc, thì khó có thể thực hiện bất cứ ưu tiên chính sách nào.

- Thiết kế và sử dụng các chính sách ưu đãi đầu tư phát triển CNHT

Mặc dù mỗi nước có điểm nhấn và cách thức thực hiện khác nhau nhưng có thể thấy danh mục chính sách ưu đãi thúc đẩy phát triển CNHT tương đối đồng nhất ở các quốc gia. Danh mục này bao gồm các định nghĩa chiến lược, cơ sở pháp lý mạnh, các quy hoạch và kế hoạch hành động, chất lượng đào tạo đại học, đào tạo nghề cho kỹ sư và công nhân, tư vấn quản lý, ưu đãi, cấu trúc thuế và thuế quan hợp lý, các cơ chế hỗ trợ và nguồn lực tài chính, các kênh kết nối và liên kết, sử dụng các hiệp hội kinh doanh, đối tác công, đối tác tư, hợp tác khu vực và quốc tế, phối hợp các yếu tố chính sách.

Các chính sách ưu đãi cũng cần được hậu thuẫn có hệ thống và vững chắc bởi các văn bản Luật có liên quan đồng thời có sự tham gia của người lãnh đạo cao cấp trong chính phủ. Đây cũng là một bài học kinh nghiệm quý báu để tránh tình trạng ban hành các quy hoạch treo và chính sách mờ do không có văn bản Luật và dưới Luật hậu thuẫn và trong những trường hợp đặc biệt cần có đối sách kịp thời thì lại thiếu vắng ý kiến của người có quyền lãnh đạo cao nhất trong Chính phủ.

- Tăng cường kết nối và liên kết công nghiệp

Trong điều kiện hiện nay, việc sử dụng các biện pháp kết nối cưỡng bức như Hàn Quốc và Đài Loan từng sử dụng không còn nhiều ý nghĩa. Tuy nhiên Việt Nam hoàn toàn có thể học hỏi từ Malaysia và Thái Lan với các sáng kiến như các chương trình kết nối công nghiệp, chương trình phát triển nhà cung cấp, tổ chức các dịch vụ kết nối bao gồm hội chợ, mạng lưới dịch vụ toàn cầu, xây dựng cơ sở dữ liệu và công nghệ thông tin kết nối, chương trình nhà cung cấp gặp gỡ khách hàng, các hội chợ một cửa,...

Nếu vận dụng các sáng kiến đó trong điều kiện của Việt Nam, chúng ta sẽ có thể tăng cường kết nối giữa các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ đạo với các DNHT, giữa các DNHT với nhau và khắc phục được một trong những nhược điểm căn bản của CNHT tại Việt Nam hiện nay là thiếu thông tin và kết nối.

- Nâng cao năng lực của doanh nhân, các bộ quản lý, công chức nhà nước

Bài học kinh nghiệm của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan trong việc coi trọng đào tạo nguồn nhân lực, kinh nghiệm của Malaysia và Thái Lan trong việc không ngừng nâng cao năng lực không chỉ của đội ngũ doanh nhân, cán bộ quản lý mà cả cho các công chức, các quan chức chính phủ liên quan đến phát triển CNHT rõ ràng là hết sức quý báu đối với Việt Nam trong điều kiện nhận thức và trình độ quản lý đầu tư phát triển CNHT ở Việt Nam hiện nay còn rất hạn chế.

Các sáng kiến liên kết cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT với các trường đại học, viện nghiên cứu, các sáng kiến liên quan tới việc khai thác đội ngũ chuyên gia giảng dạy và đào tạo, quản lý chương trình đào tạo và danh sách các nhà cung cấp dịch vụ đào tạo, kết hợp giữa đào tạo cấp chứng chỉ với các khóa huấn luyện chuyên nghiệp, đào tạo các chuyên gia đào tạo (training of trainer), tạo sự chuyển đổi linh hoạt giữa hỗ trợ tài chính với các hoạt động nâng cao năng lực, khai thác thế mạnh về vốn và trình độ công nghệ, quản lý từ các quốc gia đối tác lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc trong đào tạo nâng cao năng lực... nếu được áp dụng một cách sáng tạo tại Việt Nam sẽ góp phần tạo ra những sự chuyển biến căn bản về nhận thức và năng lực và giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhân tố trung tâm của sự thành công trong phát triển CNHT.

Kết luận chương 1

Trong chương này, luận án đã phân tích các cách tiếp cận khái niệm CNHT và các thuật ngữ có liên quan, triển khai phân tích và đi đến kết luận về vai trò quan trọng của việc phát triển CNHT cả ở tầm vĩ mô giúp đảm bảo tăng trưởng công nghiệp và kinh tế bền vững, thúc đẩy giá trị gia tăng công nghiệp nội địa và giảm nhập siêu cũng như ở tầm vi mô giúp các DNVVN tăng cường sức cạnh tranh, không ngừng hội nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu.

Bằng các vận dụng các mô hình lý thuyết trò chơi và mạng lưới sản xuất, luận án đã phát triển lý luận về cách thức tham gia đầu tư phát triển các ngành CNHT của các chủ thể liên quan bao gồm các DNHT, các DN thượng nguồn cung ứng nguyên liệu cho CNHT, các DN hạ nguồn sử dụng sản phẩm CNHT, các trung gian tài chính, các nhà đầu tư và Chính phủ để làm cơ sở hệ thống hóa và phát triển lý luận về thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT.

Xuất phát từ việc kế thừa các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế về thu hút đầu tư phát triển CNHT, kết hợp với các phân tích đặc trưng của các lớp DNHT đa phần là các DNVVN, luận án đã xác định chiến lược nghiên cứu thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam trên cơ sở xây dựng và kiểm định mô hình lý thuyết nghiên cứu các yếu tố chủ chốt ảnh hưởng tới “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT và mô hình các yếu tố tác động tới việc sử dụng đòn bẩy tài chính của chủ DNHT trong đầu tư CNHT.

Đồng thời, thông qua nghiên cứu thực tế thu hút đầu tư phát triển CNHT của một số quốc gia và vùng lãnh thổ đã có những thành công trong phát triển CNHT theo tiếp cận chuẩn đối sánh, luận án đã rút ra những bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam trong việc thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu cải thiện sức cạnh tranh công nghiệp một cách bền vững.

Những kết luận của chương 1 sẽ là tiền đề, là luận điểm quan trọng giúp tiếp tục triển khai nghiên cứu trong các chương tiếp theo của Luận án.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2013

2.1 Tình hình thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT tại Việt Nam

2.1.1 Thực trạng các điều kiện hấp dẫn đầu tư CNHT tại Việt Nam

- Lợi thế so sánh:

Căn cứ vào đặc trưng thâm dụng yếu tố đầu vào (vốn, lao động, công nghệ, nguyên nhiên liệu), có thể chia các ngành công nghiệp chính thành 5 nhóm ngành bao gồm (1) Nhóm A là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn, như vải vóc, quần áo, giày dép, dụng cụ lữ hành,...; (2) Nhóm B là những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công chế biến các loại, đồ uống,...; (3) Nhóm C là những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, hoá dầu, luyện nhôm,...; (4) Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện, điện tử gia dụng, xe máy, máy bơm nước và các loại máy móc khác, các loại bộ phận, linh kiện điện tử,...; và (5) Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp,...

Lợi thế so sánh tĩnh của Việt Nam thể hiện trong các nhóm ngành A (là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn) và nhóm B (là những ngành vừa có hàm lượng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản). Nhưng trong hai ngành chủ lực được lựa chọn khuyến khích phát triển CNHT là Dệt - May và Da - Giày, hiện nay Việt Nam mới tập trung tham gia ở trung nguồn của chuỗi giá trị và chủ yếu dựa vào thâm dụng lao động giản đơn. ^[34]

Lợi thế so sánh động của Việt Nam thể hiện trong các ngành thuộc nhóm D và một phần trong nhóm E, đặc biệt là đồ điện, điện tử gia dụng và các loại máy móc

liên quan công nghệ thông tin như máy tính cá nhân, điện thoại di động, sản xuất các linh kiện phụ tùng xe ô tô và xe gắn máy.

- Cơ cấu công nghiệp:

Cơ cấu công nghiệp hợp lý thể hiện qua sự hiện diện của các ngành công nghiệp chủ chốt đồng thời có sự cân đối về cơ cấu giữa công nghiệp chế tạo, công nghiệp lắp ráp và công nghiệp chế biến. Cơ cấu giữa các ngành này nếu được thiết kế hợp lý, có sự liên kết và liên thông sẽ tạo điều kiện hình thành nhu cầu về thị trường linh phụ kiện và các sản phẩm trung gian với mức độ tương đồng cao.

Những hạn chế căn bản trong cấu trúc công nghiệp của Việt Nam hiện nay là sự phân mảnh rời rạc theo chiều ngang và sự gãy khúc theo chiều dọc, thể hiện qua sự phụ thuộc vào nhập khẩu về công nghệ và các sản phẩm CNHT đầu vào cho các ngành công nghiệp hạ nguồn. Đồng thời, cũng chính những hạn chế căn bản trong cấu trúc công nghiệp của Việt Nam đã tạo ra sự cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT do quy mô thị trường sản phẩm CNHT trong nước nhỏ, thiếu thông tin và thiếu các mối liên hệ kết nối công nghiệp theo chiều ngang giữa các lĩnh vực cũng như theo chiều dọc chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

- Sự phát triển của các DN chủ đạo và DN VVN

Sự phát triển của các DN chủ đạo cả về số lượng, quy mô, năng lực và phạm vi hoạt động sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của CNHT do có nguồn chuyển giao công nghệ và quản lý, hình thành các nhu cầu thuê ngoài và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm trung gian và dịch vụ CNHT. Đồng thời, chất lượng và sự phân bố các DN VVN cũng là một điều kiện quan trọng trong việc phát triển CNHT. Sự sẵn sàng của tập hợp các DN VVN về chiến lược tham gia chuỗi cung ứng, sự linh hoạt và hiệu quả quản lý tốt của các DN VVN sẽ giúp tạo ra một lực lượng tiềm năng tham gia vào các lớp DNHT.

Tình hình DN tại Việt Nam nói chung theo đánh giá của các chuyên gia là có nhiều vấn đề đáng quan ngại. Ngoài hiện trạng DN nhà nước hiện đang rất lúng túng từ mô hình quản lý cho tới hiệu quả, thì nhiều DN công nghiệp tại Việt Nam còn ít quan tâm đổi mới và cải tiến công nghệ, cải thiện điều kiện làm việc, tiết kiệm chi phí, giảm nhân lực, nâng cao chất lượng sản phẩm, duy trì và mở rộng thị

phần. Các DNVVN mặc dù được đánh giá là có sự năng động hơn trong quản trị kinh doanh, nhưng năng lực nội tại còn nhiều hạn chế.

Thực tế là có rất ít DNVVN của Việt Nam đáp ứng các yêu cầu của các nhà sản xuất và lắp ráp có vốn FDI về chủng loại sản phẩm CNHT, số lượng, giá cả, chất lượng và thời gian cung ứng. Cộng đồng DNVVN vẫn chú trọng tới gia công chế biến các sản phẩm hạ nguồn, cho phép khai thác lợi thế về chi phí nhân công thấp, thu hồi vốn nhanh, ít rủi ro dù chấp nhận giá trị gia tăng thấp và không thực sự tham gia vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu.

- Quy mô nhu cầu sản phẩm CNHT

Nhu cầu về các sản phẩm CNHT hình thành khi xuất hiện các DN lớn hoạt động ở các lĩnh vực hạ nguồn như chế biến, chế tạo, lắp ráp. Tất nhiên, quy mô nhu cầu về các sản phẩm CNHT phải đảm bảo sự tương thích với khả năng cung ứng, điều kiện công nghệ và tập quán kinh doanh. Quy mô của thị trường sản phẩm CNHT phải đủ lớn và ổn định để hấp dẫn các DNVVN tham gia cung ứng. Đồng thời, khoảng cách chênh lệch về công nghệ giữa các DN chế tạo và lắp ráp với các DNVVN tham gia các lớp DNHT cũng phải không quá lớn để các DNHT có thể bắt kịp và đáp ứng các yêu cầu về công nghệ của các DN thuê ngoài và thu mua các sản phẩm CNHT.

Tại Việt Nam, dung lượng thị trường của các ngành công nghiệp hạ nguồn nhỏ, chưa hấp dẫn sản xuất CNHT, giá thành sản xuất linh kiện cao, chất lượng không ổn định, thời hạn giao hàng khó đảm bảo, hệ thống sản xuất CNHT ở Việt Nam hầu như chưa có các lớp cung ứng giữa (sản xuất các cụm linh kiện).

- Thể chế, chính sách:

CNHT cần tới một khuôn khổ pháp lý và chính sách hỗ trợ phát triển đồng bộ và có hiệu lực cao. Thực tiễn phát triển CNHT của nhiều quốc gia cho thấy, ngay từ những giai đoạn đầu, đã cần tới những đạo luật được ban hành bám sát sự phát triển của các ngành CNHT.

Tại Việt Nam, cho đến nay, văn bản cao nhất trực tiếp liên quan tới chính sách phát triển CNHT được ban hành là Quyết định về chính sách phát triển một số ngành CNHT số 12/2011/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 02 năm 2011. Mặc dù vậy, Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg vẫn chịu ràng

buộc của các văn bản pháp luật cao hơn hiện hành như Luật DN, các quy định của pháp luật về trợ giúp phát triển DN nhỏ và vừa, về công nghệ cao,... nên có thể thấy, bản thân quyết định số 12/2011/QĐ-TTg chưa phải là sự thể hiện một chính sách mạnh mẽ, các ưu đãi trong quyết định cũng không thể vượt qua được các văn bản pháp luật hiện hành, điều đó cũng có nghĩa là khó có được một sự phân biệt và ưu tiên rõ rệt cho các ngành CNHT của Việt Nam.

Trong khi đó, hầu hết chính sách được xây dựng với sự can dự hạn chế của DN. Cộng đồng DN chỉ được phép có ý kiến sau hoặc khi có vấn đề phát sinh. Hơn nữa, các chính sách không có sự phối hợp giữa các Bộ, chỉ là bản liệt kê các quan điểm, định hướng và mục tiêu mà thiếu kế hoạch hành động cụ thể. Mỗi Bộ ngành có nhiều kế hoạch nhưng lại không xác định được lĩnh vực ưu tiên. Cho đến nay, Việt Nam có quá nhiều chiến lược ngành, mỗi chiến lược chỉ do vài người làm, trong thời gian ngắn, với chất lượng không cao sau đó Chính phủ lựa chọn ưu tiên và quyết định kế hoạch tiến hành và riêng trong lĩnh vực phát triển CNHT, phần lớn các mục tiêu cho đến nay đều không thực hiện được.

Có thể nói, sự bất cập trong chính sách của Nhà nước chưa góp phần biến “động lực đầu tư nội tại của chủ DNHT” thành những quyết định đầu tư thực tế, bởi lẽ các văn bản khuyến khích đầu tư phát triển CNHT có hiệu lực thấp, với các ưu đãi còn chung chung, thiếu những điều kiện xác định chính xác đối tượng thụ hưởng, trong khi nhiều lĩnh vực kinh doanh khác lại có sức hấp dẫn cao hơn. Các ngành công nghiệp hạ nguồn phát triển theo hướng coi trọng số lượng hơn chất lượng, thiếu sự phát triển bền vững với chân đế là các lớp DNHT, dẫn tới hạn chế cả về năng lực sản xuất, sức cạnh tranh cũng như giá trị gia tăng công nghiệp nội địa.

- Nguồn nhân lực cho CNHT

Nhân lực dành cho CNHT trong nhiều trường hợp đòi hỏi chất lượng và sức sáng tạo cao hơn trong các lĩnh vực hạ nguồn lắp ráp, gia công, chế tạo. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng đủ các điều kiện sẽ làm cho khả năng phát triển của các DN hạ nguồn cũng như các DNHT bị kìm hãm, khả năng hợp tác và liên kết cũng kém đi. Do vậy, để không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho CNHT Việt Nam, cần có sự hiện diện và hoạt động hiệu quả của các tổ chức nghiên cứu, tư

vấn, hỗ trợ thông tin và các viện nghiên cứu, các trường đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của CNHT.

2.1.2 Thực trạng phát triển các ngành CNHT của Việt Nam

- Quy mô, kết cấu CNHT của Việt Nam

Ở Việt Nam, trong một thời gian dài, công nghiệp lắp ráp phát triển trước, ngành CNHT hình thành sau theo tiến trình nội địa hoá các sản phẩm do các tập đoàn, công ty có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện. Đến nay, sau nhiều nỗ lực, ngành CNHT của Việt Nam được đánh giá là đã xuất hiện và bước đầu định hình.

Kết quả thể hiện rõ nhất của ngành CNHT tại Việt Nam là trong ngành điện gia dụng, nơi đạt tỷ lệ nội địa hoá khá cao đến 70-80% và cũng đã có nhiều tập đoàn lớn của Nhật, Đài Loan đầu tư góp vốn liên doanh xây dựng các nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng tại Việt Nam.^[36] Mặc dù vậy, theo đánh giá của các chuyên gia, nhìn chung, tình trạng ngành CNHT của Việt Nam hiện nay còn yếu. Theo ước tính của Bộ Công thương, nhiều ngành công nghiệp hiện nay đã lệ thuộc gần 80% nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu. Chẳng hạn, ngành ô tô mới nội địa hóa khoảng 5-10%, một số ngành cơ khí khác như đóng tàu tỷ lệ nội địa hóa cũng rất thấp, phần lớn linh phụ kiện nguyên liệu đều phải nhập khẩu.

Tại các cuộc hội thảo tổ chức trong khuôn khổ triển lãm quốc tế về công nghệ chế tạo phụ tùng công nghiệp tại Việt Nam (Manufacturing Expo 2011); sản phẩm CNHT Việt Nam 2011 (ICS Vietnam); CNHT Việt Nam- Nhật Bản lần thứ 4 tại Hà Nội (SI Exhibition) đã được tổ chức đồng thời tại Hà Nội, các chuyên gia đã chỉ ra những điểm yếu đáng ngại của ngành CNHT Việt Nam. Các số liệu từ cuộc khảo sát của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) cũng cho thấy tỷ lệ phần trăm các phụ tùng mua tại Việt Nam thấp hơn so với bất kỳ nước nào khác trong ASEAN. Các nhà sản xuất Nhật Bản tại Việt Nam phải nhập khẩu những phụ tùng cần thiết từ các nước khác như Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc.

Một trong những bằng chứng về sự yếu kém của CNHT Việt Nam thể hiện qua việc tỷ lệ giá trị gia tăng trên giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp liên tục giảm sút. Năm 1995 là 42,50%; năm 2000 là 38,45%; năm 2005 còn 29,63%; năm 2007 còn 26,3% và năm 2010 là 21%. Tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành công

ngành cũng liên tục giảm từ hơn 15% (giai đoạn 1995 - 2000) xuống còn 11% (2001 - 2005). Đến năm 2008 còn 8,14% và năm 2009 là 3,98%.^[42]

Chủ trương lấy DN FDI làm xương sống phát triển CNHT cũng gặp không ít khó khăn. Do nhiều nguyên nhân, một số DN FDI không muốn chuyển giao công nghệ. Khi đầu tư sản xuất ở Việt Nam, các DN này nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị từ công ty mẹ tại các chi nhánh ở nước ngoài và kéo theo các công ty vệ tinh thay vì tìm kiếm các DN Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng. Một số DN FDI chỉ đầu tư xây dựng cơ sở gia công để xuất khẩu, nhằm tranh thủ các ưu đãi về thuế, giá thuê mặt bằng và nhân công rẻ mà không lập phòng thí nghiệm ngoại trừ bộ phận kỹ thuật giám sát và kiểm định chất lượng.

- Tình hình phát triển CNHT ngành cơ khí chế tạo:

Các doanh nghiệp CNHT ngành cơ khí chế tạo ở Việt Nam có số lượng ít và không tập trung. Một số lĩnh vực rất thiếu và yếu như đúc, nhiệt luyện. Hiện cũng không có một cơ sở dữ liệu đầy đủ thông tin về các doanh nghiệp này để nhà lắp ráp tìm hiểu khi cần.

Cho đến nay CNHT ngành cơ khí cung cấp cho ngành xe máy được coi là thành công nhất với việc hình thành một hệ thống các nhà cung ứng ngay trong nội địa. Tỷ lệ nội địa hoá các loại xe gắn máy do trong nước sản xuất đã đạt khoảng 85-90%. Hầu hết các linh kiện của xe số, kể cả linh kiện động cơ, đều đã được sản xuất trong nước. Việt Nam hiện đã có hàng trăm doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện kim loại cho xe máy đạt tiêu chuẩn của các nhà lắp ráp và tạo thành hệ thống cung ứng khá hiệu quả.

Các doanh nghiệp sản xuất linh kiện kim loại cho ngành ô tô với sự tham gia của các nhà sản xuất lắp ráp ô tô đồng thời đầu tư sản xuất các linh kiện, phụ tùng và các nhà cung cấp linh kiện kim loại đã bước đầu cung ứng được một phần nhu cầu cho ngành ô tô. Lĩnh vực linh kiện, thiết bị phục vụ cho sản xuất thiết bị đồng bộ mà chiến lược phát triển ngành cơ khí hướng tới (bao gồm sản xuất máy móc thiết bị tàu thủy, điện, than, xi măng) đã đạt được một số thành tích tuy nhiên ngành cơ khí mới tham gia sản xuất được một phần sản phẩm phi tiêu chuẩn, chiếm khoảng 20% trong tổng giá trị thiết bị. Trong đó, ngành cơ khí trong nước đã chế tạo được 50 - 70% khối lượng của một số thiết bị tiêu chuẩn như thiết bị vận chuyển

bao gồm gầu nâng, vít tải, băng tải thiết bị kho bãi như thiết bị chất liệu, dỡ liệu, thiết bị lọc bụi... Các nhà thầu Việt Nam hầu như không tự sản xuất được các loại máy móc thiết bị chính phục vụ cho các dự án lớn, phần máy móc thiết bị có giá trị, mang lại lợi nhuận cao của các nhà máy điện, xi măng hay dầu khí chủ yếu được các nhà thầu Việt Nam giao cho các nhà thầu phụ nước ngoài đảm nhiệm.

Về năng lực công nghệ kỹ thuật, ngoại trừ một số ít doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI được trang bị công nghệ, máy móc hiện đại và hoàn chỉnh, đa số doanh nghiệp vẫn sử dụng công nghệ, máy móc cũ, lạc hậu vì vậy chưa đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của nhà lắp ráp.

- Tình hình phát triển CNHT ngành Điện tử - Tin học:

Mặc dù công nghiệp điện tử của Việt Nam khá phát triển trong những năm vừa qua, công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử vẫn chưa có bước phát triển tương xứng. Trong tổng thể công nghiệp điện tử Việt Nam, lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử chỉ chiếm 21,5% tổng vốn đầu tư của ngành, không đủ mạnh để cung ứng linh kiện cho lĩnh vực sản xuất các sản phẩm điện tử gia dụng.

Tính đến năm 2010, ước tính có khoảng trên 300 doanh nghiệp tham gia sản xuất linh kiện điện tử với số vốn lên tới trên 32 nghìn tỷ đồng và sử dụng khoảng 70 nghìn lao động.

Sản phẩm các loại linh kiện phụ tùng điện tử của Việt Nam khá đa dạng bao gồm nhiều chủng loại từ linh kiện cơ bản tới các cụm linh kiện phức tạp. giá trị cao với sự tham gia của các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu đầu tư lắp ráp các sản phẩm linh kiện, cụm linh kiện điện tử với số lượng lớn như bảng mạch các loại, bo mạch điện tử, chip điện tử, cuộn cảm điều hòa, tủ lạnh, các linh kiện cho điện thoại di động,... Một phần nhỏ những linh kiện này được cung ứng cho các doanh nghiệp trong nước, còn lại phần lớn là xuất khẩu. Các sản phẩm chính của doanh nghiệp Việt Nam là mạch in, đèn hình tivi, đế mạch in, tụ điện các loại, cuộn cao áp, cuộn cảm, cuộn lái tia, các chi tiết nhựa, các chi tiết cơ khí cho lắp ráp đèn hình, các loại ăng-ten, các chủng loại bao gói (thùng, xộp chèn)... cung ứng cho các doanh nghiệp FDI trong nước, xuất khẩu rất hạn chế.

Hiện nay cũng đã có một số dự án lớn đầu tư tại Việt Nam để sản xuất và lắp ráp sản phẩm điện tử do các tập đoàn đa quốc gia thực hiện. Trong đó có những tập

đoàn lớn, có tên tuổi trong công nghiệp điện tử thế giới: Intel (Mỹ), Nidec (Nhật Bản), Foxconn (Đài Loan), Samsung (Hàn Quốc), Nokia (Phần Lan). Các tập đoàn này hầu hết đều có sản xuất các sản phẩm linh kiện, cụm linh kiện điện tử cho sản phẩm, chủ yếu là các chi tiết mang bí quyết công nghệ, đòi hỏi tiêu chuẩn kỹ thuật cũng như tính đổi mới cao.

Các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ và vừa chuyên sản xuất linh kiện cho các doanh nghiệp lắp ráp lớn cũng rất tích cực đầu tư sản xuất ở Việt Nam, trong đó, hệ thống các nhà cung ứng là các doanh nghiệp Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan đầu tư theo các doanh nghiệp lắp ráp được đánh giá là phát triển khá mạnh. Các doanh nghiệp FDI bao gồm cả các tập đoàn lớn sản xuất linh kiện chuyên dụng và các nhà sản xuất hỗ trợ nhỏ và vừa khi sản xuất tại Việt Nam thường cũng chỉ thực hiện tích hợp các thành phần tạo thành sản phẩm cụm linh kiện trên cơ sở nhập khẩu các sản phẩm điện tử cơ bản như bảng mạch, các linh kiện bán dẫn... do năng lực sản xuất các loại sản phẩm này trong nước không đáp ứng được yêu cầu, các nhà sản xuất hỗ trợ lớp 2, 3 cho công nghiệp điện tử hầu như không có.

Hiện nay ở Việt Nam chưa sản xuất được những linh kiện đòi hỏi trình độ công nghệ cao như các linh kiện bán dẫn, linh kiện cơ khí điện tử, quang điện tử,... Muốn phát triển sản xuất các loại linh kiện này cần có vốn đầu tư lớn và phải có thị trường tiêu thụ lớn, ổn định nhưng cả hai yêu cầu trên đang là những thách thức mà các doanh nghiệp trong nước phải đối mặt.

Các lĩnh vực sản xuất linh kiện điện, điện tử cho các lĩnh vực khác như sản xuất thiết bị đồng bộ, cơ khí chuyên dụng, công nghiệp công nghệ cao còn kém phát triển. Trong đó, đáng kể nhất là lĩnh vực sản xuất linh kiện điện - điện tử cung ứng cho ngành ô tô, xe máy, với hệ thống các doanh nghiệp cung ứng khá lớn, chủ yếu là doanh nghiệp FDI cung cấp linh kiện điện - điện tử cho ngành xe máy, phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng và Đồng Nai. Các doanh nghiệp FDI này là những nhà cung ứng nằm trong hệ thống cung ứng toàn cầu của các "Công ty mẹ" nên sản phẩm làm ra chủ yếu xuất khẩu theo những hợp đồng trong hệ thống cung ứng chung, chỉ một phần nhỏ cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp ô tô tại Việt Nam.

Tại Việt Nam có khoảng hơn 60 DN FDI sản xuất các sản phẩm điện tử và linh kiện máy tính, sản phẩm gần như 100% để xuất khẩu. Công nghiệp sản xuất

linh phụ kiện (trừ các linh kiện xuất khẩu 100%) kém phát triển, nên tỉ lệ nội địa hoá các sản phẩm điện tử rất thấp, bình quân chỉ khoảng 13%.^[36]

- CNHT ngành sản xuất lắp ráp ô tô:

CNHT ngành ô tô được phân theo cấp độ công nghệ (vật liệu, chế tạo, lắp cụm tổng thành) hoặc theo vùng công nghệ (sátxi, truyền lực, cabin).

Hiện khả năng chế tạo các linh kiện và phụ tùng ô tô ngay trong nội địa còn rất hạn chế, đa phần là các bộ phận có giá trị thấp. Một số phụ tùng, linh kiện ô tô cũng đã được nghiên cứu chế tạo nhằm gia tăng tỷ lệ nội địa hoá trong lắp ráp ô tô như lốp xe ô tô có khả năng chịu tải, các loại nhíp lá, các sản phẩm nhựa có độ chính xác không cao, ghế đệm, công nghệ sơn mạ tĩnh điện các cụm chi tiết vừa và nhỏ, bộ dây điện truyền dẫn, một số chi tiết kim loại, nhựa, khung ghế ngồi, bàn đạp chân ga, chân phanh và ăng ten (dùng cho radio trong xe),... còn lại tất cả phải nhập khẩu từ bột, da, mút để làm ghế. Thực tế cho thấy chiến lược nội địa hóa ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến nay đã không đạt được kết quả như mong đợi.

Tỷ lệ nội địa hóa của ngành ô tô vẫn rất thấp, cụ thể là Honda Việt Nam bình quân đạt 10% giá trị xe, Toyota Việt Nam là 7%, Việt Nam Suzuki chỉ có 3%, Ford Việt Nam là 2%, các công ty khác cũng chỉ ở mức 2 đến 4%.^[10]

Theo số liệu tính đến năm 2010 của Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp (IPSI), Bộ Công thương, hầu hết các chỉ tiêu nội địa hóa (tính chung tất cả DN sản xuất xe trong nước) đặt ra đã không đạt theo mục tiêu quy hoạch phát triển CNHT. Cụ thể, với xe con đến 9 chỗ ngồi, tỷ lệ nội địa hóa đạt dưới 15% (quy hoạch là 50%), xe khách trên 10 chỗ, xe tải, xe chuyên dùng đạt 30 - 40% (quy hoạch 60%).

Bảng 2.1: So sánh tỷ lệ nội địa hóa trong ngành chế tạo lắp ráp ô tô với mục tiêu trong quy hoạch phát triển CNHT

Dòng sản phẩm	Mục tiêu nội địa hóa theo quy hoạch		Thực hiện
	2005	2010	2009
Xe phổ thông	40%	60%	40%
Xe chuyên dụng	40%	60%	40%
Xe du lịch cao cấp	20-25%	40-45%	< 15%

Xe tải, xe buýt cao cấp	20%	35-40%	30%
-------------------------	-----	--------	-----

Nguồn: Quy hoạch phát triển CNHT và số liệu thống kê

- CNHT ngành Dệt – May:

Hầu hết các dây chuyền và thiết bị sản xuất của ngành Dệt – May của Việt Nam đều nhập của Hàn Quốc và Đài Loan. Hầu như chưa có các doanh nghiệp trong nước sản xuất các máy móc chuyên phục vụ sản xuất các ngành này.

Về nguyên vật liệu, phụ liệu, sản xuất sợi của Việt Nam phát triển khá nhanh trong thời gian gần đây, các loại sợi thông dụng đã đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, các loại sợi tổng hợp, sợi pha với tỷ lệ khác nhau cũng đã bắt đầu được sản xuất, hiện đã xuất khẩu được khoảng 1,8 tỷ USD sản phẩm sợi đi các nước. Với nhà máy sản xuất xơ polyeste ở Đình Vũ (Hải Phòng) có công suất 160 nghìn tấn/năm, nhà máy sản xuất xơ Fomosa (Đài Loan) tại KCN Nhơn Trạch, công suất 60 nghìn tấn/năm, dự kiến đến 2015, sản xuất xơ trong nước sẽ đáp ứng được 80-90% nhu cầu xơ của ngành Dệt - May. Trong khâu dệt vải, nhiều mặt hàng dệt thoi mới, chất lượng cao đã bắt đầu được sản xuất. Đối với thuốc nhuộm: toàn bộ số thuốc nhuộm hiện đang sử dụng đều phải nhập khẩu; Tỷ lệ chất trợ và hoá chất cơ bản trong nước sản xuất cung cấp cho ngành dệt chiếm từ 5-15% nhưng hầu hết là những sản phẩm có giá trị thấp, mặc dù về số lượng nhiều nhưng giá trị chỉ đạt 4,55% tổng nhu cầu của ngành dệt. Tại Việt Nam hiện đã có các cơ sở sản xuất một số chủng loại phụ liệu chính như: chỉ may, bông tấm, méch dính, cúc nhựa, khóa kéo, băng chun, nhãn mác, bao bì đáp ứng được một phần nhu cầu của thị trường nội địa.

Theo kết quả điều tra DN năm 2011 của Vụ Công nghiệp nhẹ (Bộ Công thương), sản xuất bông xơ trong nước mới chỉ đạt 7.000 tấn/năm. Chỉ riêng năm 2010, Việt Nam đã phải nhập 357.300 tấn bông để đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu.^[3] Sản xuất chỉ may không đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, còn sản xuất cúc áo thì chỉ là gia công và mài thành phôi, sau đó phải chuyển sang Nhật Bản khoan lỗ.

Như vậy, ngành Dệt - May hiện nay chỉ chủ động được 30% nguồn nguyên phụ liệu, trong đó vải đáp ứng được 20-30% nhu cầu, bông đáp ứng được 10%, xơ thì phải nhập khẩu 100%, chỉ có duy nhất sợi là đáp ứng được gần như hoàn toàn nhu cầu sản xuất trong nước và xuất khẩu.^[9] Tương quan so sánh giá trị kim ngạch

xuất nhập khẩu sản phẩm Dệt - May và nhập khẩu thiết bị nguyên vật liệu, phụ liệu ngành may cũng cho thấy sự yếu kém của CNHT trong lĩnh vực này.

- CNHT ngành Da - Giấy:

Những năm gần đây, ngành sản xuất giày trong nước phát triển nhanh khiến nhu cầu cung ứng nguyên phụ liệu sản xuất giày tăng mạnh. Nhiều cơ sở sản xuất nguyên phụ liệu đã ra đời như do được hình thành tự phát và còn nhỏ lẻ nên hiệu quả sản xuất kinh doanh, chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

Nhiều doanh nghiệp thuộc da đã đầu tư công nghệ thiết bị tiên tiến của Ý, Hà Lan để cung cấp các loại da thuộc bảo đảm tiêu chuẩn cho sản phẩm xuất khẩu. Tuy nhiên, nguyên liệu da thô vẫn còn phải nhập khẩu từ nước ngoài là chủ yếu.

Tương tự như vậy, mặc dù Việt Nam có tiềm năng về cao su, chất dẻo nhưng tỉ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước chỉ đạt 40%; 60% còn lại đều nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc với số lượng và giá cả rất cạnh tranh.

Chưa tính giá trị nhập khẩu phụ liệu ngành may (dùng chung cho cả Dệt - May và da giày), thì giá trị nhập khẩu thiết bị phụ tùng nguyên phụ liệu cho ngành da giày cũng liên tục tăng qua các năm, trong đó giá trị nguyên phụ liệu nhập khẩu cao hơn nhiều so với giá trị thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành da giày, điều này thể hiện ngành da giày của Việt Nam chủ yếu dừng lại ở công đoạn gia công, đồng thời tính chủ động về nguyên phụ liệu trong nước cũng rất hạn chế. Tỷ lệ nội địa hóa chỉ đạt 40% ^[3], trong khi mục tiêu quy hoạch phát triển CNHT là từ 60 đến 70%.

- CNHT ngành hóa chất:

Trong hệ thống sản xuất CNHT, các sản phẩm bằng nhựa và cao su đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng cho lắp ráp các ngành như điện tử gia dụng, xe máy, ô tô... Đây cũng là lĩnh vực mà Việt Nam đã khá phát triển tuy nhiên chỉ dừng lại ở mức cung ứng các sản phẩm kích thước lớn, giá trị thấp.

Sản xuất trong nước (cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI) đã đáp ứng được một phần nhu cầu trong nước về các loại sản phẩm có kích thước lớn, các sản phẩm linh kiện cao cấp được sản xuất rất hạn chế ở một số doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp ngành nhựa, cao su chủ yếu chỉ sản xuất sản phẩm cung ứng cho các ngành xe máy, điện tử gia dụng là các ngành hạ nguồn tương đối phát triển, một số cho ngành ô tô và xuất khẩu, các sản phẩm phục vụ phát triển công nghiệp

CNC rất ít. Các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh.

Năng lực cung ứng khuôn mẫu cho sản xuất sản phẩm nhựa, cao su còn rất hạn chế, do hạn chế về năng lực thiết kế và chế tạo, Việt Nam hiện mới chỉ đáp ứng được một phần sản phẩm khuôn mẫu phục vụ cho chế tạo các sản phẩm có thiết kế đơn giản, yêu cầu kỹ thuật không cao.

Khuôn mẫu do doanh nghiệp trong nước sản xuất thường có lượng dư gia công lớn, độ bền thấp. Với những sản phẩm khuôn phức tạp, có yêu cầu kỹ thuật cao (để sản xuất linh kiện cho máy giặt, tủ lạnh, điều hoà, ô tô, xe máy...) hầu hết đều phải nhập bán thành phẩm hoặc nhập khuôn từ nước ngoài.

2.1.3 Tình hình thu hút đầu tư vào CNHT tại Việt Nam

2.1.3.1 Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài:

*** Thu hút FDI vào các ngành công nghiệp**

Theo số liệu tổng hợp và phân tích từ nguồn thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài, từ năm 2000 đến tháng 7 năm 2012, trên cả nước có 12.370 dự án FDI còn hiệu lực đang hoạt động trong các lĩnh vực công nghiệp, với tổng số vốn đầu tư là 109,7 tỉ USD.

Khu vực có vốn FDI có giá trị sản xuất khá lớn, chiếm tới trên 41% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trong năm 2011. Với tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định (bình quân 16,9%/năm trong giai đoạn 2001-2005 và 16,3%/năm trong giai đoạn 2006-2011), khu vực này đã đóng vai trò quan trọng trong sản xuất công nghiệp của Việt Nam.

Ngành công nghiệp cơ khí chiếm tỉ trọng thu hút đầu tư nước ngoài cao nhất, với 54,5% số lượng các dự án và 41,2% tổng số vốn đầu tư vào toàn ngành công nghiệp. Mặc dù nhà đầu tư nước ngoài quan tâm mạnh đến các lĩnh vực cơ khí, các dự án luyện kim sản xuất vật liệu kim loại phục vụ cơ khí chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong thu hút đầu tư nước ngoài, cả về số lượng và vốn đầu tư, với 95 dự án, chiếm 0,8% tổng số dự án và 9,2 tỉ USD chiếm 8,2% tổng vốn đầu tư. Số lượng và quy mô các dự án cơ khí khá lớn nhưng nhu cầu tiêu thụ thép chế tạo vẫn thấp đã không đủ sức hút để doanh nghiệp nước ngoài đầu tư sản xuất thép chế tạo tại Việt Nam.

Do có một số dự án khá lớn nên các doanh nghiệp FDI ngành công nghiệp hóa chất chiếm tỉ trọng vốn đầu tư 17,3%, đứng vị trí thứ 2, chỉ sau ngành cơ khí.

Tương tự như vậy, ngành công nghiệp điện tử chỉ có 714 dự án (chiếm hơn 5% tổng số dự án) nhưng có tỉ trọng vốn đầu tư gần 10%, đứng vị trí thứ 3 trong thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp. Nhờ các doanh nghiệp này mà kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm điện tử (không kể điện thoại di động) của Việt Nam năm 2011 là 4,2 tỉ USD, đứng thứ 3 trong bảng xuất khẩu.

Dệt - May và Da - Giày thu hút số vốn đầu tư gần tương đương như công nghiệp điện tử, nhưng với gấp đôi số lượng doanh nghiệp, 1.417 chiếm 11,5% tổng số dự án đầu tư nước ngoài. Mặc dù vốn đầu tư thấp, các doanh nghiệp này đóng góp quan trọng vào việc dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu quốc gia của ngành Dệt - May trong vài năm trở lại đây.

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài trong giai đoạn vừa qua đã phần nào phản ánh cơ cấu các ngành công nghiệp của Việt Nam. Các ngành thâm dụng vốn là cơ khí, hóa chất, điện tử hiện đã được các doanh nghiệp có vốn FDI quan tâm và đã có những đóng góp đáng kể cho nền kinh tế.

Khu vực các ngành ít thâm dụng vốn như Dệt - May, Da - Giày, Chế biến nông sản, lâm sản, thủy - hải sản, thực phẩm và đồ uống đã thu hút được số lượng dự án đáng kể, góp phần giải quyết việc làm, tăng kim ngạch xuất khẩu quốc gia.

* Thu hút FDI vào các ngành CNHT ở Việt Nam

Bảng 2.2: Thu hút FDI vào CNHT theo ngành và quy mô DN

Các ngành CNHT	Thu hút FDI (USD)	Số DN	DN lớn	DN vừa	DN nhỏ
Cơ khí	5.239.400.032	595	124	300	171
Điện – điện tử	10.159.979.009	445	90	179	176
Hóa chất	1.950.924.451	225	47	121	57
Dệt - May	5.149.091.377	307	110	123	74
Da – Giấy	305.617.079	59	13	30	16
Tổng số	22.805.011.948	1.631	384	753	494
Tỷ trọng trên giá trị toàn ngành	20,8%	13,2%			

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư, 2013

Do sản xuất CNHT trong nước còn khá hạn chế, các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNHT chủ yếu là các doanh nghiệp FDI. Đến năm 2012, có 1.631 doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực CNHT với số vốn đăng ký lên tới trên 22,8 tỷ USD, chiếm 13,2% số dự án và 20,8% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp. Lĩnh vực CNHT thu hút được nhiều vốn FDI đầu tư là Điện-Điện tử với số vốn trên 10 tỷ USD, cơ khí thu hút được trên 5,2 tỷ USD, Dệt-May trên 5,1 tỷ USD, hóa chất thu hút được trên 1,9 tỷ USD và Da - Giày chỉ thu hút được khoảng 305,6 triệu USD. Tình trạng đó là phù hợp với năng lực sản xuất của các ngành sản xuất hạ nguồn ở Việt Nam do các ngành cơ khí, Điện-Điện tử và Dệt-May hiện đã khá phát triển với sản lượng sản xuất tương đối lớn, nhu cầu sản phẩm CNHT cao.

* Thu hút FDI vào CNHT ngành cơ khí.

CNHT ngành cơ khí được hiểu là lĩnh vực sản xuất các linh kiện, khuôn mẫu, bao bì, máy móc thiết bị cho các ngành kinh tế quốc dân, không chỉ gồm có ngành cơ khí. Lĩnh vực này đã thu hút được 595 dự án đầu tư với số vốn khoảng 5,2 tỷ USD, chiếm trên 36,5% tổng số dự án và 23% số vốn đầu tư vào CNHT. Trong đó, các doanh nghiệp FDI chủ yếu đầu tư vào sản xuất các linh kiện cơ khí (với 468 DN và trên 4,4 tỷ USD vốn đầu tư) chủ yếu là các DN đầu tư sản xuất linh kiện cho ngành ô tô, xe máy, chỉ có 78 DN đầu tư sản xuất khuôn mẫu và 35 DN đầu tư sản xuất thiết bị, máy móc cơ khí.

* Thu hút FDI vào CNHT ngành điện- điện tử.

Theo thống kê, lĩnh vực này đã thu hút được 445 dự án đầu tư FDI với số vốn đăng ký lên tới trên 10 tỷ USD trong đó chủ yếu là các dự án sản xuất linh kiện điện tử (có 311 dự án với số vốn đầu tư trên 8,2 tỷ USD), số dự án đầu tư vào sản xuất linh kiện điện khá hạn chế (có 134 dự án với 1,95 tỷ USD vốn đầu tư). Các doanh nghiệp FDI đầu tư sản xuất linh kiện điện- điện tử chủ yếu là các doanh nghiệp lớn (chiếm tới 35,7% tổng số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNHT và khoảng 45% tổng số doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực này), các doanh nghiệp cỡ vừa và nhỏ chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực này chỉ sản xuất các loại linh kiện, cụm linh kiện phục vụ lắp ráp từ những loại linh kiện cơ bản và vật

liệu điện tử nhập khẩu do những loại linh kiện và vật liệu này không được sản xuất tại Việt Nam.

Trước đây, các doanh nghiệp FDI chủ yếu đầu tư lắp ráp các sản phẩm linh kiện, cụm linh kiện điện tử với số lượng lớn như bảng mạch các loại, bo mạch điện tử, chip điện tử, cuộn cảm điều hòa, tủ lạnh, các linh kiện cho điện thoại di động,... Một phần nhỏ những linh kiện này được cung ứng cho các doanh nghiệp trong nước, còn lại phần lớn là xuất khẩu. Trong những năm gần đây, các nhà sản xuất lắp ráp lớn như Canon, Samsung, Intel, Nokia... đã đầu tư sản xuất các loại sản phẩm điện tử tại Việt Nam thu hút một lượng lớn các doanh nghiệp CNHT ngành điện-điện tử đầu tư sản xuất cung ứng các loại linh kiện cần thiết cho sản xuất của những nhà lắp ráp này.

* Thu hút FDI vào CNHT ngành hóa chất.

Ngành hóa chất là ngành cung ứng các loại vật liệu, linh kiện nhựa, cao su cho các ngành công nghiệp chế tạo, thông thường, đây là lĩnh vực được ưu tiên nội địa hóa của các tập đoàn đa quốc gia. Hiện nay Việt Nam chỉ thu hút được 225 doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào sản xuất các sản phẩm hóa chất phục vụ sản xuất với số vốn đầu tư vào khoảng 1,9 tỷ USD.

Thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực này của Việt Nam là khá hạn chế với lượng doanh nghiệp cũng như khối lượng vốn thu hút còn thấp, chỉ chiếm 13,8% số lượng doanh nghiệp và 8,6% tổng vốn đầu tư vào lĩnh vực CNHT.

Trong lĩnh vực này, sản xuất linh kiện nhựa, cao su là lĩnh vực thu hút được nguồn vốn FDI đầu tư mạnh mẽ nhất với 134 dự án với trên 1,1 tỷ USD vốn đầu tư, chiếm 59,5% số dự án và 62,1% tổng số vốn đầu tư. Tuy vậy, lĩnh vực sản xuất vật liệu và sản xuất khuôn mẫu cho ngành nhựa kém phát triển, không đáp ứng đủ nhu cầu cho lĩnh vực sản xuất linh kiện cũng như các ngành sản xuất hạ nguồn.

* Thu hút FDI vào CNHT ngành Dệt - May.

Dệt - May là lĩnh vực sản xuất đã khá phát triển tại Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu lên tới trên 12 tỷ USD mỗi năm, tuy nhiên, CNHT cho ngành này lại chưa phát triển tương xứng. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực CNHT ngành Dệt - May còn khá hạn chế với 307 dự án đầu tư và trên 5,1 tỷ USD vốn đầu tư. Lĩnh vực CNHT ngành may được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đầu tư là lĩnh

vực sản xuất sợi với 52 dự án và khoảng 3,5 tỷ USD vốn đầu tư, chiếm vai trò chính trong thu hút đầu tư của lĩnh vực này. Các công đoạn dệt, nhuộm, hoàn tất cũng như sản xuất phụ liệu Dệt - May kém phát triển thể hiện ở việc thu hút vốn FDI hạn chế khiến cho sản xuất ngành Dệt - May Việt Nam phát triển thiếu sự liên kết cần thiết. Các sản phẩm hỗ trợ sản xuất không cung ứng được trực tiếp cho ngành may trong nước do thiếu các khâu nhuộm, hoàn tất vải do đó mặc dù Việt Nam xuất khẩu được sản phẩm sợi đi các nước song lại phải nhập khẩu các loại vải đã nhuộm, hoàn tất phục vụ ngành may trong nước.

* Thu hút FDI vào CNHT ngành Da - Giày.

Cùng với Dệt - May, Da - Giày là một trong những ngành sản xuất khá phát triển tại Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu lớn, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế. Lĩnh vực CNHT ngành Da - Giày chủ yếu là sản xuất da và thuộc da, sản xuất các loại phụ liệu cũng như nguyên liệu, dụng cụ sản xuất. Đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này rất hạn chế, đến năm 2012, lĩnh vực này mới chỉ thu hút được 59 dự án FDI với số vốn đầu tư vào khoảng 305,6 triệu USD trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất da và thuộc da phục vụ sản xuất giày dép, cặp túi xuất khẩu, sản xuất phụ liệu và dụng cụ sản xuất Da - Giày thu hút được rất ít dự án đầu tư.

2.1.3.2 Tăng trưởng đầu tư của các DNHT Việt Nam:

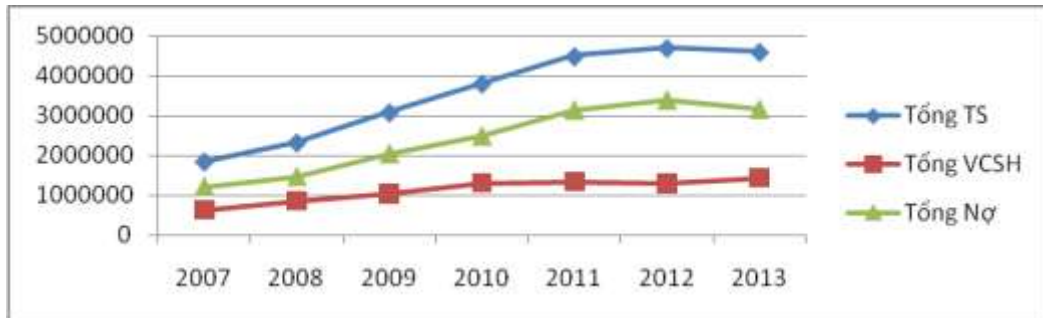
Bảng 2.3: Thu hút vốn đầu tư CNHT theo ngành năm 2013:

Các ngành CNHT	Tổng vốn (triệu đồng)	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Số DNHT niêm yết
Cơ khí	4.599.571	1.431.683	10
Điện – điện tử	13.354.764	8.644.371	12
Hóa chất	33.021.973	22.805.681	23
Dệt - May	3.708.158	1.514.643	5
Ô tô	8.625.695	3.515.431	7
Công nghệ cao	81.953.930	34.009.410	16

Dịch vụ hỗ trợ	2.655.601	1.543.849	7
----------------	-----------	-----------	---

Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

* Tăng trưởng đầu tư CNHT ngành Cơ khí của DNHT Việt Nam:



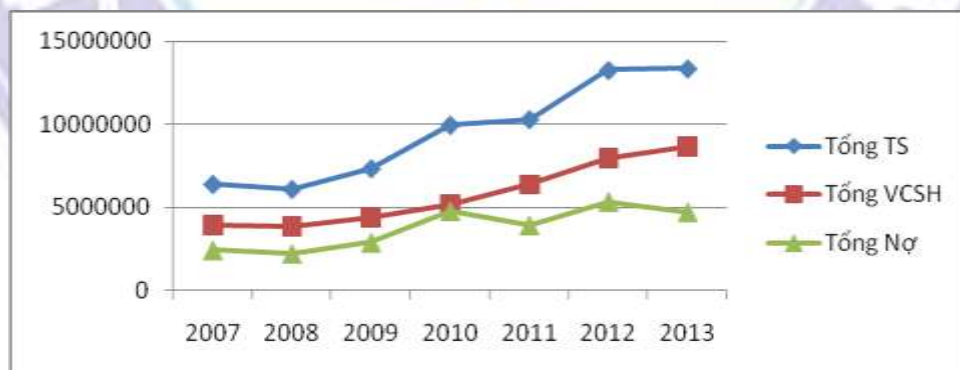
Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.1: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Cơ khí

Kết quả phân tích các số liệu thống kê cho thấy, quy mô vốn của các DNHT ngành cơ khí của Việt Nam tăng mạnh trong giai đoạn từ 2007 đến 2012 và có sự suy giảm nhẹ vào năm 2013. Sự gia tăng quy mô vốn của các DNHT ngành cơ khí có thể được lý giải bởi sự xuất hiện các văn bản chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT giai đoạn này của Chính phủ và các cơ quan thuộc Chính phủ.

Các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trong giai đoạn này, các DNHT ngành cơ khí đều sử dụng đòn bẩy tài chính cao để tài trợ cho nhu cầu tăng vốn đầu tư.

* Tăng trưởng đầu tư CNHT ngành Điện – Điện tử của DNHT Việt Nam:



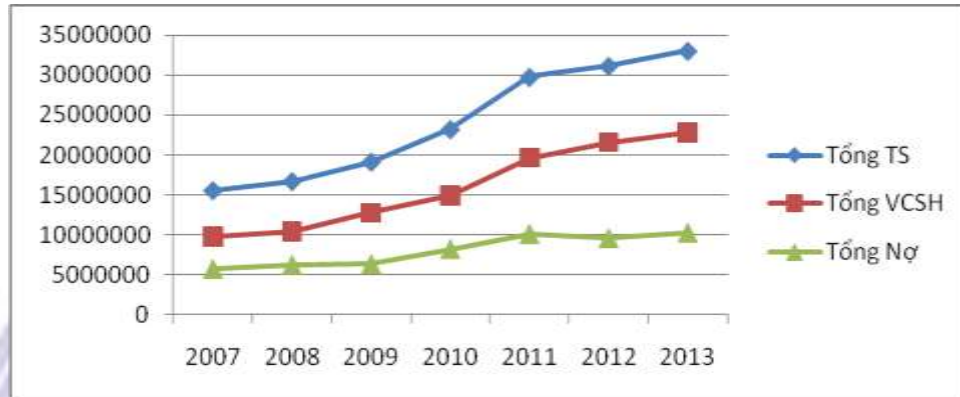
Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.2: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Điện – Điện tử

So với nhóm ngành Cơ khí, sự gia tăng quy mô đầu tư của các DNHT Việt Nam trong ngành Điện – Điện tử lớn hơn rõ rệt về quy mô và cũng có tốc độ tăng trưởng đáng kể. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong cơ cấu vốn đầu tư của các DNHT

ngành Điện – Điện tử Việt Nam, đó là trong khi các DNHT ngành cơ khí ưu tiên sử dụng đòn bẩy tài chính thì các DNHT ngành Điện – Điện tử ưu tiên tài trợ bằng cách tăng vốn chủ sở hữu.

* Tăng trưởng đầu tư CNHT ngành Hóa chất của DNHT Việt Nam:

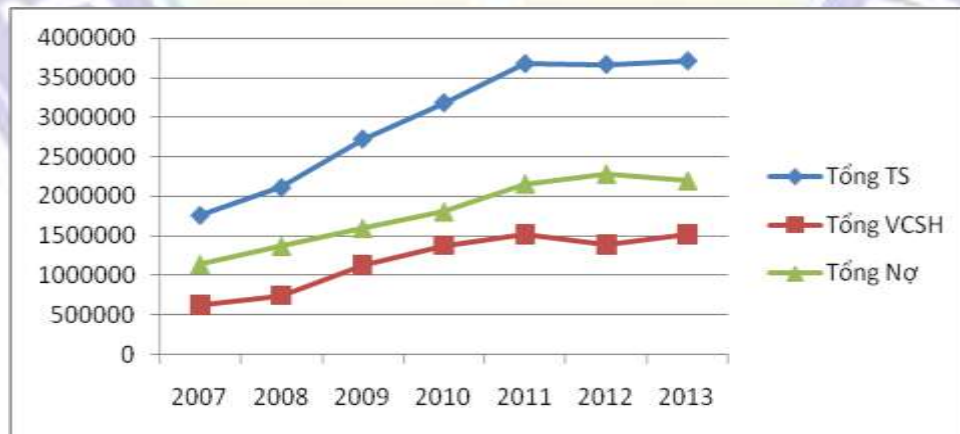


Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.3: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Hóa chất

Trong giai đoạn này, ngành CNHT hóa chất với thế mạnh sản xuất các sản phẩm CNHT nhựa, cao su thu hút lượng giá trị đầu tư lớn nhất với số lượng doanh nghiệp đồng nhất. Tốc độ tăng trưởng đầu tư không cao như đối với ngành cơ khí, nhưng quy mô đầu tư lớn, tăng trưởng ổn định và cũng giống như ngành Điện – Điện tử, các DNHT ngành Hóa chất cũng ưu tiên tài trợ bằng vốn chủ sở hữu.

* Tăng trưởng đầu tư CNHT ngành Dệt – May của DNHT Việt Nam:



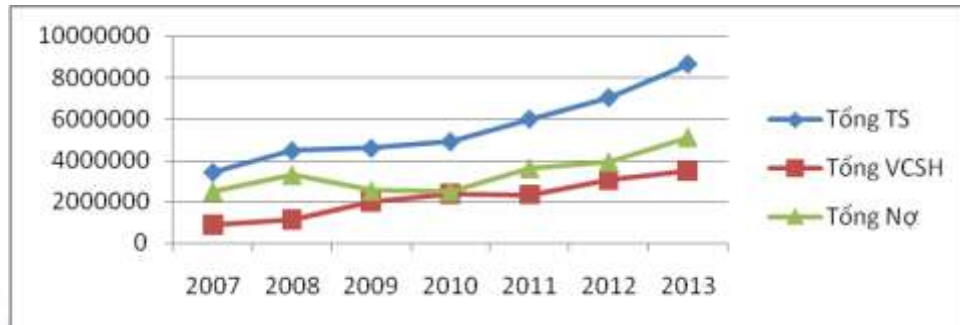
Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.4: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Dệt - May

Ngành CNHT cho Dệt – May thu hút số lượng vốn khiêm tốn hơn so với các ngành khác, quy mô và tốc độ tăng trưởng đầu tư giai đoạn này cũng thấp hơn so

với các ngành CNHT cơ khí, Điện – Điện tử hay Hóa chất. Mặc dù vậy, kết quả nghiên cứu lại cho thấy, các DNHT ngành Dệt – May ưu tiên sử dụng tài trợ bằng vay nợ trong quá trình tăng vốn đầu tư.

* Tăng trưởng đầu tư CNHT ngành Ô tô của DNHT Việt Nam:

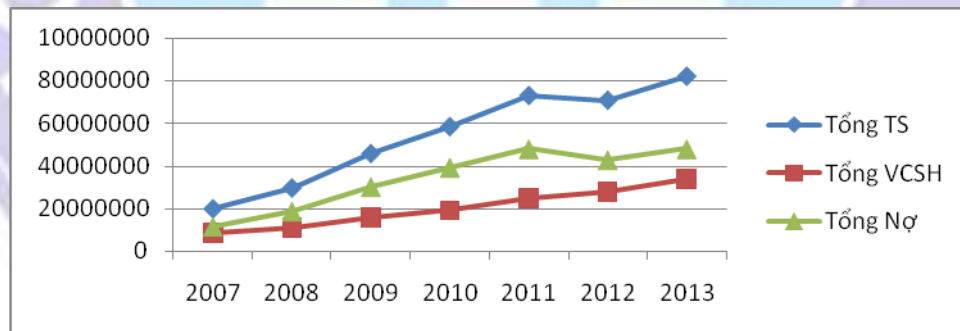


Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.5: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT ngành Ô tô

Kết quả phân tích đối với các DNHT ngành ô tô cũng cho thấy hiệu ứng tương tự các ngành khác, khi quy mô và tốc độ tăng trưởng đầu tư phù hợp với các thay đổi thuận lợi hơn trong môi trường đầu tư phát triển CNHT. Mặc dù vậy, quy mô và tốc độ tăng trưởng đầu tư trong ngành CNHT ô tô cũng rất khiêm tốn, và các DNHT ngành ô tô có xu hướng ưu tiên sử dụng tài trợ bằng Nợ để tăng vốn đầu tư.

* Tăng trưởng đầu tư CNHT cho các ngành công nghệ cao:



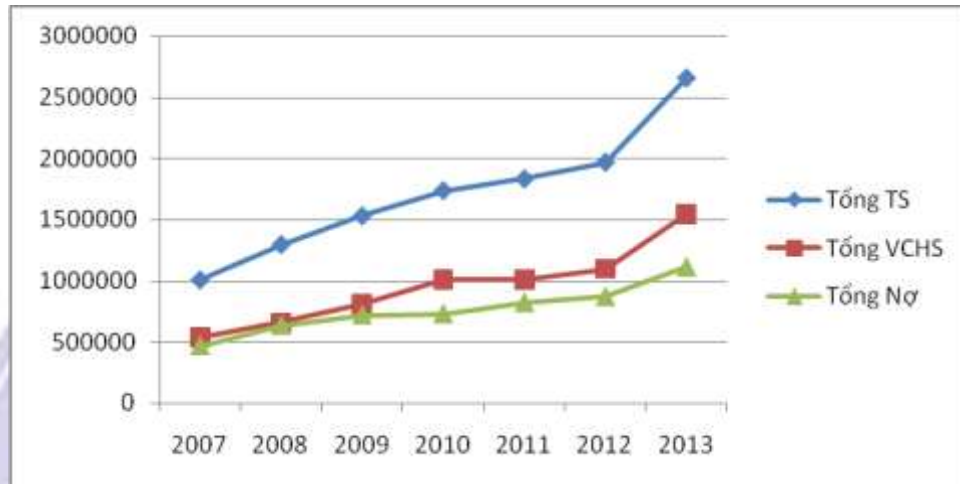
Nguồn: Thống kê từ số liệu tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.6: Quy mô và cấu trúc vốn của các DNHT công nghệ cao

Với sự góp mặt của các DNHT ngành Dầu khí, nhóm ngành CNHT cho công nghiệp công nghệ cao thu hút quy mô đầu tư lớn nhất trong các nhóm ngành được nghiên cứu. Mặc dù vậy, khả năng cung ứng sản phẩm CNHT của các DNHT Việt Nam trong nhóm ngành này rất hạn chế. Quy mô đầu tư lớn chủ yếu liên quan đến dây chuyền, máy móc, thiết bị có giá trị lớn. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng

cho thấy, các DNHT cho công nghiệp công nghệ cao, mà điển hình là các DNHT ngành Dầu khí, đều ưu tiên sử dụng tỷ lệ Nợ vay cao khi tăng vốn đầu tư. Xu hướng này chỉ chậm lại vào năm 2012 rồi tiếp tục tăng trong năm 2013.

*Tăng trưởng đầu tư dịch vụ CNHT của DNHT Việt Nam:



Nguồn: Thống kê từ báo cáo tài chính của các DNHT niêm yết

Hình 2.7: Quy mô và cấu trúc vốn của các DN cung ứng dịch vụ hỗ trợ

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, quy mô và tốc độ tăng trưởng đầu tư của các DN cung ứng dịch vụ hỗ trợ thấp hơn so với các ngành khác. Các DN cung ứng dịch vụ hỗ trợ chủ yếu ưu tiên tài trợ bằng vốn chủ sở hữu cho nhu cầu đầu tư.

2.2 Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư vào các ngành CNHT của Việt Nam

2.2.1. Các yếu tố tác động tới “Động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT

2.2.1.1 Mục đích và đối tượng khảo sát:

* Mục đích khảo sát chủ DN về đầu tư phát triển CNHT:

(1) Xác định và phân tích các yếu tố tác động tới động cơ và quyết định đầu tư của chủ DNHT;

(2) Khảo sát lựa chọn chiến lược sản phẩm CNHT phần cứng và/hoặc phần mềm của chủ DNHT;

(3) Khảo sát chủ DNHT về mức độ khó khăn trong phát triển CNHT;

(4) Khảo sát mức độ hài lòng và mong muốn của chủ DN về khuyến khích phát triển CNHT tại Việt Nam.

* Đối tượng khảo sát: chủ các DNHT, chủ các DN sử dụng các sản phẩm CNHT, chủ các DN cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, các cán bộ quản lý dự án đầu tư phát triển CNHT của các DN.

2.2.1.2 Thiết kế khảo sát:

Việc xác định các nhân tố tác động tới quyết định đầu tư phát triển CNHT xuất phát từ những lý thuyết chung về đầu tư, các mô hình nhân tố tác động tới động cơ và hành vi đầu tư kết hợp với việc phân tích các đặc trưng của CNHT.



Hình 2.8: Mô hình yếu tố tác động đến động cơ đầu tư CNHT của chủ

Có 16 biến quan sát và 3 biến phụ thuộc được lựa chọn phân tích động cơ đầu tư CNHT của chủ DN.

Bảng 2.4: Mô tả chi tiết các biến quan sát

Tên nhóm	Mã biến	Diễn giải chi tiết
Kỳ vọng lợi ích kinh tế từ đầu tư CNHT	kt1	Quy mô và sự tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm CNHT
	kt2	Lợi nhuận từ việc sản xuất sản phẩm CNHT
	kt3	Tiết kiệm chi phí khi sản xuất sản phẩm CNHT
	kt4	Giảm thiểu rủi ro khi cung ứng sản phẩm CNHT
Lợi thế về tài nguyên khi đầu tư CNHT	tn1	Nguồn nhân lực khi cung ứng sản phẩm CNHT
	tn2	Khai thác tài nguyên tự nhiên tại chỗ
	tn3	Sử dụng tài nguyên nhập khẩu
	tn4	Tiếp cận và khai thác thông tin về CNHT
Lợi thế về hạ tầng khi đầu tư CNHT	ht1	Hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất sản phẩm CNHT
	ht2	Hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT
	ht3	Quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của DN hạ nguồn
	ht4	Tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp
Kỳ vọng lợi ích từ	cs1	Ưu đãi về thuế đối với CNHT
	cs2	Hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp dựa trên chuỗi cung ứng

chính sách khuyến khích đầu tư CNHT	cs3	Hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DN tham gia CNHT
	cs4	Hỗ trợ tài chính khác (tiếp cận tín dụng, lãi suất, bảo lãnh,...)

Nguồn: thiết kế khảo sát của tác giả

Bảng 2.5: Mô tả chi tiết các biến phụ thuộc

Nhóm	Mã biến	Diễn giải chi tiết
Động cơ đầu tư CNHT	qd_qt	Mức độ quan tâm tới đầu tư phát triển CNHT
	qd_ss	Mức độ sẵn sàng cho đầu tư phát triển CNHT
	qd_kh	Mức độ chuẩn bị kế hoạch đầu tư (mở rộng đầu tư) vào CNHT

Nguồn: thiết kế khảo sát của tác giả

Đối với việc khảo sát ý kiến của chủ DN về mức độ khó khăn trên các khía cạnh trong đầu tư phát triển CNHT, có 14 biến số được cân nhắc.

Bảng 2.6: Danh sách biến số phản ánh mức độ khó khăn của chủ DN đầu tư phát triển CNHT

TT	Nội dung gặp khó khăn trở ngại	Mã biến
1	Thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN sản xuất sản phẩm cuối cùng (hạ nguồn)	kk1
2	Thông tin về chuỗi cung ứng và khả năng gia nhập	kk2
3	Trình độ công nghệ đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	kk3
4	Trình độ nguồn nhân lực sản xuất đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	kk4
5	Chất lượng nguồn nhân lực quản lý đáp ứng nhu cầu các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI về quản trị chuỗi cung ứng	kk5
6	Khó tiếp cận chính sách khuyến khích phát triển CNHT	kk6
7	Chưa có những quy định cụ thể hóa chính sách khuyến khích phát triển CNHT	kk7
8	Thông tin về CNHT (nhu cầu, tiêu chuẩn,...)	kk8
9	Hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất sản phẩm CNHT	kk9
10	Hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT	kk10
11	Quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp chính (hạ nguồn) còn hạn chế	kk11
12	Tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp chưa phổ biến	kk12

13	Thiếu cơ chế hỗ trợ kết nối SXCN dựa trên chuỗi cung ứng	kk13
14	Thiếu sự hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DNHT	kk14

Nguồn: thiết kế khảo sát của tác giả

Đối với việc khảo sát mức độ hài lòng của các chủ DN về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT, có 4 biến số được cân nhắc.

Bảng 2.7: Danh sách biến số phản ánh mức độ hài lòng của chủ DN

TT	Nội dung khuyến khích ưu đãi	Mã biến
1	Chính sách rõ ràng cụ thể	hl1
2	Đễ tiếp cận các ưu đãi	hl2
3	Ưu đãi về thuế	hl3
4	Các hoạt động hỗ trợ thông tin, tư vấn, đào tạo	hl4

Nguồn: thiết kế khảo sát của tác giả

Để khảo sát mong muốn của chủ DN đầu tư phát triển CNHT đối với các biện pháp ưu đãi và khuyến khích phát triển CNHT, có 20 biến số được cân nhắc.

Bảng 2.8: Danh sách biến số phản ánh mong muốn của chủ DNHT

TT	Nội dung	Mã biến
1	Gắn liền việc khuyến khích phát triển CNHT với các DNVVN	mm1
2	Ưu đãi về thuế nhập khẩu	mm2
3	Ưu đãi về thuế thu nhập DN	mm3
4	Chương trình ưu đãi dành cho các DN tiên phong trong tham gia CNHT	mm4
5	Chương trình ưu đãi dành cho các DN giảm thiểu tỷ lệ giá trị nhập khẩu trong giá thành sản xuất	mm5
6	Các chương trình phát triển mạng lưới nhà cung cấp bằng các biện pháp khuyến khích DN hạ nguồn tiếp cận mạng lưới nhà cung cấp nội địa	mm6
7	Các chương trình kết nối DN CNHT theo chiều ngang (liên kết lĩnh vực)	mm7
8	Các chương trình kết nối DN CNHT theo chiều dọc (chuỗi cung ứng)	mm8
9	Hỗ trợ địa điểm, nhà xưởng cho DN CNHT	mm9
10	Hỗ trợ nghiên cứu và triển khai cho các DN CNHT	mm10
11	Hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các DN CNHT	mm11
12	Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu kết nối kinh doanh cho CNHT và các ngành công nghiệp mũi nhọn	mm12
13	Tổ chức xếp loại DNVVN tham gia CNHT và hệ thống giải thưởng khuyến khích	mm13
14	Đào tạo và tư vấn về năng suất, chất lượng, cạnh tranh	mm14
15	Tư vấn về phát triển đội ngũ, thiết kế và thương hiệu	mm15
16	Tín dụng ưu đãi cho DN CNHT mới	mm16

17	Tín dụng ưu đãi cho DNVVN tham gia CNHT	mm17
18	Hợp tác quốc tế dành cho các DNVVN tham gia CNHT	mm18
19	Ưu đãi về thủ tục đầu tư cho các DN CNHT	mm19
20	Có đầu mối cấp Bộ (Ủy ban) về phát triển CNHT	mm20

Nguồn: thiết kế khảo sát của tác giả

2.2.1.3 Phương pháp thu thập và xử lý số liệu khảo sát:

- Phát phiếu, thu phiếu và sàng lọc:

Việc phát phiếu và thu phiếu được tiến hành thông qua việc gửi và nhận thư điện tử, kết hợp với phỏng vấn và theo dõi đơn đốc phản hồi qua điện thoại với những người tham gia khảo sát. Các đối tượng được gửi phiếu là các chủ DN, các cán bộ phụ trách đầu tư dự án trong các DN sản xuất công nghiệp và các lớp DNHT

Các phiếu khảo sát phản hồi được sàng lọc, loại bỏ các phiếu lỗi, các phiếu thiếu quá nhiều thông tin quan trọng (bỏ trống không trả lời về các yếu tố tác động tới động cơ và quyết định đầu tư). Những thông tin trong các phiếu khảo sát hợp lệ sau đó được đưa vào nhập liệu.

- Nhập liệu, mã hóa biến và xử lý:

Mẫu nhập liệu được thiết kế dưới dạng bảng tính Ms.Excel, các biến được mã hóa theo kết cấu của phiếu khảo sát. Các thông tin cụ thể trong các phiếu khảo sát được nhập liệu theo mã hóa biến với các định dạng số liệu phù hợp, các biến số phản ánh yếu tố tác động tới quyết định đầu tư phát triển CNHT, các biến số đánh giá về khó khăn, mức độ hài lòng và mong muốn của chủ DN trong đầu tư phát triển CNHT được định dạng theo thang đo 5 điểm (từ 1 đến 5)

Số liệu sau đó được nhúng và xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 17.0 với các nội dung phân tích nhân tố khám phá, phân tích độ tin cậy, giá trị và phân tích hồi quy với các biến phản ánh động cơ đầu tư CNHT, phân tích thống kê mô tả đối với các biến quan sát về khó khăn, mức độ hài lòng và mong muốn của chủ DN đầu tư phát triển CNHT.

- Tỷ lệ phản hồi và tỷ lệ phiếu khảo sát phản hồi bị lỗi:

Tổng số phiếu phát ra là 122. Số phiếu thu về là 83 ứng với tỷ lệ phản hồi 68,03%. Trong đó có 12 phiếu lỗi ứng với tỷ lệ 14,46% và có 71 phiếu hợp lệ.

- Phân bố ngành sản xuất kinh doanh của các DN phản hồi khảo sát

Trong tổng số 71 DN có phiếu phản hồi hợp lệ được đưa vào xử lý, có 28 DN sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành cơ khí chế tạo (đạt tỷ lệ 39,4% trên mẫu khảo sát), có 14 DN sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành điện tử - tin học (chiếm tỷ lệ 19,7% mẫu khảo sát), 2 DN sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành sản xuất lắp ráp ô tô (chiếm tỷ lệ 2,8 % mẫu khảo sát), 6 DN sản xuất sản phẩm CNHT cho ngành sản xuất sản phẩm công nghệ cao (chiếm tỷ lệ 8,5% mẫu khảo sát) và có 21 DN sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các ngành khác không thuộc 6 nhóm ngành công nghiệp hạ nguồn được hưởng chính sách khuyến khích phát triển CNHT theo quyết định số 12/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Về chiến lược phát triển CNHT của chủ DN trong thời gian tới

Kết quả khảo sát trên mẫu 71 DN cho thấy có 46 DN chọn chiến lược đầu tư sản xuất và kinh doanh các sản phẩm CNHT thuộc phần cứng (nguyên vật liệu, linh phụ kiện phụ tùng,...) và có 25 DN chọn chiến lược phát triển CNHT theo hướng cung ứng các dịch vụ hỗ trợ như thiết kế, phân phối, bảo hiểm, hậu cần,...

Tỷ trọng lựa chọn chiến lược phát triển CNHT phần cứng và phần mềm tương ứng là 64,8% và 35,2%.

2.2.1.4 Các kết quả phân tích về “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT

- Kiểm tra các điều kiện thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA)
 - ✓ Số lượng các biến đo lường trong 4 nhóm nhân tố thuộc mô hình các nhân tố tác động đến động cơ đầu tư CNHT trong hình 2.12 đều lớn hơn 3, nên thỏa mãn yêu cầu mà Stevens (2002) đưa ra.
 - ✓ Số mẫu là 71, đáp ứng yêu cầu là tối thiểu 50 quan sát theo Hair & ctg. (2009), đồng thời số mẫu là 71 cũng đáp ứng tiêu chí mà Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) đưa ra là số mẫu phải lớn hơn 4 lần số biến quan sát (71 lớn hơn 4x16).
 - ✓ Kết quả kiểm định Bartlett và KMO đối với các biến quan sát:

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,713
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	423,642
	Df	120
	Sig.	,000

Ta có $KMO = 0,713 > 0,50$, thỏa mãn yêu cầu để thực hiện EFA, đồng thời, theo Kaiser (1974), nếu $KMO > 0,7$ là ở mức được, nên việc thực hiện EFA là chấp

nhận được. Kết quả kiểm định Bartlett cho thấy Sig. = 0,000 < 0,05 nên ta có thể bác bỏ giả thuyết ma trận tương quan là ma trận đơn vị, nghĩa là các biến có quan hệ với nhau nên ta có thể thực hiện EFA.

Như vậy, các kết quả kiểm định cho thấy dữ liệu đã thu thập là phù hợp để thực hiện EFA đối với 16 biến quan sát về các yếu tố tác động tới động cơ đầu tư CNHT của chủ DN.

- Kết quả phân tích rút trích các nhân tố:

Ma trận các nhân tố đã xoay lần 1

	Component				
	1	2	3	4	5
cs4	,823				
cs2	,789				
kt2	,777				
cs3	,666				
kt3	,618				
cs1	,562				
tn4		,864			
ht1		,749			
ht2		,633			,427
kt1			,879		
tn2			,860		
kt4		,424	,478		
tn3				,831	
tn1				,719	
ht3					,793
ht4		,526			,619

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Các con số thể hiện trong bảng trên được gọi là hệ số tải nhân tố (factor loading). Theo Hair & ctg (2009,116), thì hệ số tải nhân tố là chỉ tiêu đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Trong đó, nếu $0,3 \leq$ hệ số tải nhân tố $\leq 0,4$ được xem là đạt mức tối thiểu. Còn nếu hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$ thì được xem là có ý nghĩa thực tiễn.

Quá trình phân tích được thực hiện với tùy chọn không hiển thị các hệ số tải nhân tố dưới 0,4. Trong bảng ma trận nhân tố xoay lần thứ nhất ở trên, có 5 nhân tố

được rút ra từ 16 biến quan sát và có 15 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Biến kt4 có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 nên ta loại bỏ biến này ra khỏi mô hình và chạy lại phân tích nhân tố khám phá với 15 biến quan sát còn lại.

Quá trình phân tích lần 2 được thực hiện với tùy chọn không hiển thị các hệ số tải nhân tố dưới 0,47. Ma trận nhân tố đã xoay lần 2 như sau:

	Component			
	1	2	3	4
kt2	,765			
cs4	,762			
cs2	,748			
cs3	,747			
cs1	,660			
kt3	,603			
tn4		,781		
ht2		,742		
ht4		,735		
ht1		,721		
kt1			,902	
tn2			,845	
tn1				,775
tn3				,708
ht3				,558

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 a. Rotation converged in 5 iterations.

Trong bảng ma trận nhân tố xoay lần thứ hai ở trên, còn có 4 cột nghĩa là có 4 nhân tố được rút ra từ 15 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5.

- **Đặt tên biến và diễn giải ý nghĩa các nhân tố:**

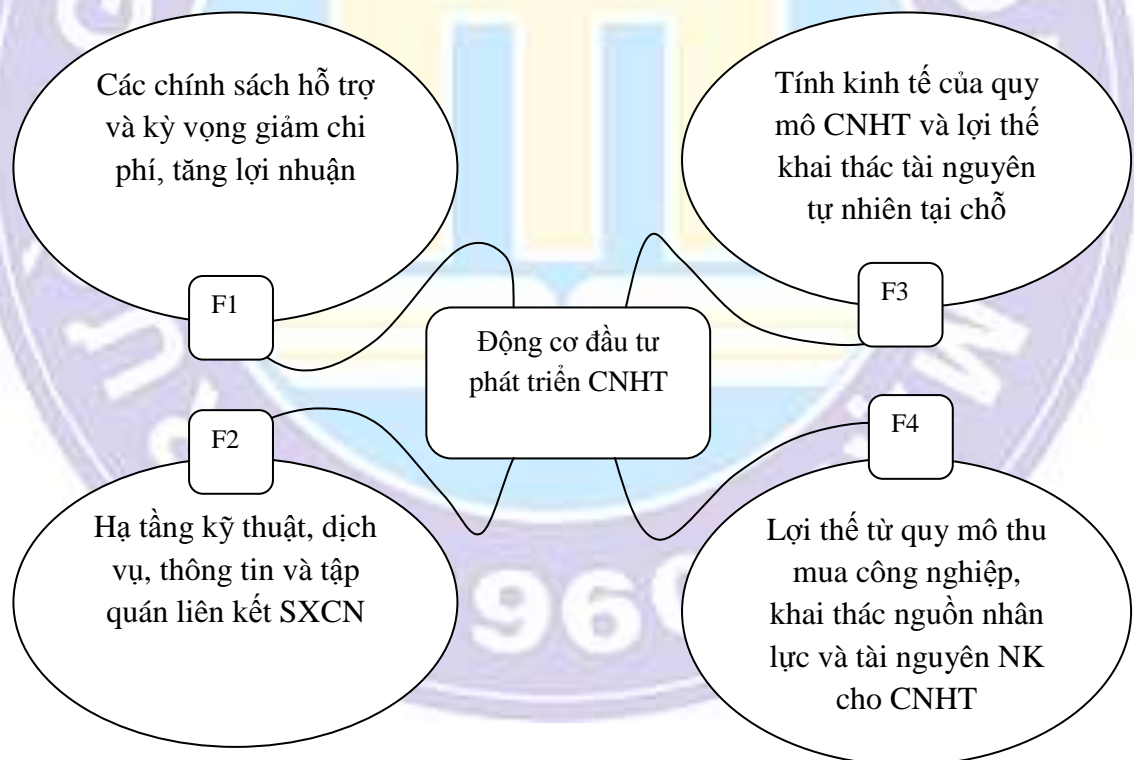
✓ Nhân tố thứ nhất (F1) gồm 6 biến quan sát gồm kt2, cs4, cs2, cs3, cs1, kt3. Các biến quan sát đó thuộc nhóm yếu tố kỳ vọng lợi ích từ chính sách khuyến khích phát triển CNHT, tiết kiệm chi phí và gia tăng lợi nhuận sxkd sản phẩm CNHT. Do vậy, ta đặt tên cho F1 là “Kỳ vọng về các chính sách hỗ trợ, lợi thế tiết kiệm chi phí và gia tăng lợi nhuận đầu tư phát triển CNHT”

✓ Nhân tố thứ hai (F2) gồm 4 biến quan sát gồm tn4, ht2, ht4 và ht1. Các biến quan sát trong nhân tố thứ hai thuộc nhóm các yếu tố lợi thế tiếp cận và khai thác

thông tin về CNHT, hạ tầng dịch vụ, kỹ thuật cho sản xuất CNHT và tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp. Do vậy, ta đặt tên cho F2 là “Hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ và thông tin cho CNHT và tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp”

✓ Nhân tố thứ ba (F3) gồm 2 biến quan sát là kt1 và tn2. Các biến quan sát trong nhân tố thứ ba thuộc nhóm các yếu tố kỳ vọng lợi ích kinh tế từ quy mô và sự tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm CNHT và kỳ vọng lợi ích từ khai thác tự nhiên tài nguyên tại chỗ. Do vậy, ta đặt tên cho F3 là “Lợi ích kinh tế của quy mô CNHT và lợi thế khai thác tài nguyên tự nhiên tại chỗ”

✓ Nhân tố thứ tư (F4) gồm 3 biến quan sát gồm tn1, tn3 và ht3. Các biến quan sát trong nhân tố thứ tư thuộc nhóm các yếu tố lợi thế sử dụng tài nguyên nhập khẩu, khai thác tài nguyên tại chỗ và nguồn nhân lực cho CNHT. Do vậy, ta đặt tên cho F4 là “Lợi thế từ quy mô thu mua công nghiệp, khai thác nguồn nhân lực và tài nguyên nhập khẩu cho CNHT”



Hình 2.9: Mô hình nhân tố tác động đến động cơ đầu tư CNHT của chủ DN sau khi thực hiện EFA

- **Kiểm tra độ tin cậy của các nhân tố**

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (item-total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và tiêu chuẩn chọn thang đo là Cronbach's alpha không nhỏ hơn 0,6 (theo Nguyễn Khánh Duy và cộng sự, 2008).

- Kiểm định F1: Cronbach's alpha = 0,821 > 0,6 nên thang đo đạt tiêu chuẩn.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,821	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
kt2	17,70	8,583	,662	,778
cs4	17,76	8,813	,661	,781
cs2	17,92	8,593	,640	,782
cs3	17,89	7,787	,664	,776
cs1	17,79	9,398	,457	,818
kt3	17,77	8,520	,487	,819

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3 nên các biến quan sát đạt yêu cầu về độ tin cậy. Đồng thời mỗi biến quan sát khi bị loại bỏ đều không làm cho Cronbach's alpha cao hơn.

- Kiểm định F2: Cronbach's alpha = 0,754 > 0,6 nên thang đo đạt tiêu chuẩn.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,754	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
tn4	10,96	2,984	,580	,685
ht2	11,58	3,562	,600	,674
ht4	11,79	3,226	,543	,703
ht1	11,35	3,946	,515	,720

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3 nên các biến quan sát đạt yêu cầu về độ tin cậy.

- Kiểm định F3: Cronbach's alpha là 0,814 > 0,6 nên thang đo đạt tiêu chuẩn.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,814	2

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
kt1	3,73	,485	,687 ^a	

tn2	3,94	,511	,687 ^a
-----	------	------	-------------------

Các biến quan sát có hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3 nên các biến quan sát đạt yêu cầu về độ tin cậy.

- Kiểm định F4

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,513	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
tn1	7,04	2,012	,517	,164
tn3	7,61	1,528	,297	,537
ht3	7,13	2,455	,240	,538

Nhân tố F4 có hệ số Cronbach's alpha là 0,513 < 0,6 nên thang đo không đạt tiêu chuẩn. Việc loại bỏ từng biến quan sát khỏi nhân tố F4 cũng không làm cho Cronbach's alpha lớn hơn 0,6. Do vậy, nhân tố F4 sẽ không được sử dụng trong phân tích hồi quy bội các nhân tố tác động tới động cơ đầu tư phát triển CNHT.

• Phân tích ảnh hưởng của biến quan sát tới mỗi nhân tố F1, F2, F3 và F4

Component Score Coefficient Matrix				
	Component			
	1	2	3	4
kt1	-,084	,030	,542	-,048
kt2	,236	-,023	,025	-,046
kt3	,184	-,040	-,045	,055
tn1	-,053	-,033	-,003	,495
tn2	-,028	-,077	,488	,032
tn3	,036	-,160	-,085	,478
tn4	,024	,369	,050	-,257
ht1	,011	,313	-,061	-,084
ht2	,010	,282	-,162	,114
ht3	-,142	,093	,113	,338
ht4	-,029	,288	,062	,019
cs1	,251	,014	-,156	-,090
cs2	,247	,036	-,085	-,032
cs3	,220	-,010	,026	-,003
cs4	,248	,019	,010	-,115

Component Score Coefficient Matrix

	Component			
	1	2	3	4
kt1	-,084	,030	,542	-,048
kt2	,236	-,023	,025	-,046
kt3	,184	-,040	-,045	,055
tn1	-,053	-,033	-,003	,495
tn2	-,028	-,077	,488	,032
tn3	,036	-,160	-,085	,478
tn4	,024	,369	,050	-,257
ht1	,011	,313	-,061	-,084
ht2	,010	,282	-,162	,114
ht3	-,142	,093	,113	,338
ht4	-,029	,288	,062	,019
cs1	,251	,014	-,156	-,090
cs2	,247	,036	-,085	-,032
cs3	,220	-,010	,026	-,003
cs4	,248	,019	,010	-,115

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 Component Scores.

Dựa vào ma trận hệ số tương quan của các biến quan sát với các nhân tố được rút trích ở trên, ta có thể xây dựng các phương trình hồi quy cho từng nhân tố từ F1 đến F4 như sau:

$$F1 = 0,236*kt2 + 0,248*cs4 + 0,247*cs2 + 0,220*cs3 + 0,251*cs1 + 0,184*kt3$$

$$F2 = 0,369*tn4 + 0,282*ht2 + 0,288*ht4 + 0,313*ht1$$

$$F3 = 0,542*kt1 + 0,488*tn2$$

$$F4 = 0,495*tn1 + 0,478*tn3 + 0,338*ht3$$

Ta thấy tất cả các hệ số tương quan đều lớn hơn 0, nghĩa là các biến quan sát đều có tác động thuận chiều tới từng nhân tố.

Điều này hàm ý rằng bất kỳ sự tác động tích cực đến các biến quan sát đều làm tăng giá trị của từng nhân tố.

- **Phân tích ảnh hưởng của F1, F2, và F3 tới động cơ đầu tư CNHT**

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,690
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	64,663
	df	3
	Sig.	,000

Kết quả kiểm định Bartlett và KMO đối với các biến phụ thuộc cho thấy KMO = 0,690 > 0,50, thỏa mãn yêu cầu để thực hiện EFA, đồng thời, theo Kaiser (1974), nếu KMO > 0,6 là ở mức chấp nhận được, Sig. = 0,000 < 0,05 nên ta có thể bác bỏ giả thuyết ma trận tương quan là ma trận đơn vị, nghĩa là các biến có quan hệ với nhau nên ta có thể thực hiện EFA.

Như vậy, các kết quả kiểm định cho thấy dữ liệu đã thu thập là phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

Ta tính toán nhân số (factor score) cho các biến từ F1 đến F3 đồng thời tính toán nhân số cho các biến phụ thuộc và đặt tên là qd.

Để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố từ F1 đến F3 tới quyết định đầu tư CNHT, ta sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$Qd = \beta_0 + \beta_1 F1 + \beta_2 F2 + \beta_3 F3$$

Kết quả hồi quy hàm số trên trong SPSS 17.0 như sau:

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,884 ^a	,781	,771	,31875

a. Predictors: (Constant), F3, F2, F1

b. Dependent Variable: qd

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	24,301	3	8,100	79,728	,000 ^a
	Residual	6,807	67	,102		
	Total	31,108	70			

a. Predictors: (Constant), F3, F2, F1

b. Dependent Variable: qd

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-,056	,349		-,159	,874		
	F1	,951	,071	,823	13,451	,000	,873	1,145
	F2	-,102	,065	-,091	-1,572	,121	,973	1,028
	F3	,175	,063	,170	2,792	,007	,884	1,131

a. Dependent Variable: qđ

Các nhận xét rút ra từ phân tích hồi quy bội như sau:

- Các hệ số độ phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF) đều nhỏ hơn 10, nên không có hiện tượng đa cộng tuyến
- Biến F1 và F3 có ý nghĩa thống kê do Sig = 0,000 < 0,05
- Biến F2 không có ý nghĩa thống kê do Sig > 0,05
- Hệ số Beta đã được chuẩn hóa của F1 và F3 đều dương cho thấy F1 và F3 đồng biến với qđ
- Hệ số R² đã hiệu chỉnh là 0,771 nghĩa là 77,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc qđ được giải thích bởi biến độc lập F1 và F3
- Mô hình hồi quy bội thu được là: $Qd = -0,056 + 0,951 \cdot F1 + 0,175 \cdot F3$

2.2.1.5 Các kết quả phân tích về khó khăn trở ngại, mức độ hài lòng và mong muốn của chủ DN đầu tư CNHT

- Kết quả thống kê mô tả về khó khăn trở ngại đối với phát triển CNHT:

Bảng 2.9: Thống kê mô tả về khó khăn trở ngại trong đầu tư CNHT của chủ DN

Mã	Nội dung gặp khó khăn trở ngại	Mean	Stdev.
kk1	Thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN sản xuất sản phẩm cuối cùng (hạ nguồn)	3,75	0,806
kk2	Thông tin về chuỗi cung ứng và khả năng gia nhập	3,45	0,713
kk3	Trình độ công nghệ đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	3,49	0,791
kk4	Trình độ nguồn nhân lực SX đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	3,66	0,810
kk5	Chất lượng nguồn nhân lực quản trị chuỗi cung ứng đáp ứng nhu cầu các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	3,56	0,841
kk6	Khó tiếp cận chính sách khuyến khích phát triển CNHT	3,70	1,020

kk7	Chưa có những quy định cụ thể hóa chính sách khuyến khích phát triển CNHT	3,73	0,755
kk8	Thông tin về CNHT (nhu cầu, tiêu chuẩn,...)	3,51	0,715
kk9	Hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất sản phẩm CNHT	3,70	0,852
kk10	Hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT	3,75	0,626
kk11	Quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của các DNSX SPCN chính (hạ nguồn) còn hạn chế	3,83	0,985
kk12	Tập quán liên kết trong SXCN chưa phổ biến	3,76	0,902
kk13	Thiếu cơ chế hỗ trợ kết nối SXCN dựa trên chuỗi cung ứng	3,90	0,881
kk14	Thiếu sự hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DNHT	3,83	0,793

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả

Các biến quan sát đều nhận giá trị trung bình trên 3,4 và dưới mức 4,2 cho thấy sự đồng ý của các chủ DN về mức độ khó khăn trở ngại mà họ gặp phải trong toàn bộ 14 nội dung khảo sát với độ thống nhất khá cao thể hiện qua độ lệch chuẩn của 13 biến quan sát ở mức dưới 1. Trong đó, các yếu tố được đánh giá là khó khăn trở ngại cao nhất (trên 3,75 điểm) gồm việc khó tiếp cận thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN sản xuất sản phẩm cuối cùng (hạ nguồn); thiếu thôn hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT; quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp chính (hạ nguồn) còn hạn chế; thiếu các hoạt động hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DN tham gia CNHT cũng như cơ chế hỗ trợ kết nối SXCN dựa trên chuỗi cung ứng.

Ngoài những khó khăn trở ngại nói trên, quá trình phỏng vấn trực tiếp và tiếp nhận thông tin phản hồi từ chủ DNHT còn cho thấy một số trở ngại khác.

Hiện tại suất đầu tư để tạo thêm một việc làm mới tại các DNHT vào khoảng 10.000 USD (ví dụ như một máy hàn robot có giá khoảng 50.000 USD chỉ tạo ra thêm 5 vị trí làm việc tại DNHT) trong khi các chính sách hỗ trợ không rõ ràng, các tác nghiệp hành chính cũng không có ưu đãi gì dành cho các DNHT. Trong khi đó, trình độ tay nghề và hứng thú sáng tạo của các lao động đã qua đào tạo nghề còn hạn chế do ít được tiếp xúc với các thiết bị công nghệ cao (vốn là đặc trưng của CNHT), quá trình đào tạo nghề còn nặng về lý thuyết, thiếu sự quan tâm đến tác phong và kỷ luật nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và thiếu sự liên kết với các DNHT để đào tạo chuyên sâu về tay nghề cho người lao động. Việc khó tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cho CNHT cũng tạo ra một trở ngại lớn cho chủ DNHT khi muốn đầu tư mở rộng sản xuất. Chủ DNHT được phỏng vấn cũng rất quan ngại

về sự yếu kém của nhân sự quản lý về kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng làm việc độc lập, quản lý điểm thay đổi, điểm biến đổi, các điểm bất thường, khả năng làm việc đa nhiệm và đặc biệt là khả năng tự xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch làm việc cho bản thân cũng như cho nhóm làm việc do mình phụ trách.

Nếu trong giai đoạn đầu, chủ các DNHT chịu áp lực lớn về vốn đầu tư do suất đầu tư lớn và áp lực về nguồn nhân lực, thì ở những giai đoạn phát triển sản xuất kinh doanh kế tiếp, chủ DNHT còn phải chịu áp lực cao về thời gian giao hàng, về chất lượng theo yêu cầu của các DN hạ nguồn (đặc biệt là các DN FDI) và đặc biệt là tiến độ giảm giá thành sản phẩm CNHT khoảng 5% mỗi năm.

- Kết quả thống kê mô tả mức độ hài lòng đối với các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích phát triển CNHT:

Bảng 2.10: Mức độ hài lòng của chủ DNHT về các biện pháp khuyến đầu tư

Mã	Nội dung khuyến khích ưu đãi	Mean	Stdev.
hl1	Chính sách rõ ràng cụ thể	2,90	0,777
hl2	Dễ tiếp cận các ưu đãi	2,66	0,970
hl3	Ưu đãi về thuế	2,77	0,929
hl4	Các hoạt động hỗ trợ thông tin, tư vấn, đào tạo	2,72	0,944

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả

Trên cả 4 nội dung được khảo sát, các ý kiến phản hồi đều cho thấy mức độ hài lòng của chủ DN về các biện pháp khuyến khích đầu tư vào CNHT hiện hành là ở mức dưới trung bình. Tuy nhiên, các ý kiến dù chưa hài lòng nhưng điểm số bình quân cũng ở mức trên 2,6 nghĩa là chưa tới mức không hài lòng. Yếu tố dễ tiếp cận các ưu đãi có giá trị điểm bình quân thấp nhất (2,66). Các biến quan sát đều có độ lệch chuẩn nhỏ hơn 1 cho thấy mức độ thống nhất ý kiến cao.

- kết quả thống kê mô tả mong muốn của chủ DN đối với phát triển CNHT:

Bảng 2.11: Thống kê mong muốn của chủ DNHT

Mã	Nội dung	Mean	Stdev.
mm1	Gắn liền việc khuyến khích phát triển CNHT với các DN VVN	4,00	0,655
mm2	Ưu đãi về thuế nhập khẩu	4,18	0,798
mm3	Ưu đãi về thuế thu nhập DN	4,15	0,839
mm4	Chương trình ưu đãi dành cho các DN tiên phong	4,01	0,746

	tham gia CNHT		
mm5	Chương trình ưu đãi dành cho các DN giảm thiểu tỷ lệ giá trị nhập khẩu trong giá thành sản xuất	4,01	0,819
mm6	Các chương trình phát triển mạng lưới nhà cung cấp bằng các biện pháp khuyến khích DN hạ nguồn tiếp cận mạng lưới nhà cung cấp nội địa	3,85	0,669
mm7	Các chương trình kết nối DNHT theo chiều ngang	4,00	0,845
mm8	Các chương trình kết nối DNHT theo chiều dọc	3,90	0,777
mm9	Hỗ trợ địa điểm, nhà xưởng cho DNHT	3,94	0,754
mm10	Hỗ trợ nghiên cứu và triển khai cho các DNHT	3,99	0,802
mm11	Hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các DNHT	3,94	0,715
mm12	Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu kết nối kinh doanh cho CNHT và các ngành công nghiệp mũi nhọn	3,97	0,792
mm13	Tổ chức xếp loại DNVTN tham gia CNHT và hệ thống giải thưởng khuyến khích	3,87	0,925
mm14	Đào tạo và tư vấn về năng suất, chất lượng, cạnh tranh	4,06	0,826
mm15	Tư vấn về phát triển đội ngũ, thiết kế và thương hiệu	4,07	0,816
mm16	Tín dụng ưu đãi cho DNHT mới	3,97	0,861
mm17	Tín dụng ưu đãi cho DNVTN tham gia CNHT	4,04	0,783
mm18	Hợp tác quốc tế dành cho các DNVTN tham gia CNHT	4,10	0,740
mm19	Ưu đãi về thủ tục đầu tư cho các DNHT	3,99	0,837
mm20	Có đầu mối cấp Bộ (Ủy ban) về phát triển CNHT	4,10	0,897

Nguồn: Xử lý dữ liệu khảo sát của tác giả

Có thể thấy rõ hiện trạng các chủ DN đang mong muốn khá nhiều ở các biện pháp ưu đãi và khuyến khích đầu tư phát triển CNHT cụ thể từ phía Chính phủ và các cơ quan chức năng có thẩm quyền. Phần lớn các nội dung khảo sát đều có kết quả phản hồi mức độ mong muốn của DN với điểm số trên dưới 4 điểm, và các ý kiến có mức độ thống nhất cao thể hiện qua độ lệch chuẩn của cả 20 yếu tố được đề cập đều ở mức thấp (nhỏ hơn 1). Toàn bộ các nội dung được hỏi đều được chủ DN đánh giá mức độ mong muốn trên mức 3,75 điểm. Trong đó ưu đãi về thuế nhập khẩu đạt mức điểm sấp xỉ 4,2 (mức mong muốn cao).

2.2.2 Các yếu tố tác động đến tỷ lệ nợ trên tổng vốn của DNHT Việt Nam

2.2.2.1 Thiết kế mô hình nghiên cứu:

Bảng 2.12: Các nhân tố và biến quan sát được lựa chọn trong nghiên cứu:

Nhân tố	Biến quan sát	Loại biến	Kỳ vọng	Mã biến
Cấu trúc vốn	Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản	Phụ thuộc	NA	RATEDEBT

Quy mô	Giá trị vốn chủ sở hữu	Độc lập	+/-	EQUITY
Tính hữu hình (cố định) của tài sản	Tỷ lệ giá trị tài sản dài hạn trên tổng tài sản	Độc lập	+/-	RATEFIX
Khả năng sinh lợi	ROA	Độc lập	+/-	ROA
	ROE	Độc lập	+/-	ROE
Tăng trưởng	Tốc độ tăng tổng tài sản	Độc lập	-	ASSETGRO
Tính độc đáo	Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần	Độc lập	-	COSTSOLD
Tính rủi ro (Biến động thu nhập)	Hệ số biến thiên ROA	Độc lập	-	COVAROA
	Hệ số biến thiên ROE	Độc lập	-	COVAROE

2.2.2.2 Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn bao gồm 80 DNHT thuộc các ngành Cơ khí, Điện – Điện tử, Hóa chất, Dệt – May, Chế tạo lắp ráp Ô tô, Công nghệ cao và Dịch vụ hỗ trợ, các doanh nghiệp này đều đã niêm yết cổ phiếu tại sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh hoặc tại Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Các số liệu được thu thập từ báo cáo bạch hàng năm của 80 công ty cổ phần trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2013. Do đặc tính của một số biến quan sát là các biến số theo thời gian nên chuỗi dữ liệu được lựa chọn là từ năm 2008 đến năm 2013.

Đồng thời, để tăng giá trị của các kết quả nghiên cứu tìm được, các dữ liệu trên mẫu nghiên cứu đã được thiết kế dưới dạng dữ liệu bảng (Panel data) hai chiều với chiều thời gian (time series) là chuỗi thời gian qua các năm và chiều không gian là dữ liệu chéo (cross section) gắn với các mã số cổ phiếu được lựa chọn trong mẫu nghiên cứu. Kết cấu dữ liệu bảng là dạng bảng cân đối (Balanced panel).

Việc sử dụng dữ liệu dạng bảng cho phép cung cấp nhiều thông tin hơn, biến thiên hơn, ít có sự đa cộng tuyến giữa các biến số, bậc tự do cao hơn, và hiệu quả hơn do việc nghiên cứu các dữ liệu chéo một cách lặp đi lặp lại, phù hợp với những thay đổi xảy ra liên tục, cho phép kiểm soát sự khác biệt không quan sát được giữa các thực thể (các công ty cổ phần trong mẫu nghiên cứu, đồng thời cho phép kiểm soát các biến không quan sát được nhưng thay đổi theo thời gian (chính sách tài trợ bằng nợ của các công ty qua các năm).

Quy trình nghiên cứu được tiến hành gồm các bước như sau:

- (1) Xây dựng mô hình nghiên cứu và mã hóa các biến số trong mô hình
- (2) Thu thập dữ liệu và làm sạch dữ liệu

- (3) Tính toán giá trị các biến quan sát độc lập và biến phụ thuộc
- (4) Kiểm tra dữ liệu trước phân tích
- (5) Xác định tương quan riêng từng phần mỗi biến quan sát và biến phụ thuộc
- (6) Lựa chọn giữa mô hình phân tích tác động cố định (FEM) và phân tích tác động ngẫu nhiên (REM)
- (7) Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và phân tích hồi quy

2.2.2.3 Các kết quả phân tích dữ liệu:

* Các chỉ tiêu thống kê mô tả:

	Mean	Median	Maximum	Minimum	Std. Dev.
NETSALE	1642015	465583	41231627	218	3916239
EQUITY	639656.3	182974	9867806	-57366	1453061
RATEFIX	0.357397	0.333968	0.856398	0.022548	0.192733
ROA	0.084592	0.066504	0.506822	-0.653207	0.104963
ROE	0.124775	0.133165	1.184064	-3.881192	0.26702
ASSETGRO	0.18413	0.117904	3.402776	-0.494531	0.367716
COSTSOLD	0.813202	0.83278	1.085162	0.186097	0.113844
COVAROA	0.037988	0.383146	32.68833	-215.9957	10.81802
COVAROE	0.328381	0.359945	230.0246	-152.5634	13.11039
RATEDEBT	0.496381	0.533643	1.551665	0.005005	0.224531

Trên mẫu nghiên cứu, các doanh nghiệp có tỷ lệ nợ trên tổng tài sản gần mức 50%, đồng thời đặc trưng của ngành CNHT thể hiện khá rõ qua chỉ tiêu tỷ lệ giá vốn hàng bán / doanh thu thuần nhận giá trị trên 80%. Giá trị ROA và ROE thể hiện ở mức khá tốt tuy nhiên hệ số biến thiên của ROA và ROE cũng ở mức khá cao.

* Xác định tương quan riêng từng phần:

	RATEDEBT
ASSETGRO	0.157821
COSTSOLD	0.385259
COVAROA	0.063973
COVAROE	-0.013038
EQUITY	-0.091269
NETSALE	0.106699
RATEFIX	-0.141516
ROA	-0.436431
ROE	-0.101606

Trong số 9 biến quan sát được lựa chọn, có 2 biến quan sát thể hiện tương quan với Tỷ lệ Nợ / tổng vốn của DNHT ở mức trên 0,3 gồm (i) Tỷ suất giá vốn

hàng bán trên doanh thu thuần và ROA, các biến còn lại đều có hệ số tương quan riêng phần với tỷ lệ Nợ/Tổng vốn ở quanh mức 0,1. Riêng yếu tố Hệ số biến thiên của ROA thể hiện tương quan lỏng và Hệ số biến thiên ROE thể hiện tương quan rất lỏng với tỷ lệ Nợ / Tổng vốn của DNHT.

* Phân tích hồi quy tuyến tính đơn:

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đơn giữa từng biến quan sát độc lập với biến phụ thuộc đều cho thấy các hệ số điều chỉnh R^2 rất thấp, cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đơn không phù hợp để giải thích sự thay đổi trong cấu trúc nợ của doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu theo từng biến quan sát độc lập.

Mô hình hồi quy tuyến tính đơn	Hệ số R^2	Hệ số R^2 điều chỉnh
Giữa EQUITY và RATEDEBT	0.008330	0.006255
Giữa RATEFIX và RATEDEBT	0.020027	0.017977
Giữa ROA và RATEDEBT	0.190472	0.188779
Giữa ROE và RATEDEBT	0.010324	0.008253
Giữa ASSETGRO và RATEDEBT	0.024908	0.022868
Giữa COSTSOLD và RATEDEBT	0.148424	0.146643
Giữa COVAROA và RATEDEBT	0.004092	0.002009
Giữa COVAROE và RATEDEBT	0.000170	-0.001922

* Kết quả phân tích hồi quy theo mô hình Pooled Regression hay OSL.

Dependent Variable: RATEDEBT

Method: Least Squares

Date: 04/20/14 Time: 08:06

Sample: 1 480

Included observations: 480

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
EQUITY	5.78E-09	6.19E-09	0.933170	0.3512
RATEFIX	-0.082718	0.049995	-1.654516	0.0987
ROA	-1.019962	0.110635	-9.219167	0.0000
ROE	0.111128	0.038401	2.893891	0.0040
ASSETGRO	0.127376	0.024133	5.278030	0.0000
COSTSOLD	0.376166	0.092523	4.065632	0.0001
COVAROA	0.001751	0.000816	2.147246	0.0323
COVAROE	0.000682	0.000677	1.007130	0.3144
C	0.265020	0.088753	2.986034	0.0030
R-squared	0.312582	Mean dependent var		0.496381
Adjusted R-squared	0.300906	S.D. dependent var		0.224531
S.E. of regression	0.187735	Akaike info criterion		-0.489002
Sum squared resid	16.60007	Schwarz criterion		-0.410744
Log likelihood	126.3606	F-statistic		26.77159

Durbin-Watson stat 0.581301 Prob(F-statistic) 0.000000

Khi đưa toàn bộ 480 quan sát vào mô hình hồi quy gộp theo phương pháp bình phương nhỏ nhất, kết quả xử lý cho thấy có 3 biến số không có ý nghĩa thống kê gồm (i) Giá trị vốn chủ sở hữu; (ii) hệ số biến thiên của ROA và (iii) Tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản. Các biến quan sát còn lại đều có ý nghĩa thống kê với hệ số điều chỉnh R^2 cho thấy mô hình giải thích được 31,25% sự thay đổi tỷ suất nợ trên tổng tài sản của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Tuy nhiên, việc đưa toàn bộ 480 quan sát vào mô hình hồi quy gộp đồng nghĩa với việc phải đối diện với nguy cơ sai lầm do có thể có sự khác biệt đáng kể giữa mỗi cặp công ty trong tổng thể mẫu nghiên cứu 80 công ty hoặc có sự khác biệt về hành vi đầu tư giữa các nhóm DNHT thuộc các ngành khác nhau.

* Lựa chọn mô hình REM hay FEM:

Để lựa chọn mô hình phù hợp giữa các mô hình phân tích tác động cố định (Fixed effect Model - FEM) và phân tích tác động ngẫu nhiên (Random effect Model - REM), nghiên cứu này sử dụng kiểm định Hausman Test.

Giả thuyết H_0 : Mô hình REM là phù hợp

Giả thuyết H_1 : Mô hình FEM là phù hợp

Correlated Random Effects - Hausman Test

Equation: Untitled

Test cross-section random effects

Test Summary	Chi-Sq. Statistic	Chi-Sq. d.f.	Prob.
Cross-section random	29.554582	9	0.0005

Kết quả kiểm định Hausman Test trên cơ sở chạy mô hình REM cho thấy hệ số P-value nhỏ hơn 0.05, do vậy giả thuyết H_0 bị bác bỏ, lúc này ta đứng trước một lựa chọn mới, mô hình FEM là phù hợp hơn hay mô hình OSL là phù hợp hơn. Để phân tích sự khác biệt giữa các nhóm ngành DNHT, các biến giả được đưa vào mô hình FEM với các giả thuyết nghiên cứu thay đổi như sau:

Giả thuyết H_0 : Mô hình OSL là phù hợp với tất cả các biến giả bằng 0

Giả thuyết H_1 : Mô hình FEM là phù hợp

Để kiểm định giả thuyết H_0 , nghiên cứu này sử dụng kiểm định Wald test cho kết quả Giá trị F-value là 6.896024 với P-value rất nhỏ 0.0000 (nhỏ hơn 0.05) cho phép bác bỏ giả thuyết H_0 và chấp nhận giả thuyết đối nghịch, nghĩa là mô hình

FEM là phù hợp để phân tích tác động của các nhân tố tới tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.

Wald Test:

Equation: Untitled

Test Statistic	Value	df	Probability
F-statistic	6.896024	(6, 464)	0.0000
Chi-square	41.37615	6	0.0000

Như vậy cả hai kiểm định Hausman và F-statistic đều cho thấy mô hình FEM là phù hợp cho việc phân tích tác động của các yếu tố trong mô hình tới sử dụng đòn bẩy tài chính của các DNHT trong diện nghiên cứu.

* Kết quả sử dụng mô hình FEM với các biến giả như sau:

Dependent Variable: RATEDEBT

Method: Panel Least Squares

Date: 04/20/14 Time: 11:00

Sample: 2008 2013

Cross-sections included: 81

Total panel (unbalanced) observations: 480

RATEDEBT=C(1)+C(2)*ASSETGRO+C(3)*COSTSOLD+C(4)

*COVAROA+C(5)*COVAROE+C(6)*EQUITY+C(7)*NETSALE

+C(8)*RATEFIX+C(9)*ROA+C(10)*ROE+C(11)*D2+C(12)*D3

+C(13)*D4+C(14)*D5+C(15)*D6+C(16)*D7

	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C(1)	0.484373	0.089294	5.424491	0.0000
C(2)	0.116711	0.023203	5.030039	0.0000
C(3)	0.158856	0.091945	1.727728	0.0847
C(4)	0.001899	0.000772	2.458498	0.0143
C(5)	0.000522	0.000641	0.814334	0.4159
C(6)	-3.60E-08	1.04E-08	-3.468890	0.0006
C(7)	1.69E-08	3.92E-09	4.319479	0.0000
C(8)	-0.057563	0.050297	-1.144472	0.2530
C(9)	-0.984507	0.107799	-9.132824	0.0000
C(10)	0.105349	0.036310	2.901382	0.0039
C(11)	-0.087458	0.031550	-2.772038	0.0058
C(12)	-0.070389	0.028712	-2.451550	0.0146
C(13)	-0.091333	0.041148	-2.219649	0.0269
C(14)	0.056118	0.036124	1.553465	0.1210
C(15)	-0.023194	0.031238	-0.742477	0.4582
C(16)	-0.162621	0.036318	-4.477759	0.0000

Sau khi loại bỏ các biến quan sát không có ý nghĩa thống kê (có P-value > 0.05), ta có hàm hồi quy tuyến tính bội như sau:

$$\begin{aligned} \text{RATEDEBT} = & 0.484373 + 0.116711 * \text{ASSETGRO} + 0.001899 * \text{COVAROA} \\ & - 3,6 * 10^8 * \text{EQUITY} + 1,69 * 10^8 * \text{NETSALE} - 0.984507 * \text{ROA} + 0.105349 * \text{ROE} \\ & - 0.087458 * \text{D2} - 0.070389 * \text{D3} - 0.091333 * \text{D4} - 0.162621 * \text{D7} \end{aligned}$$

So với các giả thuyết nghiên cứu được xác định ban đầu, kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội theo mô hình FEM cho thấy các kết luận như sau:

Bảng 2.13: Kết quả kiểm định mô hình yếu tố tác động tới tỷ lệ Nợ/Tổng vốn của các DNHT trong diện nghiên cứu

Nhân tố	Biến quan sát	Kỳ vọng tương quan	Kết quả kiểm định
Quy mô	Giá trị vốn chủ sở hữu	+/-	-
Tính hữu hình (cố định) của tài sản	Tỷ lệ giá trị tài sản dài hạn trên tổng tài sản	+/-	+
Khả năng sinh lợi	ROA	+/-	-
	ROE	+/-	+
Tăng trưởng	Tốc độ tăng tổng tài sản	-	+
Tính độc đáo	Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần	-	NA
Tính rủi ro (Biến động thu nhập)	Hệ số biến thiên ROA	-	+
	Hệ số biến thiên ROE	-	NA

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm DNHT thuộc các ngành khác nhau trong tương quan giữa các yếu tố tác động đến tỷ lệ Nợ / Tổng Tài sản. Các DNHT có vốn chủ sở hữu cao có xu hướng không ưu tiên sử dụng tài trợ bằng nợ. Các DNHT có tính hữu hình của tài sản càng cao thì càng vay nhiều để đầu tư. ROA có tương quan (-) với tỷ lệ Nợ/Tổng vốn trong khi ROE lại có tương quan (+) với việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong các DNHT. Các DNHT có tốc độ tăng trưởng tài sản cao sẽ vay nhiều hơn và rủi ro trong kinh doanh cao cũng khuyến khích DNHT vay Nợ nhiều hơn.

2.3 Đánh giá chung về thu hút đầu tư phát triển CNHT tại Việt Nam:

2.3.1 Những điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư phát triển CNHT

Chính phủ Việt Nam khuyến khích phát triển CNHT đối với một số ngành công nghiệp hạ nguồn bao gồm Cơ khí - Chế tạo, Điện tử - Tin học, Sản xuất lắp ráp ô tô, Dệt - May, Da - Giày và CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao. Trong đó là CNHT được xác định là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ

tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng.

Các biện pháp khuyến khích phát triển CNHT bao gồm:

- (1) Khuyến khích phát triển thị trường: Dự án sản xuất sản phẩm CNHT được quảng cáo, giới thiệu miễn phí sản phẩm trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương và các Sở Công Thương; được ưu tiên xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí của các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư theo quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện các chương trình đó và chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao được Nhà nước tạo điều kiện tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.
- (2) Khuyến khích về hạ tầng cơ sở: Dự án sản xuất CNHT được ưu tiên hỗ trợ và dành quỹ đất thích hợp cho dự án về diện tích, vị trí, tiền thuê đất; khi sử dụng đất trong khu cụm công nghiệp được sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, các dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác trong khu, cụm công nghiệp; được hỗ trợ và tạo điều kiện trong việc tuyển dụng, đào tạo lao động; được hưởng các chính sách hỗ trợ khác theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp. Đồng thời, chủ đầu tư dự án sản xuất sản phẩm CNHT là DN nhỏ và vừa được hưởng các chính sách khuyến khích về mặt bằng sản xuất theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DN nhỏ và vừa. Các dự án sản xuất CNHT cho công nghiệp công nghệ cao được áp dụng chính sách khuyến khích về đất đai theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.
- (3) Khuyến khích về khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực: dự án CNHT được xem xét, hỗ trợ một phần kinh phí từ nguồn vốn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và các quỹ khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ đối với các chi phí chuyển giao công nghệ, mua bản quyền thiết kế, mua phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài. Chủ đầu tư dự án CNHT là DNNVV được hưởng các chính sách khuyến khích nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật và chính sách trợ giúp phát triển nguồn

nhân lực theo quy định của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ. Dự án sản xuất sản phẩm CNHT được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo nhân lực từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Dự án sản xuất sản phẩm CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao được áp dụng chính sách khuyến khích về phát triển nguồn nhân lực theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

- (4) Khuyến khích về cung cấp thông tin: các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông qua Cổng thông tin điện tử thường xuyên cung cấp thông tin cập nhật về các văn bản pháp luật liên quan đến việc phát triển CNHT và các chương trình hỗ trợ kỹ thuật của Nhà nước đối với các dự án sản xuất sản phẩm CNHT. Chủ đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm CNHT là DNNVV được hưởng các chính sách về cung cấp thông tin, tư vấn theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV.
- (5) Khuyến khích về tài chính: gồm có các biện pháp ưu đãi về thuế, tiền thuê đất và khuyến khích tiếp cận vốn tín dụng đầu tư phát triển. Theo đó, các dự án CNHT được hưởng ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, được xem xét vay một phần vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định hiện hành. Đồng thời chủ đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm CNHT là DN nhỏ và vừa được hưởng các chính sách trợ giúp tài chính theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ. Dự án sản xuất sản phẩm CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao được xem xét, cho hưởng các chính sách về thuế theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2.3.2 Một số vấn đề cản trở thu hút đầu tư phát triển CNHT và nguyên nhân

2.3.2.1 Những vấn đề cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT

Kết quả phân tích thống kê mô tả về khó khăn trở ngại trong thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, mong muốn của chủ DNHT và đánh giá của họ về các ưu đãi thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, kết hợp với các phân tích về môi trường đầu tư tại Việt Nam cho thấy những vấn đề

chủ yếu hiện đang cản trở thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam bao gồm:

(i) Kết nối sản xuất công nghiệp dựa trên chuỗi cung ứng còn hạn chế:

Đối với các ngành CNHT, để ra quyết định đầu tư và thu hút vốn đầu tư, chủ DNHT cần có sự kết nối với các nhà cung ứng ở thượng nguồn chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, kết nối với các DN hạ nguồn có nhu cầu sử dụng sản phẩm CNHT cũng như kết nối với các lớp DNHT có liên quan. Các chủ DNHT được khảo sát đều thống nhất (với độ lệch chuẩn 0,88) rằng khó khăn lớn đầu tiên cản trở quyết định đầu tư phát triển CNHT của DNHT Việt Nam là do thiếu cơ chế hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp theo chuỗi cung ứng với mức điểm trung bình là 3,90 trong khi tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp chưa phổ biến được đánh giá mức độ khó khăn ở điểm trung bình là 3,76 và độ lệch chuẩn là 0,90.

Trên thực tế, tại Việt Nam, các Hiệp hội ngành nghề, các cơ quan quản lý nhà nước cấp Bộ đã tổ chức nhiều hoạt động, nhiều sự kiện nhằm tăng cường kết nối sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, các hoạt động xúc tiến đó chủ yếu thực hiện theo tiếp cận vùng, tiếp cận nội ngành, hoặc thậm chí đơn giản là tạo môi trường kết nối cung – cầu về sản phẩm công nghiệp. Trong khi các mối liên kết sản xuất công nghiệp theo chiều dọc của chuỗi cung ứng phối hợp với kết nối chiều ngang theo lĩnh vực mới là điểm cốt yếu cho phép chủ DNHT nhìn nhận cơ hội đầu tư phát triển CNHT thành công.

Kết quả khảo sát chủ DNHT cũng cho thấy mong muốn có các chương trình phát triển mạng lưới nhà cung cấp bằng các biện pháp khuyến khích DN hạ nguồn tiếp cận mạng lưới nhà cung cấp nội địa được đánh giá với mức điểm là 3,85; mong muốn có các chương trình kết nối DNHT theo chiều ngang (liên kết lĩnh vực) được đánh giá với mức điểm là 4,00; mong muốn có các chương trình kết nối DNHT theo chiều dọc (chuỗi cung ứng) được đánh giá với mức điểm là 3,90. Kết quả khảo sát đó một lần nữa khẳng định rằng tập quán và cơ chế hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp là trở ngại lớn cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

(ii) Quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của DN hạ nguồn còn hạn chế:

Xuất phát từ đặc trưng của các ngành CNHT đòi hỏi nhiều vốn và công nghệ hiện đại nên để giảm thiểu chi phí trên một đơn vị sản phẩm, các DN phải tính đến lợi thế kinh tế nhờ quy mô sản xuất lớn và tăng trưởng ổn định. Kết quả phỏng vấn chủ DNHT cũng cho thấy, bên cạnh việc tận dụng lợi thế kinh tế của quy mô, bản thân các DNHT cũng thường chịu áp lực phải giảm giá thành sản xuất khoảng từ 3% đến 5% mỗi năm theo yêu cầu từ phía nhà cung cấp và do áp lực cạnh tranh trong cung ứng cho các DN hạ nguồn.

Do vậy các chủ DNHT khi ra quyết định đầu tư phát triển CNHT đều muốn đảm bảo rằng thị trường thu mua và thuê ngoài của các DN hạ nguồn có quy mô lớn, hoặc ít ra có tiềm năng quy mô lớn trong tương lai, đồng thời thời có sự tăng trưởng ổn định. Có như vậy, mới đảm bảo thị trường đầu ra ổn định cho CNHT và giúp giảm thiểu rủi ro đối với các dự án đầu tư vào CNHT.

Tuy nhiên trên thực tế hiện nay, một số ngành CN hạ nguồn chủ yếu lệ thuộc và nguồn nguyên liệu, linh phụ kiện nhập khẩu từ nước ngoài (ví dụ như Dệt – May, Da – Giày, Điện – Điện tử, Cơ khí – Chế tạo), còn những ngành hạ nguồn như công nghiệp chế tạo và lắp ráp Ô tô thì quy mô nhu cầu lại quá nhỏ. Kết quả khảo sát chủ DNHT cũng cho thấy, trở ngại đối với thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam do quy mô nhu cầu thị trường hạ nguồn còn nhỏ và tăng chậm được đánh giá với mức điểm trung bình là 3,83 và độ lệch chuẩn 0,98 nghĩa là chỉ thấp sau yếu tố “hạn chế trong kết nối sản xuất công nghiệp” và ở ngang mức với yếu tố “hỗ trợ xây dựng năng lực cho DNHT”.

(iii) Sự hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DNHT còn thiếu và yếu:

Để có thể chủ động tham gia các lớp DNHT, hội nhập sâu trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, các DNVVN không chỉ phải đáp ứng nhu cầu về vốn, về công nghệ mà đặc biệt là phải đảm bảo những tiêu chuẩn khắt khe của các DN hạ nguồn về các yếu tố cấu thành năng lực DN. Trong đó, các yếu tố thường được các DN hạ nguồn nhấn mạnh khi lựa chọn nhà cung cấp sản phẩm CNHT chính là năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh. Để có thể được chấp nhận tham gia vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp của các DN hạ nguồn, mà đặc biệt là các DN FDI, các DNHT phải đảm bảo các đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn kỹ thuật đối với chất lượng sản phẩm, đồng thời, chất lượng của công

tác quản trị cũng là đòi hỏi song song cần phải đáp ứng. Để theo được lịch trình cung ứng chính xác, không có giao hàng chậm, tỷ lệ sản phẩm lỗi dưới mức cho phép, cũng đòi hỏi các DNHT phải đảm bảo về năng suất và duy trì sức cạnh tranh về chất lượng, giao hàng và giá thành sản xuất. Dưới áp lực đó, các chủ DNHT hầu như phải tự tìm cách xây dựng và nâng cao năng lực DN, đáp ứng yêu cầu của các DN hạ nguồn, mà đối với các DNHT vốn đa số là DNVVN, thì việc nhanh chóng nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu tham gia chuỗi cung ứng của DN hạ nguồn luôn gây ra nhiều khó khăn không dễ vượt qua. Kết quả khảo sát chủ Dn cũng cho thấy thực tế đó khi đánh giá về khó khăn do thiếu cơ chế hỗ trợ xây dựng năng lực DNHT được chủ DN đánh giá ở mức điểm trung bình là 3,83 ứng với độ lệch chuẩn chỉ là 0,793.

Để giải quyết trở ngại đó, các chủ DNHT mong muốn nhận được sự hỗ trợ về đào tạo và tư vấn về năng suất, chất lượng, cạnh tranh với mức điểm đánh giá độ quan trọng là 4,06 và độ lệch chuẩn là 0,83; đồng thời các hỗ trợ về tư vấn phát triển đội ngũ, thiết kế và thương hiệu cũng được chủ DNHT đánh giá ở mức điểm 4,07 với độ lệch chuẩn là 0,82 cũng cho thấy để nâng cao năng lực DNHT, các chủ DN không chỉ quan tâm tới các hỗ trợ nâng cao năng lực cho DN về yếu tố phần cứng trong quy trình sản xuất, mà còn mong muốn có những hỗ trợ DNHT nâng cấp năng lực về phần mềm như nhân sự, thiết kế và xây dựng thương hiệu.

(iv) Khó khăn trong tiếp cận thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN hạ nguồn:

Khi quyết định đầu tư vào CNHT, chủ DNHT phải lựa chọn chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp để xây dựng chiến lược tham gia lâu dài, chọn phân khúc và cách thức hội nhập sâu trong chuỗi cung ứng đó. Khi thiếu thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN hạ nguồn mà cụ thể là chủng loại sản phẩm, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các tiêu chuẩn về quản trị sản xuất và quản trị cung ứng, các yêu cầu về bản quyền, thương hiệu,... các DNHT không thể xây dựng được chiến lược sản xuất kinh doanh cũng như không thể có cơ sở ra quyết định đầu tư vào các dự án CNHT. Thực tế kết quả khảo sát các khó khăn cản trở thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam cũng cho thấy yếu tố “Thiếu thông

tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN hạ nguồn” được chủ DNHT đánh giá ở mức độ quan trọng là 3,75 điểm với độ lệch chuẩn 0,81.

Trên thực tế tại Việt Nam, dù các “Hội chợ ngược”, là nơi mà các DN hạ nguồn đóng vai trò là người mua chủ động chào hàng các yêu cầu đối với các DNHT, đã được tổ chức lần đầu vào năm 2004, và sau đó đã có nhiều lần được tổ chức và luôn được các DNHT cũng như các DN hạ nguồn đánh giá cao trong việc kết nối thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT, tuy nhiên, các cơ hội như vậy chưa nhiều và thường tập trung cho một nhóm các sản phẩm theo ngành hoặc theo lĩnh vực. Đồng thời, tới dự các “Hội chợ ngược” thường là các DN hạ nguồn hiện đã xác định nhu cầu về sản phẩm CNHT và các DNHT đã có dự án và các sản phẩm CNHT cần chào bán, hay nói cách khác chủ yếu là kết nối cung – cầu hiện hữu về các sản phẩm CNHT.

Do vậy, kết quả khảo sát mong muốn của các chủ DNHT đã cho thấy một nhu cầu ở cấp độ cao hơn so với việc kết nối cung – cầu hiện hữu về sản phẩm CNHT, đó là các chủ DNHT mong muốn xây dựng và phát triển một cơ sở dữ liệu kết nối kinh doanh cho CNHT với các ngành công nghiệp mũi nhọn, yếu tố này được đánh giá ở mức điểm là 3,97 và độ lệch chuẩn là 0,79, đồng thời, các chủ DNHT cũng mong muốn có những chương trình phát triển mạng lưới nhà cung cấp bằng các biện pháp khuyến khích DN hạ nguồn tiếp cận mạng lưới nhà cung cấp nội địa, yếu tố này được đánh giá ở mức điểm 3,85 với độ lệch chuẩn chỉ ở mức 0,67.

(v) Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT chưa phát triển:

Thông thường, các DN sản xuất công nghiệp khi đặt cơ sở kinh doanh trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khi chế xuất hay các khu kinh tế, hoặc thậm chí là sử dụng một mặt bằng đơn lẻ, đều cần tới các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng dịch vụ phù hợp. Đặc biệt, đối với các DNHT, phần lớn là các DNVVN, thì việc thiếu thốn các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật như đường giao thông và giao thông nội bộ, hệ thống kho bãi, cầu cảng, hệ thống cấp điện, cấp nước, hệ thống thu gom và xử lý chất thải công nghiệp thể lỏng cũng như thể rắn, hệ thống thông tin liên lạc; cũng như các điều kiện về hạ tầng dịch vụ cho sản xuất CNHT như trung

tâm dịch vụ điều hành, trung tâm dịch vụ kho vận, các dịch vụ chiếu sáng, an ninh, phòng cháy chữa cháy, các dịch vụ sinh hoạt cho công nhân, dịch vụ môi trường.

Trên thực tế, các nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ chủ yếu cung cấp mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các DN chứ chưa có, hoặc chưa có một cách đồng bộ các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNHT. Với đặc trưng là các DNVTN, đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu khắt khe về chất lượng, chi phí và giao hàng cũng như các tiêu chuẩn về quản trị sản xuất từ phía các DN hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI, việc thiếu vắng các điều kiện hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ cho CNHT là một cản trở lớn đối với động cơ đầu tư của chủ DNHT. Kết quả khảo sát chủ DNHT về khó khăn cản trở đầu tư phát triển các ngành CNHT cũng cho thấy yếu tố khó khăn về hạ tầng kỹ thuật được đánh giá ở mức 3,70 điểm với độ lệch chuẩn 0,85 còn yếu tố khó khăn về hạ tầng dịch vụ cho sản xuất CNHT được đánh giá ở mức 3,75 điểm và độ lệch chuẩn 0,63.

Cùng với các kết quả khảo sát đó, các chủ DNHT cũng mong muốn nhận được các hỗ trợ về nhà xưởng (với mức điểm quan trọng là 3,94 và độ lệch chuẩn 0,75), các hỗ trợ về nghiên cứu và triển khai (với mức điểm quan trọng là 3,99 và độ lệch chuẩn 0,80) cũng như các hỗ trợ về đổi mới công nghệ (với mức điểm quan trọng là 3,94 và độ lệch chuẩn 0,72)

(vi) Khó tiếp cận chính sách và chưa có những quy định cụ thể hóa chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành CNHT

Trên thực tế, các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT mặc dù đã được ban hành nhưng khó tiếp cận và thực thi do chưa được cụ thể hóa bám sát nhu cầu của cộng đồng DNHT. Trên khía cạnh pháp lý, hiệu lực của văn bản chính sách khuyến khích phát triển CNHT chưa được hậu thuẫn bởi các Luật tương ứng trong khi phân công quản lý nhà nước để thực thi chính sách phát triển CNHT phân tán và chưa đủ mạnh. Kết quả khảo sát cho thấy các chủ DNHT đánh giá phần lớn các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT đều không có sự phân biệt rõ ràng và khó tiếp cận. Về thủ tục ưu đãi đầu tư cũng như các thủ tục hành chính khác liên quan tới đầu tư, các chủ DNHT cho rằng không có sự phân biệt ưu đãi rõ ràng nào đối với các dự án CNHT. Thậm chí trong nhiều trường hợp cụ thể, các DN sử dụng yếu tố đầu vào nhập khẩu còn được hưởng nhiều ưu đãi hơn so với các DN sử dụng

các yếu tố đầu vào sản xuất trong nước, dẫn tới thu hẹp quy mô nhu cầu của các DN hạ nguồn về sản phẩm CNHT sản xuất trong nước.

Kết quả khảo sát cho thấy yếu tố khó khăn trong tiếp cận chính sách ưu đãi đầu tư phát triển CNHT được chủ DNHT đánh giá ở mức điểm 3,70 còn yếu tố thiếu các quy định cụ thể triển khai các chính sách được đánh giá ở mức điểm 3,73. Các kết quả khảo sát về sự hài lòng của chủ DNHT về các biện pháp khuyến khích đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam cũng cho thấy kết quả không khả quan. Sự rõ ràng cụ thể của các chính sách ưu đãi đầu tư phát triển CNHT chỉ được các chủ DNHT đánh giá ở mức điểm bình quân là 2,90 với độ lệch chuẩn là 0,77; sự dễ dàng trong tiếp cận các ưu đãi được đánh giá ở mức điểm bình quân là 2,66 với độ lệch chuẩn 0,97; các ưu đãi về thuế chỉ đạt điểm 2,77 với độ lệch chuẩn là 0,93 còn các hoạt động hỗ trợ thông tin, tư vấn, đào tạo chỉ đạt điểm 2,72 với độ lệch chuẩn ở mức 0,94.

2.3.2.2 Nguyên nhân:

- Phạm vi khuyến khích phát triển CNHT dần trải mâu thuẫn với điều kiện hữu hạn về nguồn lực

Phân tích thực trạng 6 ngành công nghiệp được khuyến khích phát triển CNHT cho thấy, đặc trưng về hàm lượng công nghệ, năng lực sản xuất, năng lực chủ động tham gia chuỗi cung ứng, tính chất thâm dụng lao động trong các ngành này là rất khác nhau. Có thể thấy, trong khi các ngành Dệt – May và Da – Giày của Việt Nam chủ yếu thâm dụng lao động và làm gia công, ngành Cơ khí – Chế tạo của Việt Nam thâm dụng vốn và tài nguyên, ngành Sản xuất và lắp ráp ô tô thâm dụng vốn, công nghệ thì các ngành Điện tử - Tin học và Sản xuất công nghiệp công nghệ cao lại đòi hỏi nhân lực chất lượng cao, vốn và công nghệ. Đó là chưa kể các ngành này lại có thể đóng vai trò CNHT cho các ngành khác. Do vậy, nếu không khoanh vùng khái niệm CNHT một cách hẹp hơn, tập trung nguồn lực một cách có trọng điểm hơn, thì rất khó có thể huy động vốn phát triển CNHT theo cả 6 định hướng như trong chiến lược và quy hoạch của Việt Nam hiện nay. Để giải quyết vấn đề này, cần có những nghiên cứu bài bản về chuỗi cung ứng và năng lực cạnh tranh, từ đó Chính phủ đặt hàng và tạo điều kiện để các hiệp hội DN, các DN hình thành mạng lưới sản xuất và thực thi một lộ trình rõ ràng về việc phát triển CNHT cho

từng ngành cụ thể. Trong 6 ngành công nghiệp hạ nguồn, nên xác định những lĩnh vực ưu tiên dựa trên phương án và lộ trình do các hiệp hội và các mạng lưới DN đề trình, từ đó, đặt hàng các lĩnh vực được ưu tiên trở thành nhà cung cấp sản phẩm CNHT cho các ngành hạ tầng chưa được ưu tiên. Đồng thời, ngay trong việc xác định các lớp sản phẩm CNHT cho từng ngành, cũng cần phải giới hạn phạm vi và mức độ nội địa hóa đến đâu, tham gia và liên kết với các chuỗi cung ứng sẵn có như thế nào để trước mắt nhanh chóng tạo điều kiện cho các DN Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

- Quy trình làm chính sách theo kiểu từ trên xuống kết hợp với sự thiếu chủ động của các DNHT

Vấn đề thứ hai liên quan tới hiện trạng khuôn khổ pháp lý và chính sách thiếu đồng bộ, thiếu hiệu lực và không bám sát diễn biến thực tế của CNHT tại Việt Nam là do quy trình làm chính sách từ trên xuống cộng với sự thiếu chủ động của các DN Việt Nam. Vấn đề này tồn tại không chỉ trong lĩnh vực CNHT mà trong hầu hết mọi hoạt động của nền kinh tế. Hiện nay, hệ thống các văn bản pháp luật và chính sách được ban hành thể hiện sự quan tâm và mong muốn của Chính phủ nhanh chóng xây dựng CNHT phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhìn vào thực tiễn thành công trong xây dựng và phát triển CNHT tại các quốc gia đi trước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Thái Lan, thì có thể thấy quá trình xây dựng chính sách và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các DN CNHT hoạt động phải là nỗ lực từ hai phía. Các DNHT phải có xu hướng liên kết thành một mạng lưới, để khuyến khích các DN thành viên giao lưu trao đổi hỗ trợ tri thức kỹ thuật, quản lý kinh doanh, đồng thời thu thập những tư liệu từ hoạt động thực tế của các DN để đưa ra những yêu cầu hỗ trợ từ phía Nhà nước cho các các nhà lập chính sách. Khi đó, chính sách hỗ trợ của Chính phủ được xây dựng xuất phát từ DN, do DN đề đạt nên mới nhanh chóng có hiệu quả và bám sát thực tiễn phát triển CNHT. Đồng thời, cũng do có sự tham gia, tham vấn đa chiều giữa DN với DN, DN với Chính phủ, các chính sách hỗ trợ được ban hành sẽ đảm bảo tính minh bạch, công khai và tạo cơ hội cho cạnh tranh bình đẳng, kích thích nỗ lực sáng tạo, giúp các DNHT phát huy tối đa tiềm năng sẵn có của mình để tăng cường khả năng tham gia chuỗi cung ứng, nâng cao năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh.

- Mâu thuẫn giữa quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư phát triển CNHT tại Việt Nam

Khi công việc phát triển CNHT chỉ được giao cho bộ Công thương, thậm chí là cho một Trung tâm thuộc bộ thì rất khó để có thể huy động tổng lực sức mạnh quản lý nhà nước trong việc thực thi chính sách khuyến khích CNHT phát triển. Cộng thêm với việc các văn bản pháp lý có hiệu lực thấp, phụ thuộc nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn, sẽ càng ngăn cản hiệu suất thúc đẩy phát triển CNHT tại Việt Nam. Đồng thời thói quen làm việc thiếu liên kết, phân mảnh của các cơ quan quản lý nhà nước ngang cấp (Bộ) sẽ làm cho đầu mối điều hành phát triển CNHT nếu là một cơ quan thuộc Bộ sẽ khó có thể có được những sự phối hợp nhịp nhàng giữa các cơ quan quản lý nhà nước ngang cấp. Thực tế độ trễ thời gian trong việc ban hành các văn bản pháp lý để hướng dẫn thực hiện hoặc phối hợp thực thi các chính sách thời gian vừa qua cho thấy khá rõ vấn đề bất cập này.

- Năng lực của DN Việt Nam chưa đáp ứng nhu cầu và động cơ nội địa hóa sản xuất của các DN FDI

Thực tế cho thấy nhiều DN FDI có tham vọng tìm kiếm các nhà cung cấp sản phẩm CNHT nội địa tại Việt Nam nhưng khi không thể làm được điều đó, họ buộc phải tự phát triển các DNHT trong một quy trình khép kín để cung ứng sản phẩm CNHT hoặc xuất khẩu các sản phẩm CNHT mà không có sự tham gia của các DNHT Việt Nam. Một trong những vấn đề căn bản ngăn trở DNHT Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng của các DN FDI là do bất cập về năng lực. Ở đây tồn tại một mâu thuẫn kép, đó là CNHT không được tham gia với các DN FDI nên chậm phát triển, và CNHT chậm phát triển đến lượt nó lại không hấp dẫn được các DN FDI đầu tư phát triển mạng lưới sản xuất ngay tại Việt Nam. Hiện tại, thực tế hoạt động của các DNHT thuộc thành phần DNNN cho thấy, phần lớn sản phẩm tạo ra có giá thành cao, sức cạnh tranh kém, chỉ có thể tiêu thụ nội ngành theo những cơ chế riêng. Bên cạnh đó, các DN tư nhân năng động, sáng tạo nhưng lại hoạt động riêng rẽ và thiếu chủ động, tình thần và văn hóa liên kết kinh doanh còn yếu và chưa phổ biến. Vấn đề này cần được giải quyết dựa trên những quan điểm cơ bản là phải tạo được sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong nước, tăng cường liên kết để

sẵn sàng gia nhập các chuỗi cung ứng, chủ động chào hàng các sản phẩm CNHT và tiến tới tạo mạng lưới DNHT Việt Nam.

- Năng lực của chủ DNHT Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu phát triển CNHT

Kết quả khảo sát DN CNHT cho thấy, hiện các chủ DNHT đang có nhu cầu rất lớn không chỉ về những ưu đãi và hỗ trợ về tài chính, thông tin, công nghệ, mà họ còn cần và mong muốn được tiếp cận với các giải pháp hỗ trợ xây dựng năng lực cho chủ DNHT. Để giải quyết vấn đề này, các biện pháp khuyến khích phát triển CNHT phải chuyển từ hỗ trợ trực tiếp sang xây dựng năng lực bền vững, kết hợp liên kết DN trong nước với các DN FDI, kết hợp liên kết đào tạo và chuyển giao công nghệ, kiến thức quản lý, mô hình kinh doanh trong các hình thức FDI với các dự án, chương trình nâng cao năng lực cho DN và cán bộ quản lý nhà nước từ các khoản vốn ODA.



Kết luận chương 2

Trên cơ sở thu thập và phân tích các dữ liệu thứ cấp về thực trạng phát triển các ngành CNHT của Việt Nam và thu hút vốn đầu tư vào các ngành CNHT của Việt Nam, chương 2 của Luận án đã khái quát tình thu hút vốn FDI và tăng trưởng đầu tư của các DNHT Việt Nam giai đoạn 2007 đến 2013.

Đồng thời, cũng trong chương này, Luận án đã sử dụng phối hợp các kỹ thuật phân tích định lượng để xử lý các dữ liệu sơ cấp thu thập được từ khảo sát chủ DNHT tại Việt Nam, phối hợp với phân tích các dữ liệu thứ cấp về thu hút đầu tư phát triển CNHT. Các nghiên cứu phân tích đã đưa ra kết luận về thực trạng môi trường đầu tư, các điều kiện hấp dẫn đầu tư vào CNHT tại Việt Nam và đánh giá về tình hình phát triển các ngành CNHT của Việt Nam nói chung cũng về khía cạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT.

Qua tiến hành khảo sát và xử lý các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, chương 2 của Luận án đã phát triển hai mô hình nghiên cứu được xây dựng trong chương 1 về các yếu tố tác động tới thu hút đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu khám phá đã giúp phát hiện hai nhóm yếu tố chủ chốt tác động tới “động lực đầu tư nội tại” của các chủ DNHT tại Việt Nam, đồng thời đưa ra những kết luận về cảm nhận, sự hài lòng và mong muốn của chủ DNHT tại Việt Nam về các điều kiện môi trường đầu tư phát triển CNHT. Các kết quả nghiên cứu của chương 2 cũng giúp kiểm chứng các mô hình lý thuyết đã có và xác định những yếu tố chủ chốt tác động tới việc sử dụng đòn bẩy tài chính của chủ DNHT trong đầu tư phát triển CNHT tại Việt Nam.

Các kết quả nghiên cứu của chương 2 chính là những luận cứ thực tiễn quan trọng, kết hợp với những luận cứ lý thuyết đã được xây dựng, phát triển và củng cố trong chương 1 của luận án, để tạo cơ sở vững chắc cho các phát hiện, kết luận và những giải pháp được đề xuất trong chương 3 của luận án nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020.

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

3.1 Định hướng và mục tiêu phát triển CNHT của Việt Nam

3.1.1 Định hướng phát triển CNHT

Ngày 31 tháng 7 năm 2007, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) đã ban hành Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN về Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 (sau đây gọi là quy hoạch 2007), trong đó, đề ra định hướng phát triển CNHT cho 5 ngành công nghiệp chủ đạo gồm Dệt – May, Da – Giày, Điện tử - Tin học, Sản xuất và lắp ráp ô tô, Cơ khí chế tạo.

Cụ thể đối với ngành Dệt – May, định hướng phát triển CNHT tập trung vào việc xây dựng các trung tâm, cơ sở thiết kế thời trang; phát triển sản xuất các loại vải cho may xuất khẩu, một số loại hoá chất, chất trợ nhuộm, các chất làm mềm; các loại chất giặt, tẩy; các loại hồ dệt có nguồn gốc tinh bột; hồ hoàn tất tổng hợp và các loại phụ liệu may khác.

Đối với ngành Da – Giày, định hướng phát triển CNHT là phối hợp với ngành Dệt - May đẩy nhanh khả năng cung ứng các loại vải dệt để sản xuất giày dép, đặc biệt là giày dép vải xuất khẩu; nhanh chóng sắp xếp và phát triển lĩnh vực thiết kế mẫu mã, sản xuất nguyên vật liệu da và giả da cung cấp cho sản xuất giày dép xuất khẩu; thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là từ khối EU vào sản xuất nguyên liệu mũ giày (giả da PVC, giả da PU...). Đồng thời tập trung đầu tư bổ sung một số máy móc thiết bị ở khâu trau chuốt hoàn tất, nâng cao trình độ chuyên môn và quản lý nhằm khai thác tốt hơn năng lực thuộc da hiện có, nâng cao chất lượng sản phẩm và đa dạng hoá các mặt hàng da thuộc.

Đối với ngành Điện tử - Tin học, định hướng trong giai đoạn đến 2010 chuyển dần từ lắp ráp đơn giản sang thiết kế, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới;

hình thành một số cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo có tác động cấu trúc lại ngành; tăng cường gia công để tạo hiệu quả cho các DNVVN của Việt Nam; tăng cường thu hút vốn đầu tư và công nghệ mới của các công ty, tập đoàn đa quốc gia, phát triển sản xuất linh phụ kiện cho hàng xuất khẩu; xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc tăng tốc thu hút các dự án đầu tư FDI trong các lĩnh vực then chốt và hình thành một số cơ sở nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam.

Bên cạnh đó, công nghiệp Điện tử - Tin học còn định hướng hỗ trợ phát triển các DN, đặc biệt là các DNVVN trong công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, chuyển giao và ứng dụng công nghệ mới, xây dựng và nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu phát triển sản phẩm mới.

Đối với ngành Sản xuất và lắp ráp ô tô, định hướng phát triển CNHT là tập trung phát triển sản phẩm CNHT ngành ô tô theo cụm công nghệ gồm cabin, khung, vỏ, hệ thống treo, động cơ, cầu, các đăng, hộp số, hệ thống lái cho các loại xe tải, xe khách và xe chuyên dụng. Quy hoạch 2007 cũng đề cập tới việc phát triển có chọn lựa một số loại động cơ, hộp số, bộ truyền động và phụ tùng với số lượng lớn phục vụ lắp ráp ô tô trong nước và tham gia xuất khẩu. Ngành CNHT cho Sản xuất và lắp ráp ô tô cũng phải định hướng phát triển sản xuất đáp ứng nhu cầu các chi tiết hỗ trợ thông dụng, có thể sử dụng cho nhiều mác xe như ắc quy, bugi, pha đèn, kính, sảm lốp, hệ thống dây điện, còi, giảm xóc,...; tăng cường khả năng liên kết, hợp tác giữa các DN để chuyên môn hoá sản xuất các linh kiện, phụ tùng với khối lượng lớn, bảo đảm yêu cầu chất lượng của nhà lắp ráp, tiến tới hoàn thiện các mẫu xe mang thương hiệu Việt Nam. Quy hoạch 2007 khuyến khích hợp tác sản xuất và chuyển giao công nghệ với các tập đoàn đa quốc gia vào sản xuất linh phụ kiện ô tô. Và đặc biệt, để đảm bảo tính mới của các công nghệ sản xuất được đầu tư xây dựng hay chuyển giao, Quy hoạch 2007 đề ra yêu cầu đối với các công nghệ mới cần được lựa chọn để đảm bảo không lạc hậu tối thiểu sau 15 năm. [27]

Đối với ngành Cơ khí chế tạo, định hướng phát triển CNHT là tăng cường đầu tư chiều sâu tại các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 3 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng. Thu hút đầu tư nước ngoài vào

các quá trình sản xuất công nghệ cao, vào những khâu cơ bản Việt Nam còn yếu kém như đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt kim loại, sản xuất chi tiết quy chuẩn chất lượng cao.

3.1.2 Mục tiêu phát triển CNHT

Đối với ngành Dệt – May, mục tiêu của Quy hoạch 2007 là đến năm 2015 đáp ứng khoảng 39% và đến năm 2020 đáp ứng khoảng 40% nhu cầu vải dệt thoi. Đến năm 2020, tự sản xuất trong nước từ 40 đến 100% tùy loại phụ tùng cơ khí Dệt - May. Đến năm 2015, CNHT đáp ứng 50% nhu cầu nội địa về các sản phẩm xơ, sợi tổng hợp, đến năm 2020, đáp ứng 80% nhu cầu nội địa và tiến tới xuất khẩu sau năm 2020. Phân đầu đáp ứng đủ nhu cầu các loại phụ liệu may như cúc, chỉ, khoá kéo... Xây dựng 3 trung tâm nguyên phụ liệu Dệt - May ở Hưng Yên, Long An và Bình Dương, Đà Nẵng. [27]

Đối với ngành Da – Giày, mục tiêu phát triển CNHT là nâng tỷ lệ sử dụng nguyên phụ liệu trong nước đạt từ 70 đến 80% vào năm 2020. Giảm dần mức nhập khẩu da sơ chế. Sau năm 2015, CNHT ngành Da – Giày tự chủ được khuôn mẫu và phụ tùng thay thế thông thường. [27]

Đối với ngành Điện tử - Tin học, mục tiêu xây dựng ngành CNHT cho công nghiệp điện tử theo xu hướng tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng linh phụ kiện của thế giới và khu vực. CNHT ngành Điện tử - Tin học trước mắt đáp ứng nhu cầu về linh kiện lắp ráp đơn giản, các chi tiết nhựa, khuôn mẫu, mạch in...; Thu hút các tập đoàn đa quốc gia phát triển các cơ sở sản xuất, thiết kế các hệ thống bán dẫn tích hợp cao, vi điều khiển, các thiết bị SoC (System on-a chip), IC thông minh, những sản phẩm tín hiệu hỗn hợp, những vi mạch có bộ nhớ nhanh, bộ nhớ SDRAM...; Phát triển các cơ sở sản xuất, thiết kế các hệ thống bán dẫn tích hợp cao, các phần mềm nhúng, các bảng mạch tích hợp dùng cho thiết bị thông tin, máy tính, thiết bị ngoại vi, đồ điện, điện tử gia dụng... [27]

Đối với ngành Sản xuất và Lắp ráp ô tô, mục tiêu phát triển CNHT là đến năm 2020, hoàn thiện các mẫu xe tải, xe khách với tỷ lệ sử dụng linh phụ kiện sản xuất trong nước cho xe khách là 75%, xe tải là 85% và xe con là 30%. CNHT sẽ từng bước tham gia xuất khẩu một số linh kiện, phụ tùng. Phân đầu đạt tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trong nước sản xuất các phụ tùng theo vùng công nghệ tính theo

tỷ trọng đến năm 2020 (Cacbin xe tải từ 70% lên 95%; Khung xe tải từ 90% lên 95%; Khung xe khách từ 80% lên 90%; Vỏ xe khách từ 70% lên 80%; Hệ thống xe khách từ 70% lên 80%; Cụm động cơ từ 50% lên 60%; hộp số và cầu xe từ 60% lên 75%; Moay ơ bánh xe, cát đăng từ 60% lên 75%; Hệ thống lái và cầu trước từ 60% lên 65%). Hoàn thiện cơ bản các tiêu chuẩn linh phụ kiện cho ô tô sản xuất tại Việt Nam phù hợp với tiêu chuẩn chung của khu vực và ASEAN vào năm 2015. [27]

Đối với ngành Cơ khí Chế tạo, mục tiêu phát triển CNHT trong Quy hoạch 2007 là đến năm 2020 đáp ứng khoảng 75% nhu cầu nội địa về phôi đúc, rèn và chi tiết quy chuẩn với chất lượng đạt tương đương khu vực. [27]

Về mặt hình thức, các chỉ tiêu cần đạt được trong phát triển CNHT là rõ ràng, cụ thể, gắn với từng ngành công nghiệp chủ đạo với những mốc thời gian cụ thể. Tuy nhiên, có thể thấy, các mục tiêu đề ra đều chú trọng đến việc lượng hóa quy mô phát triển các sản phẩm CNHT, tỷ trọng nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp chủ đạo, mà hoàn toàn không đề cập tới số lượng các DNHT, các lớp DNHT, mức độ tham gia của các DNHT trong cấu trúc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp (OEM, ODM hay OBM). Trong khi chính các lớp DNHT với trình độ phát triển và mức độ tham gia trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp mới là chủ thể sẽ hiện thực hóa các mục tiêu phát triển CNHT.

3.2 Quan điểm thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam

Từ những phân tích về đầu tư phát triển CNHT, đánh giá về điều kiện và môi trường đầu tư, các kết quả xử lý dữ liệu điều tra, tác giả đề xuất 5 quan điểm thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam:

**** Quan điểm 1: Xác lập vai trò trọng tâm của thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT trong thu hút đầu tư tái cơ cấu công nghiệp Việt Nam.***

Để tái khẳng định vai trò quan trọng của CNHT trong việc tạo ra bước đột phá và duy trì sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp hạ nguồn, việc thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải được coi là giải pháp trọng tâm trong thu hút đầu tư tái cơ cấu công nghiệp, giúp tạo bước đột phá và sức phát triển bền vững cho các ngành công nghiệp chủ đạo của Việt Nam. Trọng tâm của việc tái cơ cấu công nghiệp lúc này chính là định vị các DN sản xuất công nghiệp chủ đạo

ngay trong chuỗi cung ứng, tăng cường thu hút đầu tư phát triển các lớp CNHT để có thể cải thiện và từng bước nâng cao sức cạnh tranh một cách bền vững.

Hơn lúc nào hết, vào giai đoạn giữa thời kỳ thực hiện quy hoạch và tầm nhìn phát triển CNHT đến năm 2020, cũng là lúc các ngành công nghiệp chủ đạo đang bộc lộ những lỗ hổng trong trình độ quản lý và sản xuất, sự yếu kém về năng lực cạnh tranh, hạn chế trong hội nhập sâu vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, do đó, đầu tư phát triển các ngành CNHT trong giai đoạn này càng trở nên cấp bách.

Trong tiến trình tái cơ cấu công nghiệp, các DN trước đây phát triển theo mô hình tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực nay thoái vốn từ các lĩnh vực không có thế mạnh thì cần có sự định hướng các dòng vốn đó chuyển sang đầu tư vào các lớp DNHT đóng vai trò là nhà cung ứng sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ cho chính các DN hạ nguồn có nhu cầu thoái vốn và tái cơ cấu mô hình phát triển. Làm được như vậy, các DN hạ nguồn sẽ vừa đảm bảo tái cấu trúc mô hình kinh doanh, vừa duy trì được hiệu quả tài chính trong việc sử dụng các dòng vốn thu về khi tái cấu trúc nhờ vào việc có được những dự án đầu tư có rủi ro được kiểm soát tốt và khả năng sinh lời ổn định trong các lĩnh vực CNHT, đồng thời giúp chính các DN hạ nguồn đó tăng cường sức cạnh tranh, sự chủ động trong sản xuất kinh doanh cũng như nâng cao giá trị gia tăng nội địa trong sản xuất công nghiệp bằng cách đầu tư phát triển các lớp DNHT.

Còn đối với cộng đồng DNVVN trước đây vẫn chú trọng nhiều tới các lĩnh vực có tính rủi ro thấp, có lợi thế so sánh tinh rõ rệt và được công nhận rộng rãi như lắp ráp, sản xuất các sản phẩm công nghiệp ở hạ nguồn chuỗi cung ứng, và chấp nhận tình trạng giá trị gia tăng nội địa không cao, cần có những chính sách và cơ chế hỗ trợ đủ mạnh để định hướng dòng vốn đầu tư vào các ngành CNHT để cộng đồng DNVVN thấy được những lợi thế rõ rệt khi đầu tư vào các ngành CNHT với thời gian đầu tư từ trung hạn đến dài hạn.

Bằng cách đó, tiến trình tái cơ cấu công nghiệp sẽ hướng tới định hình các hệ sinh thái kinh doanh với cột trụ là các DN hạ nguồn có sức cạnh tranh cao, được gia cố và bảo vệ bởi các lớp DNHT phát triển, đồng thời chính bản thân các lớp DNHT cũng có cơ hội tham gia vào các hệ sinh thái kinh doanh để tìm cho mình chỗ đứng

và cơ hội phát triển khi tham gia vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu.

**** Quan điểm 2: Thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải gắn với mục tiêu nâng cao sức cạnh tranh của DNHT Việt Nam trong tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.***

Mục tiêu cuối cùng và quan trọng nhất của việc theo đuổi phát triển các ngành CNHT không gì khác là nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp Việt Nam bao gồm cả các DN công nghiệp hạ nguồn và các DNVTN tham gia vào các lớp DNHT. Do vậy, thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải nhằm nâng cao sức cạnh tranh của DN Việt Nam trong tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp. Việc cải thiện, duy trì và nâng cao sức cạnh tranh không chỉ có ý nghĩa đối với các DN sản xuất công nghiệp chủ đạo, mà còn có ý nghĩa sống còn đối với chính các lớp DNHT. Bởi lẽ, các DNHT không chỉ kỳ vọng có vị trí bền vững trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, mà còn hướng tới cơ hội tham gia cung ứng cho nhiều DN hạ nguồn khác nhau, và xa hơn là có cơ hội xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ CNHT. Có cải thiện được sức cạnh tranh, các DNHT mới duy trì được lợi thế trong khai thác quy mô nhu cầu các sản phẩm và dịch vụ CNHT do DNHT cung ứng.

Mặc dù Việt Nam cần nâng cao giá trị gia tăng nội địa cho sản phẩm công nghiệp, nhưng thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT không phải để tạo ra những sản phẩm có nguồn gốc Việt Nam một trăm phần trăm, cũng không phải để theo đuổi mục tiêu nội địa hóa càng cao càng tốt bằng mọi giá, mà phải xuất phát từ việc phân tích các lợi thế cạnh tranh, định vị DN trong ngành sản xuất công nghiệp cũng như ngay trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, từ đó lựa chọn các lĩnh vực, các ngành, phân ngành để phát triển các lớp CNHT thực sự có sức cạnh tranh.

Việc xác định các dự án đầu tư phát triển CNHT được nhận các ưu đãi, hỗ trợ về chính sách cũng như về nguồn lực không nên đơn thuần dựa vào tiêu chí là các dự án sản xuất chế tạo các sản phẩm CNHT mà phải dựa trên tiêu chí dự án có xuất phát từ việc nghiên cứu cạnh tranh và hướng tới nâng cao sức cạnh tranh của các lớp DNHT Việt Nam trong việc tham gia sâu vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi

giá trị sản phẩm công nghiệp toàn cầu, và xa hơn, là giúp chọn lọc và phát triển các DNHT của Việt Nam có sức cạnh tranh và khả năng cung ứng quốc tế.

*** Quan điểm 3: Thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT phải tập trung vào các ngành CNHT mà Việt Nam có lợi thế so sánh động và được dự báo tốt về tăng trưởng nhu cầu trong nước và quốc tế.**

Để khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, trong điều kiện nguồn lực cho đầu tư phát triển công nghiệp còn hạn hẹp, hiệu quả đầu tư còn hạn chế, việc thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT phải đảm bảo đầu tư có chọn lọc vào các phân khúc thị trường, sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, đặc biệt chú trọng đến các ngành CNHT mà Việt Nam hội đủ hai điều kiện quan trọng là (i) có các lợi thế so sánh động và (iii) khai thác cơ hội tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm trong nước và quốc tế. Điều này cũng có nghĩa là để đảm bảo hiệu quả đầu tư cũng như có những chính sách khuyến khích đầu tư có hiệu quả, không chỉ cần xác lập rõ ràng phạm vi của các sản phẩm CNHT khác biệt với các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng cuối cùng, mà còn cần xác định các dự án ưu tiên khuyến khích đầu tư phát triển CNHT hướng vào sản xuất các sản phẩm và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ đạo hội đủ điều kiện về lợi thế so sánh động cũng như các điều kiện về tăng trưởng quy mô nhu cầu sử dụng trong nước và quốc tế.

Khi định hướng được dòng vốn đầu tư vào các lớp CNHT phục vụ các ngành công nghiệp hạ nguồn hội tụ đủ hai điều kiện nói trên, cũng có nghĩa là đảm bảo giải quyết cùng lúc 2 vấn đề vướng mắc lớn trong thu hút đầu tư phát triển CNHT, đó là (i) sự hạn chế về nguồn lực tài chính của các DNVVN và (ii) quy mô nhu cầu thị trường sản phẩm và dịch vụ CNHT còn hẹp và tăng trưởng chậm. Lựa chọn đúng lĩnh vực để thu hút đầu tư phát triển các lớp CNHT sẽ vừa tạo cơ hội cho các DNVVN tập trung vốn đầu tư vào các ngành CNHT có sức phát triển tốt, đồng thời đảm bảo các lợi ích kỳ vọng trong đầu tư được duy trì ở mức hợp lý, lâu dài một cách bền vững.

Việc phân tích, chọn lựa các lĩnh vực công nghiệp hạ nguồn hội đủ hai điều kiện nêu trên để thu hút vốn đầu tư phát triển các lớp DNHT cũng phải tính tới bối cảnh tác động của các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương, khi các

nhà sản xuất công nghiệp hạ nguồn có thể tính tới phương án nhập khẩu sản phẩm nguyên chiếc thay vì tìm kiếm hoặc đầu tư phát triển các lớp DNHT nội địa.

*** Quan điểm 4: Thiết kế chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng DNHT và theo sát diễn biến thị trường cung ứng sản phẩm CNHT.**

Hiện tại, các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT được soạn thảo và ban hành theo kiểu “Từ trên xuống”, thể hiện quan điểm và chủ trương phát triển các ngành CNHT phục vụ cho một số ngành công nghiệp hạ nguồn mà Việt Nam có lợi thế so sánh, có khả năng phát triển, giúp tăng kim ngạch xuất khẩu. Quá trình soạn thảo các văn bản chính sách và ban hành thực hiện có sự tham gia rất hạn chế của cộng đồng DNHT. Các đại diện DNHT chỉ có thể tham dự qua các cuộc gặp gỡ, trao đổi, các diễn đàn, hội thảo mà ở đó, các ý kiến, các thắc mắc và nhu cầu của DNHT có thể được ghi nhận, giải quyết cho những vụ việc cụ thể. Việt Nam chưa có một quy trình nghiên cứu và soạn thảo các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT xuất phát chính từ mong muốn, nhu cầu của cộng đồng DNHT. Thực tế đó dẫn tới việc các chính sách tuy đã có, đã được thể chế hóa bằng các văn bản pháp quy, với các quan điểm rõ ràng và đúng đắn nhưng lại quá chung chung dẫn tới các DN chỉ hưởng lợi chính sách một cách hình thức trên các văn bản. Các điều kiện để xác định đối tượng thụ hưởng các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư chưa căn cứ vào các tiêu chí theo tiếp cận chuỗi giá trị, dẫn tới trùng lặp với các chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư khác như khuyến khích phát triển công nghệ cao, thu hút đầu tư vào địa phương, thu hút đầu tư phát triển vùng kinh tế trọng điểm,.... Điều này chủ yếu bắt nguồn từ tư duy làm chính sách “Từ trên xuống”, chuyển tải ý chí mà mong muốn của các cơ quan quản lý nhà nước hơn là của cộng đồng DNHT.

Để khắc phục những bất cập đó, việc thiết kế các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải xuất phát chính từ nhu cầu của chủ DNVTN tham gia các lớp DNHT, bám sát động cơ và cơ chế ra quyết định đầu tư của chủ DNHT, bám sát diễn biến nhu cầu của DNHT và nhu cầu của các DN hạ nguồn sử dụng sản phẩm CNHT, theo sát diễn biến thị trường cung ứng sản phẩm CNHT để kịp thời phát hiện, giải quyết và cao hơn nữa là gợi ý, cảnh báo và định

hướng cho các chủ DNHT ra quyết định đầu tư phát triển các ngành CNHT trong môi trường đầu tư và kinh doanh ngày càng nhiều rủi ro và bất định.

Quan điểm 5: Thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam phải đảm bảo hài hòa với các quy định quốc tế, các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia và cam kết thực thi đồng thời phải đảm bảo phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO, Việt Nam đã ký kết thành công nhiều hiệp định song phương như Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (JVEPA), Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) Việt Nam – Chilê, Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư với Canada, tham gia với tư cách quan sát viên vào Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược Xuyên Thái Bình Dương (TPP),... đồng thời là thành viên của ASEAN, Việt Nam phải tuân thủ các thỏa thuận trong những hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa ASEAN và các quốc gia, khu vực kinh tế. Trong bối cảnh đó, việc thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT sẽ không thể thành công, thậm chí còn gây những tác động trái chiều không mong muốn nếu như các chính sách thu hút và khuyến khích đầu tư lại vi phạm các thỏa thuận thương mại và đầu tư song phương cũng như đa phương, hoặc đi ngược lại xu hướng phát triển của thương mại quốc tế. Việc thiết kế và thực thi các chính sách khuyến khích thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT phải đảm bảo hài hòa với các quy định và thủ tục của các đối tác mà Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại và đầu tư. Mặc dù vậy, thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT khi bám sát chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp của các tập đoàn đa quốc gia, thì chính sự tham gia của các thương hiệu lớn, có uy tín với kinh nghiệm kinh doanh quốc tế cũng lại giúp ích cho các lớp DNHT trong việc tiếp cận và thực thi các thỏa thuận thương mại quốc tế.

Bên cạnh đó, với xuất phát điểm thấp về vốn, công nghệ cũng như năng lực quản lý việc thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT không những phải đảm bảo tuân thủ chuẩn mực quốc tế, các thỏa thuận sau khi gia nhập WTO mà còn phải đảm bảo phù hợp với điều kiện của Việt Nam, đảm bảo tận dụng những khoảng thời gian ngắn còn lại trong lộ trình thực hiện các cam kết thương mại và đầu tư song phương

cũng như đa phương mà Việt Nam đã ký kết để tạo ra những khuyến khích cần thiết cho sự phát triển các lớp DNHT Việt Nam.

3.3 Một số kiến nghị nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam đến năm 2020

3.3.1 Định vị thu hút đầu tư phát triển CNHT

Việc định vị thu hút đầu tư phát triển CNHT được bắt đầu bằng việc xác định lại khái niệm CNHT, phạm vi các sản phẩm CNHT làm căn cứ để xác định các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chủ đạo được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển CNHT, đồng thời với đó là việc điều chỉnh các phân ngành ưu tiên thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT.

3.3.1.1 Điều chỉnh khái niệm CNHT

Như đã phân tích trong chương 1, cách xác định khái niệm về CNHT trong các văn bản chính sách của Việt Nam, mà mới nhất là trong Quyết định số 12/2011-Ttg của Thủ tướng Chính phủ, cho thấy cách tiếp cận khái niệm CNHT thiên về phần cứng cho các ngành sản xuất công nghiệp chủ đạo và gắn chặt với các ngành công nghiệp hạ nguồn được định hướng khuyến khích phát triển CNHT.

Trước hết, cách tiếp cận khái niệm CNHT thiên về phần cứng không bao gồm các dịch vụ hỗ trợ phần mềm như nghiên cứu và phát triển, thiết kế, phân phối, hậu cần và truyền thông. Mà trên thực tế, việc theo đuổi phát triển các dịch vụ này đem lại những cơ hội không nhỏ cho các DNHT Việt Nam trong việc tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng giá trị sản phẩm công nghiệp, tiếp cận các phân khúc sản xuất công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn và mang đậm bản sắc và tinh thần doanh nhân hơn là chỉ thuần túy theo đuổi việc chế tạo các chi tiết phụ tùng, nguyên liệu để phục vụ cho các công đoạn lắp ráp.

Kết quả điều tra khảo sát các chủ DNHT trong chương 2 cũng cho thấy chủ DNHT không chỉ quan tâm tới các lĩnh vực sản xuất CNHT phần cứng mà còn cả các lĩnh vực cung ứng dịch vụ hỗ trợ phần mềm. Hơn thế nữa, ngay tại các DNHT Việt Nam, tầm quan trọng của các dịch vụ hỗ trợ là không thể chối bỏ bởi lẽ nếu các DNHT chỉ chú trọng đến đầu tư các máy móc công nghiệp mà bỏ quên việc đầu tư cho các khâu nghiên cứu và phát triển, thiết kế và các dịch vụ hỗ trợ khác thì hiệu

quả đầu tư phát triển CNHT của DN cũng rất hạn chế và thậm chí bỏ qua cơ hội cho các DNVVN phát triển CNHT dựa vào tri thức và sự sáng tạo.

Do vậy, để xác lập ranh giới cho CNHT cũng như phạm vi các dự án đầu tư CNHT nhằm tạo thuận lợi cho việc thiết kế và triển khai các chính sách thu hút đầu tư phát triển CNHT, tác giả đề xuất điều chỉnh khái niệm về CNHT như sau:

“Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp tham gia trực tiếp vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp hoàn chỉnh cuối cùng với vai trò sản xuất và cung cấp các sản phẩm hỗ trợ (bao gồm nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ kiện, cụm linh phụ kiện, phụ tùng, bán thành phẩm, thành phẩm) và cung ứng các dịch vụ hỗ trợ (bao gồm nghiên cứu phát triển, thiết kế, phân phối, hậu cần, truyền thông)”

Như vậy, phạm vi các sản phẩm CNHT sẽ được mở rộng, không chỉ giới hạn trong các ngành cung cấp yếu tố phần cứng làm đầu vào cho sản xuất công nghiệp được sản xuất tại Việt Nam, mà còn bao gồm các lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ phần mềm cho sản xuất công nghiệp được tạo ra lần đầu và đăng ký bản quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

Theo cách tiếp cận này, phạm vi các dự án CNHT cũng được mở rộng, giúp cho các biện pháp hỗ trợ chính sách không chỉ tới với các lớp DNHT phần cứng, mà đồng thời góp phần tạo sự chuyển biến đột phá, thúc đẩy các DN đầu tư nghiên cứu và phát triển, thiết kế, cung ứng các dịch vụ phân phối và hậu cần, tạo thêm cơ hội cho các lớp DNHT Việt Nam hội nhập sâu hơn và đa dạng hơn trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, đồng thời cũng có tác dụng cổ vũ việc tham gia và nâng cấp sản xuất công nghiệp theo mô hình OEM, hướng tới chuyển dịch từng bước sang sản xuất theo mô hình ODM và xa hơn là xây dựng và phát triển sản xuất công nghiệp theo mô hình OBM.

Đồng thời, dấu hiệu quan trọng để xác định một DN hay một dự án được hưởng các ưu đãi chính sách khuyến khích phát triển CNHT chính là quy định các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ buộc phải thỏa mãn điều kiện quan trọng là tham gia vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp trong các ngành công nghiệp được Chính phủ ưu tiên khuyến khích phát triển. Điều này cũng có nghĩa việc xác định dự án được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển CNHT phải

gắn liền với triển khai các nghiên cứu về chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp trong các ngành xác định khuyến khích phát triển CNHT.

Các mô hình chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp cụ thể cũng sẽ là cơ sở quan trọng trong việc công nhận tư cách tham gia của các DNHT trong các chuỗi cung ứng cụ thể đó. Xa hơn nữa, ngoài các ngành công nghiệp khuyến khích đầu tư phát triển CNHT như trong quyết định số 12/2011/QĐ-TTg, việc xây dựng các mô hình chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị cần được tiếp tục mở rộng cho các ngành khác như chế biến thực phẩm, đồ uống, thiết bị nội thất,... để chuẩn bị cho phát triển CNHT khi có điều kiện thuận lợi.

3.3.1.2 Điều chỉnh quy hoạch các phân ngành ưu tiên đầu tư phát triển CNHT

- Không quy hoạch CNHT nội ngành:

Hiện tại, theo Quy hoạch 2007, việc phát triển CNHT được thiết kế chủ yếu gắn với các ngành công nghiệp ở hạ nguồn như Da – Giày, Dệt – May, Điện tử - Tin học, Sản xuất và lắp ráp ô tô và một ngành công nghiệp ở trung nguồn là Cơ khí chế tạo bởi lẽ ngành Cơ khí chế tạo không chỉ sản xuất các sản phẩm kim khí phục vụ tiêu dùng cuối cùng mà còn sản xuất các sản phẩm tham gia vào quá trình sản xuất của các ngành khác (khuôn mẫu, máy công cụ, chi tiết, linh phụ kiện,...).

Việc thiết kế các ngành CNHT gắn với các ngành công nghiệp hạ nguồn hoặc trung nguồn như vậy tạo một định hướng nhận thức là thực chất, quy hoạch phát triển CNHT là một tập hợp của các quy hoạch phát triển CNHT theo các ngành công nghiệp hạ nguồn hoặc trung nguồn. Điều này rất dễ dẫn tới cách hiểu sai lầm về CNHT là lĩnh vực công nghiệp có chức năng hỗ trợ chuyên biệt cho một ngành công nghiệp, dẫn tới định hướng sai lầm trong đầu tư khi mỗi ngành công nghiệp tự tìm cách xây dựng và phát triển một (hoặc nhiều) ngành CNHT phục vụ chuyên biệt cho mình. Thậm chí, mỗi tỉnh với quyền định hướng và phê duyệt các dự án đầu tư trong thẩm quyền, sẽ tìm cách xây dựng các khu CNHT như cách thức phát triển các khu công nghiệp nói chung. Quan điểm và nhận thức như vậy, không chỉ dẫn tới sự cực đoan trong việc phải xây dựng bằng được “hệ thống CNHT nội ngành” (vốn là một cách tiếp cận sai lầm) và dẫn tới đầu tư dàn trải, lãng phí bởi lẽ, CNHT bản thân nó phải phát triển dựa trên sức sống từ việc tham gia vào các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị công nghiệp thuộc nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Các sản

phẩm CNHT phân cứng như nguyên vật liệu (trong trường hợp cung ứng ở thượng nguồn) hay linh phụ kiện, cụm linh phụ kiện (trong trường hợp cung ứng ở trung nguồn) có thể chuyên biệt theo những đặc trưng chất liệu (kim loại, nhựa, cao su,...) hay chức năng (khuôn mẫu, chi tiết,...) hay công nghệ sản xuất (dập, đúc, hàn, mạ, gia công, xử lý nhiệt,...) cũng như các dịch vụ hỗ trợ phần mềm (thiết kế, nghiên cứu và phát triển, phân phối, hậu cần, truyền thông,...) có thể cùng lúc tham gia nhiều chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp của nhiều ngành công nghiệp khác nhau. Đồng thời, bản thân phạm vi CNHT cho một ngành hạ nguồn cụ thể (Dệt – May, Da – Giày, Điện tử - Tin học, Sản xuất và lắp ráp ô tô hay thậm chí cả Cơ khí chế tạo) cũng là tập hợp nhiều ngành cung ứng ở nhiều lĩnh vực khác với những đặc trưng công nghệ sản xuất đa dạng khác nhau.

Có thể thấy, quy hoạch các ngành CNHT gắn với các ngành hạ nguồn (hoặc cả trung nguồn trong trường hợp ngành Cơ khí chế tạo) là xa rời bản chất của tiếp cận CNHT là gắn với chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

Bằng những phân tích như trên, có thể đưa ra hướng tiếp cận đầu tiên trong việc điều chỉnh quy hoạch đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam là không đầu tư CNHT theo kiểu “nội ngành” gắn chặt với một ngành công nghiệp ở hạ nguồn chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp. Thay vào đó, Việt Nam có thể cân nhắc xác định các phân ngành CNHT trên lĩnh vực thượng nguồn theo mô hình Nhật Bản (giới hạn các ngành CNHT tập trung vào 3 lĩnh vực là sản xuất linh kiện kim loại, sản xuất các linh kiện nhựa và cao su và sản xuất các linh kiện điện và điện tử) với lưu ý quan trọng là mức độ tham gia vào chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp cuối cùng.

- Không hình thành phân vùng CNHT chuyên biệt cho công nghiệp công nghệ cao:

Theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12, “Công nghệ cao” được hiểu là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có. Công nghiệp công nghệ cao là

ngành kinh tế - kỹ thuật sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. [29]

Trên thực tế, rất khó xác định vị trí của CNHT phục vụ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao trong tiếp cận chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp. Đồng thời, khó có thể tồn tại một ngành công nghiệp công nghệ cao tách rời các ngành công nghiệp ở thượng nguồn, trung nguồn hay hạ nguồn của chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp. Hay nói cách khác, không thể tồn tại một ngành công nghiệp công nghệ cao tự nó ra đời và phát triển không vì phục vụ một ngành công nghiệp cụ thể nào đó. Ngay cả trong Quyết định số 53/2008/QĐ-BCT của Bộ Công thương, chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ cao cũng được diễn giải là chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó, các khía cạnh tiếp cận công nghệ cao được đề cập gắn với một số ngành công nghiệp cụ thể như Điện tử - Tin học, Cơ khí, Luyện kim, Hóa chất, Chế biến thực phẩm, Năng lượng.

Việc xác định phạm vi CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 và Quyết định số 53/2008/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương về phê duyệt chiến lược phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao lại chủ yếu đề cập tới ngành Điện tử - Tin học (công nghệ na-nô, laser, cơ - điện tử, quang - cơ - điện tử, đo lường điều khiển tự động, điện tử y - sinh, viễn thông) và ngành Cơ khí chế tạo (công nghệ CAD/CAM/CAE/CNC, công nghệ PLC). Cũng trong việc phân loại 5 nhóm ngành theo đặc trưng thâm dụng yếu tố đầu vào, ngành Sản xuất và lắp ráp ô tô được coi là một ngành điển hình có hàm lượng công nghệ cao ngay từ các sản phẩm CNHT. Còn đối với các ngành Dệt - May và Da - Giày, các ứng dụng công nghệ cao có thể được áp dụng thông qua các sản phẩm trung gian như khuôn mẫu, các thiết kế kiểu dáng, các công nghệ hóa chất liên quan tới Dệt - May và Da - Giày. Định hướng chiến lược phát triển công nghệ cao đặt ra yêu cầu tiếp nhận trực tiếp công nghệ từ các quốc gia nguồn (không qua trung gian), đồng thời, các dự án áp dụng công nghệ cao được hưởng các chính sách ưu đãi theo Luật Công nghệ cao và Quyết định số 53/2008/QĐ-BCT. Do vậy, việc đưa CNHT cho phát triển công nghiệp công nghệ cao vừa gây khó cho việc định vị các lĩnh vực ưu tiên đầu tư, vừa tạo sự trùng lặp

trong khuyến khích đầu tư khi xem xét các dự án đầu tư phát triển CNHT có ứng dụng công nghệ cao.

Như vậy, nếu tiếp cận công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất công nghiệp thuộc quy hoạch phát triển CNHT, thì chỉ nên coi đây là một hướng phát triển CNHT tại thượng nguồn, trung nguồn của chuỗi cung ứng để tạo ra sản phẩm công nghiệp hạ nguồn có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao và thân thiện với môi trường. Còn nếu tiếp cận quy hoạch phát triển các ngành CNHT theo hướng hình thành ngành CNHT cho công nghiệp công nghệ cao thì sẽ có sự trùng lặp, bởi lẽ như đã phân tích ở trên, bản thân công nghiệp công nghệ cao không tồn tại độc lập tách rời các ngành công nghiệp hiện có, hơn nữa, chính các DNHT thuộc thượng nguồn, hoặc trung nguồn hay hạ nguồn cũng có thể thực hiện chức năng “Ươm tạo công nghệ cao”, còn việc “Ươm tạo DN công nghệ cao” có thể thuộc về chính các DN nắm quyền điều phối trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, mà cũng có thể là công việc của các cơ quan quản lý nhà nước trong nỗ lực xúc tiến phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao.

Việc đưa yếu tố “công nghệ cao” về với đúng vai trò và vị trí của nó là một trong những yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả sản xuất công nghiệp chứ không hình thành một “phân vùng CNHT cho công nghiệp công nghệ cao” vẫn đảm bảo định hướng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao của Chính phủ, đồng thời vẫn đảm bảo không có sự chồng lấn trong các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT và đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao. Việc xác định đối tượng, phạm vi, tiêu chuẩn và điều kiện thụ hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư là độc lập tương đối giữa lĩnh vực CNHT và lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao. Nghĩa là DN có áp dụng công nghệ cao thì dù ở hạ nguồn vẫn được thụ hưởng chính sách ưu đãi phát triển công nghiệp công nghệ cao còn các DNHT khi hội đủ các điều kiện của chính sách ưu đãi phát triển công nghệ cao cũng có thể được thụ hưởng thêm các ưu đãi ngoài những chính sách ưu đãi vốn có dành cho CNHT, đồng thời cần coi hàm lượng công nghệ cao là một tiêu chí

khuyến khích khi phê duyệt đầu tư hay ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển các ngành CNHT.

- Xác định các phân ngành ưu tiên phát triển CNHT dựa trên sự tương đồng về đặc trưng đầu vào và các phân tích về lợi thế cạnh tranh:

Tiếp nối việc điều chỉnh khái niệm, phạm vi và quy hoạch CNHT, việc xác định các phân ngành ưu tiên cho đầu tư phát triển CNHT dựa trên cách phân loại các ngành công nghiệp theo sự tương đồng về đặc trưng đầu vào và các phân tích về lợi thế cạnh tranh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Dựa trên cách phân loại các nhóm ngành công nghiệp theo đặc trưng thâm dụng các yếu tố đầu vào, ta có thể sắp xếp 6 ngành ưu tiên khuyến khích đầu tư phát triển CNHT theo các nhóm ngành, phân ngành công nghiệp thể hiện hàm lượng thâm dụng các yếu tố đầu vào (vốn, lao động, tài nguyên, công nghệ) và qua đó lựa chọn ngành có lợi thế tĩnh, các ngành có lợi thế động cùng với sự tăng trưởng nhu cầu trong nước và thế giới. Trong đó, Nhóm A là những ngành có hàm lượng thâm dụng lao động cao, chủ yếu là lao động giản đơn, như vải vóc, quần áo, giày dép, dụng cụ lữ hành,...; Nhóm B là những ngành vừa có hàm lượng thâm dụng lao động cao vừa sử dụng nhiều nguyên liệu nông lâm thủy sản như thực phẩm gia công chế biến các loại, đồ uống,...; Nhóm C là những ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, hoá dầu, luyện nhôm,...; Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện, điện tử gia dụng, xe máy, máy bơm nước và các loại máy móc khác, các loại bộ phận, linh kiện điện tử,...; và Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao như máy tính, xe hơi, máy công cụ, các linh kiện, bộ phận điện tử cao cấp,...

Bảng 3.1: Các ngành ưu tiên đầu tư phát triển CNHT

Ngành khuyến khích phát triển CNHT	Nhóm ngành				
	A	B	C	D	E
Dệt – May	√				
Da – Giày	√				
Điện tử - Tin học				√	√
Sản xuất và lắp ráp ô tô					√

Cơ khí chế tạo			√		
Công nghiệp công nghệ cao					√

Kết hợp với các phân tích trong chương 2 về những ngành hội đủ 2 điều kiện quan trọng để phát triển CNHT như một mũi đột phá chiến lược nhằm đổi mới mô hình phát triển công nghiệp bao gồm (i) Lợi thế so sánh động và (ii) Sự tăng trưởng nhu cầu trong nước và quốc tế, Có thể xác định các phân ngành ưu tiên huy động vốn đầu tư phát triển CNHT bao gồm các ngành sản xuất linh kiện, khuôn mẫu, chi tiết điều khiển điện, điện tử, bước đầu gắn với việc cung ứng sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp chế tạo ô tô, máy công cụ, điện – điện tử, đóng tàu,... và sau đó tùy theo mức độ tham gia vào các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp mà mở rộng cung ứng cho các sản phẩm hạ nguồn khác.

3.3.2 Một số đề xuất về quản lý nhà nước nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam

Các đề xuất về quản lý nhà nước nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT xuất phát từ việc lựa chọn mô hình chiến lược khuyến khích đầu tư phát triển CNHT, chuyển hướng quy trình làm chính sách khuyến khích phát triển CNHT, sử dụng các kỹ thuật chuyên biệt để hạn chế độ trễ của hiệu quả chính sách, phân cấp quản lý nhà nước về phát triển CNHT, cụ thể hóa chiến lược phát triển CNHT với những mục tiêu và lộ trình cụ thể.

3.3.2.1 Lựa chọn mô hình chiến lược khuyến khích đầu tư phát triển CNHT

Việc nghiên cứu kinh nghiệm phát triển CNHT của một số quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Á cho thấy, một trong những vấn đề quyết định tiến trình phát triển CNHT của một quốc gia có thành công hay không, thành công nhanh hay chậm phụ thuộc rất lớn vào việc lựa chọn mô hình chiến lược phát triển CNHT phù hợp.

Có hai sự lựa chọn mà Việt Nam cần cân nhắc khi xây dựng và theo đuổi chiến lược đầu tư phát triển CNHT, đó là:

Thứ nhất, nên chọn chiến lược kéo, chiến lược đẩy hay chiến lược hỗn hợp.

Trước hết, xuất phát từ việc nhận thức rõ ràng vị thế và điều kiện cạnh tranh của mình, bài học cho Việt Nam là trên cơ sở rút kinh nghiệm các nước khác để xây dựng cho mình một chiến lược phát triển CNHT mềm dẻo và linh hoạt theo mô hình chiến lược hỗn hợp. Việt Nam không có nhiều thế mạnh như Nhật Bản để triển khai

chiến lược kéo thuận túy nhưng trong điều kiện tham gia các thỏa thuận thương mại hiện tại cũng không cho phép Việt Nam lựa chọn chiến lược đẩy một cách cực đoan như Hàn Quốc đã thực hiện. Việc xây dựng một chiến lược hỗn hợp và quyết liệt như Malaysia và Thái Lan cũng chưa hẳn đã phù hợp với điều kiện của Việt Nam do xuất phát điểm CNHT của Việt Nam còn thiếu và yếu, nhận thức về CNHT còn ở mức rất thấp và phân tán, các nỗ lực phát triển CNHT chủ yếu dừng lại ở mức quan điểm và chưa thể hiện nhiều tác dụng, chính sách phát triển CNHT còn dừng ở mức khuôn khổ chung và khá sơ sài.

Trên cơ sở các phân tích đó, Việt Nam cần chọn được một cơ cấu chiến lược hỗn hợp giữa kéo và đẩy với sự chú ý đến những vấn đề sau:

- (i) Các chính sách kéo chỉ có tác dụng khi có những kế hoạch hành động cụ thể, thực chất và được triển khai trong sự phối hợp đồng bộ và hiệu quả của các cơ quan điều hành thực thi chính sách. Đồng thời các chính sách kéo cần được cân nhắc trong sự dịch chuyển lợi thế so sánh tĩnh và lợi thế so sánh động của Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa của các quốc gia Châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và các nước ASEAN
- (ii) Các chính sách đẩy cần cân nhắc để đảm bảo hài hòa hóa với lộ trình thực hiện các thỏa thuận thương mại đã ký kết khi gia nhập WTO và các hiệp định thương mại song phương, đa phương khác.

Thứ hai, quyết định chọn chiến lược thu hút FDI đi đôi với xây dựng liên kết công nghiệp với các DNHT trong nước hay chọn chiến lược xây dựng các DNHT dưới dạng các SME độc lập có công nghệ cao.

Lựa chọn quan trọng thứ hai liên quan đến việc nên định hướng thu hút FDI vào CNHT hay là ngay từ đầu chúng ta nên hướng tới việc xây dựng các DNHT nội địa mạnh. Mỗi quốc gia với thế mạnh và điều kiện của mình có thể thành công hay gặp khó khăn với mỗi lựa chọn nói trên. Trong điều kiện của Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã tham vấn chúng ta nên học hỏi kinh nghiệm thu hút FDI đi với liên kết công nghiệp, lấy DN FDI làm lõi cho các mô hình xây dựng các lớp DNHT. Mặc dù vậy, xuất phát từ sự năng động của khối các DNVVN của Việt Nam và theo tinh thần doanh nhân mang tính dân tộc, chiến lược định hướng xây dựng các

DNHT nội địa mạnh và độc lập như mô hình của Malaysia cũng là những kinh nghiệm quý giá đáng được cân nhắc.

3.3.2.2 Thay đổi hướng tiếp cận trong quy trình soạn thảo, ban hành và thực thi chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT

Trong bối cảnh chung phổ biến như nhiều chính sách khác, quy trình làm chính sách khuyến khích phát triển CNHT của Việt Nam vẫn theo tiếp cận “Từ trên xuống” nghĩa là các chính sách khuyến khích phát triển CNHT chủ yếu theo định hướng chỉ đạo của lãnh đạo cấp trên và thể hiện ý chí của các cơ quan quản lý nhà nước. Trên thực tế, đã đến lúc cần tới những hướng tiếp cận mới trong quy trình làm chính sách, gắn các định hướng và nội dung chính sách khuyến khích phát triển CNHT với nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng DNHT. Cụ thể, quy trình làm chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT cần được điều chỉnh theo các hướng chủ đạo sau:

- (1) Xây dựng chính sách, chương trình, dự án khuyến khích đầu tư phát triển CNHT theo cách tiếp cận “từ dưới lên”, có điều tra khảo sát, tổ chức tham vấn, xác định nhu cầu, động cơ, nguyện vọng của cộng đồng chủ DNHT trước khi xây dựng, ban hành chính sách khuyến khích cụ thể.
- (2) Các chính sách, chương trình hỗ trợ cần được đánh giá định kỳ bởi các cơ quan đánh giá độc lập kết hợp với tham vấn ý kiến của các đối tượng thụ hưởng chính sách chính là cộng đồng các chủ DNHT đã, đang và có dự kiến đầu tư phát triển CNHT nhằm nhanh chóng nhận ra các vướng mắc, khó khăn để kịp thời có những điều chỉnh chính sách phù hợp.
- (3) Cùng với việc thiết kế các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT xuất phát chính từ nguyện vọng, nhu cầu và động cơ của chủ DNHT, công tác truyền thông chính sách cần được quan tâm đúng mức để thông tin về chính sách nhanh chóng được cập nhật trong cộng đồng DNHT. Các tài liệu truyền thông có thể bao gồm các cẩm nang chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT, cẩm nang bỏ túi dành cho nhà đầu tư CNHT, các mô hình dự án mẫu đầu tư phát triển CNHT.
- (4) Cần có quy trình khảo sát định kỳ và đột xuất theo chuyên đề đối với cộng đồng chủ DNHT thông qua các phiếu điều tra, các cuộc phỏng vấn nhằm

thường xuyên thu thập thông tin về động cơ, nhu cầu, nguyện vọng của chủ DNHT, các khó khăn, vướng mắc của chủ DNHT trong việc tiếp cận các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT. Cộng đồng chủ DNHT phải được tham vấn ý kiến về mức độ hài lòng đối với các chương trình chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT cụ thể.

- (5) Cộng đồng chủ DNHT được trực tiếp tham gia giám sát các chương trình, dự án hỗ trợ DNHT thông qua hệ thống theo dõi đánh giá, cung cấp, cập nhật thông tin thực hiện chương trình, dự án khuyến khích đầu tư phát triển CNHT tại các địa phương, đồng thời các thông tin giám sát đó sẽ được phản ánh tới cơ quan soạn thảo, ban hành và thực thi các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT để kịp thời có các đánh giá, điều chỉnh phù hợp.
- (6) Cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT chủ động tổ chức các kênh thông tin mở, cho phép đối thoại chính sách thu hút sự quan tâm và tham gia thường xuyên của cộng đồng DNHT, chính quyền địa phương và các cơ quan quản lý nhà nước hữu quan.

3.3.2.3 Sử dụng mô hình “DECIDE” để phân tích và khắc phục độ trễ trong ban hành và thực thi chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT

Độ trễ chính sách (Policy lags) là thuật ngữ được sử dụng ngày càng phổ biến trong các lĩnh vực có ảnh hưởng đến yếu tố thời gian trong kinh tế, mà các dự án đầu tư CNHT cũng không phải là ngoại lệ. Trong trường hợp này, Việt Nam nên sử dụng mô hình “DECIDE” để diễn đạt các yếu tố gây nên sự trì hoãn thời gian đối với hiệu lực của các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT. Các quá trình của độ trễ trong các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT thường diễn ra như sau:

- **Độ trễ về dữ liệu (Data lags):** thường xảy ra trong quá trình thu thập *dữ liệu* liên quan đến tình hình diễn biến của ngành kinh tế liên quan đến CNHT, diễn biến nhu cầu, giá cả, công nghệ, các vướng mắc đối với chủ đầu tư CNHT,... Trên thực tế, ngoài một số chỉ tiêu kinh tế chỉ được thu thập định kỳ hàng quý hay thậm chí hàng năm, thì các thông tin hồ cụ thể liên quan đến các chủ DNHT và các dự án CNHT đều rất thiếu và sơ sài, điều này tạo ra hạn chế cố hữu đối với các nhà hoạch

định chiến lược khi soạn thảo các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT chỉ với các thông tin kinh tế mang tính định hướng gắn với sự chỉ đạo của các cấp lãnh đạo thay vì soạn thảo các chính sách bám sát nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng DNHT. Để khắc phục độ trễ về dữ liệu, cần phối hợp việc thu thập thông tin kinh tế và đầu tư giữa khu vực tư nhân và các cơ quan chính phủ, cho phép đa dạng hóa các nguồn thông tin cho hoạch định chính sách đồng thời đảm bảo các chính sách khuyến khích được thực sự soạn thảo theo hướng tiếp cận “Từ dưới lên”.

- **Độ trễ về đánh giá (*Evaluation lags*):** là độ trễ từ khi có thông tin liên quan đến các dự án đầu tư phát triển CNHT, đặc biệt là các thông tin về những diễn biến bất thường có ảnh hưởng bất lợi tới động cơ đầu tư phát triển CNHT của chủ DNHT, đến khi thông tin đó được đánh giá và mô tả một cách rõ ràng, đầy đủ và có hệ thống. Trên thực tế, khi nền kinh tế có những diễn biến bất thường, nhất là đối với khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các DNVVN tham gia vào CNHT, phần lớn những phân tích đánh giá dữ liệu phải chấp nhận mức độ sai số cao nên các nhà hoạch định chiến lược có thể sẽ thận trọng khi đưa ra quyết định. Để khắc phục độ trễ trong đánh giá, các thông tin biến động bất lợi đối với các dự án CNHT cũng như đối với các DNHT cần được thu thập và sàng lọc thường xuyên, nhanh chóng chuyển tới các bộ phận chuyên trách xử lý thông tin, đồng thời, các DNHT cũng phải chủ động liên hệ tạo kênh thông tin ngược để phản hồi với cơ quan soạn thảo và ban hành chính sách, và hơn cả là các cơ quan soạn thảo và ban hành chính sách cần phải kịp thời đánh giá các thông tin bất lợi đối với CNHT và DNHT để có những điều chỉnh chính sách phù hợp.

- **Độ trễ về sự đồng thuận (*Consensus lags*):** là độ trễ từ khi chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT được xây dựng cho đến khi nó được các cơ quan quản lý nhà nước đồng thuận. Cần lưu ý là sự đồng thuận trong trường hợp này không có nghĩa là ngay lập tức và vô điều kiện. Bởi lẽ theo các quy định về ban hành văn bản pháp luật, các văn bản cần được rà soát để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp lý đang có hiệu lực. Một độ trễ nhất định hợp lý kết hợp với việc công khai chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT cho các đối tượng có liên quan tham gia góp ý có thể sẽ dẫn tới các chính sách hoàn thiện hơn. Việc khắc phục độ trễ về sự đồng thuận đối với ban hành và triển khai các chính sách khuyến

khích đầu tư phát triển CNHT sẽ phải cùng lúc đáp ứng yêu cầu về việc tạo ra sự thống nhất và phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước ở nhiều lĩnh vực đa dạng liên quan tới CNHT từ trung ương tới địa phương đồng thời cũng phải đảm bảo yêu cầu về ra soát tính hợp pháp cũng như duy trì sự phản biện chính sách từ phía cộng đồng DNHT. Sự hiện diện của một cơ quan quản lý nhà nước đóng vai trò là đầu mối đẩy nhanh tiến trình pháp lý cho sự đồng thuận giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhau cũng như với cộng đồng DNHT sẽ là rất cần thiết.

- **Độ trễ về thực hiện (*Implementation lags*):** là độ trễ thời gian từ khi các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT được thông qua đến khi nó được thực hiện. Độ trễ này phụ thuộc nhiều vào yếu tố phức tạp như tính chất của chính sách khuyến khích liên quan tới một hay nhiều lĩnh vực, hiệu lực pháp lý của chính sách có được đảm bảo bởi các hành lang pháp lý đủ mạnh hay không, thời gian chuẩn bị để thực thi các nội dung chính sách cần nhiều hay ít. Độ trễ này cũng phụ thuộc vào mức độ hiệu quả của hệ thống hành chính và vai trò của người lãnh đạo ngành cũng như người lãnh đạo địa phương. Đơn cử như trong trường hợp của chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT, văn bản pháp lý cao nhất trực tiếp đề cập tới lĩnh vực này là Quyết định về chính sách phát triển một số ngành CNHT số 12/2011/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 02 năm 2011. Việc chưa có những văn bản pháp luật cao hơn là do quy trình xây dựng văn bản pháp luật của Việt Nam, thậm chí nếu Chính phủ ban hành văn bản pháp lý cao hơn như một Nghị định về CNHT thì Nghị định đó sẽ không có Luật nào để triển khai. Đồng thời, trong điều kiện chính sách phát triển CNHT của Việt Nam chủ yếu mang tính định hướng thì độ trễ về thực hiện còn phụ thuộc vào việc thiếu vắng các tiêu chuẩn, tiêu chí cụ thể để xác định một cách rõ ràng các dự án được thụ hưởng ưu đãi khuyến khích đầu tư phát triển CNHT. Như vậy, để khắc phục độ trễ về thực hiện chính sách đầu tư phát triển CNHT, không chỉ cần tới nỗ lực của các cơ quan thực thi chính sách trong việc khai thác và vận dụng tối đa các văn bản quy định hiện có liên quan đến khuyến khích CNHT mà còn cần phải gắn chặt việc triển khai các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT với việc điều chỉnh khái niệm và phạm vi CNHT như đã đề cập trong phần trên, xác lập dấu hiệu nhận biết các dự án CNHT gắn với sự công nhận của cộng đồng DN có vốn đầu tư nước

ngoài và cộng đồng DNHT thông qua việc tham gia và có vị trí trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

- **Độ trễ về sự phụ thuộc** (*Dependence lags*): là độ trễ mô tả những yếu tố ban đầu các DNHT làm quen với những nguyên tắc mới, những nội dung mới trong chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT. Khi còn quen với các ràng buộc cũ, cộng thêm tư tưởng vốn đã quen với độ trễ thời gian của chính sách, sự tin tưởng vào các chính sách mới sẽ không cao và do đó càng làm cho độ trễ này gia tăng. Chỉ khi có những giải pháp truyền thông chính sách hữu hiệu, để các chính sách khuyến khích nhanh chóng tới với cộng đồng chủ DNHT, và quan trọng hơn cả là thực tế các chính sách đó được thực thi bởi một bộ máy quản lý nhà nước tinh giản, trách nhiệm và hiệu quả với những quy trình thủ tục hợp lý, đề cao lợi ích của DNHT vì sự phát triển của CNHT nói chung thì mới có thể tạo ra được ý thức cộng đồng DNHT trong việc chủ động tìm kiếm cơ hội thụ hưởng các ưu đãi từ chính sách đầu tư phát triển CNHT.

Và một khi đã có sự đồng thuận cao giữa cộng đồng DNHT với các cơ quan thực thi chính sách mới, thì đến lượt mình, việc các chính sách khuyến khích nhanh chóng được chuyển hóa thành những lợi thế minh bạch và rõ ràng đối với các chủ DNHT đầu tư phát triển các dự án CNHT thì trong tương lai, độ trễ về sự phụ thuộc sẽ càng có khả năng được giải quyết nhanh hơn do việc hình thành một “quán tính tích cực” của cộng đồng chủ DNHT trong việc đón nhận và khai thác các cơ hội thụ hưởng sự ưu đãi từ các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT.

- **Độ trễ về sự ảnh hưởng** (*Effectiveness lags*): là độ trễ từ khi chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT được thực hiện một cách tích cực và đồng bộ cho đến khi những ưu đãi chính sách chuyển hóa thành những ảnh hưởng rõ ràng và được ghi nhận bởi cộng đồng DNHT.

Độ trễ này không chỉ phụ thuộc vào tính chất của chính sách, mà còn phụ thuộc vào những yếu tố thuộc môi trường kinh doanh vĩ mô, môi trường ngành cũng như chính các yếu tố nội tại của DNHT.

Do vậy, để khắc phục độ trễ này, không chỉ đòi hỏi có sự phối hợp đồng bộ các chính sách có liên quan, việc nhanh chóng nắm bắt các diễn biến của môi

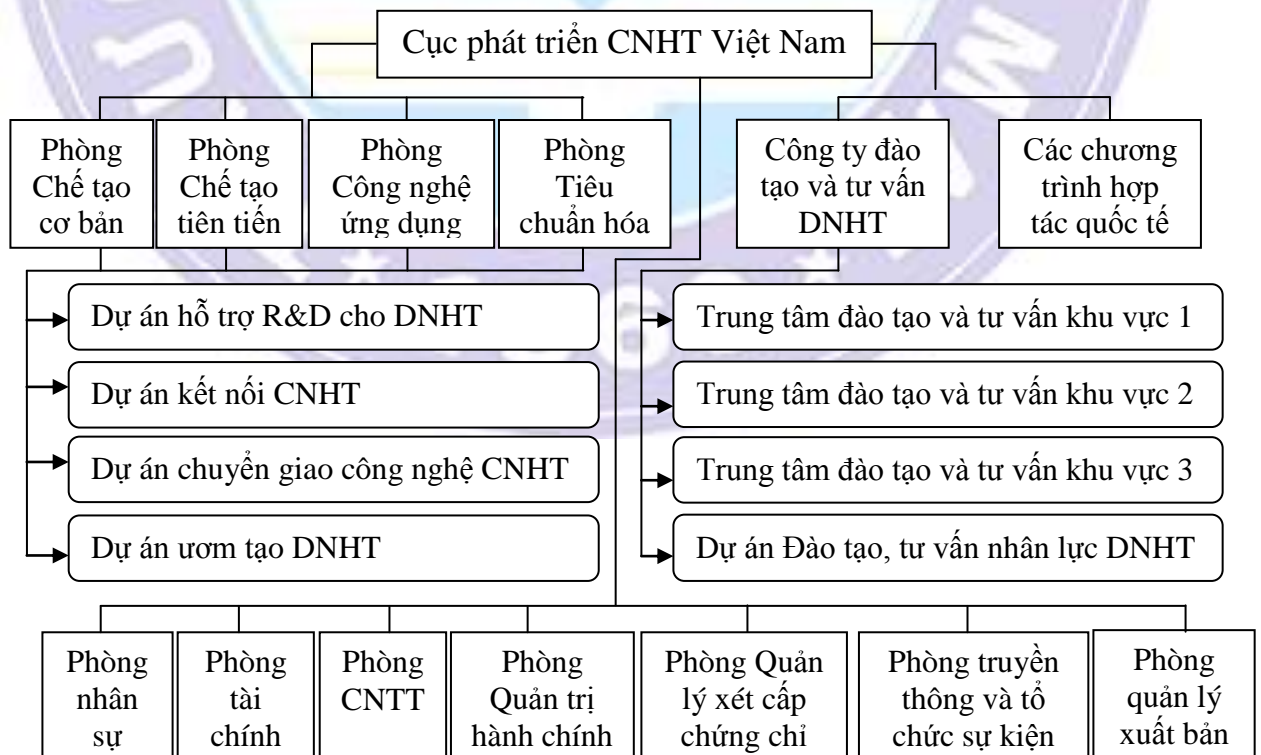
trường kinh doanh, mà còn đòi hỏi kết hợp việc thực thi chính sách với các giải pháp, các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cho chủ DNHT.

3.3.2.4 Thành lập Cục phát triển CNHT trực thuộc Bộ Công Thương:

Để thu hút đầu tư phát triển CNHT, cần thiết có một đầu mối cấp quốc gia để thực thi các nhiệm vụ chuyên trách phát triển CNHT trong sự phối hợp với nhiều bộ, ngành khác nhau. Trong khi đó, việc phát triển CNHT tại Việt Nam chưa được phân cấp cụ thể cho một đầu mối cấp quốc gia. Các chính sách được tham vấn cùng lúc bởi nhiều cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Cho đến nay, cơ quan đầu mối cao nhất cũng chỉ là Trung tâm phát triển DN CNHT thuộc Viện nghiên cứu chiến lược chính sách Công nghiệp thuộc bộ Công Thương. Để khắc phục nhược điểm này, cần thành lập Cục phát triển CNHT thuộc Bộ Công thương với các chức năng và quyền hạn chuyên biệt mà một trong những chức năng quan trọng là để tập trung hóa các chính sách và thủ tục liên quan tới thu hút đầu tư phát triển CNHT.

Mô hình tổ chức của Cục phát triển CNHT cần phải xử lý hài hòa mối quan hệ giữa tổ chức quản lý theo chức năng với tổ chức quản lý theo các chương trình trọng tâm phát triển CNHT trong từng giai đoạn, để đảm bảo điều đó, mô hình tổ chức Cục phát triển CNHT được đề xuất như sau:



Hình 3.1: Cơ cấu tổ chức dự kiến của Cục phát triển CNHT Việt Nam

Đồng thời, cùng với việc phân nhiệm và giao quyền, ngân sách và cán bộ của cơ quan này cũng cần có sự đầu tư tương xứng để có thể hình thành một đội ngũ chuyên gia đảm nhận việc bám sát các DNHT, thực thi chính sách, giúp các DNHT tháo gỡ khó khăn và đóng vai trò tích cực trong tham vấn soạn thảo và điều chỉnh các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT.

3.2.2.5 Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển CNHT với những mục tiêu cụ thể

Để có được những thành công bước đầu trong phát triển CNHT, Thái Lan đã xây dựng chiến lược phát triển CNHT một cách hết sức cụ thể với những mục tiêu rất rõ ràng như Dự án thành lập 500 DNHT với các chương trình thu hút đầu tư theo nhóm, chương trình vườn ươm DNHT và chương trình hỗ trợ các DNHT mới, các hoạt động đầu tư phát triển DNHT được kết hợp với việc phát triển các nhà thầu phụ, các chương trình nâng cao năng lực công nghệ, nguồn nhân lực và quản lý với hành lang hỗ trợ rõ ràng bao gồm các hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất kỹ thuật, pháp lý và các nỗ lực của bộ máy chính phủ. Các yếu tố quan trọng cho phát triển CNHT được chính phủ Thái Lan quan tâm một cách đồng bộ bao gồm công nghệ, nguồn nhân lực và quản lý với những chương trình đa dạng như hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ pháp lý, hỗ trợ tài chính, nâng cao năng lực cho chủ CNHT và các chương trình hợp tác với các đối tác Nhật Bản.

Do vậy, để có thể cụ thể hóa các chính sách và chiến lược phát triển CNHT của Việt Nam, Chính phủ cũng cần chỉ đạo Bộ Công thương, mà cụ thể là bộ phận chuyên trách về CNHT (có thể là Cục phát triển CNHT như đã đề xuất ở trên), xây dựng một chiến lược cụ thể cho CNHT của Việt Nam, trong đó, các ngành công nghiệp đã xác định được chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp sẽ được ưu tiên phát triển, dựa vào chuỗi cung ứng để xác định vai trò tham gia của các DNHT, qua đó xác định tư cách thụ hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT.

Chiến lược này cũng cần có những chương trình với các mục tiêu cụ thể về số lượng DNHT được thành lập mới, số lượng DNHT tính đến các mốc thời gian cụ

thể, số lượng DNHT với phân cấp trình độ tổ chức sản xuất (từ OEM, tới ODM và tới OBM).

Các dòng vốn đầu tư cũng cần được quy hoạch cho hai hướng bao gồm cả ươm tạo DNHT mới và củng cố vị trí của các DNHT đang hiện diện trong các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, ưu tiên cho các DNHT nội địa có cơ hội đạt chuẩn thực hiện mô hình sản xuất OEM và hội đủ điều kiện vươn lên các mô hình ODM và OBM.

3.3.2.6 Lộ trình phát triển các lớp DNHT và định hướng dòng vốn đầu tư phát triển

Xuất phát từ việc xác định các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp và vị trí của các DNHT Việt Nam tham gia trong các chuỗi cung ứng đó, việc định hướng dòng vốn đầu tư phát triển CNHT nên được thực hiện theo lộ trình 3 giai đoạn.

Giai đoạn 1 (đến năm 2015): ươm tạo DNHT mới và củng cố cộng đồng DNHT hiện hữu quanh lõi là các DN có vốn đầu tư nước ngoài. Giai đoạn này, các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT cần được tập trung vào các DNHT hiện hữu với mục đích giúp họ đầu tư nâng cấp và củng cố năng lực công nghệ và quản lý, duy trì khả năng cung ứng và nâng cấp trình độ cung ứng các sản phẩm CNHT cho các DN có vốn đầu tư nước ngoài hiện đang nắm giữ vai trò chủ đạo điều phối các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp. Bên cạnh đó, đối với những chuỗi cung ứng chưa có sự hiện diện của DNHT nội địa, cần có những hoạt động truyền thông kết hợp với khảo sát nhu cầu đầu tư của các DNVVN để xác định các chủ DN có nguyện vọng tham gia và các chương trình ươm tạo DNHT để tạo thêm nguồn các DNHT có thể phấn đấu đạt tiêu chuẩn tổ chức sản xuất theo mô hình OEM, nâng cấp lên ODM và tiến tới ODM. Cũng trong giai đoạn này, các chương trình phát triển DNHT nên có sự tham gia sâu của các DN có vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích quá trình chuyển giao công nghệ, định hình vùng cung ứng nội địa và đặc biệt là khuyến khích các hoạt động đào tạo tay nghề, kỹ thuật và quản lý để không ngừng nâng cao năng lực cho các DNHT nội địa, tạo thế đứng bền vững cho các DNHT nội địa tiên phong tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

Giai đoạn 2 (từ năm 2015 đến năm 2020): Chuyển dịch các lớp DNHT theo hướng tăng cường liên kết DNHT nội địa, tiến tới hình thành các DNHT đa năng và/hoặc DN lõi nội địa. Từ việc hình thành được cộng đồng các DNHT tiên phong, các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT giai đoạn này phải gắn với các chương trình tăng cường liên kết sản xuất CNHT, tạo dựng mạng lưới sản xuất CNHT. Tùy theo tình hình cụ thể, khi xuất hiện các DNHT đủ mạnh về khả năng tổ chức sản xuất từ mức OEM được công nhận bởi hơn một DN có vốn đầu tư nước ngoài, cho đến sự xuất hiện của các DNHT đủ trình độ tổ chức sản xuất theo mô hình ODM, thậm chí xuất hiện các DNHT đủ trình độ tổ chức sản xuất theo mô hình OBM, các dòng vốn đầu tư phát triển CNHT cũng như các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT sẽ phải tập trung vào việc củng cố vị thế cho các DNHT xuất sắc đó. Xuất phát từ động cơ, nhu cầu và tinh thần doanh nhân của chủ DNHT, các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển CNHT giai đoạn này sẽ cần định hướng dòng vốn đầu tư cũng như tạo ra sự hỗ trợ thích đáng để có thể duy trì vị thế và tiếp tục phát triển cộng đồng DNHT theo hướng quy tụ nguồn lực để hình thành các DNHT đủ sức cung ứng cho nhiều hơn một nhà sản xuất công nghiệp chính, và nếu có thể, tạo điều kiện cho sự xuất hiện của DN lõi nội địa nắm vai trò điều phối chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp gắn với thương hiệu sản phẩm được hình thành cùng với quá trình tổ chức sản xuất công nghiệp theo mô hình OBM.

Giai đoạn 3 (từ sau năm 2020): Tiếp tục phát triển cộng đồng DNHT với định hướng khuyến khích các DNHT tiến xa hơn trên tiến trình tổ chức sản xuất (OEM đến ODM đến OBM) và củng cố hệ thống các lớp DNHT quanh DN lõi nội địa. Thực chất, trong lộ trình định hướng các chính sách đầu tư phát triển CNHT 3 giai đoạn, việc bắt đầu các giai đoạn kế tiếp không phải là sự kết thúc các giai đoạn trước đó. Cộng đồng DNHT vẫn luôn được khuyến khích ươm tạo và phát triển các DNHT có tư cách tiên phong (tham gia chuỗi cung ứng) và các DNHT có định hướng tiến lên tổ chức sản xuất theo mô hình OEM, phát triển thành ODM và tiến tới OBM. Các lớp DNHT được phát triển, sàng lọc, tái cơ cấu để đảm bảo quan điểm phát triển CNHT gắn với gia tăng sức cạnh tranh và nâng cao giá trị thụ hưởng trong việc tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

3.3.3 Các đề xuất về chính sách nhằm thúc đẩy “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT trong phát triển các ngành CNHT của Việt Nam

Kết quả phân tích tác động của các nhân tố tới động cơ đầu tư phát triển CNHT của chủ DN trong chương 2 thu được mô hình hồi quy bội như sau:

$$Qd = -0,056 + 0,951 * F1 + 0,175 * F3$$

Trong đó:

- + Qd là biến đo lường động cơ đầu tư phát triển CNHT của chủ DN
- + F1 là nhóm nhân tố các chính sách hỗ trợ và kỳ vọng lợi thế giảm chi phí, tăng cao thu nhập từ đầu tư phát triển CNHT
- + F3 là nhóm nhân tố lợi thế từ tính kinh tế của quy mô sản xuất CNHT và lợi thế khai thác tài nguyên tại chỗ cho sản xuất CNHT

F1 và F3 được rút trích từ quá trình phân tích nhân tố khám phá trên cơ sở mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh, các kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy F1 và F3 đạt tiêu chuẩn đồng thời quá trình phân tích hồi quy bội cũng cho kết quả là các biến F1 và F3 có ý nghĩa thống kê, do vậy, các đề xuất về giải pháp chính sách được trình bày gắn với cấu trúc của từng biến và dựa trên các kết quả phân tích ảnh hưởng của các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu tới mỗi nhân tố F1 và F3.

- Điều kiện xác định các DN và/hoặc dự án được hưởng các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển DNHT:
 - (1) DN tham gia trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp theo thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT (có thể là Cục phát triển CNHT như đề xuất ở phần trên) và sự công nhận của DN lõi chi phối chuỗi cung ứng.
 - (2) DN được coi là có “Tư cách tiên phong” nếu tham gia trong danh sách (hữu hạn) các DNHT được xác lập trong Chiến lược phát triển CNHT từng giai đoạn (theo lộ trình 3 giai đoạn như đã đề cập ở phần trên)
 - (3) DN được gia hạn thụ hưởng các ưu đãi dành cho DN có “Tư cách tiên phong” thêm 5 năm cho mỗi lần nâng cấp được quá trình tổ chức sản xuất theo mô hình OEM lên ODM đến OBM. Nghĩa là thời gian gia hạn thụ hưởng chính sách ưu đãi tối đa lên đến 15 năm nếu DNHT

thành công trong việc xây dựng thương hiệu của riêng mình theo mô hình OBM.

3.3.3.1 Thiết kế các chính sách hỗ trợ đồng bộ gắn với lợi thế cắt giảm chi phí và gia tăng lợi nhuận đầu tư phát triển CNHT

Kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan của các biến quan sát với các nhân tố được rút trích, thu được phương trình hồi quy cho nhân tố F1 như sau:

$$F1 = 0,251*cs1+0,248*cs4+0,247*cs2+0,220*cs3+0,236*kt2+0,184*kt3$$

Trong phương trình hồi quy trên, tất cả các hệ số tương quan đều lớn hơn 0, nghĩa là các biến quan sát đều có tác động thuận chiều tới nhân tố F1, hàm ý rằng bất kỳ sự tác động tích cực đến các biến quan sát (cs1, cs4, cs2, cs3, kt2 và kt3) đều làm tăng giá trị của nhân tố F1. Mà trong hàm hồi quy bội phản ánh tác động của các nhân tố tới động cơ đầu tư CNHT của chủ DN, hệ số tương quan của biến F1 là 0,951 (dương và có giá trị lớn gần 1) cho thấy một tương quan rất chặt chẽ giữa giá trị của F1 và Qd. Đồng thời kết quả phân tích hồi quy bội đối với biến Qd cho thấy hệ số R² đã hiệu chỉnh là 0,771 nghĩa là 77,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc qd được giải thích bởi biến độc lập F1 và F3.

Với những phân tích đó, có cơ sở để tin rằng các giải pháp chính sách hỗ trợ đồng bộ gắn với lợi thế cắt giảm chi phí và gia tăng lợi nhuận đầu tư phát triển CNHT sẽ có tác động tích cực và mật thiết tới việc gia tăng động cơ đầu tư phát triển CNHT của chủ DN.

Các chính sách ưu đãi được trình bày dưới đây theo trình tự được sắp xếp căn cứ vào thứ tự hệ số tương quan từ cao xuống thấp giữa các biến quan sát với giá trị của nhân tố F1.

- Ưu đãi về thuế đối với đầu tư phát triển CNHT (biến quan sát cs1)

Trước hết, các DNHT đạt tiêu chuẩn “Tu cách tiên phong” nên được hưởng các ưu đãi miễn giảm thuế nhập khẩu cho các dự án đầu tư phát triển CNHT đối với các máy móc, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho sản xuất CNHT tại DNHT đáp ứng điều kiện về công nghệ hiện đại (theo đánh giá tham vấn của DN lõi trong chuỗi cung ứng). Khi các thiết bị nhập khẩu giúp DNHT đạt tiêu chuẩn để tổ chức sản xuất theo mô hình OEM thì các DN này nên được hưởng ưu quyền miễn thuế nhập khẩu cho các máy móc thiết bị đó.

Đồng thời, các DNHT đạt tiêu chuẩn “Tư cách tiên phong” nên được miễn thuế thu nhập với mức miễn giảm thấp nhất từ 70% đối với DNHT thông thường và tăng dần đến 100% đối với DNHT đạt tiêu chuẩn tổ chức sản xuất theo mô hình OEM, ODM và OBM. Thời gian bắt đầu thụ hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập cho dự án đầu tư phát triển CNHT được xác định từ khi dự án đạt 30% năng lực sản xuất theo thiết kế và được kéo dài 5 năm nếu không được gia hạn ưu đãi.

Thủ tục phê duyệt ưu đãi thuế đối với các dự án đầu tư CNOT và các hoạt động ưu đãi được công bố trong các thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư phát triển CNHT (có thể là Cục phát triển CNHT như đã đề xuất ở phần trên), được đăng tải trên trang web của tổ chức này, trên Cổng thông tin DNHT và trong cộng đồng các DNHT. Bất kỳ DNHT nào đăng ký hưởng ưu đãi đều có thể liên hệ với Trụ sở hoặc bất kỳ văn phòng đại diện tại các địa phương hoặc ở nước ngoài nào của tổ chức nói trên để thu thập thông tin về các lợi ích tiềm năng và nhận mẫu đơn đăng ký. Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đơn, tổ chức nói trên sẽ cử cán bộ chuyên trách làm việc với đại diện của DNHT. Thời gian ra quyết định phê duyệt phụ thuộc vào quy mô vốn đầu tư nhưng không quá 90 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hoàn chỉnh. Việc phê duyệt dự án đầu tư và cấp ưu đãi phải được nghĩa là quyền phê duyệt các dự án và cấp các ưu đãi không được trao cho chính quyền địa phương để ngăn chặn việc cạnh tranh quá mức giữa các địa phương và tổn thất doanh thu từ thuế không đáng có. Việc đối xử ưu đãi đối với các khu vực kém phát triển hơn cũng được quản lý tập trung thông qua hệ thống phân vùng do tổ chức nói trên tham vấn với Chính phủ trong việc ban hành các quy hoạch vùng kinh tế.

- Các hỗ trợ tài chính phi thuế (biến quan sát cs4)

Cùng với các ưu đãi về thuế, các DNHT đạt điều kiện cần là tham gia chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp được nhận dạng tại Việt Nam và đạt điều kiện đủ là được phê chuẩn bởi cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về phát triển CNHT, nên được hưởng các chính sách ưu đãi trong tiếp cận tín dụng. Trong đầu tư phát triển CNHT, suất đầu tư cho máy móc thiết bị lớn, thời gian hoàn vốn dài, cùng với các chi phí huấn luyện, đào tạo để vận hành các thiết bị hiện đại, điều này đặt ra sức ép không nhỏ về nguồn tài trợ, đặc biệt là tài trợ bằng các nguồn vốn tín dụng đối với chủ DNHT. Các kết quả khảo sát và phỏng vấn cũng cho thấy, hiện

tại các DNHT và các dự án sản xuất CNHT hầu như không được ưu đãi nào rõ rệt về quy trình thủ tục hành chính liên quan tới tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi, chưa có sự hỗ trợ rõ ràng nào về lãi suất cũng như chưa có những ưu đãi bảo lãnh về tư cách tín dụng cho DNHT trong vay vốn cũng như trong các hợp đồng nhập khẩu thiết bị phục vụ cho sản xuất CNHT.

Do vậy, khi cách DNHT đạt tiêu chuẩn đề ra theo thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT, thì chậm nhất là 90 ngày sau khi nộp đơn xin thụ hưởng các chính sách ưu đãi, nếu được phê chuẩn, các DNHT nên được hưởng ngay lập tức các chính sách khuyến khích tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi, giảm thiểu các thủ tục hành chính trong thẩm định hồ sơ xin vay, tiếp cận các ưu đãi về lãi suất vay và được bảo lãnh vay vốn tín dụng như đối với các lĩnh vực kinh tế trọng điểm quốc gia. Bên cạnh đó, các DNHT được phê chuẩn cũng nên được hưởng chính sách hỗ trợ về cho vay ưu đãi (thời hạn, lãi suất) để bảo lãnh cho các hoạt động tham gia vào chuỗi cung ứng, mua sắm các máy móc thiết bị đạt tiêu chuẩn tổ chức sản xuất theo mô hình OEM (theo sự công nhận của DN lõi chi phối chuỗi cung ứng).

Cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT nên đóng vai trò như một ngân hàng ảo, kết nối các chính sách ưu đãi tiếp cận vốn tín dụng, ưu đãi lãi suất, bảo lãnh tín dụng,... của các tổ chức tín dụng nhằm không ngừng đưa tới cho các DNHT những lựa chọn nguồn tài trợ tốt nhất, phù hợp nhất ngay khi các DNHT được phê chuẩn tư cách thụ hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư phát triển CNHT. Về phần mình, các tổ chức tín dụng sẽ được hưởng lợi khi tài trợ cho các dự án đầu tư sản xuất CNHT vốn đáp ứng các yêu cầu khắt khe về tổ chức sản xuất của các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng, sức sản xuất, khả năng tiêu thụ sản phẩm CNHT của các DNHT cũng hứa hẹn sự ổn định và tăng trưởng doanh số bền vững kết hợp với khả năng quản trị khả năng thanh toán tốt của các DNHT, đảm bảo sự an toàn cho các tổ chức tín dụng khi cấp vốn cho các dự án CNHT.

- Hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp dựa trên chuỗi cung ứng (biên quan sát cs2)
- (i) Các chương trình hỗ trợ kết nối CNHT theo chiều dọc chuỗi cung ứng.

Trước hết, Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm của Malaysia trong việc phát triển các chương trình kết nối chuỗi cung ứng với tâm điểm là các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng. Ngay sau khi các DNHT được DN lõi công nhận sự hiện diện trong các chuỗi cung ứng, dưới sự hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT, các DN lõi phải có nghĩa vụ thu mua nhiều nhất có thể các sản phẩm CNHT do các DNHT nội địa cung cấp. Ở giai đoạn đầu, khi các DN lõi chấp thuận tham gia chương trình kết nối sản xuất CNHT, họ nên được hưởng các ưu đãi về thủ tục hành chính, kết nối kinh doanh, hỗ trợ địa điểm nhà xưởng, phát triển thị trường xuất khẩu và phát triển thị trường tiêu thụ nội địa. Với các DN lõi nắm giữ các chuỗi cung ứng mà dung lượng cung ứng sản phẩm CNHT của các DNHT nội địa ở mức dưới 50%, cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT cần lập kế hoạch ươm tạo các DNHT tham gia chuỗi cung ứng thông qua các hoạt động truyền thông, kết nối thông tin, đào tạo và chủ động tạo cơ hội cho các DNHT tiếp cận các ưu đãi đối với đầu tư phát triển CNHT.

Bước đầu, các DN lõi (thường là các DN có vốn đầu tư nước ngoài ở giai đoạn 1 của lộ trình) nên được tham vấn từ phía các cơ quan chính phủ và các thỏa thuận ngoại giao về việc tham gia các chương trình khuyến khích phát triển kết nối mạng lưới CNHT tại Việt Nam. Tâm điểm của quá trình vận động này có thể bắt đầu từ các DN FDI Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan. Các DN lõi được khuyến khích tham gia chương trình kết nối sản xuất CNHT sẽ cùng với cộng đồng DNHT, các tổ chức tài chính trung gian và cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT hình thành nên một dạng thức quan hệ “4 nhà” bền vững để không ngừng duy trì và phát triển các mạng lưới sản xuất CNHT gắn với các chuỗi cung ứng.

(ii) Các chương trình liên kết cộng đồng các DNHT.

Cùng với các chương trình khuyến khích kết nối CNHT theo chiều dọc chuỗi cung ứng với tâm điểm là các DN lõi chi phối, cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT nên xúc tiến các các chương trình kết nối CNHT theo chiều ngang hướng tới việc chia sẻ thông tin về công nghệ, nhu cầu, tổ chức sản xuất, tiếp cận thị trường cung ứng cho các DN lõi, giữa các DNHT cung ứng các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ có độ tương đồng, tiến tới hình thành cộng đồng phức hợp các

DNHT bao gồm các nhóm DNHT tương đồng, các lớp DNHT theo mức độ tham gia vào các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

(iii) Xây dựng Công thông tin quốc gia về CNHT.

Để tạo nền tảng và duy trì sự kết nối thông tin giữa các đối tượng tham gia chương trình kết nối sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ hỗ trợ, cần thiết phải xây dựng một Công thông tin CNHT (Supporting Industries Information System - SIIS). SIIS sẽ do cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT chịu trách nhiệm thiết kế, quản lý và vận hành. Tại công thông tin đó sẽ lưu trữ các cơ sở dữ liệu CNHT, tổ chức các diễn đàn phát triển CNHT, truyền thông các văn bản chính sách, hướng dẫn quy trình thủ tục xin thụ hưởng các chính sách ưu đãi cho đầu tư phát triển CNHT, tiến hành các cuộc khảo sát, thu thập các thông tin về đầu tư phát triển CNHT, thông tin phản hồi, phản biện chính sách từ các DN lõi, cộng đồng các DNHT về các chính sách khuyến khích, các vấn đề phát sinh trong tổ chức mạng lưới sản xuất CNHT,... Đồng thời, thông qua SIIS, các thông tin phục vụ cho việc đánh giá, đánh giá lại “tư cách tiên phong” của các DNHT sẽ được tập hợp đầy đủ và đa chiều hơn, các thông tin chính sách và các hỗ trợ ưu đãi sẽ được công khai hơn, và xa hơn nữa, cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT có thể triển khai các hệ thống chấm điểm, phân hạng các DNHT để làm cơ sở tham vấn cho Chính phủ và các Bộ chủ quản ban hành các chính sách phù hợp với từng nhóm đối tượng DNHT.

(iv) Tiếp tục tổ chức các diễn đàn gặp gỡ theo mô hình “Hội chợ ngược” để tăng cường kết nối cộng đồng DNHT với các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng sản phẩm công nghiệp.

Một trong những giải pháp hữu hiệu giúp tăng cường kết nối CNHT cả theo chiều dọc chuỗi cung ứng cũng như theo chiều ngang giữa các DNHT có độ tương đồng cao về sản phẩm và dịch vụ, chính là các hoạt động xúc tiến CNHT mà trong đó tâm điểm nên là các “Hội chợ ngược”, nơi mà các nhà sản xuất công nghiệp đóng vai trò là các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng sẽ giới thiệu về các xu hướng sản xuất mới, các yêu cầu chuyên biệt về thiết kế, chất lượng, giao hàng, giá cả và các tiêu chuẩn chuyên biệt khác của tổ chức sản xuất để các DNHT có thể chủ động tự đánh giá, xem xét khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng, và cũng là cơ sở để cơ

quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT có thể xác lập các kế hoạch ngắn hạn từng năm về việc ươm tạo và thúc đẩy các DNHT nội địa chủ động đầu tư nâng cấp công nghệ và khả năng tổ chức sản xuất, đáp ứng yêu cầu của các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng năng lực cho chủ DNHT (biến quan sát cs3)

(i) Về đầu mối tổ chức các hoạt động xây dựng năng lực:

Để có đầu mối tổ chức thành công các hoạt động đào tạo, tư vấn, hỗ trợ xây dựng năng lực cho chủ DNHT, các cán bộ trong các DNHT, đầu mối tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng năng lực nên được giao cho một cơ quan chuyên trách thuộc cơ quan quản lý nhà nước về phát triển CNHT.

Tuy nhiên, để tránh tình trạng phân công theo chiều ngang trong mô hình cấu trúc chức năng, ví dụ như các phòng chuyên trách trực thuộc Cục phát triển CNHT (như đã đề xuất thành lập ở phần trên), Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của Malaysia về việc thành lập một Công ty phụ trách thiết kế các chương trình đào tạo, tiếp nhận và sử dụng các nguồn hỗ trợ tài chính cho hoạt động đào tạo xây dựng năng lực, làm đầu mối tổ chức các hoạt động liên kết với các trường, các viện nghiên cứu, các công ty đào tạo tư nhân trong và ngoài nước, các tổ chức thuộc chính phủ và các tổ chức phi chính phủ trong việc thực hiện các chương trình đào tạo hỗ trợ xây dựng năng lực cho chủ DNHT và các cán bộ trong các DNHT.

Công ty nói trên sẽ chịu trách nhiệm tổ chức các khóa đào tạo, kết nối các hoạt động đào tạo và là đầu mối duy nhất cấp các và cung cấp dịch vụ tư vấn về năng suất và chất lượng đối với DNHT, các dịch vụ nghiên cứu, ngân hàng dữ liệu, xếp hạng DNHT trên phạm vi cả nước, cấp các giấy chứng nhận về phát triển hệ thống, hệ thống thực hành tốt nhất, sản xuất sạch,...

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo cho các địa phương và các ngành CNHT, Công ty nói trên có thể hình thành các Trung tâm đào tạo tại một số vùng kinh tế trọng điểm, chú trọng vào một số nội dung đào tạo trọng điểm về năng lực quản lý cũng như các kỹ năng thực hành về tổ chức sản xuất của các DNHT.

(ii) Về kết cấu các chương trình hỗ trợ và nội dung đào tạo trọng tâm:

Các chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực cho chủ DNHT sẽ tập trung và các nội dung nâng cao nhận thức về đầu tư phát triển CNHT và nâng cao năng hoạch

định các chiến lược phát triển CNHT còn các chương trình dành cho cán bộ DNHT có thể tập trung vào các kỹ năng quản lý, các kỹ năng tổ chức sản xuất CNHT.

Các khóa học dành cho chủ DNHT đóng vai trò gợi mở, thu hút sự chú ý và định hướng động lực của chủ DN vào phát triển CNHT và kế tiếp sẽ là các khóa học dành cho cán bộ trong các DNHT để cụ thể hóa những ý tưởng, chiến lược của chủ DNHT.

Các chương trình hỗ trợ xây dựng năng lực cho chủ DNHT và các cán bộ trong DNHT nên có sự tham vấn từ phía các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng, các tổ chức và các chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín trong đào tạo và tư vấn xây dựng năng lực cho DNHT với những nội dung trọng tâm như:

- Các nội dung về tổ chức sản xuất CNHT như : quản trị chất lượng, sản xuất 5S, năng suất và hiệu quả sản xuất, chuẩn đối sánh và thực hành tốt nhất trong CNHT, năng lực cạnh tranh của DNHT, xây dựng thương hiệu DNHT – đường đi từ OEM đến ODM và OBM, quản lý điểm thay đổi và điểm biến đổi trong sản xuất CNHT
- Các nội dung bổ trợ như: công nghệ thông tin, đào tạo ngoại ngữ, xuất bản các ấn phẩm hỗ trợ xây dựng năng lực cho DNHT (cẩm nang đầu tư dự án CNHT, cẩm nang ứng dụng công nghệ mới trong sản xuất CNHT,...)

(iii) Về đội ngũ giảng viên, huấn luyện viên

Đội ngũ giảng viên, huấn luyện viên có thể được Công ty đào tạo và tư vấn thuộc Cục phát triển CNHT (như đã đề xuất thành lập ở phần trên) tiếp nhận từ các nguồn là các trường Đại học và Cao đẳng (đặc biệt chú trọng các trường Kinh tế, Kỹ thuật và các trường Nghề), các Viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo tư nhân và các tổ chức hợp tác đào tạo quốc tế (Nhật Bản, Hàn quốc, Thái Lan, Malaysia, CHLB Đức,...), và đặc biệt là chuyên gia về tổ chức sản xuất, ứng dụng công nghệ, tài chính, quản trị dự án đến từ chính các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp và ngay trong cộng đồng các DNHT.

Đồng thời, để nhanh chóng khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao hiện đang học tập, nghiên cứu và công tác bên ngoài biên giới Việt Nam, các hiệp hội sáng tạo kỹ thuật, các hiệp hội tu nghiệp sinh, nghiên cứu sinh cũng là nguồn tạo giảng viên, huấn luyện viên quan trọng mà các chương trình đào tạo và tư vấn xây dựng năng

lực cho DNHT nên quan tâm chú trọng khai thác. Định kỳ, đội ngũ giảng viên và các chương trình đào tạo sẽ được Công ty nói trên thẩm định và hợp tác trong triển khai các chương trình đào tạo hỗ trợ xây dựng năng lực cho DNHT.

- (iv) Kinh phí hoạt động của Công ty đào tạo và cơ chế hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với các cán bộ và chủ DNHT

Khi được thành lập trực thuộc Cục phát triển CNHT, kinh phí duy trì hoạt động hành chính của Công ty đào tạo và tư vấn sẽ lấy từ nguồn kinh phí hoạt động do Cục trang cấp và lấy từ các nguồn thu do cung ứng dịch vụ tư vấn, các dịch vụ đánh giá, xếp hạng, đánh giá và cấp các chứng chỉ liên quan đến tổ chức sản xuất CNHT. Còn các Dự án, các Chương trình đào tạo cụ thể nhằm nâng cao năng lực cho các DNHT thì nguồn kinh phí có thể bước đầu tiếp cận nguồn vốn ODA (của Nhật Bản như kinh nghiệm của Thái Lan), rồi sau khi đã hình thành cộng đồng nghiên cứu, đào tạo và tư vấn phát triển năng lực cho DNHT thì các nguồn kinh phí sẽ được tích lũy dần để nâng cao khả năng tự chủ tài chính cho Công ty Đào tạo và tư vấn xây dựng năng lực cho DNHT thuộc Cục phát triển DNHT.

Trong giai đoạn thứ nhất và thứ hai của lộ trình huy động đầu tư phát triển CNHT (khoảng 6 đến 7 năm cho đến năm 2020), các chính sách hỗ trợ kinh phí cho học viên tham dự các khóa đào tạo của Công ty cũng cần được cân nhắc. Để đảm bảo tính ưu đãi và tính trách nhiệm trong tham gia các khóa đào tạo đối với học viên, mức miễn giảm 100% cho chủ DNHT và mức miễn giảm 80% cho các cán bộ DNHT cũng như các ưu đãi về cập nhật kiến thức hàng năm cho cựu học viên, sẽ là những giải pháp khuyến khích hữu hiệu nên được xem xét.

Ở giai đoạn thứ ba của lộ trình huy động đầu tư phát triển CNHT (kể từ năm 2020), các ưu đãi nên được xem xét tiếp tục đối với các DNHT dành được (hoặc) tái gia hạn “Tư cách tiên phong CNHT”, còn các DNHT tiến tới sản xuất ODM hay OBM lúc đó sẽ quan tâm nhiều hơn đến việc tự đào tạo, tham gia đào tạo chuyên biệt theo yêu cầu của mình hơn là những ưu đãi miễn giảm học phí cho các khóa đào tạo xây dựng năng lực như trong các giai đoạn trước đó.

- Các hỗ trợ gắn liền với gia tăng lợi ích kinh tế từ lợi nhuận đầu tư CNHT (biên quan sát kt2) và tiết kiệm chi phí sản xuất sản phẩm CNHT (biên quan sát kt3)

Trên thực tế, các chính sách hỗ trợ CNHT nói trên được triển khai, các DNHT đáp ứng tiêu chuẩn sàng lọc và dành được “Tư cách tiên phong” theo sự phê duyệt của Cục phát triển CNHT sẽ được thụ hưởng các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư phát triển CNHT. Chính các ưu đãi đó sẽ giúp cho DNHT cắt giảm các chi phí sản xuất và chi phí quản lý còn chưa hợp lý, củng cố khả năng tổ chức sản xuất một cách bền vững theo các tiêu chuẩn do DN lõi chi phối chuỗi cung ứng đặt ra. Các vấn đề về nâng cao năng lực cho chủ DNHT, nâng cao năng lực cho các cán bộ trong DNHT, đào tạo, tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ cũng được xúc tiến đồng bộ giúp cắt giảm chi phí của DNHT một cách bền vững, cùng với đó là lợi thế được thụ hưởng các chính sách ưu đãi đối với đầu tư phát triển CNHT kết hợp với việc gia nhập và củng cố vị trí vững chắc trong chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp sẽ giúp các DNHT duy trì được lợi thế gia tăng thu nhập từ các dự án đầu tư phát triển CNHT.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn cần có thêm những sự hỗ trợ thiết thực và trực tiếp giúp cho các DNHT vượt qua những khó khăn trở ngại trong giai đoạn đầu gia nhập cộng đồng các DNHT mà cụ thể là các chính sách hỗ trợ địa điểm nhà xưởng và kho bãi cho các dự án CNHT đối với các DNHT mới gia nhập chuỗi cung ứng hoặc đang trưởng thành trong quá trình ươm tạo DNHT.

Tùy theo kết quả thẩm duyệt của Cục phát triển CNHT đối với các DNHT nộp hồ sơ xin công nhận “Tư cách tiên phong” và thụ hưởng các chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư phát triển CNHT, sau khi được phê duyệt, các DNHT có thể được ưu đãi tiếp cận thuê các lô nhà xưởng và các diện tích kho bãi trong các khu công nghiệp, đặc biệt là các khu CNHT có độ tương đồng cao về đặc tính sản xuất, cung ứng và sản phẩm CNHT đầu ra của DNHT. Diện tích và mức giá thuê ưu đãi có thể được xem xét cho mỗi kỳ hạn 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất. Việc gia hạn sẽ tùy thuộc vào nhu cầu của chủ DNHT, kết hợp với sự công nhận của các bộ phận đánh giá chuyên trách thuộc Cục phát triển CNHT và của các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng về việc DNHT có tiếp tục duy trì được “tư cách tiên phong” trong việc tổ chức sản xuất CNHT theo mô hình OEM, phát triển lên ODM và OBM sau mỗi hạn kỳ 5 năm. Sau hạn kỳ 15 năm, các DNHT sẽ được khuyến khích ra khỏi chương trình hỗ trợ này để nhường chỗ cho các DN mới gia nhập cộng đồng DNHT hoặc

đang ở giai đoạn đầu của của trình ươm tạo DNHT. Việc nhường chỗ chỉ đơn thuần là từ bỏ các ưu đãi về giá thuê chứ không bao gồm việc di rời địa điểm sản xuất kinh doanh sản phẩm CNHT. Nguồn diện tích ưu đãi thuê nhà xưởng và kho bãi có thể được tìm kiếm từ phía các chương trình khuyến khích lấp đầy các khu công nghiệp, các khu chế xuất, các khu CNHT và các khu công nghiệp công nghệ cao, tùy thuộc vào sự thỏa thuận của Cục phát triển CNHT với các ban quản lý khu công nghiệp, kèm theo sự bồi hoàn lợi ích đến từ việc nhanh chóng lấp đầy diện tích kinh doanh của các khu công nghiệp và mang lại cơ hội kinh doanh các dịch vụ hỗ trợ cho các DNHT đủ điều kiện về chất lượng tổ chức sản xuất và cam kết hiện diện lâu dài tại các khu công nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi nhà xưởng và kho bãi cho phát triển CNHT.

3.3.3.2 Thiết kế các chính sách giúp tăng cường khai thác lợi ích kinh tế từ quy mô sản xuất CNHT và khai thác tài nguyên tại chỗ

Kết quả phân tích ma trận hệ số tương quan của các biến quan sát với các nhân tố được rút trích, thu được phương trình hồi quy cho nhân tố F3 như sau:

$$F3 = 0,542*kt1 + 0,488*tn2$$

Trong phương trình hồi quy trên, tất cả các hệ số tương quan đều lớn hơn 0, nghĩa là các biến quan sát đều có tác động thuận chiều tới nhân tố F3, hàm ý rằng bất kỳ sự tác động tích cực đến các biến quan sát (kt1 và tn2) đều làm tăng giá trị của nhân tố F3. Mà trong hàm hồi quy bội phản ánh tác động của các nhân tố tới động cơ đầu tư CNHT của chủ DN, hệ số tương quan của biến F3 là 0,175 (dương và có giá trị thấp không lớn hơn nhiều so với 1) cho thấy một tương quan yếu hơn nhiều so với F1 trong mối quan hệ với Qd.

Do vậy mặc dù kết quả phân tích hồi quy bội đối với biến Qd cho thấy hệ số R² đã hiệu chỉnh là 0,771 nghĩa là 77,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc qd được giải thích bởi biến độc lập F1 và F3. Tuy nhiên các các giải pháp hỗ trợ gắn với lợi thế kinh tế của quy mô sản xuất CNHT và lợi iisch kinh tế từ khai thác tài nguyên tại chỗ sẽ được coi là những giải pháp bổ trợ cho các giải pháp đã được đề cập liên quan 6 biến quan sát thuộc nhân tố F1 đã trình bày ở phần trên.

Tương tự như cách tiếp cận đối với các biến quan sát thuộc nhân tố F1, các chính sách hỗ trợ kế tiếp cũng được trình bày theo trình tự được sắp xếp căn cứ vào

thứ tự hệ số tương quan từ cao xuống thấp giữa các biến quan sát với giá trị của nhân tố F3.

- Các hỗ trợ giúp DNHT khai thác tốt lợi ích kinh tế của quy mô và sự tăng trưởng cầu về sản phẩm CNHT (biến quan sát kt1)

Hiện nay, các ưu đãi của Việt Nam hầu hết chú trọng vào các dự án có yếu tố công nghệ cao, hoặc vào vùng sâu vùng xa để tạo ra một diện mạo cơ cấu kinh tế theo vùng miền, trong khi các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng quan tâm đến cộng đồng DNHT không phụ thuộc vào việc các dự án CNHT có đạt tới cấp độ công nghệ cao hay không mà họ chủ yếu quan tâm đến việc các DNHT có công nghệ và năng lực tổ chức sản xuất phù hợp với yêu cầu của chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp của họ hay không cũng như việc đặt vị trí sản xuất và cung ứng của các lớp DNHT có đáp ứng yêu cầu khắt khe về chất lượng và thời gian giao hàng hay không. Do vậy, cần có sự thay đổi nhận thức là thay vì chỉ chú trọng thu hút các DN lớn vào các khu công nghiệp, chạy theo thành tích một cách hình thức về việc quyết tâm có (nhiều khi là bằng mọi giá) các DN công nghệ cao, các chính sách thu hút đầu tư phát triển CNHT nên được thiết kế bám sát các chuỗi cung ứng và bám sát sự tăng trưởng nhu cầu đối với các sản phẩm CNHT của các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng mà trong hai giai đoạn đầu của lộ trình phát triển CNHT thì các DN lõi chủ yếu sẽ là các DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Có thể thấy, CNHT cần có tính kinh tế theo quy mô (càng sản xuất nhiều chi phí đơn vị càng thấp). Một ngành công nghiệp với quy mô nhỏ và mới ở giai đoạn phát triển ban đầu, chi phí linh phụ kiện thường cao do các nhà sản xuất linh phụ kiện trong nước chưa thể sản xuất với quy mô hiệu quả hoặc do phải nhập khẩu linh phụ kiện với chi phí hậu cần cao do không có các nhà cung cấp nội địa. Để khắc phục những bất lợi này, Việt Nam cần có ngay những chính sách giảm thuế cho các nhà sản xuất linh phụ kiện, mà nếu không có những ưu đãi này các nhà cung cấp trong nước khó có thể tồn tại và tự phát triển được. Ví dụ minh chứng rõ nét cho sự thiếu vắng các ưu đãi này là trường hợp của ngành Sản xuất và lắp ráp ô tô ở. Các DNFDI cho rằng họ không có động cơ tăng tỉ lệ nội địa hóa vì thuế nhập khẩu linh phụ kiện vẫn rất thấp hoặc thậm chí bằng không, trong khi Việt Nam lại không có

ưu đãi gì cụ thể cho linh phụ kiện được sản xuất trong nước. Ngay cả Toyota Việt Nam, sản xuất 1.300 xe Innova/tháng trong năm 2008 cũng không thể đầu tư sản xuất phụ tùng trong nước hay mời nhà cung cấp nước ngoài vào do dung lượng sản xuất quá nhỏ, không như Toyota Indonesia, sản xuất 5.000 xe Innova/tháng và có chi phí thu mua linh phụ kiện, hậu cần và thuế thấp hơn so với của Việt Nam. ^[4]

- Các hỗ trợ giúp DNHT phát huy lợi thế khai thác tài nguyên tại chỗ cho phát triển CNHT (biên quan sát tn2)

Trong khi việc tiếp cận khai thác tài nguyên tại chỗ phục vụ cho sản xuất CNHT không hề dễ dàng thì xuất khẩu tài nguyên vẫn được coi là một trong những nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước mà mỗi nỗ lực cắt giảm (ví dụ như thông qua việc tăng thuế suất khẩu tài nguyên thô) đều gặp phải không ít sự quan ngại do hệ quả sụt giảm nguồn thu ngân sách từ xuất khẩu tài nguyên thô trong điều kiện công nghiệp chế biến trong nước chậm phát triển mà lợi ích kinh tế của việc khai thác và xuất khẩu tài nguyên ở dạng thô lại quá rõ ràng và trực tiếp.

Để giải quyết vấn đề nói trên, cần có một hệ thống đồng bộ các giải pháp từ nhiều phía. Ở hướng tiếp cận thứ nhất, Chính phủ cần nhanh chóng và kiên quyết cụ thể hóa chủ trương của Quốc hội về việc không khuyến khích xuất khẩu tài nguyên thô bằng các công cụ chính sách tài chính như tăng mức thuế suất đối với khai thác và xuất khẩu tài nguyên. Ví dụ như đối với nhóm khoáng sản kim loại và nhóm khoáng sản phi kim loại có thể thực hiện theo tờ trình của Chính phủ được Thứ trưởng Bộ Tài chính Nguyễn Hoàng Anh Tuấn trình bày tại phiên họp thứ 20 ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, theo đó, mức thuế tăng từ 1-8% so với mức thuế hiện hành. Ngoài việc phải đóng thuế GTGT, DN khai thác tài nguyên còn phải đóng phí bảo vệ môi trường, thu nhập DN,... Đồng thời, ở hướng tiếp cận thứ hai, thông qua Các chương trình tiếp xúc giữa các lớp DNHT và các DN lõi chi phối chuỗi cung ứng, tiếp xúc giữa các lớp DNHT với nhau, các giải pháp công nghệ, các yêu cầu chuyên biệt của phát triển mạng lưới sản xuất CNHT, sản xuất tích hợp sẽ được đề cập, được trao đổi một cách cởi mở trong cộng đồng các DN có vốn đầu tư nước ngoài và các DNHT Việt Nam, bằng cách đó, các DNHT sẽ chủ động đề xuất các dự án đầu tư phát triển CNHT với nỗ lực vươn lên trung nguồn và các DN có vốn đầu tư nước ngoài đề xuất các dự án phát triển

CNHT vươn lên thượng nguồn của chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp, bằng cách đó gia tăng một cách bền vững hàm lượng chế biến các tài nguyên tại chỗ mà Việt Nam hiện có, hạn chế việc sử dụng các tài nguyên phẩm cấp chất lượng thấp trong khi khai thác cạn kiệt và xuất khẩu các tài nguyên phẩm cấp chất lượng cao ở dạng thô hoặc sơ chế. Tất nhiên, phát triển công nghiệp chế biến là một nhiệm vụ không hề đơn giản, và nếu không có những chiến lược hợp lý, các ngành công nghiệp chế biến khoáng sản lại có thể trở thành những gánh nặng mới với những dự án đầu tư bất hợp lý và kém hiệu quả. Trong trường hợp này, việc kết hợp phát triển các dự án CNHT ở thượng nguồn (gắn với chuyển giao công nghệ của các DNFDI) và tại trung nguồn (do các lớp DNHT đảm nhận) với việc gia tăng hàm lượng chế biến và khai thác tài nguyên khoáng sản tại chỗ là một hướng đi hiệu quả cần được xem xét và cân nhắc.

3.3.4 Hợp tác quốc tế trong thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT

3.3.4.1 Hợp tác với Nhật Bản trong phát triển CNHT

Nhật Bản là quốc gia khởi nguồn cho những nghiên cứu chính sách về phát triển CNHT đồng thời là đối tác quan trọng trong ngoại giao và phát triển kinh tế của Việt Nam. kinh nghiệm phát triển công nghiệp hỗ trợ của Nhật Bản, sự giúp đỡ của các Tổ chức và DN Nhật Bản cho một số nước ở khu vực Đông Nam Á được nhìn nhận là chìa khóa vàng cho tiến trình khởi động và phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam. Từ năm 2003, Việt Nam và Nhật Bản đã triển khai thực hiện “sáng kiến chung” để cải thiện tổng thể môi trường đầu tư nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam. Hiện hai bên đã thành lập 5 tổ công tác chung Việt-Nhật theo mục tiêu này và đã bắt đầu đi vào thực hiện. Cụ thể hóa các nội dung của Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, việc triển khai xây dựng khu công nghiệp Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh- Khu công nghiệp hỗ trợ số 1 Việt Nam- Nhật Bản được coi là một điểm sáng khởi động cho chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam. Trong các tuyên bố chung với Chính phủ Việt Nam, chính phủ Nhật Bản cũng cam kết tiếp tục các chương trình hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam trong thời gian tới.

Mới đây nhất, ngày 19 tháng 8 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam vừa phê duyệt “chiến lược công nghiệp hóa trong khuôn khổ hợp tác VN - Nhật Bản

hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030”, trong đó xác định 6 ngành công nghiệp mũi nhọn: Điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông - thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Đây sẽ là cơ hội để các DN trong 6 ngành này phát triển đồng thời gia tăng thu hút FDI từ Nhật Bản.

Để có thể khai thác các thế mạnh về kinh nghiệm quản lý, đào tạo, tư vấn và các hỗ trợ phát triển chính thức từ Nhật Bản cho đầu tư phát triển CNHT, các sáng kiến và mô hình hợp tác Việt – Nhật về CNHT nên tập trung theo các hướng sau:

- (i) Hợp tác về thông tin CNHT Việt – Nhật: Việt Nam nên khai thác thế mạnh của Nhật Bản trong việc kết nối các dữ liệu nghiên cứu về chính sách và thực trạng phát triển CNHT tại Việt Nam, hình thành cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên về CNHT giữa hai phía, tiến tới việc ra báo cáo thường niên về phát triển CNHT Việt Nam – Nhật Bản.
- (ii) Hợp tác với các tổ chức của chính phủ Nhật Bản trong phát triển nguồn nhân lực cho CNHT: Trên cơ sở các nội dung của Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, Công ty đào tạo và tư vấn hỗ trợ phát triển CNHT thuộc Cục phát triển CNHT (như đã đề xuất thành lập ở phần trên) cần nhanh chóng triển khai các chương trình hợp tác với các đối tác Nhật Bản về đào tạo nguồn nhân lực cho CNHT, chú trọng các nội dung quản trị tài chính, quản trị sản xuất, nâng cao khả năng thực hiện QCD (chất lượng, giá thành và giao nhận) của các DNHT 100% vốn trong nước thông qua chương trình phát triển nguồn nhân lực cho CNHT.
- (iii) Hợp tác với các DN Nhật Bản trong đào tạo và chuyển giao công nghệ: Việt Nam cần triển khai các chương trình hợp tác với các tập đoàn lớn của Nhật Bản như Honda, Denso, Toyota, Nissan,... trong việc truyền đạt mục tiêu và tinh thần làm việc đúng đắn liên quan tới 3 nhân tố sản xuất cơ bản là quản trị, người lao động và thiết bị sản xuất; nâng cao trình độ công nghệ khuôn mẫu bao gồm thiết kế, CAD/CAM, gia công và hoàn thiện; xây dựng hệ thống kiểm tra, cấp chứng chỉ kỹ năng cho lao động hoạt động trong các DNHT; nâng cao kỹ năng của các cán bộ quản lý, giám sát viên cũng như công nhân sản xuất.

3.3.4.2 Hợp tác với các nước ASEAN trong phát triển CNHT

Trong khuôn khổ Hiệp định khung về chương trình hợp tác công nghiệp Asean, để khai thác kinh nghiệm cũng như cơ hội hợp tác đa dạng với các quốc gia trong khu vực Asean, đặc biệt là các nước đã có những bước tiến đáng kể trong đầu tư phát triển CNHT như Malaysia và Thái Lan, Việt Nam cần nhanh chóng đẩy mạnh các Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO).

Các chương trình AICO sẽ tạo cơ hội cho các lớp DNHT được hưởng thuế suất ưu đãi đối với các sản phẩm được công nhận cơ cấu nội địa và thỏa mãn các yêu cầu đặt ra trong hiệp định khung. Đồng thời, các DN muốn được hưởng các ưu đãi thuế quan theo chương trình AICO phải có nghĩa vụ chia sẻ nguồn lực, các hoạt động công nghiệp hỗ trợ và các hoạt động hợp tác công nghiệp.

Như vậy, kết hợp với các chương trình hợp tác với Nhật Bản trong đào tạo, chuyển giao công nghệ, quản lý, tổ chức sản xuất và khai thác vốn ODA, Việt Nam cũng nên tận dụng cơ hội thực thi Hiệp định khung về chương trình hợp tác công nghiệp Asean (AICO) để đẩy mạnh các hợp tác nội khối Asean trong đầu tư phát triển CNHT theo các hướng sau:

- (1) Tăng cường hỗ trợ kết nối sản xuất CNHT nội khối thông qua việc đưa các chương trình kết nối CNHT của mỗi nước thành viên vượt ra khỏi biên giới quốc gia, hướng tới biên giới nội khối Asean
- (2) Kết nối các cơ sở dữ liệu, các cổng thông tin quốc gia về CNHT của các quốc gia trong khu vực Asean
- (3) Hải hòa hóa các thủ tục đầu tư, thủ tục phê duyệt ưu đãi đầu tư cho CNHT, các tiêu chuẩn kiểm soát, các tiêu chuẩn phê duyệt “Tur cách tiên phong” cho các DNHT giữa các quốc gia thành viên Asean
- (4) Cụ thể hóa các quy định về ưu đãi thuế quan đối với các DNHT tham gia vào các chương trình hợp tác công nghiệp Asean, ưu tiên cho các DNHT nội khối tham gia và hưởng các ưu đãi của AICO
- (5) Kết nối mạng lưới các lớp DNHT của các nước thành viên đồng thời thỏa thuận hỗ trợ các DNHT của mỗi nước về ưu đãi đầu tư và các ưu đãi tiếp cận thị trường, tài nguyên và nguồn nhân lực đối với các DNHT đạt được “Tur cách tiên phong” theo quy định của mỗi nước.

Kết luận chương 3

Dựa trên những luận cứ lý thuyết và thực tiễn đã được nghiên cứu trong các chương trước, chương 3 của luận án đã tiếp cận phân tích chính sách và định hướng phát triển các ngành CNHT của Việt Nam từ đó đưa ra những kết luận quan trọng nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển CNHT của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2020.

Trước hết, chương 3 của Luận án đã mở rộng khái niệm CNHT theo tiếp cận tích hợp các ngành CNHT phân cứng với các ngành dịch vụ hỗ trợ mềm, đồng thời quan trọng nhất là không xác định CNHT đơn ngành, hay xác định CNHT theo lĩnh vực công nghiệp, mà gắn CNHT với việc tham gia các chuỗi cung ứng thuộc chuỗi giá trị sản phẩm công nghiệp của các DN hạ nguồn, đặc biệt là các công ty đa quốc gia có nhu cầu về sản phẩm CNHT.

Cũng trong chương này, luận án đã đề xuất 5 quan điểm định hướng việc thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam, và theo các quan điểm đó, luận án đã thiết kế các giải pháp và kiến nghị bám sát các kết quả nghiên cứu nhu cầu và mong muốn của chủ DNHT tại Việt Nam, nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam giai đoạn đến năm 2020.

Kết luận

Nghiên cứu thực tiễn phát triển CNHT tại một số quốc gia Châu Á và phân tích các yếu tố điều kiện cho sự phát triển CNHT tại Việt Nam cho thấy các kết luận ban đầu về tình trạng thiếu vắng nhiều yếu tố quan trọng, trong đó yếu tố vốn đầu tư là quan trọng nhất đối với sự phát triển các ngành CNHT của Việt Nam đồng thời cũng cho thấy nhiều kinh nghiệm quý báu mà nếu được điều chỉnh và áp dụng một cách thích hợp, sẽ giúp Việt Nam giải quyết nhiều vướng mắc để đẩy nhanh tiến trình thu hút vốn đầu tư phát triển các ngành CNHT.

Các kết quả nghiên cứu khảo sát chủ DNHT tại Việt Nam, kết hợp với các phân tích dữ liệu thứ cấp bước đầu đã xác định các yếu tố cơ bản ảnh hưởng tới “động lực đầu tư nội tại” của chủ DNHT cũng như các yếu tố nội tại của DNHT tác động đến việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong đầu tư CNHT. Các kết quả đo lường đánh giá và cảm nhận của các chủ DNHT tại Việt Nam, mức độ hài lòng của họ về các ưu đãi và chính sách phát triển CNHT, mong muốn của các chủ DN về những vấn đề liên quan đến CNHT đã tạo cơ sở cho việc đề xuất một số kiến nghị và giải pháp đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các ngành CNHT của Việt Nam.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song trong quá trình thực hiện luận án chắc chắn rằng sẽ còn nhiều thiếu sót, tác giả mong rằng sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên, chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu và hoạch định chiến lược phát triển công nghiệp nói chung cũng như CNHT nói riêng, các đồng nghiệp và các bạn nghiên cứu sinh để luận án được hoàn chỉnh hơn.

Tác giả xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu trường Đại học Thương mại, Khoa sau đại học, Bộ môn Quản trị tài chính đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu và đặc biệt là PGS.TS Nguyễn Văn Thanh (người hướng dẫn 1),

PGS.TS Phan Đăng Tuất (người hướng dẫn 2) đã tận tình hướng dẫn để tác giả hoàn thành luận án này.



Danh mục tài liệu tham khảo

(i) Tiếng Việt

1. *Báo cáo năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam*, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Học viện Năng lực Cạnh tranh Châu Á của Singapore (ACI) công bố năm 2010
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2013), *Kỷ yếu 25 năm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*
3. *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2012-2013*, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) công bố năm 2012
4. *Điều tra so sánh bối cảnh, biện pháp, chính sách và kết quả phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Asean*, Diễn đàn phát triển Việt Nam (VDF) công bố năm 2011
5. *Hội nhập kinh tế và sự phát triển của Việt Nam*, IBM Bỉ, DMI, Ticon và TAC công bố năm 2009
6. Kulkarni, ST (2008), *Vai trò của chính phủ Việt Nam trong phát triển công nghiệp và dịch vụ phần mềm*, IBM Việt Nam, Hà Nội
7. Kyoshiro Ichikawa (2004), *Xây dựng và tăng cường ngành công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam*, Hà Nội.
8. Lê Thế Giới (2008), *Thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp hỗ trợ tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng.
9. Lê Thế Giới (2009), *Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng.
10. Lê Thế Giới (2010), *Phát triển công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam, Lý thuyết, thực tiễn và chính sách*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

11. *Luật công nghệ cao*, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2008
12. Micheal E. Porter (2010), *Chiến lược cạnh tranh*, NXB Trẻ, Hà Nội.
13. Micheal E. Porter (2010), *Lợi thế cạnh tranh*, NXB Trẻ, Hà Nội.
14. Mori J. (2007), “Thiết kế cơ sở dữ liệu cho công nghiệp hỗ trợ”, trong *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam*, Ohno K. (Chủ biên), VDF-GRIPS.
15. *Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển các DN VVN*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ký ngày 30 tháng 06 năm 2009
16. *Nghị định số 87/2010/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế Nhập khẩu, Thuế Xuất khẩu*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ký ngày 13 tháng 08 năm 2010
17. Ngô Đức Anh (2010), *Một số vấn đề về phát triển ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam: Từ những bài học kinh nghiệm của Thái Lan và Malaysia tới thực tế phát triển công nghiệp phụ trợ của Việt Nam*, VDF
18. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), *Các nhân tố tác động tới việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng.
19. Nguyễn Kế Tuấn (2004), *Phát triển công nghiệp phụ trợ trong chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và phát triển.
20. Nguyễn Văn Thanh (2007), *Cluster công nghiệp và một số hàm ý chính sách trong thu hút vốn đầu tư và phát triển các cụm công nghiệp tại Việt Nam sau khi gia nhập WTO*, Tạp chí Kinh tế phát triển
21. *Niên giám Thống kê*, ấn phẩm thường niên các năm từ 2000 đến 2012 của Tổng cục Thống kê
22. Ohno K. (Chủ biên) (2006), *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan. Malaysia và Nhật Bản – Bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam*, VDF-GRIPS.
23. Ohno, K (2008), *Đôi tác monozukuri Việt Nam - Nhật Bản trong công nghiệp hỗ trợ*, VDF

24. Phan Đăng Tuất (2005), *Trở thành nhà cung cấp cho các DN Nhật Bản – Con đường nào cho các DN Việt Nam*. Bài trình bày tại Hội thảo về Công nghiệp hỗ trợ do JETRO tổ chức tại Hà Nội.
25. Phan Đăng Tuất (2008), *Kế hoạch hành động về phát triển công nghiệp hỗ trợ*. Bài trình bày tại diễn đàn Liên kết Hội nhập cùng phát triển, VCCI.
26. Phan Đăng Tuất (2009), *Phát triển Vườn ươm DN công nghệ Hà Nội*, UBNDTP Hà Nội (Đề tài cấp thành phố). Hà Nội.
27. *Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*, Bộ Công nghiệp ban hành theo Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ký ngày 31 tháng 7 năm 2007
28. *Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm đến năm 2015*, Thủ tướng Chính phủ ký ngày 26 tháng 12 năm 2002
29. *Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ*, Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ký ngày 24 tháng 02 năm 2011
30. *Quyết định số 53/2008/QĐ-BCT về phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao đến năm 2020*, Bộ Công thương ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2008
31. *Thông tư số 214/2010/TT-BTC hướng dẫn chính sách thuế nhập khẩu ưu đãi đối với vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm*, Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2010
32. *Thông tư số 96/2011/TT-BTC hướng dẫn thực hiện chính sách tài chính quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ*, Bộ Tài chính ban hành ngày 04 tháng 07 năm 2011

33. *Tình hình phát triển công nghiệp phụ trợ công nghiệp tàu thủy*, Báo cáo tại Hội thảo Công nghiệp phụ trợ ngành Công nghiệp tàu thủy, Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Vinashin năm 2009)
34. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Trần Văn Thọ (2006), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong trào lưu khu vực ở Đông Á*, Thời báo kinh tế Sài gòn
36. Trương Chí Bình (2006), *Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam thông qua nâng cao hiệu quả của liên kết kinh doanh giữa DNVVN*, Đề tài nghiên cứu khoa học Bộ Công nghiệp
37. *Xây dựng năng lực công nghệ nội sinh – Vai trò của chính phủ trong phát triển công nghiệp hỗ trợ*, VDF-GRIPS công bố năm 2008

(ii) Tiếng Anh

38. Adam M. Brandenburger and Barry J. Nalebuff (1995), *The Right Game: Use Game Theory to Shape Strategy*, Harvard Business Review, Boston
39. Ceglie, G and Marco, D. (2002), *Cluster and network development in developing country*, London.
40. Dale W. Jorgenson (1963), *Capital Theory and Investment Behavior*, The American Economic Review
41. Gary Gereffi (2002), *The international competitiveness of Asian economies in the apparel commodity chain*, ADB
42. Gulati M. and Sarkar T. (2004), *Guide Book on development of Industrial Cluster*, Newstech Publishing Inc.
43. Henny Romijn (2001), *Technology Support for Small-scale Industry in Developing Countries: A Review of Concepts and Project Practices*, Oxford Development Studies
44. Inoue, R. Kohama, H. Urata, S. (eds) (1993), *Industrial Policy in East Asia*, Jetro.

45. John Humphrey and Olga Memedovic (2003), *The Global Automotive Industry Value Chain - What Prospects for Upgrading by Developing Countries*, UNIDO
46. Keah Choon Tan, *Supply chain management: Practices, Concerns and Performance issues*, Journal of Supply Chain Management, Nevada
47. Kimura F. (2008), *The Mechanics of Production Networks in Southeast Asia: The Fragmentations Theory Approach*, in Ikuo Kuroiwa and Toh Mun Heng (eds.) *Production Networks and Industrial Clusters: Integrating Economies in Southeast Asia*, IDE-JETRO and ISEAS
48. Kreinkrai, Techakanont, Terdudomtham Thamavit. (2004), *Historical Development of Supporting Industries: A Perspective from Thailand*, Annual Report of Industrial Research Institute. Obirin University.
49. Kunichi A. and Tsuji M. (2008), *The Flowchart Approach to Industrial Cluster Policy*, IDE-JETRO, Tokyo.
50. Kyoshiro Ichikawa (2005), *Building and Strengthening Supporting Industries in Vietnam*, JETRO Hanoi
51. Mahipat Ranawat and Rajnish Tiwari (2009), *Influence of Government Policies on Industry Development: The Case of India's Automotive Industry*, Hamburg University of Technology, Germany
52. Mishima, Kohei. (2005). *The Suppliers of the Motorcycle Industry in Vietnam, Thailand and Indonesia: Localization, Procurement and Cost Reduction Processes*, in Kenichi Ohno and Nguyen Van Thuong (eds) *Improving Industrial Policy Formulation*. The Publishing House of Political Theory
53. Mori J. (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization: Increasing positive vertical externalities through collaboration training*, Master thesis, Fletcher School, Tufts University.

54. Nham Phong Tuan and Takahashi Yoshi (2010), *Organisational capabilities, competitive advantage and performance supporting industries in Vietnam*, Asian Academy of Management Journal
55. Ohno K. and Fujimoto T. (2006), *Industrialization of Developing countries: Analyses by Japanese Economies*, GRIPS, Tokyo.
56. Ohno Kenichi (ed) (2007), *Building supporting industries in Vietnam*, VDF&GRIPS, Hanoi
57. Raphael Kaplinsky and Mike Morris (2000), *A Handbook for value chain research*, IDRC
58. *Research Priorities of the Supporting Industries programme*, US Department of Energy (2003)
59. Ryuichiro Inoue (2000), *Future Prospects of Supporting Industries in Thailand and Malaysia*, Tokyo
60. *Strengthening of Supporting Industries: Asian Experiences*, APO (2002)
61. Stuart Cunningham, Michael Keane, Mark David Ryan (2005), *Finance and investment in creative industries in developing countries*, India
62. *Supporting industries - Industry for future*, Fiscal year annual report, US Department of Energy (2004),
63. *The Study on the Industrial Sector Development in the Kingdom of Thailand*, JICA (1990),
64. Tran Van Tho (2004), *Research on strategy on promote supporting industries in ASEAN countries and the role of Japan – from experiences of Thailand to practice of Vietnam*, *Foreign Direct Investment and development of supporting industries in Vietnam*, Proceedings International Symposium, Danang, Vietnam.
65. *White paper on Industry and Trade*, MITI (1985)
66. www.vcci.com.vn
67. www.gso.gov.vn
68. www.moit.gov.vn

Phụ lục 1
MẪU PHIẾU KHẢO SÁT CHỦ DNHT

Kính chào Quý Ông (Bà)!

Trong bối cảnh hiện nay, khi đã là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Việt Nam đang đứng trước nhiều thử thách lớn, mà một trong số những thử thách đó chính là vấn đề phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) để tạo ra nền tảng cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững của các ngành công nghiệp mũi nhọn. Đồng thời, đầu tư phát triển các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cũng là một lĩnh vực đầu tư đặc biệt hấp dẫn đối với các DN của Việt Nam.

Nhận thức được tầm quan trọng của CNHT, ngày 24/02/2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành CNHT, trong đó, phạm vi của CNHT được xác định là là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng đối với các ngành: cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt - may, da - giấy và công nghiệp hỗ trợ cho phát triển công nghiệp công nghệ cao.

Để nhận dạng các yếu tố tác động đến động cơ đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ của các DN và đo lường sự quan tâm, hài lòng và mong muốn của các DN tham gia CNHT, tôi rất mong nhận được sự giúp đỡ từ Quý Ông (Bà) bằng cách trả lời các câu hỏi trong Phiếu khảo sát này.

Mọi thông tin liên quan đến người được phỏng vấn sẽ được giữ kín và chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu của đề tài này.

Kết quả điều tra khảo sát sau khi đã xử lý số liệu sẽ được chuyển tới Quý Ông (Bà) qua địa chỉ Email nếu Quý Ông (Bà) có nhu cầu.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Ông (Bà)!

A. Thông tin cá nhân người được phỏng vấn:

- A1. Họ và tên:
- A2. Tên DN:.....
- A4. Chức vụ:
- A5. Địa chỉ Email:

B. Thông tin khảo sát:

B1. Ông (Bà) vui lòng cho biết lĩnh vực sản xuất kinh doanh hiện tại của công ty:

Ngành	Cơ khí chế tạo	Điện tử tin học	Sản xuất, lắp ráp ô tô	Dệt may	Da Giày	Công nghệ cao	Khác
Sản xuất sản phẩm cuối cùng	1	2	3	4	5	6	7
Cung ứng sản phẩm trung gian (CNHT)	1	2	3	4	5	6	7

B2. Ông (Bà) vui lòng cho biết mức độ quan tâm và sự sẵn sàng đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ (CNHT) trong chiến lược của DN (1 là rất thấp, 2 là thấp, 3 là trung bình, 4 là cao và 5 là rất cao):

TT	Nội dung	Mức độ				
1	Sự quan tâm tới đầu tư vào CNHT	1	2	3	4	5
2	Sự sẵn sàng đầu tư vào CNHT	1	2	3	4	5
3	Có kế hoạch đầu tư (mở rộng đầu tư) vào CNHT	1	2	3	4	5

B3. Là chủ đầu tư (hoặc nếu có ý định đầu tư) dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT), Ông (Bà) vui lòng cho đánh giá về tầm quan trọng của các yếu tố khi ra quyết định đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT (1 là rất thấp, 2 là thấp, 3 là trung bình, 4 là cao và 5 là rất cao):

TT	Yếu tố	Tầm quan trọng				
1	Quy mô và sự tăng trưởng nhu cầu về sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
2	Lợi nhuận của việc sản xuất sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
3	Tiết kiệm chi phí khi sản xuất sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
4	Giảm thiểu rủi ro khi cung ứng sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
5	Nguồn nhân lực khi cung ứng sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
6	Khai thác tài nguyên tự nhiên tại chỗ	1	2	3	4	5
7	Sử dụng tài nguyên nhập khẩu	1	2	3	4	5
8	Thông tin về CNHT (nhu cầu, tiêu chuẩn,...)	1	2	3	4	5
9	Hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
10	Hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
11	Quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp chính (hạ nguồn)	1	2	3	4	5
12	Tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp	1	2	3	4	5
13	Ưu đãi về thuế đối với CNHT	1	2	3	4	5
14	Hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp dựa trên chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị	1	2	3	4	5
15	Hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DN tham gia CNHT	1	2	3	4	5
16	Hỗ trợ tài chính (tiếp cận tín dụng, lãi suất, bảo lãnh,...)	1	2	3	4	5

B4. Chiến lược của công ty định hướng phát triển hoạt động kinh doanh nào dưới đây:
 Cung cấp các sản phẩm trung gian (phụ tùng, linh kiện,...)
 Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ (thiết kế, phân phối, bảo hiểm, hậu cần,...)

B5. Trong đầu tư sản xuất các sản phẩm CNHT, Ông (Bà) đánh giá như thế nào về mức độ khó khăn trở ngại hiện nay của DN (1 là rất thấp, 2 là thấp, 3 là trung bình, 4 là cao và 5 là rất cao) trên các khía cạnh sau:

TT	Nội dung	Mức độ khó khăn, trở ngại				
		1	2	3	4	5
1	Thông tin về nhu cầu sản phẩm CNHT của các DN sản xuất sản phẩm cuối cùng (hạ nguồn)	1	2	3	4	5
2	Thông tin về chuỗi cung ứng và khả năng gia nhập	1	2	3	4	5
3	Trình độ công nghệ đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	1	2	3	4	5
4	Trình độ nguồn nhân lực sản xuất (thiết kế, gia công, chế tạo,...) đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI	1	2	3	4	5
5	Chất lượng nguồn nhân lực quản lý đáp ứng nhu cầu thu mua, thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp hạ nguồn, đặc biệt là các DN FDI về quản trị chuỗi cung ứng	1	2	3	4	5
6	Khó tiếp cận chính sách khuyến khích phát triển CNHT	1	2	3	4	5
7	Chưa có những quy định cụ thể hóa chính sách khuyến khích phát triển CNHT	1	2	3	4	5
8	Thông tin về CNHT (nhu cầu, tiêu chuẩn,...)	1	2	3	4	5
9	Hạ tầng kỹ thuật cho sản xuất sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
10	Hạ tầng dịch vụ cho sản xuất sản phẩm CNHT	1	2	3	4	5
11	Quy mô thị trường thu mua và thuê ngoài của các DN sản xuất sản phẩm công nghiệp chính (hạ nguồn) còn hạn chế	1	2	3	4	5
12	Tập quán liên kết trong sản xuất công nghiệp chưa phổ biến	1	2	3	4	5
13	Thiếu cơ chế hỗ trợ kết nối sản xuất công nghiệp dựa trên chuỗi cung ứng	1	2	3	4	5
14	Thiếu các hoạt động hỗ trợ xây dựng năng lực cho các DN tham gia CNHT	1	2	3	4	5

B6. Ông (Bà) vui lòng cho biết mức độ hài lòng về các biện pháp khuyến khích đầu tư vào CNHT hiện tại (1 là rất thấp, 2 là thấp, 3 là trung bình, 4 là cao và 5 là rất cao)

TT	Nội dung	Mức độ hài lòng				
		1	2	3	4	5
1	Chính sách rõ ràng cụ thể	1	2	3	4	5
2	Đễ tiếp cận các ưu đãi	1	2	3	4	5
3	Ưu đãi về thuế	1	2	3	4	5
4	Các hoạt động hỗ trợ thông tin, tư vấn, đào tạo	1	2	3	4	5

B7. Ông (Bà) vui lòng cho biết mức độ mong muốn về các biện pháp khuyến khích đầu tư vào CNHT trong tương lai (1 là rất thấp, 2 là thấp, 3 là trung bình, 4 là cao và 5 là rất cao)

TT	Nội dung	Mức độ mong muốn				
		1	2	3	4	5
1	Gắn liền việc khuyến khích phát triển CNHT với các DNVVN	1	2	3	4	5
2	Ưu đãi về thuế nhập khẩu	1	2	3	4	5
3	Ưu đãi về thuế thu nhập DN	1	2	3	4	5
4	Chương trình ưu đãi dành cho các DN tiên phong trong tham gia CNHT	1	2	3	4	5
5	Chương trình ưu đãi dành cho các DN giảm thiểu tỷ lệ giá trị nhập khẩu trong giá thành sản xuất	1	2	3	4	5
6	Các chương trình phát triển mạng lưới nhà cung cấp bằng các biện pháp khuyến khích DN hạ nguồn tiếp cận mạng lưới nhà cung cấp nội địa	1	2	3	4	5
7	Các chương trình kết nối DN CNHT theo chiều ngang (liên kết lĩnh vực)	1	2	3	4	5
8	Các chương trình kết nối DN CNHT theo chiều dọc (chuỗi cung ứng)	1	2	3	4	5
9	Hỗ trợ địa điểm, nhà xưởng cho DN CNHT	1	2	3	4	5
10	Hỗ trợ nghiên cứu và triển khai cho các DN CNHT	1	2	3	4	5
11	Hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các DN CNHT	1	2	3	4	5
12	Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu kết nối kinh doanh cho CNHT và các ngành công nghiệp mũi nhọn	1	2	3	4	5
13	Tổ chức xếp loại DNVVN tham gia CNHT và hệ thống giải thưởng khuyến khích	1	2	3	4	5
14	Đào tạo và tư vấn về năng suất, chất lượng, cạnh tranh	1	2	3	4	5
15	Tư vấn về phát triển đội ngũ, thiết kế và thương hiệu	1	2	3	4	5
16	Tín dụng ưu đãi cho DN CNHT mới	1	2	3	4	5
17	Tín dụng ưu đãi cho DNVVN tham gia CNHT	1	2	3	4	5
18	Hợp tác quốc tế dành cho các DNVVN tham gia CNHT	1	2	3	4	5
19	Ưu đãi về thủ tục đầu tư cho các DN CNHT	1	2	3	4	5
20	Có đầu mối cấp Bộ (Ủy ban) về phát triển CNHT	1	2	3	4	5

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn Ông (Bà) đã tham gia cuộc khảo sát này!

Phụ lục 2

Kết quả xử lý số liệu khảo sát

GET FILE='E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav'.
 FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE
 /ANALYSIS kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION
 /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /ROTATION NOROTATE /METHOD=CORRELATION.
Factor Analysis

Notes

	Output Created	21:27:40 ICT 17-thg 7-2013
Input	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
	Syntax	FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE /ANALYSIS kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /ROTATION NOROTATE /METHOD=CORRELATION.
Resources	Processor Time	0:00:00.062
	Elapsed Time	0:00:00.094
	Maximum Memory Required	31864 (31,117K) bytes

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

KMO and Bartlett's Test

Bartlett's Test of Sphericity	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	,713
	Approx. Chi-Square	423,642
	df	120
	Sig.	,000

Communalities

	Initial	Extraction
kt1	1,000	,831
kt2	1,000	,646
kt3	1,000	,433
kt4	1,000	,665
tn1	1,000	,676
tn2	1,000	,817
tn3	1,000	,736
tn4	1,000	,784
ht1	1,000	,584
ht2	1,000	,695
ht3	1,000	,700
ht4	1,000	,696
cs1	1,000	,531
cs2	1,000	,657
cs3	1,000	,669
cs4	1,000	,711

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,582	28,638	
2	2,486	15,536	
3	1,513	9,458	
4	1,247	7,792	
5	1,005	6,278	
6	,875	5,466	73,169
7	,816	5,099	78,267
8	,678	4,235	82,502
9	,565	3,528	86,031
10	,502	3,135	89,166
11	,418	2,610	91,776
12	,352	2,200	93,976
13	,316	1,974	95,950
14	,271	1,696	97,646
15	,204	1,273	98,920
16	,173	1,080	100,000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues	Extraction Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	28,638	4,582	28,638	28,638
2	44,174	2,486	15,536	44,174
3	53,632	1,513	9,458	53,632
4	61,425	1,247	7,792	61,425

5	67,703	1,005	6,278	67,703
---	--------	-------	-------	--------

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
kt1	,475	-,051	,773	,011	-,075
kt2	,666	-,385	-,112	-,129	-,157
kt3	,564	-,258	-,160	,021	-,151
kt4	,733	,135	,202	,064	,254
tn1	,495	,274	-,144	,572	,087
tn2	,532	-,273	,655	,132	,116
tn3	,453	-,071	-,273	,588	,327
tn4	,359	,565	,142	-,452	,334
ht1	,327	,602	-,059	-,246	,224
ht2	,385	,672	-,301	-,046	-,044
ht3	,324	,503	,071	,359	-,456
ht4	,459	,603	,051	-,120	-,325
cs1	,468	-,283	-,326	-,206	,290
cs2	,683	-,223	-,248	-,148	-,241
cs3	,727	-,304	-,082	-,065	,195
cs4	,643	-,350	-,131	-,238	-,319

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 5 components extracted.

```

FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE
/ANALYSIS kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION
ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC
/CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION. p{color:0;font-
family:Monospaced;font-size:14pt;font-style:normal;font-weight:normal;text-decoration:none}
FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE
/ANALYSIS kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION
ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.4) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /CRITERIA
ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION.

```

Factor Analysis

Notes

	Output Created	21:33:08 ICT 17-thg 7-2013
Input	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xuly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.

Syntax	<pre> FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE /ANALYSIS kt1 kt2 kt3 kt4 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.4) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION. </pre>	
Resources	Processor Time	0:00:00.125
	Elapsed Time	0:00:00.124
	Maximum Memory Required	34008 (33,211K) bytes
Variables Created	FAC1_2	Component score 1
	FAC2_2	Component score 2
	FAC3_2	Component score 3
	FAC4_2	Component score 4
	FAC5_2	Component score 5

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

KMO and Bartlett's Test

	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	,713
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	423,642
	df	120
	Sig.	,000

Communalities

	Initial	Extraction
kt1	1,000	,831
kt2	1,000	,646
kt3	1,000	,433
kt4	1,000	,665
tn1	1,000	,676
tn2	1,000	,817
tn3	1,000	,736
tn4	1,000	,784
ht1	1,000	,584
ht2	1,000	,695
ht3	1,000	,700
ht4	1,000	,696
cs1	1,000	,531
cs2	1,000	,657
cs3	1,000	,669
cs4	1,000	,711

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,582	28,638	
2	2,486	15,536	
3	1,513	9,458	
4	1,247	7,792	
5	1,005	6,278	
6	,875	5,466	73,169
7	,816	5,099	78,267
8	,678	4,235	82,502
9	,565	3,528	86,031
10	,502	3,135	89,166
11	,418	2,610	91,776
12	,352	2,200	93,976
13	,316	1,974	95,950
14	,271	1,696	97,646
15	,204	1,273	98,920
16	,173	1,080	100,000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues	Extraction Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	28,638	4,582	28,638	28,638
2	44,174	2,486	15,536	44,174
3	53,632	1,513	9,458	53,632
4	61,425	1,247	7,792	61,425
5	67,703	1,005	6,278	67,703

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,316	20,723	20,723
2	2,282	14,262	34,985
3	1,988	12,427	47,413
4	1,672	10,452	57,865
5	1,574	9,838	67,703

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
kt4	,733				
cs3	,727				
cs2	,683				
kt2	,666				

cs4	,643				
kt3	,564				
cs1	,468				
ht2		,672			
ht4	,459	,603			
ht1		,602			
tn4		,565		-,452	
ht3		,503			-,456
kt1	,475		,773		
tn2	,532		,655		
tn3	,453			,588	
tn1	,495			,572	

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 5 components extracted.

Rotated Component Matrix^a

	Component				
	1	2	3	4	5
cs4	,823				
cs2	,789				
kt2	,777				
cs3	,666				
kt3	,618				
cs1	,562				
tn4		,864			
ht1		,749			
ht2		,633			,427
kt1			,879		
tn2			,860		
kt4		,424	,478		
tn3				,831	
tn1				,719	
ht3					,793
ht4		,526			,619

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5
1	,735	,369	,388	,366	,197
2	-,451	,704	-,149	,072	,522
3	-,334	-,041	,899	-,274	,062
4	-,277	-,472	,088	,770	,316
5	-,260	,378	,108	,440	-,765

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE
/ANALYSIS kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION

ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION.

Factor Analysis

Notes

	Output Created	21:35:29 ICT 17-thg 7-2013
	Comments	
Input	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
	Syntax	<pre> FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE /ANALYSIS kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION. </pre>
Resources	Processor Time	0:00:00.094
	Elapsed Time	0:00:00.156
	Maximum Memory Required	30156 (29,449K) bytes
Variables Created	FAC1_3	Component score 1
	FAC2_3	Component score 2
	FAC3_3	Component score 3
	FAC4_3	Component score 4

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

KMO and Bartlett's Test

	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	,687
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	370,717
	df	105
	Sig.	,000

Communalities

	Initial	Extraction
kt1	1,000	,846

kt2	1,000	,635
kt3	1,000	,401
tn1	1,000	,668
tn2	1,000	,809
tn3	1,000	,618
tn4	1,000	,662
ht1	1,000	,526
ht2	1,000	,705
ht3	1,000	,538
ht4	1,000	,612
cs1	1,000	,448
cs2	1,000	,594
cs3	1,000	,627
cs4	1,000	,620

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,113	27,417	
2	2,468	16,451	
3	1,483	9,887	
4	1,244	8,294	
5	,975	6,497	68,546
6	,831	5,541	74,087
7	,777	5,179	79,266
8	,658	4,388	83,654
9	,561	3,738	87,391
10	,439	2,925	90,317
11	,418	2,784	93,101
12	,347	2,312	95,412
13	,299	1,995	97,407
14	,213	1,422	98,829
15	,176	1,171	100,000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues	Extraction Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	27,417	4,113	27,417	27,417
2	43,869	2,468	16,451	43,869
3	53,755	1,483	9,887	53,755
4	62,049	1,244	8,294	62,049

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %

1	3,332	22,210	22,210
2	2,497	16,647	38,857
3	1,795	11,970	50,826
4	1,683	11,223	62,049

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
cs3	,739			
kt2	,709			
cs2	,700			
cs4	,692			
kt3	,564			
cs1	,500			
ht2		,705		
ht4		,630		
ht1		,614		
tn4		,574		
ht3		,524		
kt1			,799	
tn2	,520		,667	
tn1	,481			,572
tn3				,570

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 4 components extracted.

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
kt2	,765			
cs4	,762			
cs2	,748			
cs3	,747			
cs1	,660			
kt3	,603			
tn4		,781		
ht2		,742		
ht4		,735		
ht1		,721		
kt1			,902	
tn2			,845	
tn1				,775
tn3				,708
ht3				,558

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Component Transformation Matrix



Component	1	2	3	4
1	,799	,355	,338	,349
2	-,437	,854	-,126	,254
3	-,315	,040	,924	-,215
4	-,269	-,379	,129	,876

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

RELIABILITY /VARIABLES=kt2 cs4 cs2 cs3 cs1 kt3 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.

Reliability

Notes

	Output Created	21:50:47 ICT 17-thg 7-2013
Input	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Matrix Input	
	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data for all variables in the procedure.
	Syntax	RELIABILITY /VARIABLES=kt2 cs4 cs2 cs3 cs1 kt3 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.
Resources	Processor Time	0:00:00.063
	Elapsed Time	0:00:00.062

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	71	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	71	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,821	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
kt2	3,66	,736	71
cs4	3,61	,686	71
cs2	3,45	,752	71
cs3	3,48	,908	71
cs1	3,58	,730	71
kt3	3,59	,919	71

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
kt2	17,70	8,583	,662	,778
cs4	17,76	8,813	,661	,781
cs2	17,92	8,593	,640	,782
cs3	17,89	7,787	,664	,776
cs1	17,79	9,398	,457	,818
kt3	17,77	8,520	,487	,819

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
21,37	11,978	3,461	6

RELIABILITY /VARIABLES=tn4 ht2 ht4 ht1 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.

Reliability

Notes

	Output Created	21:53:43 ICT 17-thg 7-2013
Input	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
Missing Value Handling	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
	Matrix Input	
	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
Cases Used	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data for all variables in the procedure.
	Syntax	RELIABILITY /VARIABLES=tn4 ht2 ht4 ht1 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.
Resources	Processor Time	0:00:00.063
	Elapsed Time	0:00:00.079

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	71	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	71	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,754	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
tn4	4,27	,910	71
ht2	3,65	,699	71
ht4	3,44	,857	71
ht1	3,87	,631	71

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
tn4	10,96	2,984	,580	,685
ht2	11,58	3,562	,600	,674
ht4	11,79	3,226	,543	,703
ht1	11,35	3,946	,515	,720

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
15,23	5,634	2,374	4

RELIABILITY /VARIABLES=kt1 tn2 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.

Reliability

Notes

	Output Created	21:55:19 ICT 17-thg 7-2013
Input	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data for all variables in the procedure.

Syntax	RELIABILITY /VARIABLES=kt1 tn2 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.
Resources	
Processor Time	0:00:00.078
Elapsed Time	0:00:00.077

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	71	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	71	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,814	2

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
kt1	3,94	,715	71
tn2	3,73	,696	71

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
kt1	3,73	,485	,687	. ^a
tn2	3,94	,511	,687	. ^a

a. The value is negative due to a negative average covariance among items. This violates reliability model assumptions. You may want to check item codings.

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
7,68	1,679	1,296	2

RELIABILITY /VARIABLES=tn1 tn3 ht3 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.

Reliability

Notes

Output Created	21:58:06 ICT 17-thg 7-2013
Comments	
Input	
Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
Active Dataset	DataSet1
Filter	<none>
Weight	<none>
Split File	<none>
N of Rows in Working Data	71
File	

Missing Value Handling	Matrix Input Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on all cases with valid data for all variables in the procedure.
	Syntax	RELIABILITY /VARIABLES=tn1 tn3 ht3 /SCALE('ALL VARIABLES') ALL /MODEL=ALPHA /STATISTICS=DESCRIPTIVE SCALE /SUMMARY=TOTAL.
Resources	Processor Time	0:00:00.078
	Elapsed Time	0:00:00.077

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	71	100,0
	Excluded ^a	0	,0
	Total	71	100,0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,513	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
tn1	3,85	,730	71
tn3	3,28	1,124	71
ht3	3,76	,765	71

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
tn1	7,04	2,012	,517	,164
tn3	7,61	1,528	,297	,537
ht3	7,13	2,455	,240	,538

Scale Statistics

Mean	Variance	Std. Deviation	N of Items
10,89	3,616	1,901	3

FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE
/ANALYSIS kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION
ROTATION FSCORE /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC
/CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION.

Factor Analysis

Notes

Output Created	22:12:36 ICT 17-thg 7-2013
Comments	

Input	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
	Syntax	<pre> FACTOR /VARIABLES kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /MISSING LISTWISE /ANALYSIS kt1 kt2 kt3 tn1 tn2 tn3 tn4 ht1 ht2 ht3 ht4 cs1 cs2 cs3 cs4 /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION ROTATION FSCORE /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION. </pre>
Resources	Processor Time	0:00:00.172
	Elapsed Time	0:00:00.188
	Maximum Memory Required	30156 (29,449K) bytes
Variables Created	FAC1_4	Component score 1
	FAC2_4	Component score 2
	FAC3_4	Component score 3
	FAC4_4	Component score 4

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

KMO and Bartlett's Test

	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	,687
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	370,717
	df	105
	Sig.	,000

Communalities

	Initial	Extraction
kt1	1,000	,846
kt2	1,000	,635
kt3	1,000	,401
tn1	1,000	,668
tn2	1,000	,809
tn3	1,000	,618

tn4	1,000	,662
ht1	1,000	,526
ht2	1,000	,705
ht3	1,000	,538
ht4	1,000	,612
cs1	1,000	,448
cs2	1,000	,594
cs3	1,000	,627
cs4	1,000	,620

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4,113	27,417	
2	2,468	16,451	
3	1,483	9,887	
4	1,244	8,294	
5	,975	6,497	68,546
6	,831	5,541	74,087
7	,777	5,179	79,266
8	,658	4,388	83,654
9	,561	3,738	87,391
10	,439	2,925	90,317
11	,418	2,784	93,101
12	,347	2,312	95,412
13	,299	1,995	97,407
14	,213	1,422	98,829
15	,176	1,171	100,000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues	Extraction Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	27,417	4,113	27,417	27,417
2	43,869	2,468	16,451	43,869
3	53,755	1,483	9,887	53,755
4	62,049	1,244	8,294	62,049

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3,332	22,210	22,210
2	2,497	16,647	38,857
3	1,795	11,970	50,826
4	1,683	11,223	62,049

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
cs3	,739			
kt2	,709			
cs2	,700			
cs4	,692			
kt3	,564			
cs1	,500			
ht2		,705		
ht4		,630		
ht1		,614		
tn4		,574		
ht3		,524		
kt1			,799	
tn2	,520		,667	
tn1	,481			,572
tn3				,570

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 4 components extracted.

Rotated Component Matrix^a

	Component			
	1	2	3	4
kt2	,765			
cs4	,762			
cs2	,748			
cs3	,747			
cs1	,660			
kt3	,603			
tn4		,781		
ht2		,742		
ht4		,735		
ht1		,721		
kt1			,902	
tn2			,845	
tn1				,775
tn3				,708
ht3				,558

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 5 iterations.

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4
1	,799	,355	,338	,349
2	-,437	,854	-,126	,254
3	-,315	,040	,924	-,215

4	-,269	-,379	,129	,876
---	-------	-------	------	------

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

Component Score Coefficient Matrix

	Component			
	1	2	3	4
kt1	-,084	,030	,542	-,048
kt2	,236	-,023	,025	-,046
kt3	,184	-,040	-,045	,055
tn1	-,053	-,033	-,003	,495
tn2	-,028	-,077	,488	,032
tn3	,036	-,160	-,085	,478
tn4	,024	,369	,050	-,257
ht1	,011	,313	-,061	-,084
ht2	,010	,282	-,162	,114
ht3	-,142	,093	,113	,338
ht4	-,029	,288	,062	,019
cs1	,251	,014	-,156	-,090
cs2	,247	,036	-,085	-,032
cs3	,220	-,010	,026	-,003
cs4	,248	,019	,010	-,115

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 Component Scores.

Component Score Covariance Matrix

Component	1	2	3	4
1	1,000	,000	,000	,000
2	,000	1,000	,000	,000
3	,000	,000	1,000	,000
4	,000	,000	,000	1,000

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
 Component Scores.

```

FACTOR /VARIABLES qd_qt qd_ss qd_kh /MISSING LISTWISE /ANALYSIS qd_qt qd_ss qd_kh /PRINT INITIAL
KMO EXTRACTION ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25)
/EXTRACTION PC /CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL)
/METHOD=CORRELATION.
  
```

Factor Analysis

Notes

Input	Output Created	22:20:54 ICT 17-thg 7-2013
	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>

	N of Rows in Working Data File		71
Missing Value Handling	Definition of Missing	MISSING=EXCLUDE: User-defined missing values are treated as missing.	
	Cases Used	LISTWISE: Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.	
	Syntax	FACTOR /VARIABLES qd_qt qd_ss qd_kh /MISSING LISTWISE /ANALYSIS qd_qt qd_ss qd_kh /PRINT INITIAL KMO EXTRACTION ROTATION /FORMAT SORT BLANK(.47) /CRITERIA MINEIGEN(1) ITERATE(25) /EXTRACTION PC /CRITERIA ITERATE(25) /ROTATION VARIMAX /SAVE REG(ALL) /METHOD=CORRELATION.	
Resources	Processor Time		0:00:00.125
	Elapsed Time		0:00:00.125
	Maximum Memory Required		2028 (1,980K) bytes
Variables Created	FAC1_5	Component score 1	

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

KMO and Bartlett's Test

	Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	,690
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	64,663
	df	3
	Sig.	,000

Communalities

	Initial	Extraction
qd_qt	1,000	,668
qd_ss	1,000	,775
qd_kh	1,000	,689

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues		
	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2,132	71,074	
2	,515	17,177	88,251
3	,352	11,749	100,000

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues	Extraction Sums of Squared Loadings		
	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1				
2				
3				

1	71,074	2,132	71,074	71,074
---	--------	-------	--------	--------

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
qd_ss	,880
qd_kh	,830
qd_qt	,817

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

a. 1 components
extracted.

COMPUTE F1=MEAN(kt2,cs4,cs2,cs3,cs1,kt3). EXECUTE. COMPUTE F2=MEAN(tn4,ht2,ht4,ht1). EXECUTE.
COMPUTE F3=MEAN(kt1,tn2). EXECUTE. COMPUTE qd=MEAN(qd_qt,qd_ss,qd_kh). EXECUTE. REGRESSION
/MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA COLLIN TOL /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10)
/NOORIGIN /DEPENDENT qd /METHOD=ENTER F1 F2 F3 /SAVE PRED RESID.

Regression

Notes

	Output Created	22:25:30 ICT 17-thg 7-2013
Input	Comments	
	Data	E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav
	Active Dataset	DataSet1
	Filter	<none>
	Weight	<none>
	Split File	<none>
	N of Rows in Working Data File	71
Missing Value Handling	Definition of Missing	User-defined missing values are treated as missing.
	Cases Used	Statistics are based on cases with no missing values for any variable used.
	Syntax	REGRESSION /MISSING LISTWISE /STATISTICS COEFF OUTS R ANOVA COLLIN TOL /CRITERIA=PIN(.05) POUT(.10) /NOORIGIN /DEPENDENT qd /METHOD=ENTER F1 F2 F3 /SAVE PRED RESID.
Resources	Processor Time	0:00:00.078
	Elapsed Time	0:00:00.077
	Memory Required	3540 bytes
	Additional Memory Required for Residual Plots	0 bytes
Variables Created or Modified	PRE_1	Unstandardized Predicted Value
	RES_1	Unstandardized Residual

[DataSet1] E:\Documents\Sau DH\NCS2007\Luan an\2013.t6.09\Khao sat\Nhap lieu va xu ly\data.sav

Variables Entered/Removed

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	F3, F2, F1 ^a	.	Enter

a. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	,884 ^a	,781	,771	,31875

a. Predictors: (Constant), F3, F2, F1

b. Dependent Variable: qd

ANOVA^b

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	24,301	3	8,100	79,728	,000 ^a
	Residual	6,807	67	,102		
	Total	31,108	70			

a. Predictors: (Constant), F3, F2, F1

b. Dependent Variable: qd

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Constant)	-,056	,349		-,159	,874
	F1	,951	,071	,823	13,451	,000
	F2	-,102	,065	-,091	-1,572	,121
	F3	,175	,063	,170	2,792	,007

a. Dependent Variable: qd

Coefficients^a

Model		Collinearity Statistics	
		Tolerance	VIF
1	F1	,873	1,145
	F2	,973	1,028
	F3	,884	1,131

a. Dependent Variable: qd

Collinearity Diagnostics^a

Model	Dimensi on	Variance Proportions					
		Eigenvalue	Condition Index	(Constant)	F1	F2	F3
1	1	3,951	1,000	,00	,00	,00	,00
	2	,024	12,959	,01	,08	,55	,34
	3	,017	15,148	,00	,78	,03	,52
	4	,009	21,308	,99	,14	,42	,14

a. Dependent Variable: qd

Residuals Statistics^a

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N

Predicted Value	2,0275	4,9868	3,6103	,58920	71
Residual	-,98675	,62325	,00000	,31184	71
Std. Predicted Value	-2,686	2,336	,000	1,000	71
Std. Residual	-3,096	1,955	,000	,978	71

a. Dependent Variable: qd

